

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

-----  
NGUYỄN THỊ MINH THU

**KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ  
DỰ PHÒNG TỶN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC  
DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Luận án tiến sĩ kinh tế**

**Hà Nội, Năm 2024**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN THỊ MINH THU

**KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ  
DỰ PHÒNG TỶN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC  
DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN  
CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 9340301**

**Luận án tiến sĩ kinh tế**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS.TS Phạm Thị Thu Thủy**

**2. TS. Nguyễn Tuấn Duy**

**Hà Nội, Năm 2024**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các số liệu được tác giả sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, đã công bố theo đúng quy định. Các kết quả rút ra từ nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, thu thập, tính toán và phân tích một cách trung thực, khách quan. Các kết quả này chưa từng được công bố trong các nghiên cứu khác.

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Thị Minh Thu**

## LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện và nghiên cứu đề tài “Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam”, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ cũng như tạo điều kiện của tập thể lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ, chuyên viên của các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, tập thể Ban Giám hiệu, Viện Đào tạo Sau Đại học, Viện Kế toán – Kiểm toán, giảng viên, cán bộ, chuyên viên của các phòng, ban chức năng Trường Đại học Thương Mại. Tôi xin chân thành cảm ơn về sự giúp đỡ đó.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới PGS.TS Phạm Thị Thu Thủy, TS. Nguyễn Tuấn Duy - những giảng viên đã trực tiếp có những định hướng và giúp đỡ để tôi có thể hoàn thành công trình nghiên cứu này.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp của tôi đang công tác tại Trường Đại học Mở - Địa Chất và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

**Nghiên cứu sinh**

**Nguyễn Thị Minh Thu**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN .....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC BẢNG.....</b>	<b>viii</b>
<b>DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ .....</b>	<b>x</b>
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Tổng quan nghiên cứu của đề tài .....	3
2.1. Các nghiên cứu chuyên sâu về rủi ro.....	4
2.2. Các nghiên cứu rủi ro tiếp cận từ nguyên tắc thận trọng của kế toán.....	5
2.3. Các nghiên cứu tiếp cận theo từng nội dung kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	6
2.3.1. Các nghiên cứu về kế toán dự phòng phải trả .....	6
2.3.2. Các nghiên cứu về kế toán dự phòng tổn thất tài sản.....	8
2.4. Các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán.....	9
2.4.1. Các nghiên cứu đo lường chất lượng thông tin kế toán .....	9
2.4.2. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán .....	11
2.5. Khoảng trống nghiên cứu.....	14
3. Mục tiêu và các câu hỏi nghiên cứu của đề tài.....	15
3.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài .....	15
3.2. Các câu hỏi nghiên cứu của đề tài .....	16
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	16
4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.....	16
4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài .....	16
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	16
5.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài .....	16
5.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài.....	17
6. Kết cấu của luận án .....	17
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>18</b>
1.1. Rủi ro và thận trọng trong kế toán để phòng ngừa rủi ro.....	18
1.1.1. Rủi ro và nhận diện rủi ro ảnh hưởng đến thông tin kế toán .....	18
1.1.2. Thận trọng trong kế toán và quan điểm kế toán phòng ngừa rủi ro .....	20

1.2. Dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	25
1.2.1. Khái niệm và đặc điểm.....	25
1.2.2. Phân loại .....	28
1.3. Kế toán dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	31
1.3.1. Xác định giao dịch liên quan .....	31
1.3.2. Điều kiện ghi nhận .....	32
1.3.3. Đo lường.....	35
1.3.4. Ghi nhận .....	37
1.3.5. Trình bày và công bố thông tin.....	39
1.3.6. Thực hành kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản...40	
1.4. Chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	42
1.4.1. Chất lượng thông tin kế toán.....	42
1.4.2. Các lý thuyết nền tảng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản.....	45
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 .....</b>	<b>50</b>
<b>CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>51</b>
2.1. Quy trình nghiên cứu.....	51
2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	53
2.2.1. Phương pháp nghiên cứu về thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	53
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản.....	59
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>68</b>
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM.69</b>	
3.1. Tổng quan về các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.....	69
3.1.1. Khái quát về Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam .....	69
3.1.2. Khái quát chung về các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam .....	72
3.2. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Hệ thống kế toán Việt Nam.....	74
3.2.1. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chuẩn	

mục kế toán Việt Nam .....	74
3.2.2. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chế độ kế toán Việt Nam.....	77
3.3. Thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.....	78
3.3.1. Về chính sách kế toán .....	78
3.3.2. Về xác định các giao dịch .....	79
3.3.3. Về điều kiện ghi nhận .....	81
3.3.4. Về đo lường.....	89
3.3.5. Về ghi nhận.....	99
3.3.6. Về trình bày thông tin .....	108
3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	109
3.4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu .....	109
3.4.2. Thực trạng về chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản.....	110
3.4.3. Thực trạng về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	111
3.4.4. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's $\alpha$ .....	112
3.4.5. Kiểm định giá trị thang đo thông qua phân tích EFA .....	112
3.4.6. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu.....	116
3.4.7. Mô hình hồi quy tuyến tính.....	116
3.4.8. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu .....	122
3.5. Đánh giá thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	123
3.5.1. Những kết quả đạt được .....	123
3.5.2. Những vấn đề còn tồn tại .....	124
3.5.3. Nguyên nhân của những vấn đề còn tồn tại .....	127
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....</b>	<b>130</b>
<b>CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM.....</b>	<b>131</b>
4.1. Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.....	131

4.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV.....	132
4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện.....	132
4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện.....	133
4.3. Giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản .....	134
4.3.1. Giải pháp đối với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam ..	134
4.3.2. Giải pháp về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV .....	140
4.4. Kiến nghị với các bên liên quan để thực hiện các giải pháp.....	152
4.4.1. Kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước .....	152
4.4.2. Kiến nghị với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam .....	153
4.4.3. Kiến nghị với các doanh nghiệp thuộc TKV.....	153
4.4.4. Kiến nghị với các bên liên quan khác.....	155
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>158</b>
<b>KẾT LUẬN CHUNG.....</b>	<b>159</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....</b>	<b>160</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	
<b>PHỤ LỤC .....</b>	



**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

BCTC	:	Báo cáo tài chính
BCĐKT	:	Bảng cân đối kế toán
CDKT	:	Chế độ kế toán
CKKD	:	Chứng khoán kinh doanh
CLTT	:	Chất lượng thông tin
CMKT	:	Chuẩn mực kế toán
CP	:	Cổ phần
CTXD	:	Công trình xây dựng
DN	:	Doanh nghiệp
DP	:	Dự phòng
ĐTTC	:	Đầu tư tài chính
ĐVK	:	Đơn vị khác
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
GTHL	:	Giá trị hợp lý
GTHT	:	Giá trị hiện tại
GTT	:	Giá trị thuần
HH	:	Hàng hóa
HNMT	:	Hoàn nguyên môi trường
HTK	:	Hàng tồn kho
IASB	:	Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế
IFRS	:	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
KSNB	:	Kiểm soát nội bộ
KT	:	Kế toán
KTKS	:	Khai thác khoáng sản
LIKT	:	Lợi ích kinh tế
NT	:	Nhân tố
NC	:	Nghiên cứu
PP	:	Phương pháp
PTKĐ	:	Phải thu khó đòi
RR	:	Rủi ro
SCL	:	Sửa chữa lớn
SP	:	Sản phẩm
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
TCNN	:	Tổ chức nghề nghiệp
THTC	:	Tình hình tài chính
TKV	:	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TTCK	:	Thị trường chứng khoán
TTTS	:	Tồn thất tài sản

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Phân biệt Dự phòng phải trả và Nợ tiềm tàng .....	27
Bảng 1.2: Tổng kết các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản từ Khung lý thuyết .....	48
Bảng 2.1: Các giả thuyết nghiên cứu .....	64
Bảng 2.2: Các cấp độ thang điểm sử dụng cho nghiên cứu .....	65
Bảng 2.3: Kích thước mẫu được xác định cho khảo sát của nghiên cứu .....	65
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kết quả SXKD của TKV giai đoạn 2017-2023 .....	71
Bảng 3.2: Tổng hợp thực trạng về điều kiện ghi nhận Dự phòng phải trả tại các doanh nghiệp thuộc TKV .....	81
Bảng 3.3: Tổng hợp ghi nhận một số khoản Dự phòng phải trả không đúng bản chất tại các doanh nghiệp thuộc TKV .....	86
Bảng 3.4: Tổng hợp thực trạng về điều kiện ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản tại các doanh nghiệp thuộc TKV .....	87
Bảng 3.5: Phương pháp đo lường đối với từng loại dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV .....	90
Bảng 3.6: Phương pháp đo lường đối với từng loại DP tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV .....	97
Bảng 3.7: Tổng hợp cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV .....	100
Bảng 3.8: Tổng hợp cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV .....	105
Bảng 3.9: Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo biến phụ thuộc .....	113
Bảng 3.10: Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo các biến độc lập .....	113
Bảng 3.11: Nhân tố và phương sai trích của thang đo biến phụ thuộc .....	113
Bảng 3.12: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến phụ thuộc .....	114
Bảng 3.13: Nhân tố và phương sai trích của thang đo các biến độc lập .....	115
Bảng 3.14: Ma trận xoay nhân tố của thang đo các biến độc lập .....	115
Bảng 3.15: Kiểm định quan hệ tương quan giữa các nhóm biến độc lập với biến phụ thuộc .....	116
Bảng 3.16: Kết quả kiểm định Durbin – Watson của nghiên cứu .....	119
Bảng 3.17: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến của nghiên cứu .....	119
Bảng 3.18: Bảng tóm tắt mô hình của nghiên cứu .....	120
Bảng 3.19: Kết quả kiểm định F của nghiên cứu .....	120
Bảng 3.20: Bảng xác định trọng số hồi qui của nghiên cứu .....	121

Bảng 3.21: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu .....	122
Bảng 4.1: Mô hình ECL 3 giai đoạn .....	137
Bảng 4.2: Bảng đánh giá tác động của các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý .....	139
Bảng 4.3: Xác định giao dịch thuộc DP phải trả và DP tổn thất tài sản .....	142
Bảng 4.4: Phương pháp đo lường đối với từng loại DP .....	144

## DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Phương pháp tiếp cận của đề tài .....	24
Hình 1.2: Sơ đồ phân loại dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo đối tượng kế toán .....	29
Hình 1.3: Sơ đồ phân loại dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo thời gian thu hồi, luân chuyển, sử dụng .....	30
Hình 1.4: Sơ đồ ra quyết định trích lập dự phòng phải trả.....	33
Hình 1.5: Điều kiện ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản .....	34
Hình 1.6: Các phương pháp đo lường dự phòng phải trả và .....	35
dự phòng tổn thất tài sản .....	35
Hình 1.7: Sơ đồ trình tự hạch toán dự phòng phải trả.....	41
Hình 1.8: Sơ đồ kế toán dự phòng tổn thất tài sản .....	41
Hình 1.9: Các thuộc tính của thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản.....	45
Hình 1.10: Mô hình nghiên cứu tổng hợp từ khung lý thuyết .....	49
Hình 2.1: Quy trình nghiên cứu của luận án.....	52
Hình 2.2: Quy trình thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp .....	60
Hình 2.3: Sơ đồ quy trình nghiên cứu định tính .....	61
Hình 2.4: Sơ đồ nghiên cứu tình huống .....	62
Hình 2.5: Sơ đồ quy trình nghiên cứu định lượng.....	64
Hình 2.6: Quy trình thu thập và chuẩn bị dữ liệu cho nghiên cứu định lượng .....	66
Hình 2.7: Sơ đồ kiểm định giá trị thang đo.....	67
Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.....	70
Hình 3.2: Trình tự ghi sổ của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV.....	107
Hình 3.3: Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo vị trí công việc.....	109
Hình 3.4: Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo thâm niên công tác .....	110
Hình 3.5: Biểu đồ phân tán giữa các phần dư và giá trị dự đoán của Mô hình .....	117
Hình 3.6: Biểu đồ tần suất của các phần dư chuẩn hóa của nghiên cứu .....	118
Hình 3.7: Biểu đồ tần suất P-P Plot của nghiên cứu .....	118
Hình 3.8: Mô hình nghiên cứu chính thức .....	120
Hình 4.1: Các bước để kiểm tra điều kiện ghi nhận một khoản dự phòng .....	143
Hình 4.2: Sơ đồ kế toán điều chỉnh dự phòng phải trả khi có kết luận của toà án ....	150
Hình 4.3: Sơ đồ kế toán điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.....	151

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, các DN Việt Nam có thể đối diện với các rủi ro (RR) trong quá trình SXKD và phát sinh nhiều tổn thất. Nhận diện, đo lường RR và sử dụng các biện pháp phòng ngừa RR, hạn chế những tổn thất mà RR có thể gây ra là một vấn đề có tầm quan trọng trong quản trị DN.

KT với tiếp cận thận trọng trong xử lý các giao dịch kinh tế hướng tới tính trung thực và hợp lý khi trình bày thông tin tài chính của DN, đã sử dụng kỹ thuật DP trong đo lường, xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin. Thông tin KT về các khoản DP phải trả và DP TTTS giúp đảm bảo chất lượng của BCTC, cung cấp thông tin về khả năng hoạt động và năng lực tài chính của DN. DP phải trả thể hiện nghĩa vụ thanh toán có thể phát sinh trong tương lai của DN, thông tin DP phải trả đảm bảo các khoản chi phí và nợ phải trả sẽ không bị che giấu. DP TTTS sẽ ghi giảm từ giá trị ghi sổ về GTT có thể thực hiện được khi giá gốc của tài sản bị suy giảm. Nhìn chung, thông tin về DP sẽ cung cấp cái nhìn toàn vẹn, chi tiết những RR mà DN phải đối mặt, mức độ ảnh hưởng, xác suất thực hiện ... để có căn cứ đưa ra kết luận chính xác hơn về khả năng tồn tại, hoạt động và phát triển của DN. Thông tin DP cũng hỗ trợ các đối tượng bên trong DN đánh giá rõ RR, định hướng xây dựng các kế hoạch đối phó, chủ động tài chính thông qua các nguồn DP được hình thành.

Nếu các DN không lập các khoản DP khi nguy cơ HTK luân chuyển chậm và bị giảm giá, nợ PTKĐ, các khoản ĐTTC bị giảm giá, nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong tương lai... thì trong trường hợp có RR xảy ra, sẽ có những khoản chi phí lớn mà DN không có nguồn bù đắp. Nếu các DN lập các khoản DP nhưng lập không chính xác thì thông tin về kết quả SXKD của DN sẽ không giống với tình hình thực tế, điều đó có thể sẽ làm cho người sử dụng thông tin KT đưa ra quyết định sai lầm. Vì vậy việc thực hiện công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách có chất lượng là rất quan trọng.

Nếu nhìn nhận theo quá trình thực hiện thì KT các khoản DP phải trả và DP TTTS bao gồm: xác định giao dịch kinh tế về các khoản DP, thu nhận thông tin để đo lường, ghi nhận các khoản DP, khi RR xảy ra sử dụng quỹ DP để chi trả, nếu khoản DP sử dụng không hết và vượt so với mức trích lập của năm tiếp theo thì hoàn nhập DP, việc thanh tra kiểm tra đối với việc trích lập, xử lý, sử dụng và hoàn nhập các khoản DP này. Nếu nhìn nhận theo các tiêu chuẩn đánh giá thì CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là giá trị các chỉ tiêu về các khoản DP có tính thích hợp, tính trung thực, kịp thời, có thể kiểm chứng, dễ hiểu, dễ so sánh, đối chiếu.

Từ đó, đòi hỏi thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần được báo cáo với các nội dung sau: Thông tin ngắn gọn về bản chất của khoản DP, thời điểm

thanh toán ước tính. Khẳng định được giá trị của các khoản DP và thời gian phát sinh có tính không chắc chắn. Trong một vài tình huống, DN phải nêu các giả định cần thiết về các vấn đề, các sự kiện có thể xảy ra. Thông tin về giá trị các tài sản ước tính sẽ thu hồi phải được trình bày cụ thể. Vào cuối kỳ KT, DN sẽ thực hiện xét đoán để đo lường, xử lý, ghi nhận và trình bày các khoản DP trên BCTC.

Hiện nay các khuôn mẫu KT DP phải trả và DP TTTS ở Việt Nam dựa trên hai khía cạnh:

*Thứ nhất*, dựa trên cơ sở CMKT quốc tế (IAS) 37 - “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”, IAS 02 - “Hàng tồn kho”, IAS 28 - “Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh”, IFRS 09 - “Công cụ tài chính”, IAS 10 - “Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán” cùng với bối cảnh thực tế của các DN tại Việt Nam, các CMKT Việt Nam (VAS) bao gồm: VAS 18 - “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”, VAS 02 - “Hàng tồn kho”, VAS 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”, VAS 07 - “Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết”, VAS 08 - “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh”, VAS 23 - “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

*Thứ hai*, đối với các quy định về tài chính còn có Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư 48/2019/TT-BTC “Hướng dẫn việc trích lập, xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 24/2022/TT-BTC để sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Từ đó, các quy định về lập DP phải trả và DP TTTS của Việt Nam còn có sự không rõ ràng, lẫn lộn trong quy định giữa KT và thuế. Nội dung vừa thiếu, vừa thừa do các quy định, khuôn mẫu KT không bao gồm được đầy đủ các hoạt động, sự kiện đã diễn ra trong thực tế. Khi đo lường, ghi nhận các khoản DP phải trả và DP TTTS, KT của các DN đang thực hiện theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC, Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC. Như vậy, KT đang sử dụng khuôn mẫu của thuế để thực hành KT. Điều này làm cho các khoản DP được ghi nhận không phản ánh hết được mức độ tổn thất của DN, dẫn đến thông tin KT của DN có thể không đầy đủ.

Việc đo lường các khoản DP phải trả chưa có căn cứ xác đáng. Đây là loại DP phức tạp với nhiều loại và nhiều phương pháp (PP) ước tính khác nhau nhưng CMKT và thông tư đều không hướng dẫn cụ thể cho từng loại. PP đo lường các khoản DP phải trả cũng chưa linh hoạt và thích hợp với các tình huống thực tế. Trích lập DP TTTS được áp dụng với các khoản ĐTTC, nợ PTKĐ, HTK,... Hệ

thống CMKT Việt Nam đã quy định về cách xử lý và hạch toán các khoản DP TTTS thông qua VAS 02, VAS 14, VAS 07, VAS 08 và VAS 23, nhưng PP đo lường các khoản DP này cũng chưa được quy định cụ thể.

Nhà quản trị của các DN nói chung và DN thuộc TKV nói riêng rất quan tâm đến RR và tìm kiếm các giải pháp để phòng ngừa và hạn chế các tổn thất do RR gây ra. Nhiều loại HTK sử dụng trong khai thác, chế biến, vận chuyển khoáng sản có thể bị giảm giá. Tình hình tiêu thụ than liên tục gặp nhiều khó khăn trong những năm qua, sản lượng than cung cấp cho nhiệt điện trong nước và sản lượng than xuất khẩu đều có xu hướng giảm, dẫn đến sản lượng than tồn kho nhiều. Việc thu hồi công nợ còn gặp nhiều khó khăn. TKV có chính sách ĐTTC đa dạng, nhưng việc quản lý còn chưa tốt nên có thể gặp nhiều vướng mắc trong việc tạo ra hiệu quả cho các khoản ĐTTC... Những điều đó có thể là RR tiềm ẩn tác động nghiêm trọng đến THPTC của các DN thuộc TKV. Với mục tiêu các thông tin tài chính phản ánh một cách minh bạch, trung thực và phù hợp với tình trạng của DN, việc vận dụng nguyên tắc giá gốc trong KT sẽ làm cho thông tin được báo cáo thiếu độ tin cậy. Từ đó, việc xem xét tính thận trọng trong KT được đưa ra với mục đích đo lường các RR và ghi nhận chúng trong điều kiện không chắc chắn. Tuy nhiên, KT trong các DN thuộc TKV còn bị nhầm lẫn giữa quy định của KT và quy định của thuế khi chủ yếu áp dụng Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC để đo lường, xử lý, ghi nhận và trình bày thông tin về KT DP phải trả và DP TTTS.

Khi NC thực trạng KT các khoản DP, việc xác định các NT ảnh hưởng và mức độ tác động của từng NT đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV là công việc cần thiết để xác định nguyên nhân của các vấn đề còn tồn tại xuất phát từ các NT ảnh hưởng, từ đó có những kiến nghị cần thiết để nâng cao CLTT KT này. Đây là một nội dung giúp tăng cường tính khoa học, tính khả thi cho các giải pháp hoàn thiện và kiến nghị đề ra.

Trong bối cảnh đó, tác giả lựa chọn đề tài “Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam” để làm đề tài NC với mong muốn hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, nâng cao hơn nữa CLTT KT này để làm giảm hậu quả xảy ra đối với trường hợp các DN thuộc TKV gặp RR và giúp các đối tượng liên quan đưa ra các quyết định kinh tế hiệu quả.

## **2. Tổng quan nghiên cứu của đề tài**

Về bản chất, một khoản DP là khoản giảm giá hoặc một nghĩa vụ thanh toán nhận thấy trước, do đó để đảm bảo sự thận trọng trong KT, khi trích lập DP, KT ghi tăng chi phí và điều đó tác động đến lợi nhuận KT của DN. Điều quan trọng ở đây

là khoản DP mà KT xác định, ghi nhận và phản ánh có hợp lý không, đã đảm bảo DP những RR cho DN, nhưng vẫn phải đáp ứng nhiệm vụ đóng góp nghĩa vụ với nhà nước hay chưa? Những vấn đề vừa đề cập ở trên cho thấy việc hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là một nhiệm vụ không chỉ quan trọng với DN, mà đối với cơ quan quản lý nhà nước cũng là một vấn đề đáng quan tâm.

Tổng quan các công trình NC, tác giả chia thành các nhóm: nhóm 1 - Các NC chuyên sâu về RR; nhóm 2 – Các NC RR tiếp cận từ nguyên tắc thận trọng của KT; nhóm 3 – Các NC tiếp cận theo từng nội dung KT các khoản DP phải trả và DP TTTS; nhóm 4 – Các NC về CLTT KT.

### **2.1. Các nghiên cứu chuyên sâu về rủi ro**

KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là PP KT dựa trên việc tiếp cận rủi ro của DN. Vấn đề RR của DN đã được nhiều nhà NC quan tâm và NC. Có nhiều quan điểm về RR khác nhau, trong đó, có NC cho rằng “Rủi ro là những bất trắc liên quan đến các biến cố không mong đợi, có thể xác định được” (Knight, 1921), (Willet, 1951) hoặc “Rủi ro là một tổ hợp sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất” (Pfeffer, 1956).

Rủi ro được phân loại theo nhiều cách thức khác nhau. Theo Hopkin (2010), rủi ro được phân loại theo các hệ thống, bao gồm: Viện quản lý RR (IRM) phân loại: RR chiến lược, RR tài chính, RR hoạt động, RR nguy hiểm; Ủy ban các tổ chức tài trợ Treadway (COSO) phân loại RR thành: RR chiến lược, RR hoạt động, RR báo cáo, RR tuân thủ; Thẻ điểm RR FIRM cho rằng RR gồm: RR tài chính, RR hạ tầng, RR danh tiếng, RR thị trường; ISO 31000-BS 31100 phân loại RR bao gồm: RR chiến lược, RR chương trình, RR tài chính, RR dự án, RR hoạt động; PESTLE phân loại RR thành: RR chính trị, RR kinh tế, RR xã hội, RR công nghệ, RR pháp lý, RR môi trường.

Trong các loại RR, RR tài chính là RR ảnh hưởng nhiều đến DN. Trong đó, phân tích RR tài chính là một nội dung NC của nhiều tác giả. Các tác giả phân tích ảnh hưởng của biến động lãi suất, tỷ giá, giá cả và nợ khó đòi ... đến tình hình tài chính DN (Bansal và cộng sự, 1992), (Lê Văn Luyện, Vũ Thị Hậu, 2011), (Nguyễn Thị Thanh, 2011). Bansal và cộng sự (1992) cho rằng có ba giai đoạn của quản lý RR tài chính là xác định, đo lường và xây dựng chiến lược để kiểm soát RR tài chính. NC này đã thảo luận về những tiến bộ đạt được trong các lĩnh vực của Công nghệ quản lý RR (RMT). Trong khi đó, tác giả Lê Văn Luyện và Vũ Thị Hậu (2011) cho rằng thực trạng lãi suất cho vay cao, tỷ giá thay đổi thường xuyên, thâm hụt thương mại lớn, môi trường kinh doanh nhiều biến động làm gia tăng mức độ RR tài chính. Tác giả Nguyễn Thị Thanh (2011) trong nội dung hoàn thiện phân



tích tài chính đã đưa thêm một đề xuất là phân tích RR tài chính, trong đó bao gồm các nội dung nhận diện và đo lường RR tài chính trong Tập đoàn kinh tế.

Các NC thực hiện xây dựng hoặc ứng dụng các mô hình để đánh giá, dự báo RR tài chính (Nguyễn Thành Cường, Phạm Thế Anh, 2010), (Hà Văn Sang, Nguyễn Hà Nam, 2011). Trong đó, tác giả Nguyễn Thành Cường và Phạm Thế Anh (2010) đã ứng dụng mô hình điểm số Z của E.I.Altman để đánh giá RR phá sản của các DN chế biến thủy sản. Tác giả Hà Văn Sang và Nguyễn Hà Nam (2011) đã xây dựng mô hình nhằm đánh giá, dự báo RR tài chính trong lĩnh vực ĐTTC, kinh doanh chứng khoán. Các tác giả đã hoàn thành phần mềm thử nghiệm để dự báo về RR tài chính của các DN này.

Trước nguy cơ có thể gặp phải RR tài chính, DN cần có giải pháp để xử lý khi loại RR này xảy ra. Trong đó, DP là một kỹ thuật giúp KT xử lý vấn đề này nhưng chưa được nhiều nhà NC phân tích sâu. DP TTTS có tác dụng xử lý các RR giá cả thị trường, RR tỷ giá, RR lãi suất khi HTK, các khoản ĐTTC có dấu hiệu bị giảm giá; có tác dụng xử lý RR về tín dụng khi người mua không thanh toán đúng theo thời hạn trong hợp đồng, không thanh toán được nợ. DP phải trả có tác dụng xử lý RR về tín dụng khi DN xác định có nghĩa vụ phải thanh toán trong tương lai. Đây là giải pháp quan trọng mà DN cần quan tâm để hạn chế các hậu quả do RR tài chính gây ra.

## **2.2. Các nghiên cứu rủi ro tiếp cận từ nguyên tắc thận trọng của kế toán**

Thận trọng là một nguyên tắc có vai trò to lớn trong việc đo lường của KT. “Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc một cách cẩn thận để đưa ra các ước tính trong các điều kiện không chắc chắn” (IASB, 2018). Bản chất của nguyên tắc thận trọng là yêu cầu DN thận trọng trong việc ghi nhận các thông tin KT trong điều kiện không chắc chắn, lúc ấy KT sẽ sử dụng các ước tính KT một cách thận trọng và đáng tin cậy để ghi sổ KT.

Trong hai cơ sở đo lường: KT theo mô hình giá gốc và KT theo mô hình GTHT đều tiếp cận nguyên tắc thận trọng trong KT để xử lý RR.

Thận trọng trong mô hình GTHT, các NC cho rằng, nếu có sự giảm giá trị tài sản, sẽ phát sinh chi phí và giá trị của tài sản sẽ được ghi giảm xuống bằng với giá trị có thể thu hồi của tài sản. Việc ghi nhận giảm giá trị tài sản áp dụng đối với tài sản DH là đất đai, nhà cửa, máy móc thiết bị, TSCĐ vô hình, lợi thế thương mại, các khoản đầu tư vào ĐVK (Trần Mạnh Dũng, 2010), (Sun, 2010), (Bobitan và cộng sự, 2011), (Marques, 2013), (Nguyễn Thu Hoài, 2014), (Phạm Thu Huyền, 2017), (Lê Thị Thanh Huyền, 2019).

Thận trọng trong mô hình giá gốc, KT sử dụng kỹ thuật trích lập DP. Ban

đầu, nguyên tắc thận trọng trong KT được áp dụng chủ yếu trong BCĐKT, trong kỹ thuật xử lý RR khi trích lập DP đối với cả DP TTTS và DP phải trả. Nguyên tắc thận trọng khi ấy là chỉ dẫn cho KT “báo cáo giá trị thấp nhất trong số các giá trị có thể có của tài sản và giá trị cao nhất đối với các khoản nợ” để xử lý RR cho DN (Watts và Zimmerman, 1986). Từ những năm 1900, nguyên tắc thận trọng trong KT và KT DP được công nhận nhiều hơn, gắn liền với tầm quan trọng tăng lên của báo cáo thu nhập (BCKQKD). Các DN lựa chọn một trong các nguyên tắc KT dẫn đến việc tối thiểu hóa của thu nhập dồn tích (Givoly và Hyan, 2000). Các DN xử lý RR thông qua cách thức ghi nhận vào BCTC một cách nhanh chóng đối với thông tin xấu thông qua việc trích lập DP, nhưng đối với thông tin tốt thì lại không ghi nhận nhanh chóng (Ryan và cộng sự, 2006). Việc ghi nhận thông tin theo cách thức này được coi là thận trọng có điều kiện trong KT (Beaver và Ryan, 2005), (Ball và Shivakumar, 2005).

Ứng dụng nguyên tắc thận trọng, DN cần phải trích lập DP bằng cách ghi nhận trước một khoản chi phí liên quan tới phần TTTS có thể gặp phải. Khi RR xảy ra, DN có nguồn tài chính bù đắp, không tác động quá nhiều đến lợi nhuận của DN (Phạm Thị Quyên, 2008), (Sigidov và cộng sự, 2016). DP phải trả không chỉ nhằm thực hiện theo nguyên tắc thận trọng mà còn nhằm tuân thủ nguyên tắc phù hợp (Phạm Hoài Hương, 2007), (Feleaga và cộng sự, 2010). Các khoản DP cũng cho phép các công ty sử dụng PP KT sáng tạo và quản lý thu nhập trong điều kiện không chắc chắn, các khoản DP có vai trò hỗ trợ quyết định của KT quản trị trong xử lý RR (Peek, 2004), (Suer, 2014), (Lohmann và Crasselt, 2020).

Như vậy, tiếp cận từ nguyên tắc thận trọng, các NC đã đưa ra cách thức xử lý KT khi đối phó với RR. Khi áp dụng nguyên tắc thận trọng, KT sẽ hạn chế được hậu quả do RR mang lại, từ đó đưa đến các quyết định kinh tế hiệu quả hơn. Tuy nhiên, các NC này chưa có sự luận giải chặt chẽ về việc sử dụng nguyên tắc thận trọng trong KT để phòng ngừa RR theo các mô hình định giá. Trong phạm vi NC của luận án, tác giả NC RR tiếp cận từ nguyên tắc thận trọng trong KT theo mô hình giá gốc, thông qua trích lập DP.

### **2.3. Các nghiên cứu tiếp cận theo từng nội dung kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

#### **2.3.1. Các nghiên cứu về kế toán dự phòng phải trả**

DP phải trả là một nghĩa vụ thanh toán của DN nhưng có giá trị không chắc chắn và thời gian chi trả cũng không chắc chắn. Đã có nhiều NC về DP phải trả, trong đó bao gồm các hướng NC chính sau:

### **Các nghiên cứu về bản chất và mục đích của kế toán DP phải trả**

Các NC chỉ ra rằng, DP phải trả giúp cho DN từ các nghĩa vụ nợ hiện tại, có thể ghi nhận trước sự giảm sút về lợi ích kinh tế (LIKT) của DN trong tương lai. Để ghi nhận DP phải trả cần có các điều kiện: DN có nghĩa vụ hiện tại là kết quả từ một sự kiện, nghiệp vụ phát sinh trong quá khứ; Việc chi trả cho nghĩa vụ nợ làm cho LIKT của DN bị suy giảm; và phải ước tính giá trị thanh toán nghĩa vụ nợ một cách trung thực, khách quan, đáng tin cậy (Nguyễn Đào Tùng, 2006), (Phạm Hoài Hương, 2007), (Trần Thị Thanh Thúy, 2017). DP phải trả không chỉ tuân thủ theo nguyên tắc thận trọng mà còn nhằm đảm bảo doanh thu và chi phí phải được ghi nhận tương xứng và phù hợp với nhau (Phạm Hoài Hương, 2007), (Feleaga và cộng sự, 2010).

Việc ghi nhận các khoản DP đóng vai trò quan trọng trong việc lập BCTC, vị trí của các khoản DP trong BCTC của DN (Suer, 2014). Có NC đề cập đến việc sử dụng KT DP phải trả trong quản lý lợi nhuận (Peek, 2004), hay các khoản DP có vai trò hỗ trợ quyết định của KT quản trị (Lohmann và Crasselt, 2020).

Vấn đề tồn tại trong KT các khoản DP phải trả mà các NC này nêu ra là không ghi nhận các khoản DP phải trả một cách phù hợp. Khi khả năng xuất hiện các RR khi thực hiện hợp đồng với khách hàng là cao, hay việc DN phải thực hiện tái cấu trúc lại hoạt động SXKD là rất cần thiết thì các khoản DP hợp đồng có RR lớn, DP tái cơ cấu cần phải được ghi nhận một cách hợp lý. Tuy nhiên, với tâm lý muốn giảm tối đa các khoản lỗ, các DN chưa quan tâm đến việc lập các khoản DP này một cách đúng mức (Peek, 2004), (Phan Thanh Hải, 2017).

### **Các nghiên cứu về cách xác định căn cứ để trích lập DP phải trả**

Về thời gian trích lập DP phải trả, các NC chỉ ra rằng khoản DP phải trả được trích lập tại thời điểm cuối niên độ KT. Về xử lý khoản DP, chỉ được dùng khoản DP phải trả để bù đắp các chi phí có liên quan đến khoản DP đã trích lập ban đầu. Không được trích lập DP đối với khoản lỗ trong tương lai, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ này xuất phát từ hợp đồng có RR lớn và chúng đảm bảo các điều kiện ghi nhận DP (Nguyễn Đào Tùng, 2007), (Phan Thanh Hải, 2017).

Nguyên tắc đo lường khoản DP phải trả được đề cập đến ở các NC: DP bảo hành SP, HH (Peek, 2004), (Đoàn Văn Anh, 2006), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019); DP bảo hành CTXD (Peek, 2004), (Dương Thị Thanh Hiền, 2018), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019); DP chi phí tái cơ cấu DN, DP phải trả khác (Nguyễn Đào Tùng, 2007).

Đối với phương pháp đo lường các khoản DP phải trả ngoài việc đề cập đến nguyên tắc đo lường, có công trình còn thống kê các PP cụ thể như PP So sánh có

điều chỉnh, PP So sánh trực tiếp, PP Phân bổ, PP Thu nhập, PP Xác suất, PP Hồi quy (Đặng Thị Hồng Hà, 2017).

NC của Anh Le Phuong Tram (2019) đã mô tả cơ chế hạch toán DP môi trường, cung cấp mô tả về các công trình thực nghiệm về vấn đề này. NC này đã bước đầu phân tích đến một loại DP đặc biệt là DP môi trường, có những định hướng về chọn mẫu và điều tra để phát triển NC hơn nữa.

### **2.3.2. Các nghiên cứu về kế toán dự phòng tổn thất tài sản**

Một khoản DP TTTS là khoản giảm giá các loại tài sản như HTK, khoản ĐTTC hoặc khoản nợ phải thu. Hiện tại KT theo mô hình giá gốc vẫn được đa số các quốc gia chấp nhận. Nhưng do nền kinh tế ngày càng bất ổn, khi RR tăng cao việc áp dụng nguyên tắc thận trọng được đề cao hơn nguyên tắc giá gốc. Việc đo lường sẽ chuyển sang ghi nhận theo giá thấp nhất giữa giá gốc và giá thị trường. Cụ thể các NC tiếp cận như sau:

#### **Các nghiên cứu về bản chất, mục đích của kế toán DP tổn thất tài sản**

Về bản chất, DP TTTS là ghi nhận trước một khoản chi phí trong tương lai vào chi phí của kỳ KT hiện tại giúp cho DN chủ động về tài chính để xử lý các thiệt hại có thể xảy ra. Về phương diện KT, DP TTTS là sự xác nhận một khoản suy giảm của giá trị tài sản hay LIKT mà hậu quả là chưa thực sự chắc chắn. Về phương diện tài chính, lập DP TTTS làm tăng tổng chi phí, nhờ vậy sẽ tạo ra nguồn tài chính cần thiết giúp DN trang trải được các tổn thất khi xảy ra (Phạm Hoài Hương, 2007), (Phạm Thị Quyên, 2008), (Đặng Thế Hưng, 2014), (Trần Thị Thanh Thúy, 2017).

Việc tính toán xác định mức DP TTTS chỉ là các ước tính KT và nó bị tác động bởi suy nghĩ chủ quan của DN nên có thể tác động đến các thông tin KT cung cấp, trong đó chủ yếu là các thông tin trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQKD) (Đặng Thế Hưng, 2014). Hiện nay, các khoản phải thu có tầm quan trọng đáng kể trong nhiều tổ chức và liên quan đến cơ cấu tài sản lưu động. Việc trích lập DP nợ khó đòi tác động đến việc ghi nhận khoản mục này trong BCĐKT có đáng tin cậy hay không (Sigidov và cộng sự, 2016). Khi nền kinh tế khó khăn, nguy cơ HTK chậm luân chuyển và bị giảm giá lớn, nợ PTKĐ tăng, giá của các khoản ĐTTC giảm đều dẫn đến cần thiết phải lập các khoản DP này theo quy định. Việc bỏ qua các khoản DP TTTS này có thể tác động đến BCTC của DN (Phạm Thị Quyên, 2008).

#### **Các nghiên cứu về cách xác định căn cứ để lập DP tổn thất tài sản**

Các NC chỉ ra rằng căn cứ pháp lý để xác định mức trích lập DP TTTS bao gồm các CMKT liên quan, CĐKT DN và các văn bản hướng dẫn. Việc trích lập DP,

hoàn nhập DP TTTS được tiến hành vào thời điểm cuối niên độ KT, trước khi lập BCTC (Nguyễn Thị Bình Yên, 2010), (Phan Thanh Hải, 2017), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019).

Các NC cũng đưa ra các đối tượng lập DP, các PP trích lập và xử lý đối với các loại DP TTTS:

DP TTTS được tạo ra nếu các loại tài sản này có GTHL giảm xuống dưới giá trị sổ sách. DP PTKĐ sẽ được tích lũy nếu việc nhận được số tiền ít hơn số nợ ban đầu dự kiến từ con nợ (Sigidov và cộng sự, 2016). KT sử dụng PP phân bổ theo tỷ lệ của doanh thu, theo thời hạn thu nợ hoặc theo tỷ lệ của khoản phải thu (Phan Đức Dũng, 2006), (Sigidov và cộng sự, 2016), (Phan Thanh Hải, 2017), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019).

Đối với DP giảm giá HTK, các tác giả nhất trí với quan điểm đo lường theo quy định hiện hành, nếu HTK ở cuối niên độ KT có giá gốc cao hơn so với GTT có thể thực hiện được thì DN phải trích lập DP. Mức trích lập là giá trị chênh lệch giữa giá gốc trên sổ KT với GTT có thể thực hiện được của HTK (Dương Thị Thanh Hiền, 2018), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019).

Đối với DP giảm giá các khoản ĐTTC, nhiều tác giả cũng nhất trí với quan điểm đo lường theo quy định KT hiện hành. Nếu các loại chứng khoán do DN đang nắm giữ tại thời điểm lập BCTC năm bị giảm giá so với giá đang ghi trên sổ KT thì DN phải trích lập DP. Mức trích lập là giá trị chênh lệch giữa giá đang hạch toán trên sổ KT với giá trên thị trường của các loại chứng khoán đó (Dương Thị Thanh Hiền, 2018), (Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến, 2019).

#### **2.4. Các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán**

Để cung cấp thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS có chất lượng là vấn đề không đơn giản. Việc xác định các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP sẽ giúp các kiến nghị để thực hiện giải pháp có tính trọng tâm hơn. Việc đặt thứ tự ưu tiên cho các khía cạnh liên quan đến những NT ảnh hưởng mạnh sẽ làm cho giải pháp đề xuất có tính khả thi hơn. Trong khi đó, hiện nay chưa có NC nào đề cập đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Về cơ bản, do việc NC trực tiếp CLTT KT các khoản DP của các nhà NC là chưa có, nên tác giả tiếp cận vấn đề này thông qua các công trình NC về dạng đề tài gần nhất là các NC về CLTT KT trên BCTC.

##### **2.4.1. Các nghiên cứu đo lường chất lượng thông tin kế toán**

Đã có nhiều NC tìm hiểu về phương thức đo lường CLTT KT trên BCTC, trong đó, tác giả chia thành ba nhóm: (1) - Các NC đo lường CLTT KT thông qua

phân tích lợi nhuận của DN; (2) - Các NC đo lường CLTT KT thông qua phản ứng của TTCK; (3) - Các NC đo lường CLTT KT theo các thuộc tính chất lượng.

### **Các nghiên cứu đo lường CLTT KT thông qua phân tích lợi nhuận của DN**

Theo hướng NC này, CLTT KT được đo lường khi phân tích thông tin về lợi nhuận của DN, bao gồm: (1) - Phân tích hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN); (2) - Phân tích chất lượng lợi nhuận. Hành vi QTLN là việc tác động bằng phương pháp KT, kỹ thuật KT hoặc các giao dịch kinh tế để làm thay đổi lợi nhuận theo ý chí chủ quan của người thực hiện hành vi. CLTT KT có thể bị tác động theo hành vi QTLN (Ge, 2009), (Dechow và cộng sự, 2010), (Gulza, 2011), (Nguyễn Trọng Nguyên, 2015). Còn về chất lượng lợi nhuận, thông tin KT được coi là thích hợp, đáng tin cậy nếu như lợi nhuận của DN thay đổi tương ứng với giá cổ phiếu (Nicholas và Walhen, 2004), (Dechow và cộng sự, 2010), (Đặng Ngọc Hùng, 2015).

PP này có ưu điểm là thông tin có thể thu thập được từ nguồn dữ liệu thứ cấp của DN. Nhưng do tập trung vào quan điểm của nhà đầu tư và chủ nợ hơn các đối tượng sử dụng BCTC khác, nên đôi khi khó phân biệt được lợi nhuận có thể tác động và lợi nhuận không thể tác động.

### **Các nghiên cứu đo lường CLTT KT thông qua phản ứng của TTCK**

Các nhà NC cho rằng khi thông tin BCTC thay đổi thì TTCK cũng bị tác động. Số liệu về kết quả SXKD của DN sẽ tác động đến phản ứng của TTCK. Leuz và cộng sự (2003), Barth và cộng sự (2008) NC tần suất số liệu trên BCTC thay đổi với việc ghi nhận khoản lỗ về chứng khoán của DN. NC của Nguyễn Trọng Nguyên (2014) đề cập đến khi phải lập và trình bày lại BCTC, DN cần xác định tồn thất giá trị thị trường. Khi kết quả SXKD thay đổi thì giá cổ phiếu của DN sẽ biến động theo, từ đó phản ánh tính thích hợp của thông tin KT.

Các NC này có ưu điểm là dễ đánh giá và thu thập thông tin khi nhà NC có thể thu thập trực tiếp các BCTC của các DN. Tuy nhiên, chất lượng BCTC được đo lường theo hướng này chỉ tập trung vào một yếu tố nhất định nào đó để đánh giá theo những thay đổi trên TTCK. Giá cổ phiếu không phải lúc nào cũng phản ánh chính xác giá trị thị trường của DN bởi sự ảnh hưởng của các yếu tố khác đến TTCK. Thêm vào đó, PP đo lường này mới chỉ đề cập đến một hoặc một vài đặc điểm mà chưa đề cập được hết các thuộc tính của thông tin KT.

### **Các nghiên cứu đo lường CLTT KT theo các thuộc tính chất lượng thông tin**

Cách đo lường này dựa trên các thuộc tính của thông tin, có thể là một số thuộc tính riêng lẻ hoặc có thể là tất cả các thuộc tính của CLTT KT. Những thuộc tính của thông tin KT được các TCNN KT hoặc của các tổ chức Nhà nước về KT quy định. Các NC của Houssain và cộng sự (2008), Nguyễn Thị Phương Hồng và Dương Thị Khánh Linh (2014) đề cập đến “Tính minh bạch”; Beest và cộng sự (2009) đề cập đến “Tính thích hợp”; Nicholas và Wahlen (2004) đề cập đến “Tính kịp thời”; Maines và Wahlen (2006) đề cập đến “Tính đáng tin cậy”; Các NC của Jonas và Blanchet (2000), Beest và cộng sự (2009), Braam & Beest (2013) thì đề cập đến tất cả các thuộc tính về CLTT.

PP đo lường này cho phép đứng từ góc độ của DN phát hành BCTC để đánh giá một cách trực tiếp và toàn diện CLTT KT. Nhược điểm là để đo lường được tất cả CLTT KT thì phải mô tả đầy đủ và rõ ràng các thuộc tính của thông tin và việc thu thập dữ liệu là việc không đơn giản.

Qua tổng quan cho thấy các PP đánh giá CLTT KT rất đa dạng. Trong luận án, tác giả lựa chọn đánh giá CLTT KT dựa trên các thuộc tính về CLTT vì thông tin KT có đảm bảo được các yêu cầu của người sử dụng thông tin thì mới được đánh giá là có chất lượng. PP này đảm bảo việc đánh giá được toàn diện hơn, cho phép xác định thông tin KT các ảnh hưởng như thế nào tới các hoạt động và giao dịch của DN. Như vậy, ở những nội dung kế tiếp của đề tài, tác giả đánh giá CLTT KT thông qua các thuộc tính về CLTT.

#### **2.4.2. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán**

Về cơ bản, việc NC trực tiếp các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của các nhà NC là chưa có, nên tác giả tiếp cận các NC gần với đề tài là các NT ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KT trên BCTC, trong đó chia làm 2 nhóm: nhóm NT thuộc về môi trường nội bộ DN; nhóm NT thuộc về môi trường bên ngoài DN.

#### **Tổng quan nhóm NT thuộc về môi trường nội bộ DN ảnh hưởng đến CLTT KT**

##### *Nhóm NT nguồn lực con người*

Nguồn lực con người là sự tham gia của đội ngũ nhân viên làm công tác KT. Các NC của Xu (2003), Gelinas và Dull (2008), Komala (2012), Setiyawati (2013) chỉ ra rằng có mối quan hệ giữa CLTT KT trên BCTC với NT con người. Con người có ảnh hưởng tích cực, là NT hàng đầu, NT chủ đạo ảnh hưởng đến CLTT

KT. Các NC của Phạm Quốc Thuần (2016), Đào Thị Nhung (2020) đã kiểm định về yếu tố “Năng lực nhân viên KT” đối với CLTT KT có tác động cùng chiều.

*Nhóm NT về nhà quản trị*

Các NC của Cooper (2006), Susanto (2007), Komala (2012), Afiah và Rahmatika (2014), Rapina (2014), Đào Thị Nhung (2020) đã thực hiện kiểm chứng mối quan hệ giữa “Sự hỗ trợ của nhà quản trị” đối với “Chất lượng thông tin kế toán”. Những hỗ trợ từ nhà quản trị thể hiện qua kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, cam kết của quản trị, tham gia phát triển hệ thống thông tin KT có tác động tích cực tới CLTT KT.

Có một số NC cho rằng giữa “Cam kết của nhà quản trị” với “Chất lượng thông tin kế toán” không có mối quan hệ nào. NC của Al-Hiyari và cộng sự (2013) cho kết quả bác bỏ mối quan hệ giữa “Cam kết của nhà quản trị” với “Chất lượng thông tin kế toán”.

*Nhóm NT về kiểm soát nội bộ*

KSNB là quá trình được thiết lập nhằm mục đích đưa ra sự đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu liên quan đến BCTC một cách hợp lý. Các NC đề cập đến mối quan hệ giữa KSNB với CLTT KT bao gồm NC của Feng và cộng sự (2009), Kakucha (2009), Sacer và Oluic (2013), Afiah và Rahmatika (2014), Zipporah (2015). KSNB mạnh và hiệu quả sẽ giúp cho việc cung cấp thông tin trong nội bộ DN nhanh chóng, kịp thời và hữu ích, làm giảm các gian lận trên BCTC. Mối quan hệ giữa KSNB và CLTT KT được đề cập và chứng minh ở nhiều NC thực nghiệm. Các NC của Nguyễn Tố Tâm (2015), Nguyễn Trọng Nguyên (2015), Nguyễn Anh Hiền (2019), Đào Thị Nhung (2020) thiết lập phương trình hồi quy về CLTT KT đã chỉ ra rằng KSNB hữu hiệu sẽ tác động tích cực với CLTT KT trên BCTC.

*Nhóm NT về công nghệ thông tin*

Công nghệ thông tin là một hệ thống tích hợp nhiều yếu tố như phần cứng, phần mềm, dữ liệu, hệ thống mạng, ... Thuộc về nhóm NT này có các NC của Trần Phước (2007), Nguyễn Hữu Bình (2016). Kết quả khảo sát đã chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa “Hiệu quả sử dụng của phần mềm, các trình ứng dụng” và “Chất lượng thông tin kế toán”. Các NC của McLeod và Schell (2007), Sacer và Oluic (2013) chỉ ra rằng trong công tác KT nếu ứng dụng công nghệ thông tin sẽ giúp giảm bớt thời gian cho việc ghi chép sổ sách, việc tính toán, xử lý thông tin đúng đắn hơn, đầy đủ hơn, dễ dàng sửa chữa số liệu hơn và độ bảo mật tốt hơn. Chất lượng phần mềm KT có tác động cùng chiều đến CLTT KT.



### *Nhóm NT về đặc điểm của DN*

Các đặc điểm của DN bao gồm: quy mô DN, cấu trúc vốn, tỷ lệ sở hữu vốn... Các đặc điểm này ảnh hưởng đến CLTT KT của DN. NC của Lee (2009), Al-Shammari (2010), Gulzar (2011), Rapina (2014) chỉ ra rằng các yếu tố thuộc về đặc điểm SXKD của DN càng lớn thì thông tin KT của DN càng có tính trung thực. Ngô Thu Giang (2014) cho kết quả kiểm chứng về mối quan hệ giữa đặc điểm của quản trị DN, vốn chủ sở hữu và vấn đề công bố thông tin KT. Các NC của Nguyễn Trọng Nguyên (2015), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) khẳng định mối quan hệ giữa tần suất họp hội đồng quản trị, giữa sự kiêm nhiệm các chức vụ với tính khách quan của thông tin KT. Đào Thị Nhung (2020) đã kiểm định NT “Đặc thù xây lắp” có ảnh hưởng tiêu cực đến CLTT KT trên BCTC. Mặt khác, cũng có NC cho rằng quy mô của DN cũng có tác động tỷ lệ nghịch với CLTT KT (Fathi, 2013).

### *Nhóm NT về hoạt động đào tạo*

Về hoạt động đào tạo, các NT bao gồm các vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, tăng cường kiến thức, kỹ năng cho KT viên trong DN. Nguyễn Bích Liên (2012) cho rằng có mối quan hệ thuận chiều giữa phát triển nghề nghiệp và CLTT KT. NT “Đào tạo nhân viên” ảnh hưởng tích cực đến CLTT KT.

### *Nhóm NT về văn hóa DN*

Các NT thuộc về văn hóa DN liên quan đến sự kết nối, hỗ trợ và chia sẻ của các cá nhân trong DN. Các NC của Xu (2003), Rapina (2014) cho rằng văn hóa DN được xác định bằng sự phối hợp của các thành viên DN trong quá trình công tác; Sự sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm và nghĩa vụ của các thành viên trong DN; Vấn đề giao tiếp giữa các thành viên.

### **Tổng quan nhóm NT thuộc về bên ngoài DN ảnh hưởng đến CLTT KT**

#### *Nhóm NT thuộc về môi trường chính trị, pháp luật*

Các NT thuộc nhóm này liên quan đến các bộ luật, luật, nghị quyết, pháp lệnh, chính sách... có tác động tới CLTT KT. Bauwhede (2001), Rapina (2014) chỉ ra có mối quan hệ giữa môi trường pháp lý, chính trị với hệ thống KT. Ball và cộng sự (2000), Leuz và cộng sự (2003), Bushman và Piotroski (2006) cho rằng thể chế pháp luật có sự tác động đến CLTT KT. Theo Soderstrom và Sun (2007), CLTT KT trên BCTC khi áp dụng IFRS chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi yếu tố Pháp luật và Chính trị, và chịu tác động gián tiếp bởi yếu tố này thông qua CMKT. Nguyễn Thanh Hiếu và Đoàn Thanh Nga (2018) chỉ ra tác động của CMKT tới CLTT KT

trên BCTC. Đào Thị Nhung (2020) kiểm định “Môi trường pháp lý” có ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT KT trên BCTC.

*Nhóm NT về kiểm toán độc lập*

Các NT này được đo lường bằng vai trò và hiệu quả của bộ phận kiểm soát thông tin KT từ bên ngoài DN. Bauwhede (2001), McFie (2006), AI-Hiyari và cộng sự (2013), Fathi (2013) chỉ ra hoạt động kiểm toán có ảnh hưởng tích cực tới CLTT KT. KT viên có tính độc lập càng cao thì hiệu quả tài chính của các DN càng tốt. Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) cho rằng để thông tin tài chính của các DN niêm yết minh bạch hơn thì hoạt động kiểm toán cần phải hiệu quả hơn. Nguyễn Xuân Hưng và Phạm Quốc Thuận (2016), Đào Thị Nhung (2020) cho rằng NT “Kiểm toán độc lập” có tác động thuận chiều đến CLTT KT.

Như vậy, hiện nay hoàn toàn chưa có đề tài nào NC về CLTT KT các khoản DP và các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

Sau khi tổng quan các NC gần với đề tài của tác giả, tác giả thấy rằng xét về đánh giá CLTT KT trên BCTC có nhiều NC đa dạng. Các NC này đã giúp tác giả có cái nhìn tổng quát về các NT ảnh hưởng và việc sử dụng PP NC hỗn hợp (kết hợp giữa NC định tính và NC định lượng) – là PP mà tác giả sẽ sử dụng trong nội dung NC về các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong đề tài của mình. Từ đó giúp tác giả xác định một cách đầy đủ hơn các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP. Thông tin KT các khoản DP là một bộ phận của thông tin KT nói chung, do đó tác giả có thể kế thừa nền tảng lý luận, thống nhất sử dụng quan điểm đánh giá CLTT KT và điều chỉnh các thang đo cho phù hợp với đối tượng NC là thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Đây là định hướng NC của tác giả để thực hiện đề tài này.

## **2.5. Khoảng trống nghiên cứu**

Sau khi tổng quan các công trình NC có liên quan đến đề tài, tác giả tìm ra các khoảng trống NC như sau:

*Thứ nhất*, do hạn chế về PP tiếp cận nên các NC tiền nhiệm chủ yếu NC về kỹ thuật KT DP mà chưa có NC hệ thống và phân tích chuyên sâu về mối quan hệ giữa tác động của RR, ảnh hưởng của nguyên tắc thận trọng trong KT DP phải trả và DP TTTS.

*Thứ hai*, do hạn chế về PP NC mặc dù đã có những NC về KT các khoản

DP phải trả và DP TTTS, song chưa có các NC thực nghiệm về CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, đây là một nội dung mới mà đề tài khai thác. Mặc dù đã có các công trình NC về các NT ảnh hưởng đến CLTT KT nói chung nhưng mục tiêu của luận án là hoàn thiện KT các khoản DP với những điểm đặc thù rất riêng biệt. Do đó, việc xác định mức độ tác động của các NT và chiều tác động của chúng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là một khoảng trống cần được NC.

*Thứ ba*, hạn chế về phương pháp đo lường đối với DP phải trả và DP TTTS. KT các khoản DP đã được NC để đưa ra quy định về nguyên tắc ghi nhận, cơ sở đo lường, cũng có NC đưa ra được các PP đo lường chung đối với DP, tuy nhiên điều kiện áp dụng cụ thể từng PP đối với từng loại DP phải trả và DP TTTS thì chưa được trình bày cụ thể.

*Thứ tư*, trong các NC trước chưa NC nào có phạm vi NC là các DN thuộc TKV. Trong khi đó, các DN thuộc TKV có rất nhiều khoản DP mang tính đặc thù như DP chi phí phục hồi, HNMT, DP phải thu khó đòi, DP tiền cấp quyền KTKS, DP chi phí GPMB,... Do đó việc xây dựng kỹ thuật KT DP cho các giao dịch này là cần thiết để phù hợp với đặc thù của các DN thuộc TKV.

### **3. Mục tiêu và các câu hỏi nghiên cứu của đề tài**

#### **3.1. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

*Mục tiêu tổng quát của đề tài:* Đề tài làm rõ thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, xây dựng được mô hình các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV, từ đó, đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

*Mục tiêu NC cụ thể của đề tài:*

(1) NC những vấn đề cơ bản về lý luận đối với KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN theo tiếp cận RR trên cơ sở áp dụng nguyên tắc thận trọng trong KT.

(2) Làm rõ KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo CMKT và CĐKT hiện hành ở Việt Nam.

(3) NC thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

(4) Xây dựng mô hình các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải

trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV, đồng thời kiểm định mô hình này.

(5) Đề xuất giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS và kiến nghị để thực hiện các giải pháp đó trong các DN thuộc TKV.

### **3.2. Các câu hỏi nghiên cứu của đề tài**

Để thực hiện mục tiêu NC của đề tài, tác giả xác định các câu hỏi NC như sau:

*Thứ nhất*, KT các khoản DP phải trả và DP TTTS hiện hành có đáp ứng được yêu cầu quản lý theo tiếp cận RR trên cơ sở áp dụng nguyên tắc thận trọng trong KT hay không?

*Thứ hai*, KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo hệ thống KT hiện hành của Việt Nam có tạo ra hành lang pháp lý phù hợp hay không?

*Thứ ba*, KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV hiện nay có đáp ứng được yêu cầu quản trị của các DN này hay không?

*Thứ tư*, NT nào ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV?

*Thứ năm*, Cần phải làm gì để hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài**

Đối tượng NC của đề tài là KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề tài**

*Về không gian*: Luận án tập trung NC trong phạm vi là các DN sản xuất kinh doanh công nghiệp thuộc TKV tại Việt Nam. Như vậy, luận án không NC các đơn vị, bộ phận trực thuộc TKV bao gồm: Các Ban quản lý dự án, các Trung tâm, Trường Quản trị kinh doanh, Trường cao đẳng Than – Khoáng sản Việt Nam, Văn phòng đại diện, Khách sạn Heritage Hạ Long, Bệnh viện Than – Khoáng sản, 02 viện NC và 02 công ty ở nước ngoài.

*Về thời gian*: Đề tài sử dụng số liệu thu thập 2017-2023 cho các phân tích.

*Về nội dung*: Luận án tập trung NC nội dung về các khoản DP bao gồm DP phải trả và DP TTTS. Đề tài NC KT các khoản DP trong phạm vi BCTC của các DN thuộc TKV để đáp ứng nhu cầu quản lý trong các DN này, không NC đến phạm vi BCTC hợp nhất của TKV.

## **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

### **5.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài**

Kết quả NC của đề tài có ý nghĩa khoa học như sau:

Đề tài đã phân tích mối quan hệ giữa KT các khoản DP với RR trong KT.

Luận giải việc sử dụng nguyên tắc thận trọng trong KT để phòng ngừa RR theo mô hình giá gốc và mô hình GTHT.

Đề tài đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN với khái niệm, phân loại, đo lường, ghi nhận, xử lý, trình bày và công bố thông tin, chứng từ, tài khoản, sổ sách và BCTC.

Đề tài đã xây dựng được mô hình hồi qui đo lường tác động của 5 NT tác động thuận chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS: Trình độ, kinh nghiệm của KT viên; Thông tin và truyền thông; Áp lực từ thanh tra, kiểm toán; Môi trường pháp lý; Hỗ trợ tư vấn của các TCNN.

### **5.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài**

Kết quả NC của đề tài có ý nghĩa thực tiễn như sau:

Đề tài đã khảo sát thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV, qua đó chỉ ra những thành công, những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong KT các khoản DP ở các DN này.

Bằng những số liệu cụ thể, được định lượng, NC có căn cứ để đánh giá thực trạng CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV hiện nay.

Đề tài đã xác định các NT ảnh hưởng và mức độ tác động của chúng đến CLTT KT các khoản DP, từ đó có những định hướng và kiến nghị để hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Từ những phân tích, nhận định, đánh giá về thực trạng KT, cũng như tìm hiểu nguyên nhân của những hạn chế, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV, góp phần xử lý RR có thể phát sinh và nâng cao hiệu quả quản lý của DN.

## **6. Kết cấu của luận án**

Luận án bao gồm 4 chương được kết cấu như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong doanh nghiệp

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

## **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Rủi ro và thận trọng trong kế toán để phòng ngừa rủi ro**

#### ***1.1.1. Rủi ro và nhận diện rủi ro ảnh hưởng đến thông tin kế toán***

Rủi ro là những sự kiện hay tình huống không thể tránh khỏi, tồn tại và gắn liền với các hoạt động SXKD của DN. RR luôn tiềm tàng trong mỗi DN và với thuộc tính là sự kiện khó đoán trước. Knight (1921) đưa ra quan niệm: RR là sự bất trắc liên quan đến các biến cố không mong đợi, có thể xác định được. Hay tác giả Pfeffer (1956, tr.19) lại cho rằng: “Rủi ro là tổ hợp những sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất”. Như vậy, có thể phát biểu RR là sự không chắc chắn của một sự kiện khi xuất hiện có thể làm cho DN không đạt được mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

DN nhận về tổn thất khi RR xảy ra. Tổn thất là những thiệt hại, những ảnh hưởng tiêu cực về vật chất hoặc về tinh thần do RR mang lại. Phần LIKT bị mất đi khi RR xảy ra chính là phần tổn thất đo lường được. DN phải kiểm soát các khoản RR này. Theo khuôn mẫu về quản trị RR của DN (CAS, 2003), các bước quản trị RR trong DN gồm các nội dung như Thiết lập bối cảnh; Xác định RR; Phân tích và định lượng RR; Tích hợp RR; Ưu tiên RR; Xử lý RR; Giám sát và đánh giá RR. Từ đó DN có biện pháp đối phó với RR, đồng thời dựa trên các thông tin về RR, các DN có thể đưa ra các quyết định phù hợp, hiệu quả.

#### **Các loại rủi ro ảnh hưởng đến thông tin KT của DN**

BCTC là hệ thống thông tin phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập BCTC, cũng như kết quả SXKD và dòng tiền của DN trong kỳ KT. Quá trình lập BCTC tiềm ẩn nhiều RR làm ảnh hưởng đến các khoản mục trên BCTC, trong đó bao gồm các loại RR sau:

RR giá hàng hóa là việc hứng chịu những thua lỗ trước những biến đổi của giá cả thị trường cũng như sự thay đổi ngược chiều so với dự đoán của DN trong hoạt động SXKD. Giá HH sẽ ảnh hưởng đến giá trị DN do tác động của chúng đối với dòng tiền của DN như các yếu tố đầu vào và đầu ra của quy trình sản xuất (Bartram, 2005). RR này sẽ tác động vào giá cả của các loại HTK, các khoản ĐTTC, các TSCĐ do các loại hình đầu tư này được giao dịch một cách trực tiếp, giá cả biến động liên tục, từ đó tác động đến lợi nhuận của DN. Nếu DN kiểm soát không tốt rất dễ dẫn đến những biến cố bất thường và phải chịu những thiệt hại rất lớn về mặt tài chính.

***Rủi ro tín dụng:*** Tín dụng thương mại là khoản vay do một thương nhân mở rộng cho một thương nhân khác khi hàng hóa và dịch vụ được mua chịu. Tín dụng thương mại thường được các tổ chức kinh doanh sử dụng như một nguồn tài chính

ngắn hạn (Weerawickrama và Perera, 2018). RR tín dụng liên quan đến các khía cạnh sau:

- RR khi cấp tín dụng cho khách hàng, nhưng khách hàng không thể chi trả đúng hạn hoặc mất hẳn khả năng thanh toán. Nợ khó đòi là khoản lỗ rất lớn của bất kỳ DN nào và nó có thể lấy đi toàn bộ lợi nhuận của DN đó.

- RR trong quá trình nhận tín dụng của nhà cung cấp, DN không thể thanh toán cho các khoản công nợ. Từ đó, nhà cung cấp có thể ngừng cấp tín dụng hoặc ngừng kinh doanh với công ty đó.

RR thanh khoản bao gồm RR thanh khoản tài sản và RR thanh khoản nguồn vốn hoạt động. RR thanh khoản tài sản chính là việc không sẵn sàng chuyển đổi thành tiền mặt của tài sản. RR thanh khoản nguồn vốn hoạt động là RR của DN trong việc thanh toán các khoản nợ của nhà cung cấp, ngân hàng hay các khoản nợ phát sinh khác (Matz, 2011). DN sẽ phải đối mặt với RR lớn nếu không có đủ tiền mặt để chi trả các chi phí cần thiết để tiếp tục hoạt động.

**Rủi ro lãi suất** là khả năng có sự biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường liên quan đến các khoản vay nợ có lãi suất, giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, SP tài chính phái sinh (Ross và cộng sự, 2010). Đối với nhà đầu tư và DN phải đi vay vốn để SXKD, việc lãi suất tăng cao là một trong những RR đáng ngại bởi nó trực tiếp làm tăng chi phí lãi vay, giảm lợi nhuận, thậm chí có thể dẫn đến thua lỗ.

**Rủi ro tỷ giá hối đoái** là RR tồn tại khi một giao dịch tài chính được tính bằng một loại tiền tệ khác với đồng tiền nội tệ mà DN sử dụng. RR tỷ giá hối đoái xảy ra khi có sự thay đổi bất lợi về tỷ giá hối đoái giữa đồng nội tệ và đồng tiền được tính trong giao dịch (Levi, 2005), (Moffett và cộng sự, 2009). RR này tác động đến các khoản mục liên quan đến ngoại tệ như tiền, các khoản công nợ ngoại tệ, HTK mua bằng ngoại tệ, các khoản ĐTTC có gốc ngoại tệ. Khi tài sản và nợ phải trả của một ngoại tệ là không bằng nhau, thì chênh lệch giữa chúng được gọi là “Trạng thái ngoại tệ mở”, RR tỷ giá sẽ phát sinh. Trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, hoạt động đầu tư giữa các quốc gia phát triển, dẫn đến RR tỷ giá ngày càng hiện hữu đối với các DN.

**Rủi ro kinh doanh** là sự không chắc chắn về lợi nhuận hoặc nguy cơ thua lỗ do một số sự kiện không lường trước trong tương lai, khiến DN thất bại (Miles, 2011). RR kinh doanh sẽ làm phát sinh các cam kết của DN đối với khách hàng (như nghĩa vụ bảo hành SP), nghĩa vụ của DN đối với cộng đồng (như nghĩa vụ phục hồi, HNMT)...từ đó phát sinh các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai của DN.

**Rủi ro khi đo lường thông tin KT theo giá gốc, do sử dụng các giả định KT**

*Thứ nhất*, đối với đơn vị tiền tệ trong KT: giả định sự thay đổi sức mua của

đồng tiền là không đáng kể và không ảnh hưởng đến thông tin KT thì việc lựa chọn đơn vị tiền tệ trong KT sẽ không ảnh hưởng đến đo lường trong KT. Tuy nhiên nền kinh tế có lạm phát, sức mua của đồng tiền bị thay đổi theo thời gian và đủ lớn thì gây tác động đến đo lường thông tin KT và tác động đến việc công bố thông tin của DN, nếu không loại trừ sẽ làm thông tin KT về THTC và kết quả kinh doanh của DN không trung thực và hợp lý.

*Thứ hai*, đối với nguyên tắc hoạt động liên tục: nếu trong tương lai gần, DN tiếp tục hoạt động bình thường và không có ý định hoặc cần phải giải thể hoặc ngừng hoạt động thì được giả định là hoạt động liên tục. Khi đó, tài sản được ghi nhận khi DN có thể mua sắm, sản xuất, sở hữu tài sản; nợ phải trả được ghi nhận khi DN có thể thanh toán được nợ phải trả. Như vậy, nếu có bằng chứng để chứng minh DN không thể hoạt động liên tục thì sẽ gây ra RR trong công tác KT của DN, các phương pháp KT của DN phải được điều chỉnh để phản ánh điều này.

Như vậy, có rất nhiều RR trong DN có thể tác động đến các khoản mục trên BCTC của DN. Do vậy, DN cần phải quan tâm đến các loại RR này để cung cấp thông tin KT một cách minh bạch và đáng tin cậy.

### ***1.1.2. Thận trọng trong kế toán và quan điểm kế toán phòng ngừa rủi ro***

Nguyên tắc KT được hiểu là những hướng dẫn cơ bản, các quy định chung mang tính khuôn mẫu hoặc thông lệ để thực hành KT. Các nguyên tắc này không chỉ dành cho những nhân viên KT mà các DN, tổ chức đều phải chấp hành khi thực hiện các công việc của KT. Trong KT các khoản DP, nguyên tắc KT được áp dụng là nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc giá gốc,... Các nguyên tắc này đều tác động đến việc lập và xử lý của các khoản DP trong DN, trong đó ảnh hưởng nhiều nhất là nguyên tắc thận trọng.

Thận trọng là một tính từ thể hiện tính cẩn thận, luôn có sự dẫn đo, suy tính kỹ lưỡng trong hành động để tránh sai sót. Nguyên tắc thận trọng trong KT là một phản ứng cẩn thận đối với những điều không chắc chắn để cố gắng đảm bảo rằng những bất ổn và RR tiềm tàng trong các tình huống SXKD được xem xét một cách đầy đủ (IASB, 2010). Nguyên tắc thận trọng trong KT còn được định nghĩa là các chính sách KT hoặc các xu hướng làm giảm giá trị tài sản ròng trong KT so với nền kinh tế (Watts, 2003). IASB (2018) đưa ra khái niệm: “Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc một cách cẩn thận để đưa ra các ước tính trong các điều kiện không chắc chắn”. Như vậy, nguyên tắc thận trọng bắt nguồn từ yêu cầu các thông tin KT phải có độ tin cậy. Một hệ thống KT sẽ là đáng tin cậy nếu nó có độ thận trọng cao.

Nguyên tắc thận trọng trong KT được thực hiện nhằm mục đích đảm bảo ghi nhận các giao dịch một cách cẩn thận và khách quan. Khi KT sử dụng nguyên tắc



thận trọng, các thông tin tài chính của DN mang tính hợp lý và đáng tin cậy hơn, thông tin về lợi nhuận trung thực hơn và làm rõ ràng hơn những RR tiềm tàng của DN. Từ đó, việc sử dụng nguyên tắc thận trọng trong KT giúp cho người sử dụng thông tin KT ra quyết định hiệu quả hơn.

Theo Khung khái niệm (IASB, 2018), nguyên tắc thận trọng trong KT được tiếp cận theo hai cơ sở đo lường:

### **Thận trọng theo cơ sở đo lường giá trị hiện tại**

Tiếp cận đo lường xem xét trên khía cạnh đơn vị tiền tệ không ổn định hay sự thay đổi sức mua đồng tiền đủ lớn để làm ảnh hưởng đến thông tin KT, lúc này KT không đo lường theo giá gốc mà đo lường theo giá GTHT bao gồm GTHL, giá trị sử dụng/giá trị thực hiện, giá hiện hành. Thận trọng cho phép đo lường thông tin KT theo điều kiện thị trường hiện tại, cho phép đánh giá tài sản, nguồn vốn theo GTHT. Không giống như giá gốc, GTHT không được tính từ giá của giao dịch hoặc sự kiện làm phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả đó. Thận trọng trong trường hợp này cho phép KT sử dụng các mô hình định giá: mô hình giá hiện hành; mô hình giá trị sử dụng/giá trị thực hiện; mô hình GTHL.

*Thứ nhất* là mô hình GTHL (IASB, 2018). “Giá trị hợp lý là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc được trả để chuyển nhượng một khoản nợ trong một giao dịch có trật tự giữa các bên tham gia thị trường tại ngày xác định giá trị”. DN không cần thiết phải bán tài sản tại giá đã thanh toán để mua chúng, tương tự với nợ phải trả. GTHL chịu ảnh hưởng của thị trường, vì vậy với các tài sản tương tự nhau trên cùng thị trường thì GTHL là như nhau. KT theo GTHL đảm bảo tính thích hợp, khách quan, so sánh và hạn chế được RR khi giá cả thị trường biến động.

*Thứ hai* là mô hình giá trị sử dụng/giá trị thực hiện (IASB, 2018). “Giá trị sử dụng là giá trị hiện tại của dòng tiền hoặc các lợi ích kinh tế khác mà đơn vị dự kiến thu được từ việc sử dụng hoặc thanh lý tài sản đó. Giá trị thực hiện là giá trị hiện tại của tiền mặt hoặc các nguồn lực kinh tế khác mà đơn vị dự kiến có nghĩa vụ chuyển giao khi thực hiện nghĩa vụ nợ”. Lượng tiền mặt hoặc các nguồn lực kinh tế khác không chỉ bao gồm số tiền được chuyển cho đối tác chịu trách nhiệm mà còn bao gồm số tiền mà DN dự kiến có nghĩa vụ chuyển cho các bên khác để hoàn thành nghĩa vụ. Vì chúng không thể được quan sát trực tiếp nên chúng được xác định bằng cách sử dụng các kỹ thuật đo lường dựa trên dòng tiền.

*Thứ ba*, mô hình giá hiện hành chủ yếu đề cập đến việc điều chỉnh và ghi nhận biến động giá hiện hành của tài sản, nợ phải trả (IASB, 2018). Theo mô hình này, DN ghi nhận tài sản và nợ phải trả ban đầu theo giá gốc, sau đó đánh giá lại theo giá hiện hành. “Giá hiện hành của một tài sản là giá của một tài sản tương đương tại ngày đo

lượng, bao gồm số tiền sẽ được thanh toán tại ngày đo lường cộng với chi phí giao dịch sẽ phát sinh tại ngày đó. Giá hiện hành của một khoản nợ phải trả là số tiền sẽ nhận được cho một khoản nợ tương đương tại ngày xác định trừ đi chi phí giao dịch sẽ phát sinh vào ngày đó” (IASB, 2018). Giá hiện hành phản ánh giá trên thị trường mà DN sẽ mua tài sản hoặc sẽ phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý.

Giá trị còn lại của tài sản có thể khác biệt trọng yếu so với GTHT, cụ thể như sự thay đổi môi trường kinh tế và pháp lý, sự thay đổi công nghệ sản xuất, chỉ số giá liên quan đến tài sản thay đổi thường xuyên, sự hư hỏng của tài sản, sự lỗi thời của tài sản... thì cần phải đánh giá lại giá trị. Mô hình GTHT có ưu điểm là đảm bảo tài sản trên BCTC theo mức giá phù hợp với mức giá kỳ vọng chung của thị trường.

Như vậy, khi KT sử dụng các mô hình định giá theo GTHT để đo lường các đối tượng KT thì có thể xảy ra sự khác biệt trọng yếu giữa giá trị trên sổ của tài sản với GTHT của nó, lúc đó KT cần phải đánh giá lại tài sản theo GTHT. Khi đánh giá lại, nếu có RR xảy ra, tài sản có nguy cơ bị giảm giá thì DN sẽ gặp phải tổn thất, từ đó KT có cơ sở để ghi nhận TTTS.

### **Thận trọng theo cơ sở đo lường giá gốc**

Tiếp cận đơn vị tiền tệ ổn định, KT sử dụng giá gốc để đo lường. Các biện pháp đo lường giá gốc bắt nguồn từ giá lịch sử của giao dịch hoặc sự kiện làm phát sinh khoản mục đang được xem xét đo lường. “Giá gốc của một tài sản khi nó được mua hoặc tạo ra là giá trị của các chi phí phát sinh trong quá trình mua hoặc tạo ra tài sản đó, bao gồm số tiền phải trả để có được hoặc tạo ra tài sản đó cộng với các chi phí giao dịch. Giá gốc của một khoản nợ phải trả khi nó phát sinh hoặc được tiếp nhận là giá trị của số tiền khi phải gánh chịu hoặc đảm nhận khoản nợ đó trừ đi chi phí giao dịch” (IASB, 2018). KT giá gốc sử dụng giá lịch sử để ghi nhận các nghiệp vụ và lập BCTC. KT giá gốc ghi nhận các đối tượng KT tại thời điểm hình thành của chúng. Sau đó, KT giá gốc không điều chỉnh theo sự thay đổi của thị trường mà vẫn được giữ nguyên.

Điều kiện giả định để đo lường theo giá gốc bao gồm: (1) Giả định về đơn vị tiền tệ trong KT: giả định sự thay đổi sức mua của đồng tiền là không đáng kể và không ảnh hưởng đến thông tin KT thì việc lựa chọn đơn vị tiền tệ trong KT sẽ không ảnh hưởng đến đo lường trong KT; (2) Giả định về hoạt động liên tục: DN được giả định hoạt động liên tục nếu trong tương lai gần, nó vẫn hoạt động bình thường và không có ý định hoặc cần phải giải thể hoặc ngừng hoạt động.

Để làm tiền đề cho việc sử dụng giá gốc, đơn vị tiền tệ được giả định là có giá trị ổn định. Điều này có nghĩa là giả định yếu tố lạm phát và yếu tố lãi suất không làm ảnh hưởng trọng yếu đến việc sử dụng thông tin KT. Giả định này đảm bảo thông tin KT trên cơ sở giá gốc vẫn phản ánh hợp lý tình hình hoạt động của

DN. Khi đơn vị tiền tệ không ổn định do lạm phát và biến động lãi suất ở mức đủ lớn làm ảnh hưởng đến đo lường trong KT. Ngoài ra, hoạt động liên tục cũng là một giả định vì sự bất ổn của các nền kinh tế là luôn hiện hữu. Chính vì vậy, nếu tuân thủ giá gốc nguyên bản sẽ làm cho thông tin của KT không đáp ứng được yêu cầu kịp thời. Với mục tiêu thông tin KT phải hướng tới người sử dụng, nên khi xem xét đến tính khách quan của KT nếu không thoả mãn các giả định thì sẽ không đạt được. Do đó, mô hình giá gốc dựa trên tiếp cận thận trọng phải sử dụng các giải pháp điều chỉnh. Quan điểm của Sterling còn tiến đến cho rằng bản chất của giá gốc là quan điểm thận trọng. “Giá gốc không phải là nguyên lý cơ bản của KT, nó là một thứ phái sinh của nguyên tắc thận trọng trong đánh giá” (Sterling, 1967). Khi đó, KT có thể bỏ qua nguyên tắc khách quan, mà sử dụng nguyên tắc thận trọng để đảm bảo độ tin cậy.

Nguyên tắc thận trọng trong KT yêu cầu:

(1) “Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn”.

Một trong những sự vận dụng của nguyên tắc thận trọng là việc phải trích lập DP. Kỹ thuật DP trong KT bao gồm: DP phải trả và DP TTTS. Các sự kiện xảy ra trong DN khiến cho tài sản bị suy giảm hoặc trách nhiệm pháp lý trở nên nghiêm trọng thì DN sẽ trích lập DP. Như vậy khi có dấu hiệu của các khoản RR trong SXKD, KT sẽ thực hiện việc trích lập DP để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

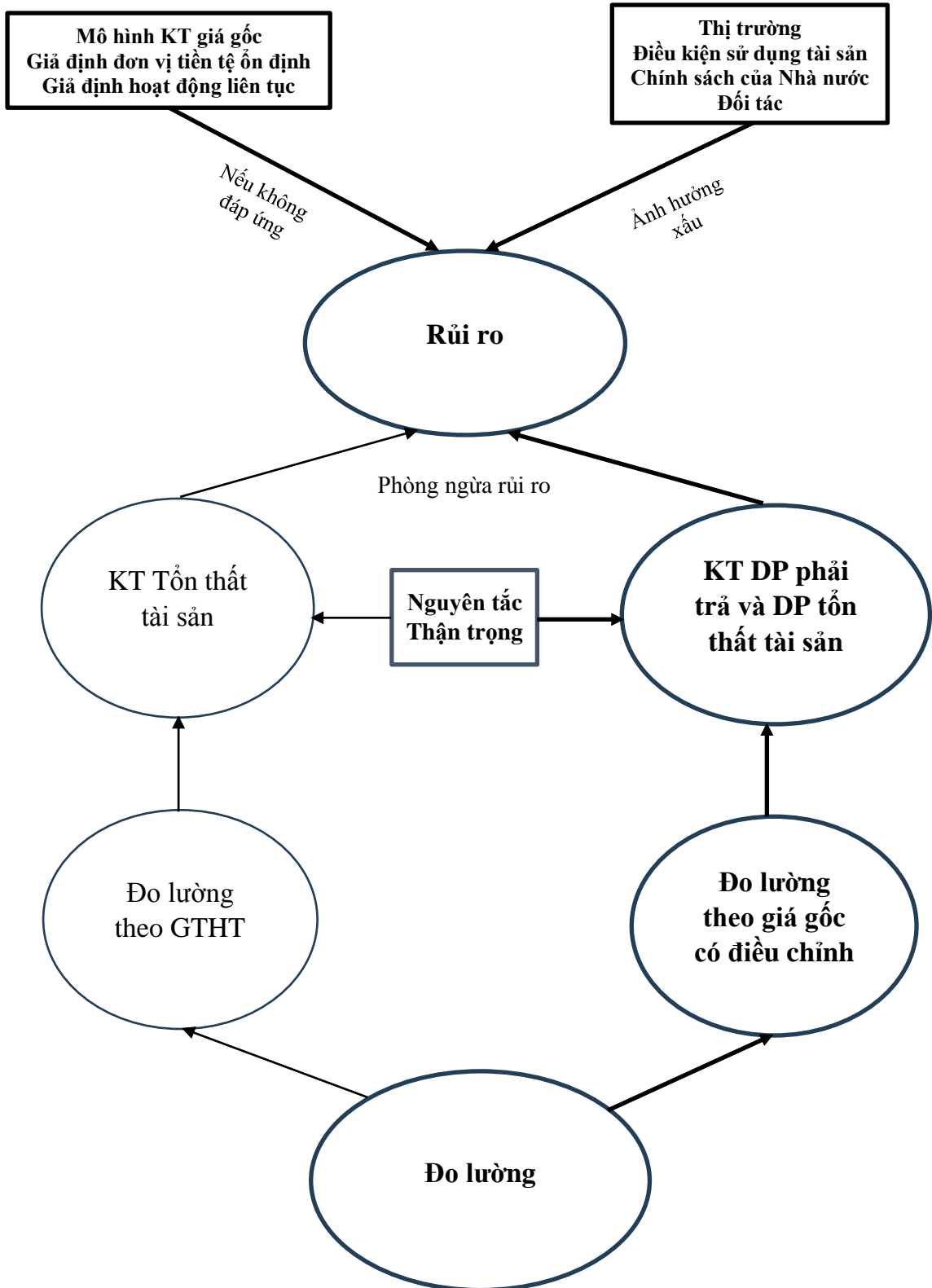
(2) “Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí”.

Thận trọng trong đo lường theo giá gốc chính là sử dụng kỹ thuật KT DP. “Giá gốc không phản ánh những thay đổi về giá trị, ngoại trừ trường hợp những thay đổi đó liên quan đến sự sụt giảm nghiêm trọng của tài sản và nợ phải trả” (IASB, 2018). Có nghĩa là, mọi hoạt động tiêu thụ tài sản, thực hiện nghĩa vụ pháp lý hay tác động của bất kỳ sự kiện nào khiến tài sản bị suy giảm hoặc trách nhiệm pháp lý trở nên nghiêm trọng thì giá gốc sẽ được cập nhật theo thời gian để mô tả.

Tiếp cận theo mô hình giá gốc có điều chỉnh, sử dụng nguyên tắc thận trọng cho phép DN lập DP để đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên BCTC. Khoản DP phải trả hoặc DP TTTS được trích lập tương ứng với khoản tổn thất hoặc nghĩa vụ pháp lý xảy ra vì các LIKT của DN trong tương lai chắc chắn sẽ bị suy giảm. Khi RR xảy ra, DN đã có nguồn tài chính để chi trả. Do đó, các khoản DP chỉ tồn tại khi KT tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong mô hình đo lường theo giá gốc.

Như vậy, KT sử dụng giá gốc để đo lường các đối tượng KT. Tuy nhiên khi có điều kiện không chắc chắn, KT sẽ cân nhắc và phán đoán để lập các ước tính KT

là các khoản DP phải trả và DP TTTS để phòng ngừa RR. Nội dung của luận án NC KT phòng ngừa RR tiếp cận DP trên cơ sở đo lường theo mô hình giá gốc và áp dụng nguyên tắc thận trọng (sơ đồ trên hình 1.1).



**Hình 1.1: Phương pháp tiếp cận của đề tài**

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

## 1.2. Dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản

### 1.2.1. Khái niệm và đặc điểm

#### 1.2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của dự phòng phải trả

Mọi DN hoạt động đều hướng tới mục tiêu có khả năng cạnh tranh trên thị trường và đem lại giá trị gia tăng cho khách hàng. Trong quá trình thực thi thường phát sinh nhiều RR làm ảnh hưởng đến chiến lược của DN. Theo tiếp cận RR, DP phải trả là một phương thức để chuẩn bị nguồn tài chính cho các nghĩa vụ thanh toán ước tính trong tương lai của DN.

Theo IASB (2018), “nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của một đơn vị phát sinh từ một sự kiện trong quá khứ mà việc thanh toán sẽ dẫn đến dòng ra của nguồn lực bao hàm lợi ích kinh tế của đơn vị”. Theo Hussey (2011), “nợ phải trả là một lượng giá trị mà một doanh nghiệp nợ. Về mặt kỹ thuật, đó là giá trị mà doanh nghiệp dự kiến sẽ cung cấp trong tương lai để đáp ứng nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ”. Nghĩa là DN sẽ phải thanh toán cho một nghĩa vụ phát sinh từ một sự kiện, một nghiệp vụ trong quá khứ, do đó DN phải chi trả một nguồn lực nhất định. Nói cách khác, nợ phải trả là số tiền mà DN nợ các cá nhân hay ĐVK khi họ đã bán HH, dịch vụ, nguyên vật liệu,... cho DN nhưng DN chưa thanh toán.

Khoản mục DP phải trả được Hội đồng CMKT quốc tế (IASB) xây dựng thành IAS 37 - “Các khoản dự phòng, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng”, ban hành năm 1998, sửa đổi điều chỉnh và thông qua vào năm 2001. IAS 37 đưa ra khái niệm: “Dự phòng là một khoản nợ phải trả không chắc chắn về giá trị hoặc thời gian”. Theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính số 12 của Anh (FRS 12), “một khoản dự phòng là một khoản nợ phải trả không chắc chắn về thời điểm hoặc số tiền, được thanh toán bằng cách chuyển giao các lợi ích kinh tế”. Điều đó có nghĩa là DP phải trả là một nghĩa vụ thanh toán hiện tại không chắc chắn về mặt giá trị và không chắc chắn về thời gian. Nghĩa vụ này của DN phát sinh từ các giao dịch, nghiệp vụ đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ này sẽ làm cho DN bị suy giảm về LIKT.

Nhất trí với quan điểm trên, tác giả cho rằng *DP phải trả là khoản nợ phải trả xuất phát từ nghiệp vụ trong quá khứ, không chắc chắn về giá trị và thời gian phát sinh.*

Các đặc điểm của DP phải trả bao gồm:

*Thứ nhất, DP phải trả là một khoản nợ phải trả, vì vậy nghĩa vụ này sẽ phát sinh. Tuy nhiên giá trị của khoản nợ này và thời gian xảy ra là không chắc chắn.* Đó là điểm khác biệt được nhận thấy rõ giữa DP phải trả so với các khoản nợ thông thường và nợ tiềm tàng. DP phải trả là nghĩa vụ phải trả và để thanh toán nghĩa vụ này DN sẽ bị giảm sút lợi ích kinh tế. DP phải trả có tính chắc chắn cao hơn so với nợ tiềm tàng.

Theo IAS 37, nợ tiềm tàng là “nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được”. Trên BCTC, nợ tiềm tàng không phải là nợ phải trả, nợ tiềm tàng có tác động đến THTC của DN thấp hơn so với các khoản DP. Thêm vào đó, giá trị của khoản DP phải trả được ước tính đáng tin cậy. Còn đối với các khoản nợ phải trả khác, DN xác định chắc chắn được cả đối tượng được nhận tiền thanh toán và số tiền phải thanh toán, như nợ tiền hàng, nợ lương, nợ thuế,...

*Thứ hai, DP phải trả phải gắn liền với nghĩa vụ hiện tại.* Nghĩa vụ này là xuất phát từ các giao dịch đã phát sinh trong quá khứ. Nghĩa vụ hiện tại bao gồm nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ cam kết. Nghĩa vụ pháp lý phát sinh do các quy định pháp luật và có tính bắt buộc thực hiện như nghĩa vụ trả nợ cho người bán, nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.... Còn nghĩa vụ cam kết phản ánh tính chất ràng buộc theo đúng những nội dung đã thống nhất giữa các bên tham gia. Nhìn chung, các nghĩa vụ này đều làm cho DN bị giảm sút nguồn lực kinh tế, nhưng các nghĩa vụ cam kết như nghĩa vụ bảo hành với khách hàng, nghĩa vụ với cộng đồng,... thường mang nhiều tính xét đoán nên thường được ghi nhận thành DP phải trả trên BCTC.

*Thứ ba, phải ước tính được giá trị của nghĩa vụ gắn với khoản DP một cách đáng tin cậy.* DP liên quan đến nghĩa vụ pháp lý thường có căn cứ rõ ràng để đo lường giá trị. Ngược lại, đối với DP liên quan đến nghĩa vụ cam kết, việc xác định giá trị thường gặp khó khăn hơn, nhưng vẫn ước tính được một cách đáng tin cậy. DN có thể sử dụng các mô hình ước tính như mô hình chiết khấu dòng tiền, xác suất thống kê, mô hình hồi quy,... để đo lường giá trị các khoản DP này và giá trị của chúng được chấp nhận là khá tin cậy.

### **Phân biệt giữa DP phải trả với Nợ tiềm tàng**

Theo IAS 37, “Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà DN không kiểm soát được; hoặc Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được ghi nhận vì: Không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; hoặc giá trị của nghĩa vụ đó không được xác định một cách đáng tin cậy”.

Như vậy, DP phải trả bắt buộc phải trình bày trên BCTC và ghi nhận làm tăng chi phí và tăng nợ phải trả, luôn đi kèm với cam kết sẽ thực hiện và chắc chắn thực hiện. Còn nợ tiềm tàng phụ thuộc vào kết quả tương lai mà DN không tự quyết định được, vì vậy chỉ yêu cầu công bố trên Thuyết minh BCTC. Từ đó, bảng 1.1 tổng

hợp những điểm khác biệt giữa DP phải trả và Nợ tiềm tàng.

**Bảng 1.1: Phân biệt Dự phòng phải trả và Nợ tiềm tàng**

Tiêu chí	DP phải trả	Nợ tiềm tàng
Về khả năng phát sinh	DP phải trả là chắc chắn phát sinh trong tương lai	Nợ tiềm tàng chưa chắc chắn phát sinh trong tương lai.
VỀ LIKT	LIKT có thể bị giảm sút.	LIKT không chắc chắn bị giảm sút.
Về xác định giá trị	Giá trị được ước tính một cách đáng tin cậy.	Giá trị không được ước tính một cách đáng tin cậy.
Thoả mãn tiêu chuẩn về nợ phải trả	Thoả mãn tiêu chuẩn	Không thoả mãn tiêu chuẩn
Về việc đánh giá lại	Cần xem xét lại các khoản DP vào ngày lập BCTC và điều chỉnh theo GTHT.	Các khoản nợ tiềm tàng thường bất ổn, vì vậy cần phải ước tính các khoản này một cách thường xuyên để khẳng định lại về LIKT có bị giảm sút không.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ IAS 37)

#### 1.2.1.2. Khái niệm và đặc điểm của dự phòng tổn thất tài sản

Rủi ro là những sự kiện không thể tránh khỏi và gắn liền với các hoạt động SXKD của DN. RR được coi là sự không chắc chắn của một sự kiện khi xuất hiện có thể tác động tiêu cực đến việc đạt được mục tiêu của DN. DN nhận về tổn thất khi RR xảy ra. Tổn thất là những thiệt hại, những ảnh hưởng tiêu cực về mặt vật chất, hoặc tinh thần, hoặc các mối quan hệ bị mất đi do RR gây ra. Phần LIKT bị mất đi khi RR xảy ra chính là tổn thất của DN.

Khi RR xảy ra như giá trị HTK bị suy giảm, nợ phải thu không được hoàn trả, khoản ĐTTC thua lỗ thì DN phải chịu thiệt hại. Khi KT đo lường theo giá gốc, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, DN cần trích lập DP TTTS.

Theo IAS 02 – “Hàng tồn kho” (IAS 02), IAS 28 – “Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh” (IAS 28), IFRS 09 – “Công cụ tài chính” (IFRS 09), tài sản ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, tại thời điểm lập BCTC, tài sản được đo lường theo giá thấp hơn giữa hai giá trị: GTT có thể thực hiện được và giá gốc, nếu tài sản bị giảm giá trị so với giá gốc thì phần tổn thất đó sẽ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Như vậy, DP TTTS là số tiền DN dự tính trước phần giá trị tài sản bị giảm so với giá trị đã ghi sổ KT để đưa vào chi phí SXKD, nhằm xử lý tổn thất xảy ra do tài sản bị giảm giá hoặc công nợ không thu được.

Dựa trên quy định của IAS 02, IAS 28, IFRS 09, DP TTTS có các đặc điểm chính như sau:

*Thứ nhất, DP TTTS mang tính ước tính.* Để đo lường khoản DP TTTS cần phải sử dụng các ước tính KT. Các ước tính KT là căn cứ đáng tin cậy để trích lập DP TTTS, dù giá trị của khoản DP này sẽ không chính xác tuyệt đối.

*Thứ hai, khoản DP TTTS làm cho LIKT của DN bị suy giảm.* Sự suy giảm LIKT của DN có thể do tài sản bị giảm giá trên thị trường. DP TTTS được trích lập khi trong quá trình SXKD, điều kiện sử dụng tài sản không như mong đợi. DN không thể thu được công nợ hoặc các chính sách của Nhà nước làm giảm giá trị của tài sản. Khi các vấn đề này xảy ra thì DN phải trích lập DP TTTS.

*Thứ ba, việc ghi nhận DP TTTS khắc phục được những tồn tại của mô hình giá gốc.* Hạn chế của mô hình này là không có được thông tin giá trị thực tế của tài sản cập nhật theo giá thị trường. Chính vì vậy, tại thời điểm lập BCTC khi xác định tài sản của DN có giá trị thấp hơn so với giá gốc ghi sổ thì KT sẽ trích lập DP TTTS để đảm bảo thông tin về tài sản được cập nhật theo giá thực tế trên thị trường nhằm phòng ngừa RR.

Để DP cho giá trị tài sản bị suy giảm trong tương lai, DN ghi nhận trước một khoản chi phí tại thời điểm lập BCTC. KT ghi tăng chi phí khi lập DP TTTS bởi vì DP TTTS bản chất là một khoản tổn thất được nhận thấy trước. Khi có sự xét đoán về khoản lỗ có thể xảy ra và có căn cứ đáng tin cậy để ước tính giá trị tổn thất thì DN phải ghi nhận khoản DP TTTS đó.

### **1.2.2. Phân loại**

#### *1.2.2.1. Phân loại theo đối tượng kế toán*

Theo đối tượng KT là tài sản hay nguồn hình thành tài sản, các khoản DP được chia thành DP TTTS và DP phải trả. Việc phân loại này giúp DN có cách ghi nhận, theo dõi và xử lý riêng phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng.

#### **Dự phòng phải trả**

Theo IAS 37, “Giá trị ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm”. Thuộc về DP phải trả có các loại sau:

**DP tái cơ cấu DN:** là khoản DP cho hoạt động tái cơ cấu, khoản này bao gồm các chi phí phải đảm bảo cả hai điều kiện: (1) Hoạt động tái cơ cấu cần phải có các chi phí này; (2) Không phát sinh từ các hoạt động bình thường của DN.

#### **DP liên quan đến đặc thù hoạt động SXKD:**

**DP bảo hành SP, HH, CTXD:** DN bán hàng cho khách hàng thì có cam kết về chất lượng SP. Do đó khi SP có lỗi, bị hỏng hóc, DN phải bảo hành SP, vậy DP phải trả lúc này là khoản tiền mà DN cần phải bỏ ra để thực hiện bảo hành SP khi SP bị lỗi, bị hỏng.

**DP chi phí phục hồi, hoàn nguyên môi trường (HNMT)** là khoản DP cho việc



hoàn trả lại hiện trạng môi trường trước khi có hoạt động cải tạo cho mục đích SXKD.

**DP chi phí giải phóng mặt bằng (GPMB):** Để phục vụ cho việc xây dựng hoặc mở rộng khai trường khai thác hoặc bãi thải mỏ hoặc các CTXD cơ bản liên quan, cần thực hiện công tác GPMB. Công việc này phát sinh chi phí cho công tác bồi thường cho các hộ dân. Và chi phí này sẽ được trích lập DP để lấy nguồn tài chính khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các hộ dân.

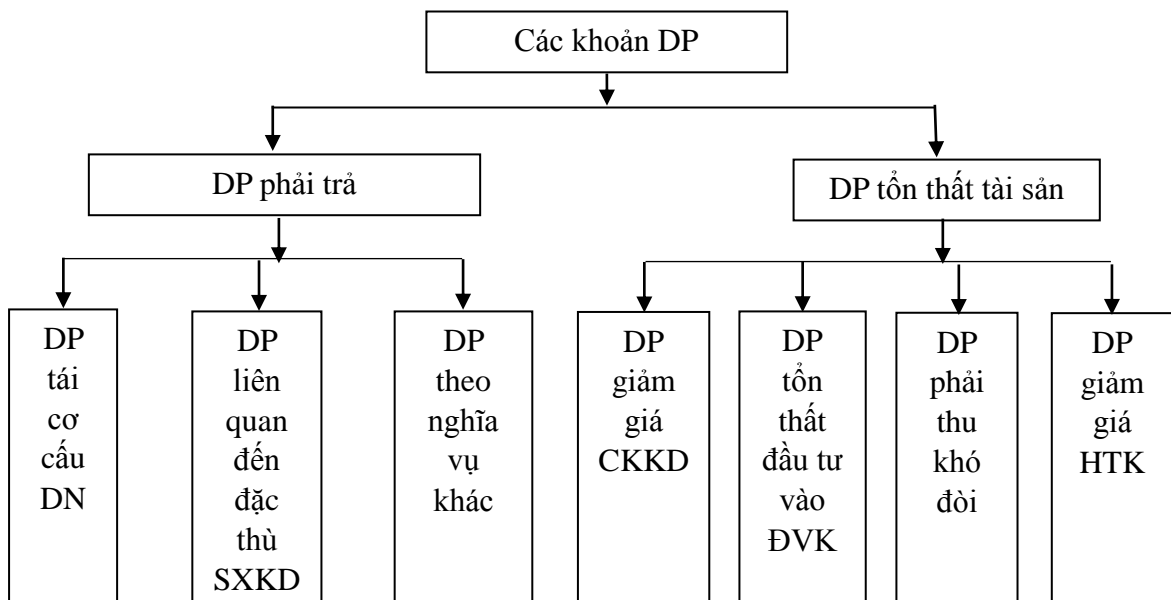
**DP hợp đồng có RR lớn** là khoản DP cho những hợp đồng trong đó các nghĩa vụ phải trả cao hơn LIKT của hợp đồng dự tính mang lại.

**DP sửa chữa lớn (SCL) TSCĐ** là khoản DP cho những chi phí dùng để bảo dưỡng, duy tu, thay thế sửa chữa khi trong quá trình hoạt động TSCĐ xuất hiện những hư hỏng, nhằm mục đích đưa TSCĐ về lại trạng thái hoạt động bình thường theo thiết kế ban đầu. Mỗi TSCĐ đều mở sổ theo dõi và theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng thiết bị thì sau khi hoạt động một thời gian nhất định sẽ tiến hành SCL để đảm bảo huy động thiết bị phục vụ DN hoạt động liên tục.

**DP theo nghĩa vụ khác** là khoản DP cho nghĩa vụ thanh toán khác.

#### Dự phòng tổn thất tài sản

Theo IAS 02, IAS 28, IFRS 09, DP TTTS là khoản DP nhằm bù đắp các khoản tổn thất thực tế khi RR xảy ra do tài sản bị giảm giá hoặc không thu hồi được công nợ phải thu. DP TTTS được phân loại thành 4 loại sau:



**Hình 1.2: Sơ đồ phân loại dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo đối tượng kế toán**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ IAS 37, IAS 02, IAS 28, IFRS 09)

**DP giảm giá CKKD:** Khi các loại chứng khoán DN đầu tư vì mục đích bán thu lời bị giảm giá trên thị trường, nghĩa là giá gốc trên sổ KT cao hơn giá thị trường

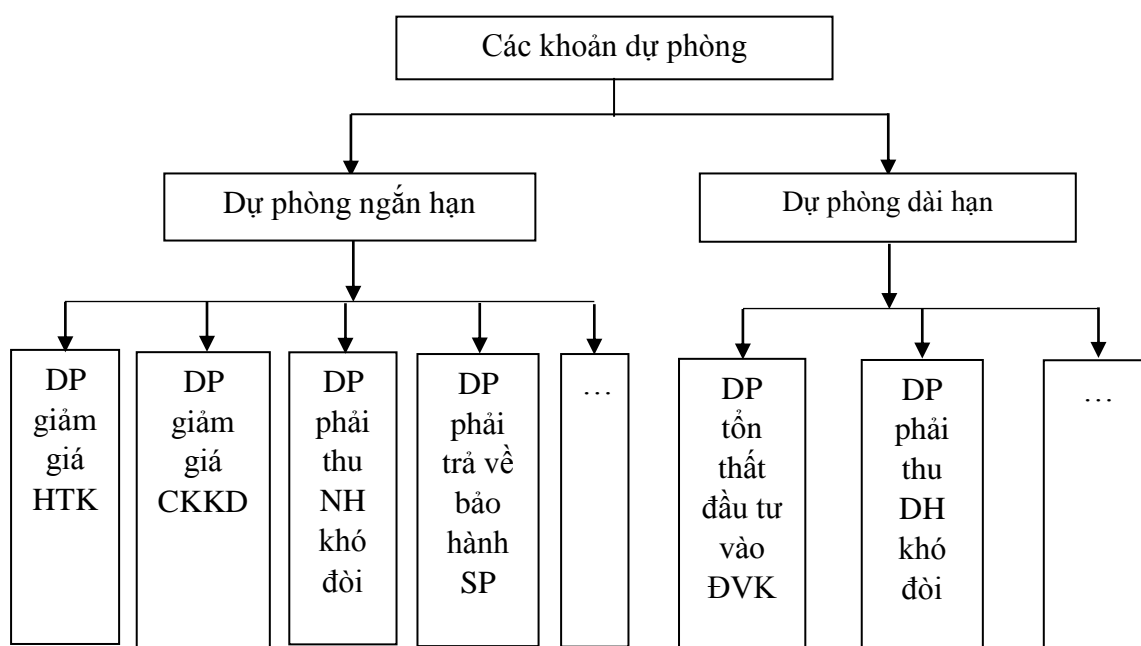
của CKKD, giá trị bị tổn thất được ghi nhận để trích lập DP.

**DP tổn thất đầu tư vào ĐVK:** Khi DN nhận vốn đầu tư bị thua lỗ, dẫn đến khoản đầu tư của DN bị tổn thất do bị mất vốn hoặc suy giảm giá gốc của khoản đầu tư ban đầu. Giá trị bị tổn thất trong trường hợp như vậy được ghi nhận là DP tổn thất đầu tư vào ĐVK.

**DP phải thu khó đòi:** Khi có khả năng về các khoản công nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khó có khả năng thu hồi, thì phần giá trị bị tổn thất được ghi nhận là nợ PTKĐ. Việc không thể thu hồi các khoản này là do thiếu tài liệu cần thiết để chứng minh rằng khoản nợ có tồn tại, bị khách hàng lừa đảo, không tìm được khách hàng hay khách hàng phá sản...

**DP giảm giá HTK:** Khi GTT có thể thực hiện được của HTK thấp hơn so với giá gốc, thì phần tổn thất này được ghi nhận là DP giảm giá HTK. Đối tượng áp dụng là các loại HTK của DN.

#### 1.2.2.2. Phân loại theo thời gian thu hồi, luân chuyển, sử dụng



**Hình 1.3: Sơ đồ phân loại dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo thời gian thu hồi, luân chuyển, sử dụng**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên quy định của IAS 01)

Theo IAS 01 – “Trình bày báo cáo tài chính” (IAS 01), “trong báo cáo về tình hình tài chính, doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt Tài Sản và Nợ phải trả thành ngắn hạn (NH) và dài hạn (DH)”. Trong đó, “Tài sản ngắn hạn là một tài sản: Được dự tính thực hiện hoặc để bán hoặc sử dụng trong chu kỳ kinh doanh bình thường; Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại; Được dự tính thực hiện trong vòng 12 tháng sau kì báo cáo, hoặc Tiền và các khoản tương đương tiền. Tất

cả các tài sản khác ngoài tài sản ngắn hạn được xếp vào tài sản dài hạn, bao gồm tài sản dài hạn dùng cho sản xuất kinh doanh (máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tài sản vô hình) và tài sản tài chính có tính chất dài hạn. Nợ phải trả được xếp vào nợ ngắn hạn khi: Được dự kiến thanh toán trong chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; Được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại; Đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sau kì báo cáo, hoặc doanh nghiệp không có quyền tự do hoãn việc thanh toán khoản nợ phải trả trong vòng ít nhất 12 tháng sau kì báo cáo – Các khoản nợ khác ngoài nợ ngắn hạn được xếp vào nợ dài hạn”.

Như vậy, theo thời gian thu hồi, luân chuyển, sử dụng, DP được phân loại thành DP NH và DP DH. Cách phân loại này giúp cho DN xác định được thời gian trích lập và sử dụng từng khoản DP để có kế hoạch tài chính phù hợp.

**Các loại DP NH** là giá trị dự kiến đưa vào chi phí cho phần tổn thất của những tài sản NH hoặc nghĩa vụ thanh toán ước tính trong NH, tức là có thời gian thu hồi, luân chuyển và sử dụng trong vòng 1 năm. DP NH bao gồm DP giảm giá HTK, DP giảm giá CKKD, DP phải thu NH khó đòi, DP phải trả về bảo hành SP, HH...

**Các loại DP DH** là giá trị dự kiến đưa vào chi phí cho phần tổn thất của những tài sản DH hoặc nghĩa vụ thanh toán ước tính trong DH, tức là có thời gian thu hồi, luân chuyển và sử dụng trên 1 năm. DP DH bao gồm DP đầu tư vào ĐVK, DP phải thu DH khó đòi,...

### **1.3. Kế toán dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

#### **1.3.1. Xác định giao dịch liên quan**

##### **Đối với DP phải trả**

Dựa vào IAS 37, để xác định giao dịch cần nhận diện nghĩa vụ thanh toán liên quan đến DP phải trả, DN cần phân tích các thông tin liên quan đến các vấn đề trong SXKD của DN. Thông tin cần phân tích trong trường hợp này bao gồm:

Nghĩa vụ của DN đối với chất lượng SP, HH, dịch vụ, CTXD (gọi chung là đầu ra của DN) đã bán, đã bàn giao, đã cung cấp cho khách hàng; khả năng xảy ra hiện tượng đầu ra bị lỗi, bị hỏng. Đầu ra mà DN đã bán, đã bàn giao, đã cung cấp cho khách hàng sẽ được DN cam kết về chất lượng. Trong thời gian cam kết đó, nếu như hư hỏng xảy ra thì DN cần phải chi trả những chi phí phát sinh để sửa chữa, khắc phục những hư hỏng đó. Vậy xác suất xảy ra những lỗi hư hỏng này là bao nhiêu phần trăm? Và chi phí phát sinh để sửa chữa là bao nhiêu? Đây là vấn đề mà DN cần phải nhận diện được.

Nghĩa vụ thanh toán của DN đối với hoạt động tái cơ cấu: Khả năng DN có thực hiện thay đổi hoạt động SXKD; DN có thay đổi các vị trí quan trọng; Chi phí bồi thường cho những nhân viên bị thôi việc; Và kế hoạch tái cơ cấu được thực hiện

khi nào. Khi xác định được các vấn đề này thì DN sẽ nhận diện được nghĩa vụ thanh toán phát sinh liên quan.

Nghĩa vụ của DN đối với hoạt động của máy móc thiết bị để đảm bảo duy động máy móc thiết bị phục vụ DN. Dựa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng máy móc thiết bị để xem xét khả năng hư hỏng của máy móc thiết bị đó. Định kỳ DN sẽ phải tiến hành sửa chữa những hư hỏng này để máy móc thiết bị có thể tiếp tục hoạt động tốt trong tương lai, phục vụ quá trình SXKD một cách liên tục.

Hoạt động SXKD của DN sẽ tác động đến môi trường xung quanh khi DN xả nước thải, khí thải, rác thải. Nghĩa vụ của DN là phải đảm bảo môi trường xung quanh được phục hồi nguyên vẹn sau quá trình SXKD. Như vậy DN cần phải xác định được mức độ tác động đến môi trường xung quanh từ các hoạt động của mình, và xác định được nghĩa vụ thanh toán của DN.

Còn nhiều nghĩa vụ thanh toán khác khi không chắc chắn về giá trị và thời gian phát sinh đều sẽ ghi nhận là DP phải trả.

#### **Đối với DP tổn thất tài sản**

Dựa vào IAS 02, IAS 28, IFRS 09, để nhận diện RR liên quan đến DP TTTS, DN cần phân tích thông tin liên quan đến các vấn đề trong SXKD của DN. Thông tin cần phân tích trong trường hợp này bao gồm:

*RR liên quan đến thị trường:* Do tài sản có giá trị thị trường giảm nên có giá gốc cao hơn GTT có thể thực hiện. Thuộc nhóm này có CKKD, HTK.

*RR liên quan đến điều kiện khai thác, sử dụng tài sản:* Tài sản bị giảm giá trong SXKD; Điều kiện sử dụng tài sản không được như dự kiến. Tài sản thuộc nhóm này gồm các khoản ĐTTC bị lỗ, các loại HTK bị hỏng không sử dụng được...

*RR từ bên thứ ba có liên quan,* như công nợ phải thu khách hàng bị ảnh hưởng rất nhiều bởi năng lực chi trả của khách hàng. Khi DN xác định khó thu hồi công nợ phải thu, DN phải trích lập DP TTTS.

*RR liên quan đến chính sách của Nhà nước:* chính sách tiền tệ, chính sách tài chính,... của Nhà nước có thể làm suy giảm giá trị của tài sản. Khi các vấn đề này xảy ra thì DN phải trích lập DP TTTS.

### **1.3.2. Điều kiện ghi nhận**

#### **Điều kiện ghi nhận đối với DP phải trả**

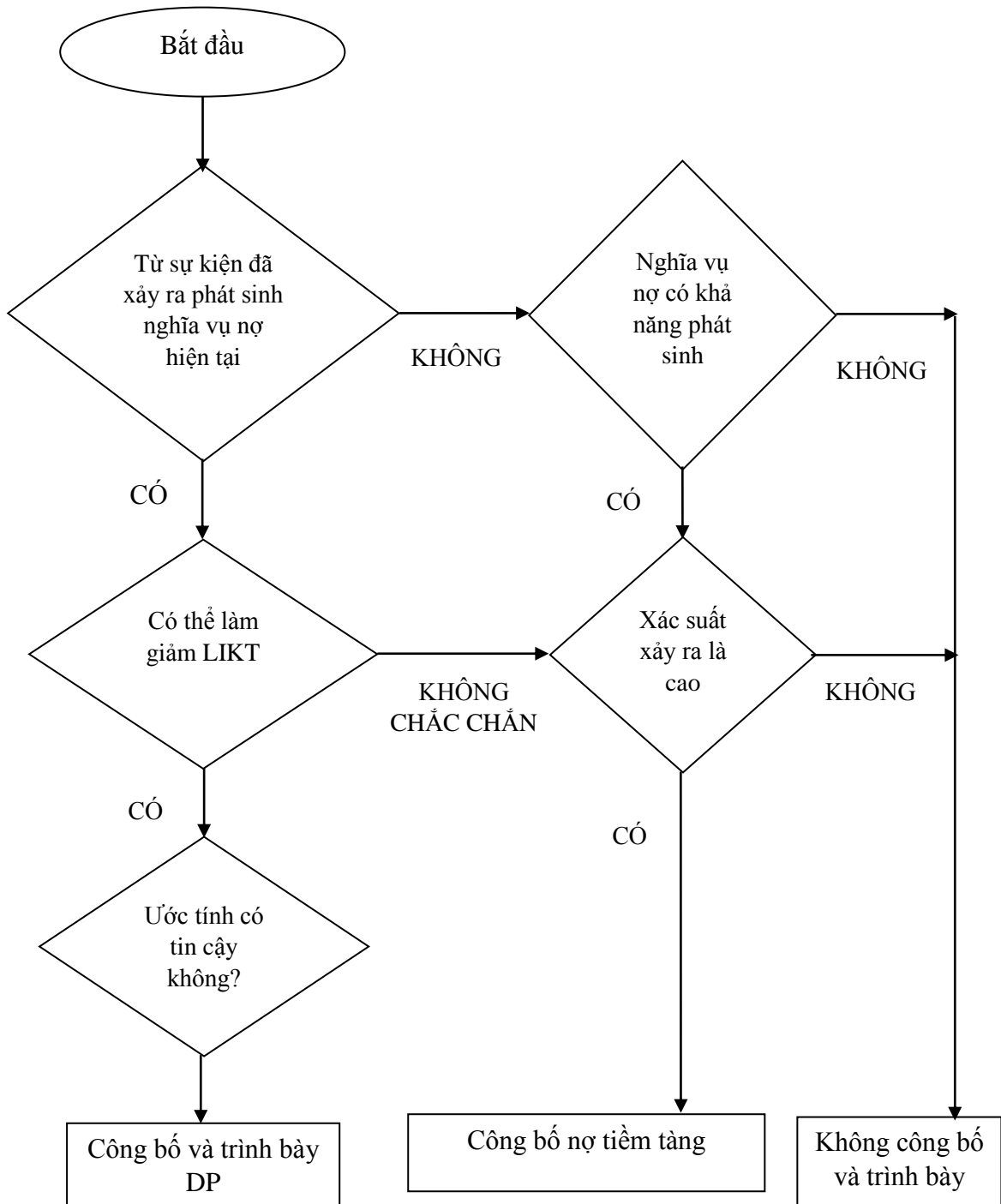
Theo IAS 37, một khoản được ghi nhận là DP phải trả khi thoả mãn các điều kiện sau:

*“Đơn vị có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra”.*

Một là, tại ngày kết thúc kỳ KT năm, DN xem xét các chứng cứ đã có về một sự kiện đã xảy ra chắc chắn có nghĩa vụ nợ hiện tại hay không. Với những chứng cứ

và dấu hiệu như vậy, nếu chắc chắn có và đảm bảo các điều kiện ghi nhận thì KT phải ghi nhận DP phải trả. Còn nếu có khả năng LIKT của DN bị giảm sút nhưng không chắc chắn có nghĩa vụ nợ thì phải trình bày trong Thuyết minh BCTC về một khoản nợ tiềm tàng.

Hai là, DN cần chú ý đến “sự kiện đã xảy ra” - “là sự kiện làm phát sinh một nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới khiến cho đơn vị không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc thực hiện nghĩa vụ đó” (theo IAS 37).



**Hình 1.4: Sơ đồ ra quyết định trích lập dự phòng phải trả**  
(Nguồn: tác giả tổng hợp từ IAS 37)

BCTC chỉ lập với những nghĩa vụ nợ đã xác định tại ngày kết thúc kỳ KT. DN chỉ ghi nhận những khoản DP phải trả với những sự kiện đã xảy. Chẳng hạn, do quy định của pháp luật, DN phải thanh toán nghĩa vụ liên quan đến một khoản chi phí xử lý nước thải, chi phí phạt do không bảo vệ môi trường (vấn đề đã phát sinh trong quá khứ) thì DN được trích lập DP phải trả.

*“Đơn vị có thể chắc chắn rằng phải sử dụng các nguồn lực gắn liền với những lợi ích kinh tế để thanh toán nghĩa vụ”.*

Điều kiện ghi nhận DP phải trả là nghĩa vụ nợ đó phải là nghĩa vụ nợ hiện tại và việc thanh toán có thể làm LIKT của DN bị suy giảm. Việc giảm sút LIKT phải có xác suất xảy ra nhiều hơn so với xác suất không xảy ra.

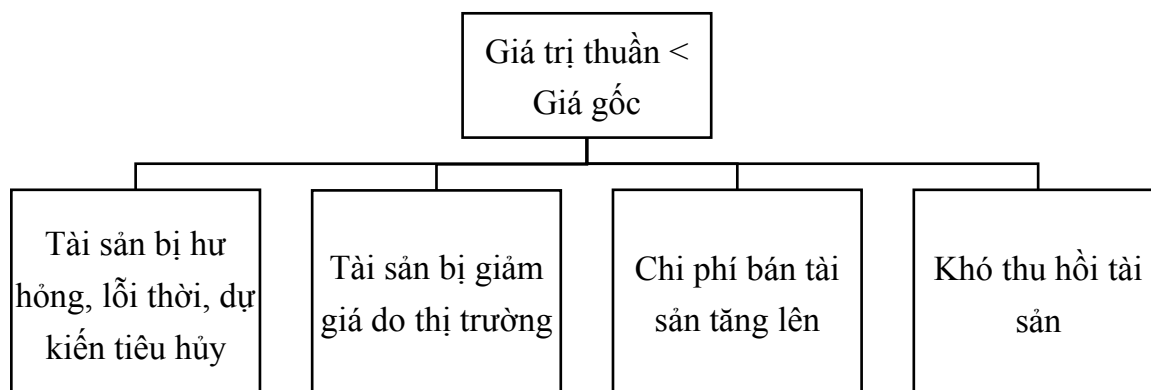
*“Giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy”.*

Một kỹ thuật cần phải có khi lập BCTC là sử dụng các ước tính KT. Mặc dù chỉ là ước tính, song các khoản mục này không làm BCTC mất đi độ tin cậy. Xét về sự chắc chắn, DP phải trả có tính chắc chắn không bằng so với các chỉ tiêu khác trên BCTC, nhưng vẫn đảm bảo độ tin cậy khi sử dụng các ước tính này. Nếu không đủ độ tin cậy, thì theo quy định DN phải trình bày khoản nợ đó là nợ tiềm tàng. DN cần liên tục đánh giá các khoản nợ tiềm tàng. Nếu như điều kiện ghi nhận có sự thay đổi, trước đây không ước tính được nghĩa vụ nợ một cách đáng tin cậy, nhưng bây giờ có thể ước tính được thì DN sẽ chuyển khoản nợ tiềm tàng đó thành DP phải trả.

Như vậy, các bước ghi nhận khoản DP phải trả được thực hiện theo hình 1.4.

#### **Điều kiện ghi nhận đối với DP tổn thất tài sản**

Về bản chất, DP TTTS là ghi nhận trước một khoản tổn thất của DN về tài sản trong tương lai. Theo IAS 02, IAS 28, IFRS 09, điều kiện ghi nhận đối với DP TTTS: “Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được”. Các trường hợp ghi nhận DP TTTS được thể hiện ở hình 1.5.



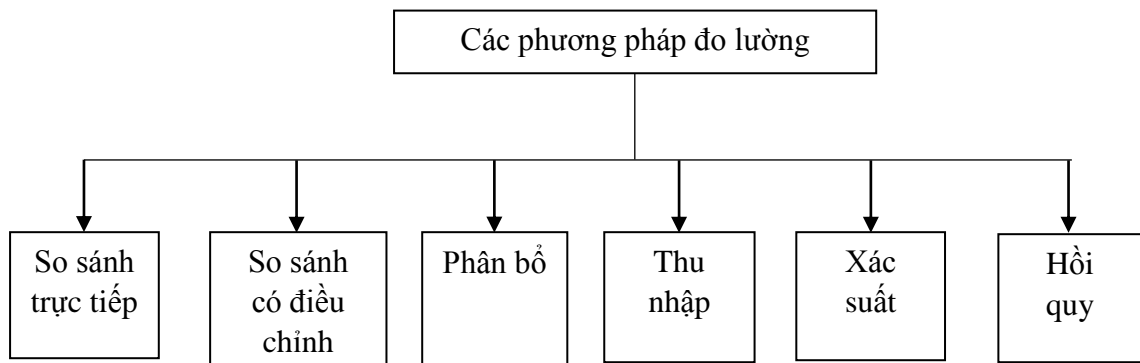
**Hình 1.5: Điều kiện ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản**

*(Nguồn: tác giả tổng hợp từ IAS 02, IAS 28, IFRS 09)*

### 1.3.3. Đo lường

“Giá trị ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm” (theo IAS 37). Còn giá trị dùng để trích lập DP TTTS sẽ xác định bởi giá trị ước tính phù hợp nhất của khoản suy giảm giá trị giữa GTT có thể thực hiện và giá gốc của tài sản. DN có thể dựa trên các hoạt động tương tự hoặc thông tin từ các chuyên gia, với những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có để xác định giá trị khoản DP.

Theo tác giả Damodaran trong cuốn sách “Investment Valuation: Tools and Techniques for Determining the Value of Any Asset” (2012), có nhiều PP ước tính để đo lường giá trị của khoản DP phải trả và DP TTTS.



**Hình 1.6: Các phương pháp đo lường dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

(Nguồn: Damodaran, 2012)

*PP So sánh trực tiếp:* KT phải lấy thông tin thị trường về các tài sản hoặc khoản nợ phải trả hoàn toàn giống với tài sản hoặc khoản nợ cần được ước tính để làm giá trị ghi nhận đối với khoản DP. Đây là PP đơn giản và được áp dụng nhiều trong thực tế. PP này ít gây khó khăn về mặt kỹ thuật vì không có công thức hay mô hình cố định. PP này được sử dụng để đo lường DP về tài sản hoặc nợ phải trả có tính phổ biến trên thị trường. Ngoài ra, đây cũng là cơ sở để thực hiện các PP đo lường khác.

*PP So sánh có điều chỉnh:* KT cần xét thông tin giá cả thị trường về các tài sản hoặc khoản nợ phải trả tương tự với tài sản hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại cần được đo lường và dựa trên mức giá này để KT tiến hành điều chỉnh nhằm đo lường giá trị của khoản DP. Phương thức điều chỉnh bao gồm điều chỉnh theo số tiền tuyệt đối hoặc điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm. Điều chỉnh theo số tiền tuyệt đối áp dụng đối với chênh lệch các yếu tố so sánh có thể xác định được mức điều chỉnh tuyệt đối là một khoản tiền cụ thể thông qua việc tính toán. Ví dụ như điều kiện thanh toán, chi phí pháp lý, chi phí lắp đặt, vận hành, chi phí thiết bị kèm theo... Điều chỉnh theo tỷ

lệ phần trăm áp dụng đối với các chênh lệch các yếu tố so sánh chỉ có thể xác định được mức điều chỉnh tương đối theo tỷ lệ, mang tính ước lượng cao như môi trường, điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc trưng kỹ thuật chủ yếu...

*PP Phân bổ:* Nhiều TTTS hoặc nghĩa vụ nợ là sự phân bổ các nghĩa vụ thanh toán dự kiến cho các kỳ KT theo một tiêu chí nhất định, như phân bổ nguyên giá theo thời gian sử dụng TSCĐ, phân bổ chi phí phục hồi, HNMT theo thời gian hoàn nguyên dự kiến (Anh Le Phuong Tram, 2019), xác định khoản PTKĐ theo tỷ lệ so với doanh thu (Sigidov, 2016),... PP Phân bổ thường dựa vào việc xem xét mối quan hệ giữa TTTS hoặc nghĩa vụ nợ với đối tượng phân bổ để tìm ra tiêu thức phân bổ phù hợp. Tiêu chuẩn phân bổ được đánh giá là thích hợp nếu như nó phản ánh được đối tượng phân bổ vận động như thế nào. Dựa trên tiêu thức phân bổ đã xác định để thực hiện từng phép phân bổ cụ thể. Khi tiêu thức phân bổ là ước tính thì kết quả phân bổ cũng là ước tính KT.

*PP Thu nhập:* PP này tuân theo các nguyên tắc LIKT được dự báo trong tương lai. Theo đó, giá trị của TTTS hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại cần ước tính chính là GTHT của dòng thu nhập mang lại hoặc phải thanh toán trong tương lai. PP Thu nhập được thực hiện bởi kỹ thuật chiết khấu dòng tiền có thể mang lại hoặc bị mất đi.

Chiết khấu dòng tiền (DCF) là PP giúp ước tính GTHT của các dòng tiền quy đổi theo tỷ lệ chiết khấu. Công thức xác định như sau:

$$DCF = \frac{CF_1}{(1+r)^1} + \frac{CF_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{CF_n}{(1+r)^n} \quad (1-1)$$

Trong đó: DCF: Dòng tiền chiết khấu về thời điểm hiện tại

CF: Dòng tiền từng kỳ

r: Lãi suất chiết khấu

n: Số kỳ (số năm tài chính)

Cần phải lựa chọn một tỷ lệ chiết khấu hợp lý thì kỹ thuật này mới đem lại những ước tính đáng tin cậy.

*PP Xác suất:* Một số TTTS hoặc nghĩa vụ nợ được sử dụng để dự báo các tham số kinh tế. Thông thường, sẽ có các mức xác suất tương ứng với các khả năng khác nhau về RR có thể xảy ra. Giá trị kỳ vọng là giá trị bình quân của một chỉ tiêu xét theo khả năng xảy ra của nó. Giá trị kỳ vọng có thể được dùng để xác định TTTS hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại liên quan đến khả năng xảy ra của các RR. DN sử dụng PP này để xác định các khoản DP phải trả; Đo lường DP PTKĐ theo xác suất xảy ra tổn thất; Đo lường giá trị sử dụng của các tài sản; Đo lường các chi phí chi ra để thay thế các tài sản.... Có thể xác định giá trị DP bảo hành SP, HH dựa trên các



xác suất xảy ra SP bị hư hỏng ứng với từng mức độ hư hỏng và chi phí cần bỏ ra để sửa chữa đối với từng mức độ hư hỏng. Giá trị kỳ vọng của chi phí sửa chữa lúc này là giá trị của khoản DP cần trích lập.

*PP Hồi quy:* Đây là PP phân tích kỹ thuật theo hướng thống kê dùng để mô hình hóa và phân tích các mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. PP này được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khoa học và kinh tế với mục đích dự báo và quyết định. Căn cứ vào mối liên quan giữa tài sản hoặc nghĩa vụ nợ cần ước tính với các biến độc lập để xác định giá trị ước tính của khoản DP khi biết giá trị của các biến độc lập. PP Hồi quy được đo lường khoản DP có mối quan hệ trực tiếp với các tham số kinh tế, như ước tính DP bảo hành SP theo các biến về sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng, đánh giá giá trị nợ PTKĐ theo các biến về doanh thu bán hàng và thời hạn thanh toán trên hợp đồng.

### **1.3.4. Ghi nhận**

#### *1.3.4.1. Ghi nhận ban đầu*

##### **Ghi nhận ban đầu đối với DP phải trả**

Căn cứ theo quy định trên IAS 37 và các phụ lục hướng dẫn, tùy từng khoản mục DP phải trả mà việc ghi nhận thông tin ban đầu có sự khác nhau. Sau khi ước tính giá trị khoản DP phải trả tại ngày kết thúc niên độ KT, KT ghi nhận một khoản chi phí để thanh toán nghĩa vụ nợ, đồng thời ghi một khoản DP phải trả.

##### **Ghi nhận ban đầu đối với DP tổn thất tài sản**

Căn cứ theo quy định của IAS 02, IAS 28, IFRS 09 và các phụ lục hướng dẫn, tùy từng khoản mục DP TTTS mà việc ghi nhận thông tin ban đầu có sự khác nhau. Tại ngày kết thúc niên độ KT, sau khi ước tính giá trị hợp lý nhất về khoản tổn thất mà DN có thể phải chịu, KT ghi nhận vào chi phí trong kỳ tương ứng với giá trị tài sản bị suy giảm.

#### *1.3.4.2. Ghi nhận tiếp theo*

##### **Ghi nhận tiếp theo đối với DP phải trả**

Căn cứ theo quy định trên IAS 37 và các phụ lục hướng dẫn, khi phát sinh các giao dịch liên quan đến khoản DP phải trả, KT sử dụng nguồn DP để xử lý các giao dịch này bằng cách ghi giảm khoản DP phải trả đồng thời ghi giảm các khoản liên quan phải bỏ ra. Chỉ sử dụng khoản DP để bù đắp cho những nghĩa vụ nợ liên quan đến khoản DP đó.

Cuối kỳ KT, DN xác định giá trị DP phải trả cần trích lập: “Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế

toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó”. Khi DN hết nghĩa vụ thanh toán, KT cần xử lý khoản DP, khi đó KT ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất HTK hoặc chi phí trên BCKQKD tùy theo chi phí thực tế phát sinh.

### **Ghi nhận tiếp theo đối với DP tổn thất tài sản**

Căn cứ theo quy định trên IAS 02, IAS 28, IFRS 09 và các phụ lục hướng dẫn, khi phát sinh các giao dịch liên quan đến DP TTTS, KT sử dụng nguồn DP để xử lý các giao dịch này bằng cách ghi giảm khoản DP TTTS đồng thời ghi giảm các khoản liên quan đến tài sản bị tổn thất. Chỉ sử dụng khoản DP để bù đắp cho những tổn thất liên quan đến khoản DP đó.

Cuối kỳ KT sau, DN ước tính giá trị DP TTTS cần trích lập: “Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí”.

### **Xử lý các khoản DP khi có sự kiện liên quan đến DP phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT năm**

Theo quy định tại IAS 10 – “Sự kiện sau kỳ báo cáo” (IAS 10): “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh đòi hỏi doanh nghiệp phải điều chỉnh các số liệu đã ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán hoặc ghi nhận những khoản mục mà trước đó chưa được ghi nhận, gồm:”

“Kết luận của Toà án sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, xác nhận doanh nghiệp có những nghĩa vụ hiện tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đòi hỏi doanh nghiệp điều chỉnh khoản dự phòng đã được ghi nhận từ trước; ghi nhận những khoản dự phòng mới hoặc ghi nhận những khoản nợ phải thu, nợ phải trả mới”. DN cần phải điều chỉnh khoản DP đã ghi nhận trước đó liên quan đến vụ kiện này theo IAS 37. Nếu trước đó, DN chỉ công bố về khoản nợ tiềm tàng, thì sau khi có thêm bằng chứng này DN sẽ xem xét và công bố lại về khoản nợ tiềm tàng.

“Thông tin nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về một tài sản bị tổn thất trong kỳ kế toán năm, hoặc giá trị của khoản tổn thất được ghi nhận từ trước đối với tài sản này cần phải điều chỉnh: *i - Khách hàng bị phá sản sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đã chứng minh khoản phải thu của khách hàng trên bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh thành khoản lỗ trong năm*”. Thông tin này sẽ ảnh hưởng đến DP PTKĐ, KT xác định xóa nợ PTKĐ. “*ii - Hàng tồn kho được bán sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về giá trị thuần có*

*thể thực hiện được vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm của hàng tồn kho*”. Thông tin này sẽ ảnh hưởng đến DP giảm giá HTK, KT phải điều chỉnh DP giảm giá HTK.

### **1.3.5. Trình bày và công bố thông tin**

#### **Trình bày và công bố thông tin về DP phải trả**

Theo IAS 01, trên BCĐKT, DP phải trả được trình bày thành 2 khoản mục: (1) DP phải trả NH. Đây là chỉ tiêu trên phần Nợ phải trả NH của DN; (2) DP phải trả DH. Đây là chỉ tiêu trên phần Nợ phải trả DH của DN. Số liệu ghi nhận là số trích lập DP phải trả NH và DH tương ứng tại thời điểm cuối kỳ KT.

Theo IAS 37, trên Thuyết minh BCTC, DN phải trình bày DP phải trả theo các nội dung: “a) Số dư đầu kỳ và cuối kỳ; b) Số dự phòng tăng do các khoản dự phòng trích lập bổ sung trong kỳ, kể cả việc tăng các khoản dự phòng hiện có; c) Số dự phòng giảm trong kỳ do phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đó đã được lập từ ban đầu; d) Số dự phòng không sử dụng đến được ghi giảm (hoàn nhập) trong kỳ; và e) Số dự phòng tăng trong kỳ do giá trị hiện tại của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian và do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu dòng tiền”.

Nếu DP phải trả có giá trị trọng yếu, DN phải công bố một số nội dung sau: Tóm tắt về bản chất của nghĩa vụ nợ; Dự tính thời gian thanh toán; Dấu hiệu của sự không chắc chắn về giá trị nghĩa vụ nợ hoặc thời gian phát sinh.

#### **Trình bày và công bố thông tin đối với DP tổn thất tài sản**

Theo IAS 02, IAS 28, IFRS 09 và phụ lục hướng dẫn, trên BCĐKT, các khoản DP TTTS được trình bày cùng với từng loại tài sản bị tổn thất và được ghi bằng số âm. Trên Thuyết minh BCTC, DN phải trình bày ngắn gọn về bản chất của khoản DP TTTS và PP ước tính nếu có.

#### **Những thông tin bổ sung khác**

Đối với sự kiện xảy ra trong tương lai, DN cần phải trình bày những giả định chính nếu muốn đưa ra những thông tin đầy đủ về khoản DP. DN cũng cần đo lường khoản bồi hoàn nhận được liên quan đến giá trị của khoản DP. Nếu cùng một tình huống, DN phát sinh cả khoản DP phải trả và nợ tiềm tàng thì DN nêu rõ sự liên hệ giữa DP phải trả và nợ tiềm tàng. DN phải đưa ra nguyên nhân trong Bản thuyết minh BCTC nếu không thể trình bày như quy định.

Liên quan đến nội dung DP, trong trường hợp DN có tranh chấp với đơn vị khác, nếu có thể làm cho DN bị ảnh hưởng nghiêm trọng, thì DN phải trình bày cơ bản về bản chất của vấn đề và nguyên nhân những thông tin liên quan không được trình bày.

Công bố thông tin về DP phải chính xác, đầy đủ, kịp thời theo quy định pháp

luật và bảo đảm đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm về thông tin công bố. Nếu có thay đổi, đối tượng công bố thông tin phải thông báo nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.

### ***1.3.6. Thực hành kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản***

#### **Chứng từ kế toán**

Chứng từ KT thường sử dụng trong KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là bảng ước tính KT cho giá trị của khoản DP. Nội dung của bảng ước tính KT trình bày cơ sở, PP và nội dung tính toán số liệu ước tính, đồng thời phải có căn cứ thuyết minh số liệu ước tính.

Chẳng hạn, đối với DP bảo hành SP khi có cam kết bảo hành, DN dự kiến tổn thất có thể xảy ra (giá trị chi phí sửa chữa, đổi mới mà DN dự kiến phải chi ra cho SP bị lỗi, hỏng) để trích lập DP cho số SP đã tiêu thụ trong năm. Dựa vào dữ liệu thống kê trong quá khứ và những ước tính trong bối cảnh hiện tại của DN để đo lường DP chi phí bảo hành. PP trích lập DP bảo hành dựa trên tỷ lệ với giá trị doanh thu tiêu thụ. Chứng từ KT được lập là Bảng tính mức trích lập DP bảo hành SP trong đó ghi rõ khối lượng SP cần trích lập DP; Doanh thu tương ứng; Tỷ lệ trích lập DP bảo hành; Mức trích lập DP bảo hành.

Sau khi lập DP cho từng loại SP, DN tổng hợp toàn bộ khoản DP vào Bảng kê chi tiết. Chứng từ này là cơ sở để DN hạch toán vào chi phí trong kỳ. Bảng kê chi tiết cần có các thông tin: Tên của từng loại SP; Số lượng cần bảo hành; Doanh thu của từng loại; Tỷ lệ trích lập DP bảo hành; Mức trích lập DP bảo hành; Số DP bảo hành đã trích; Số DP bảo hành hoàn nhập; Số DP bảo hành còn phải trích.

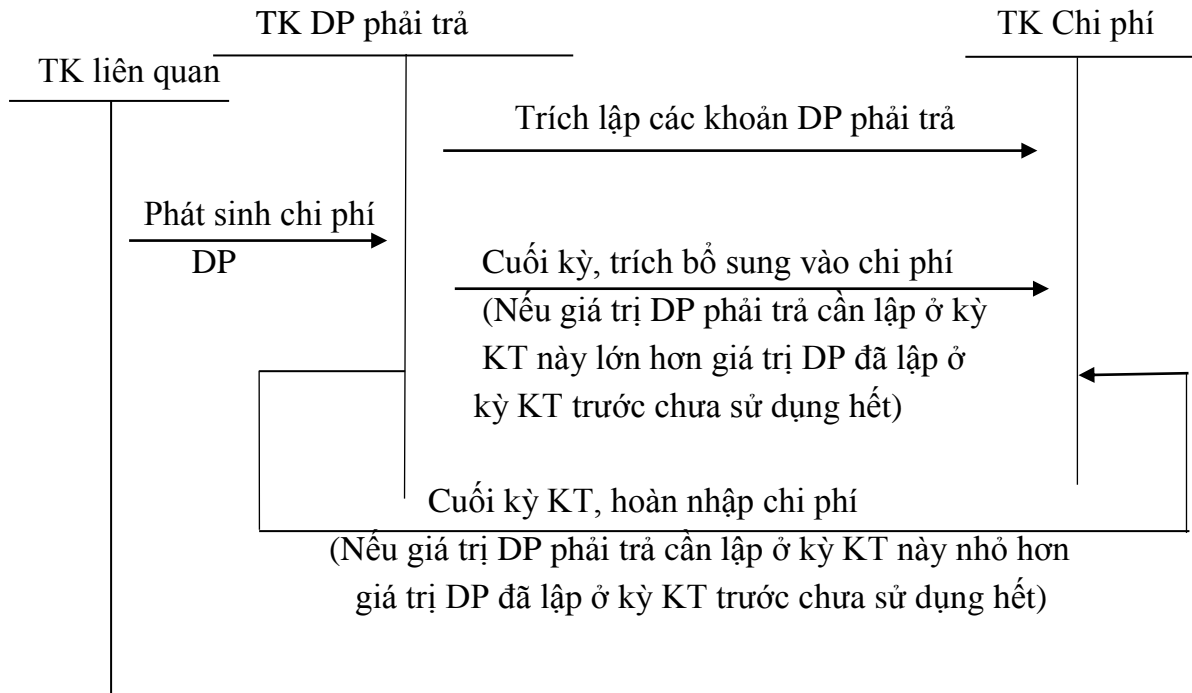
#### **Tài khoản kế toán**

KT mở tài khoản chuyên dùng là tài khoản DP phải trả để ghi nhận giá trị và phản ánh sự biến động của các khoản DP phải trả (sơ đồ ở hình 1.7).

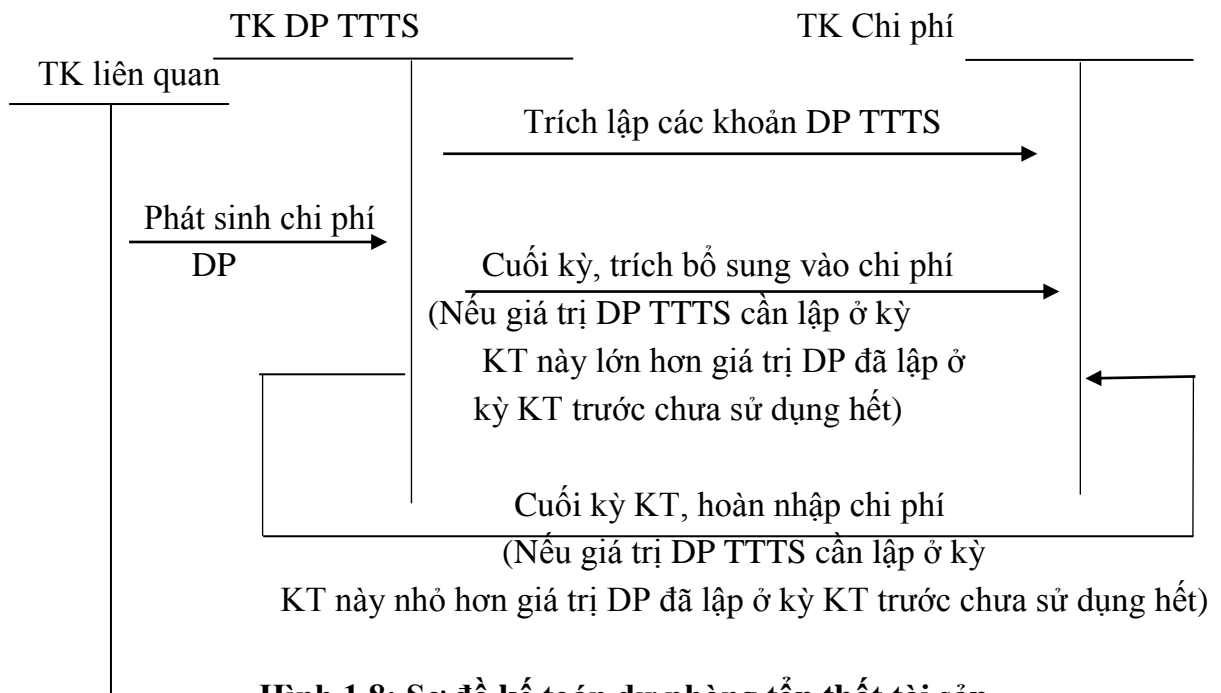
KT mở tài khoản chuyên dùng là tài khoản DP TTTS để ghi nhận giá trị và phản ánh sự biến động của các khoản DP TTTS (sơ đồ ở hình 1.8).

#### **Sổ sách kế toán**

Đối với DP phải trả và DP TTTS, sổ KT sử dụng chủ yếu là Sổ chi tiết tài khoản của khoản DP. Đối với KT tổng hợp, KT sẽ sử dụng các sổ nhật ký, bảng kê, sổ cái để theo dõi chi phí về khoản DP; Sổ cái tài khoản DP. Tùy từng hình thức KT mà DN có thể áp dụng mẫu sổ sách khác nhau.



**Hình 1.7: Sơ đồ trình tự hạch toán dự phòng phải trả**  
(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)



**Hình 1.8: Sơ đồ kế toán dự phòng tổn thất tài sản**  
(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Sổ tổng hợp: Sổ nhật ký, sổ cái. Trong đó sổ nhật ký sẽ ghi chép tất cả các giao dịch kinh tế phát sinh trong DN theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng, trong đó có các giao dịch kinh tế liên quan đến DP phải trả và DP TTTS. Sổ cái là loại sổ KT tổng hợp được dùng để ghi chép lại các giao dịch kinh tế phát sinh của DN ở từng đối tượng KT. Trong đó, đối với KT các khoản DP, DN sử dụng Sổ cái

của tài khoản DP phải trả, Sổ cái của tài khoản DP TTTS và Sổ cái của các tài khoản phản ánh chi phí SXKD.

Theo yêu cầu quản lý DN, KT mở sổ chi tiết về từng loại DP cần theo dõi. Số liệu trên sổ chi tiết tài khoản phản ánh DP nhằm phục vụ cho nhu cầu quản lý của DN, phản ánh và ghi chép các nghiệp vụ chi tiết theo từng loại DP như DP PTKĐ, DP giảm giá HTK,....

### **Báo cáo tài chính**

Trên BCĐKT, DP phải trả được trình bày là Nợ phải trả, có phân loại DP phải trả NH và DP phải trả DH. Đối với DP TTTS phải được trình bày cùng với các tài sản bị tổn thất. Các khoản DP được ghi bằng số âm.

Trên Thuyết minh BCTC, DN phải trình bày DP phải trả và DP TTTS theo các nội dung: Số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ của các khoản DP; Giá trị DP tăng lên do trích lập thêm trong kỳ; Giá trị DP giảm đi do sử dụng các khoản DP này để chi trả cho các tổn thất hoặc nghĩa vụ nợ thực tế phát sinh trong kỳ; Giá trị hoàn nhập của khoản DP không sử dụng đến; Giá trị DP tăng lên trong kỳ do khoản DP có GTHT tăng lên theo thời gian.

## **1.4. Chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

CLTT KT trên BCTC đã được nhiều tác giả NC tuy nhiên để tập trung vào việc nâng cao hơn nữa chất lượng của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS thì việc NC các NT ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP là công việc cần thiết. Điều này sẽ giúp các DN giảm hậu quả xảy ra đối với các trường hợp DN gặp RR và chuẩn bị được một nguồn lực tài chính phù hợp cho các nghĩa vụ thanh toán của DN. Khi xác định được các NT ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, tác giả sẽ tập trung vào các giải pháp và kiến nghị liên quan đến các NT này theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao xuống thấp. Từ đó giúp các DN có thể thực hiện các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để phục vụ nhu cầu của nhà quản trị và ra quyết định trong quá trình SXKD một cách có hiệu quả.

### **1.4.1. Chất lượng thông tin kế toán**

#### **1.4.1.1. Khái niệm chất lượng thông tin**

Do thông tin có đặc điểm là mang tính trừu tượng nên có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm này. Thông tin là SP của quá trình xử lý dữ liệu, khiến dữ liệu có thêm ý nghĩa và giá trị trong những hoàn cảnh nhất định (Davenport & Prusak, 1998). Thông tin cũng có lợi đối với các đối tượng trong việc ra quyết định, vì có thông tin thì vấn đề đang xem xét sẽ có nhiều căn cứ hơn và kết quả của các quyết định sẽ ít gặp RR hơn, làm giảm các yếu tố không chắc chắn (Gelinas và cộng sự, 2011). Có thể khái quát, thông tin là những thứ mà con người có thể thu nạp

được từ các dữ liệu từ đó có thể tạo ra tri thức mới, những nhận thức mới về các lĩnh vực trong cuộc sống, giúp việc ra quyết định một cách có hiệu quả.

Tương tự thông tin, chất lượng cũng có rất nhiều quan điểm và cách đo lường khác nhau phụ thuộc vào lĩnh vực NC. Theo Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), ISO 9000:2015, “chất lượng là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp các đặc tính vốn có”. Chất lượng mang những đặc trưng cơ bản: giúp người sử dụng thỏa mãn nhu cầu, phù hợp với nhiều nhu cầu và được đưa ra trong các tiêu chuẩn cụ thể (ISO, 2015). Theo Kotler (2002), chất lượng là khả năng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Như vậy, chất lượng là khả năng thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng, dựa trên các thuộc tính của SP mà DN đưa ra thị trường.

Một số khái niệm về CLTT đã được các nhà NC đưa ra. “Chất lượng thông tin là sự đáp ứng các thông số kỹ thuật hay đạt được các tiêu chuẩn của thông tin và đạt được nhu cầu của người sử dụng” (Khalil và cộng sự, 1999). Wang (1998) cho rằng “chất lượng thông tin là khi thông tin phù hợp cho việc ra quyết định của đối tượng sử dụng thông tin”. Thông tin chất lượng là thông tin đảm bảo được bản chất, hoàn cảnh, biểu hiện và có thể truy cập được. Trong NC này, tác giả cho rằng CLTT là một tập hợp các đặc điểm của thông tin nhằm giúp cho đối tượng sử dụng ra quyết định có hiệu quả.

#### *1.4.1.2. Khái niệm và tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản*

CLTT KT là vấn đề đã được nhiều tác giả NC. Không có định nghĩa cụ thể, được chấp nhận rộng rãi và duy nhất về thuật ngữ CLTT KT. Callen và cộng sự (2011) cho rằng “chất lượng thông tin kế toán là độ chính xác mà BCTC thông báo cho các nhà đầu tư về dòng tiền trong tương lai”. Còn Hribar và cộng sự (2010) đưa ra quan điểm “chất lượng thông tin kế toán là phạm vi mà thông tin kế toán phản ánh chính xác hiệu quả hoạt động hiện tại của công ty, có tác dụng trong việc dự đoán hoạt động trong tương lai và đánh giá giá trị công ty”.

Theo Ủy ban chuẩn mực KT tài chính (FASB, 1993), “chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính có các đặc điểm bao gồm: Đặc điểm cơ bản gồm thích hợp và đáng tin cậy; Đặc điểm thứ yếu gồm nhất quán và có thể so sánh được”. Theo Hội đồng CMKT quốc tế (IASB, 2010), “chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính có đặc điểm: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh”. Khuôn mẫu của CMKT quốc tế (IASB, 2018) đã tổng hợp các thuộc tính của thông tin KT bao gồm “tính thích hợp, trình bày trung thực, có thể so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời, có thể hiểu được”. Nhìn chung, quan điểm đánh giá theo IASB (2018) được nhiều nhà NC sử dụng trong NC của mình để đánh giá CLTT KT.

KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi của KT nói chung, nhưng cũng cần thỏa mãn những yêu cầu có tính đặc thù riêng của KT

các khoản DP. Các đặc tính riêng biệt của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS có thể kể đến như việc nhận diện và xem xét để ghi nhận các khoản DP thường có độ khó nhất định và mang tính xét đoán; Việc đo lường giá trị của các DP này thường được thực hiện PP ước tính khác nhau với các dữ liệu đầu vào đáng tin cậy. Vì vậy, kết quả của nó sẽ là căn cứ đáng tin cậy để DN ghi nhận DP.

Dựa vào những đặc điểm riêng biệt của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS như trên, trong luận án, tác giả lựa chọn đánh giá CLTT KT dựa trên các thuộc tính về CLTT vì thông tin KT có đáp ứng được các yêu cầu của đối tượng sử dụng thì mới được đánh giá là có chất lượng. PP này đảm bảo việc đánh giá được toàn diện hơn, cho phép xác định thông tin KT có tác động tới các hoạt động và giao dịch của DN như thế nào.

Kết hợp với các thuộc tính về CLTT KT nói chung theo quan điểm của IASB 2018 có thể thấy rằng CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cũng được đánh giá theo các thuộc tính bao gồm hai thuộc tính cơ bản là “Tính thích hợp” và “Trình bày trung thực”; bốn thuộc tính nâng cao là “Có thể so sánh”, “Có thể kiểm chứng”, “Tính kịp thời” và “Có thể hiểu được”.

#### **Hai thuộc tính cơ bản**

(1) – “Tính thích hợp” được hiểu là việc sử dụng thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS giúp cho các đối tượng sử dụng có thể dễ dàng điều chỉnh được quyết định của mình cho thích hợp hơn với bối cảnh.

(2) – “Trình bày trung thực” là thông tin về các khoản DP giúp đảm bảo chất lượng của BCTC. Thông tin về DP phải trả và DP TTTS sẽ cung cấp cho các đối tượng sử dụng cái nhìn toàn vẹn, chi tiết những RR mà DN phải đối mặt, mức độ ảnh hưởng, xác suất xảy ra ... từ đó đưa ra những nhận định chính xác hơn về khả năng hoạt động của DN trong tương lai. Thông tin DP đảm bảo tài sản, nợ phải trả và các khoản chi phí sẽ được công bố đầy đủ, không bị che giấu.

#### **Bốn thuộc tính nâng cao**

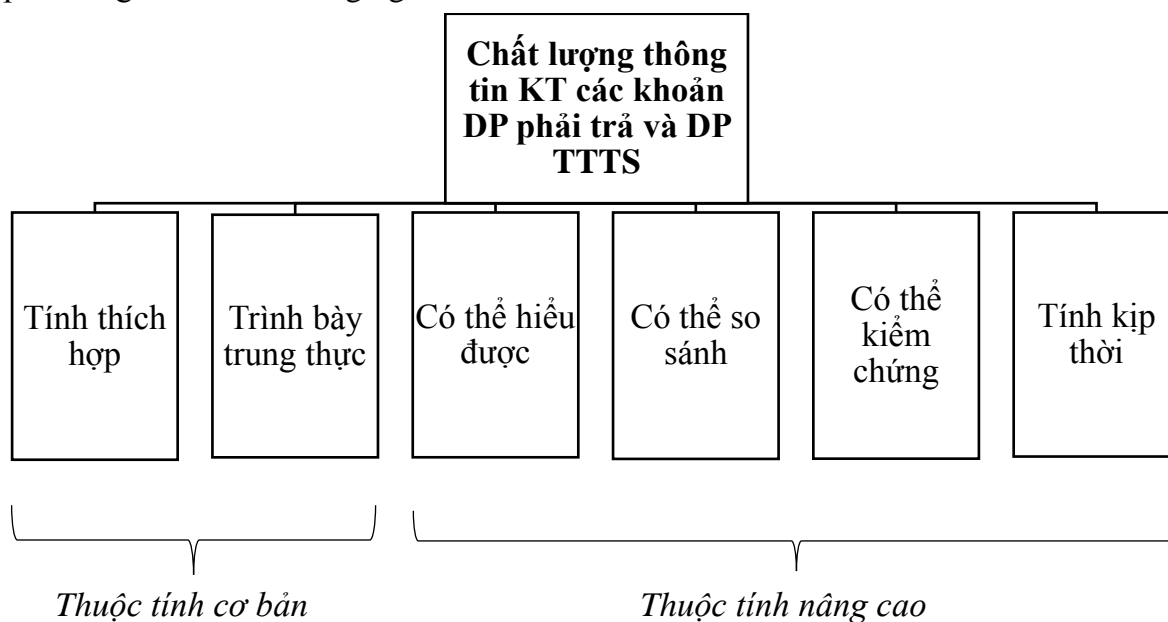
(3) – “Có thể hiểu được”: Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải được trình bày rõ ràng, diễn giải cụ thể và súc tích, giải trình rõ ràng, đầy đủ, dễ hiểu đối với người sử dụng.

(4) – “Có thể so sánh” là việc các thông tin KT các khoản DP được lượng hóa theo một cách thống nhất để các đối tượng sử dụng có thể đánh giá sự khác biệt giữa các kỳ, giữa các DN. Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cũng được thể hiện trong 2 năm để có thể dễ dàng so sánh, đối chiếu để thấy được sự biến động của số liệu này giữa các thời điểm.

(5) – “Có thể kiểm chứng”: Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải được xây dựng dựa trên các minh chứng, các căn cứ trung thực, hợp pháp. Việc đo lường giá trị của các chỉ tiêu về các khoản DP phải đúng quy định.



(6) – “Tính kịp thời”: Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải kịp thời nghĩa là phải thu thập đúng lúc, phản ánh đúng thực trạng hoạt động KT các khoản DP, xác định kịp thời các RR để nhà quản lý xây dựng các kế hoạch đối phó đúng lúc và chủ động nguồn tài chính.



**Hình 1.9: Các thuộc tính của thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

#### **1.4.2. Các lý thuyết nền tảng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Thực tế có nhiều lý thuyết có thể giúp giải thích các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS như Lý thuyết Đại diện, Lý thuyết Xử lý thông tin, Lý thuyết Sự khuếch tán kỹ thuật, Lý thuyết Ngẫu nhiên, Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên, Lý thuyết Thẻ chế,... Tuy nhiên, tác giả lựa chọn một số lý thuyết chính, mang tính đại diện và có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất để áp dụng cho NC này.

##### *Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên*

Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên (Pfeffer và Salancik, 1978) được xây dựng với nội dung cơ bản là Để hiểu hành vi của một tổ chức, bạn phải hiểu được ngữ cảnh của hành vi đó – nghĩa là sinh thái của tổ chức. Trong lý thuyết này, nhà quản lý và nguồn lực con người ở DN có vai trò và sự đóng góp rất quan trọng. NC của Dalton và cộng sự (1999), Hillman và cộng sự (2000) nêu cao vai trò của nhà quản lý và nguồn nhân lực sẽ quyết định đến sự sống còn của DN. Mặt khác, đội ngũ nhân viên được coi trọng, phát huy được năng lực và sự cống hiến của họ, đảm bảo hài hòa lợi ích, và cung cấp môi trường hoạt động tốt thì hoạt động của DN sẽ được giảm thiểu RR (Oliver, 1991).

Dựa vào Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên, tác giả đưa ra các NT: “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị”; “Trình độ và kinh nghiệm của KT viên” tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

#### *Lý thuyết Sự khuếch tán kỹ thuật*

Lý thuyết Sự khuếch tán kỹ thuật được đề cập đến lần đầu tiên do tác giả Gabriel (Gopalkrishnan, 2013). Gabriel và cộng sự đã lý giải vấn đề có những đổi mới có tính lan tỏa trong một xã hội, còn có những đổi mới thì không có tính lan tỏa. Attewell (1992) chỉ ra do còn yếu về kiến thức hệ thống thông tin KT nên các DN thường chậm trễ trong việc vận dụng công nghệ. Ismail và King (2007) đưa ra quan điểm do các nhà quản lý chưa hiểu rõ về tầm quan trọng của thông tin KT nên hệ thống thông tin KT chưa đáp ứng hiệu quả cho nhu cầu thông tin.

Dựa vào Lý thuyết Sự khuếch tán kỹ thuật, tác giả đưa ra NT “Thông tin và truyền thông” tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

#### *Lý thuyết Thể chế*

Lý thuyết Thể chế được xây dựng với 3 yếu tố là Quy định, quy phạm và sự lan tỏa, bởi nhà NC Dimaggio và Powell (1991). Áp lực thể chế đặt ra yêu cầu các cấu trúc tổ chức phải có sự đồng nhất trong một môi trường thể chế. Cường ép áp lực xuất phát từ quy định trên các văn bản pháp luật hoặc từ quy định của các tổ chức mà họ phụ thuộc. Lý thuyết Thể chế đề cập tới vấn đề khi môi trường pháp lý thay đổi sẽ tạo ra áp lực dẫn đến việc điều hành quản lý, có thể bao gồm cả quy mô hoạt động của tổ chức phải thay đổi. Kết quả NC của Meyer và Rowan (1977) cho rằng các DN thường tuân thủ một cách tối đa những quy định, luật pháp nhằm duy trì tính hợp pháp trong môi trường thể chế.

Dựa vào lý thuyết Thể chế, tác giả đưa ra các NT “Môi trường pháp lý”, “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

### ***1.4.3. Xác định các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng mô hình nghiên cứu từ khung lý thuyết.***

Trong NC này, dựa vào các lý thuyết nền và các NC tiền nhiệm, tác giả tiến hành xác định các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

#### ***1.4.3.1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng từ khung lý thuyết***

##### **Trình độ và nhận thức của nhà quản trị**

“Trình độ và nhận thức của nhà quản trị” được quan niệm là việc cam kết để gắn kết giữa chiến lược SXKD với các mục tiêu của công ty. Điều đó được thể hiện thông qua việc hỗ trợ và có thái độ tích cực để đạt được các thông tin có hiệu quả. Đồng thời nhà quản trị cần đảm bảo vận hành hệ thống thông tin KT bằng cách cung cấp các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ (Komala, 2012). Bên cạnh đó, dựa trên lý

thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên, Dalton và cộng sự (1999), Susanto (2007), Al-Hiyari và cộng sự (2013), Afiah và Rahmatika (2014), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) khẳng định “Trình độ và kinh nghiệm của nhà quản trị” có tác động đến “Chất lượng thông tin kế toán trên BCTC”. Ngoài ra, đối với công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, việc trích lập các khoản DP có ảnh hưởng khá nhiều đến kết quả hoạt động SXKD của DN. Nếu nhà quản trị không trung thực, khách quan thì sẽ ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp.

### **Thông tin và truyền thông**

Vận dụng lý thuyết Sự khuyến tán kỹ thuật, khi “Thông tin và truyền thông” trong DN nhanh, mạnh, cung cấp thông tin khách quan và kịp thời, làm cơ sở cho nhà lãnh đạo ra quyết định một cách hiệu quả, nhanh chóng là cực kỳ quan trọng. Do tính phức tạp của việc lập DP, nên vấn đề tổ chức thông tin và truyền thông trong DN là cần thiết để có sự cung cấp thông tin từ các phòng ban chức năng như kế hoạch, kỹ thuật công nghệ, KCS... và bộ phận KT vật tư, KT công nợ, KT các khoản ĐTTTC,... một cách kịp thời và trung thực, khách quan phục vụ cho công tác trích lập và hạch toán các khoản DP phải trả và DP TTTS. Phần mềm KT hỗ trợ tốt cho KT các khoản DP. De Guinea và cộng sự (2005), Ismail (2009), Sacer và Oluic (2013) cho rằng việc truyền thông tin KT cần có các DN trung gian như DN cung cấp phần mềm, DN tư vấn. Các DN này giúp khuếch tán thông tin KT. Việc cung cấp thông tin KT sẽ được hỗ trợ tốt bởi một hệ thống PMKT có chất lượng (Trần Phước, 2007).

### **Trình độ, kinh nghiệm của KT viên**

Vận dụng lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên, “Trình độ và kinh nghiệm của KT viên” có ảnh hưởng lớn đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Nếu đội ngũ KT có trình độ không cao, ít kinh nghiệm có thể tác động đến các khâu trong KT các khoản DP như thu thập thông tin liên quan, tính toán trích lập các khoản DP thiếu chính xác, không kịp thời, từ đó cung cấp các thông tin không chính xác, thiếu trung thực ... Điều đó làm thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS bị giảm chất lượng. Đây là nhóm các yếu tố về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp để thực hiện công việc KT (Xu, 2003). Vận dụng lý thuyết phụ thuộc nguồn tài nguyên, và quản trị chất lượng toàn diện TQM, Chapellier và cộng sự (2010), Setiyawati (2013) cho rằng nhân viên KT có trình độ càng cao thì thông tin KT được cung cấp càng có chất lượng. Với năng lực nghiệp vụ, kỹ năng, kinh nghiệm, các KT viên vận dụng các quy phạm pháp lý để tạo ra SP này.

### **Môi trường pháp lý**

Vận dụng lý thuyết Thẻ ché, “Môi trường pháp lý” là những căn cứ pháp lý

mà KT phải tuân thủ khi thực hiện công việc KT, hoạt động của KT cần phải đảm bảo tuân theo các quy định pháp luật. Có môi trường pháp lý tốt, các DN sẽ thực hiện công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách dễ dàng, thuận tiện và đạt độ chính xác cao. Áp lực từ việc tuân thủ pháp luật là NT thúc đẩy các DN tìm kiếm, lựa chọn trình bày thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để đạt được sự hợp pháp trong hoạt động. Bauwhede (2001), Soderstrom và Sun (2007), Beest và cộng sự (2009) xác định văn bản pháp luật KT có tác động cùng chiều đối với CLTT KT.

#### **Áp lực từ cơ quan giám sát**

Thanh tra chính phủ, Kiểm toán nhà nước, kiểm toán độc lập ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ quy định KT của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Hoạt động thanh tra, kiểm toán nhằm kiểm tra, giám sát về việc tuân thủ quy định, chính sách KT liên quan đến KT các khoản DP. Vận dụng lý thuyết Thể chế, Foong (1999), Bauwhede (2001), McFie (2006), Ismail (2009), Al-Hiyari và cộng sự (2013) cho thấy thông tin KT cung cấp đảm bảo chất lượng hơn khi được giám sát bởi các tổ chức bên ngoài như kiểm toán, thanh tra chính phủ.... Các nhà đầu tư thường tin tưởng nhiều hơn khi BCTC đã được đánh giá tốt bởi các DN kiểm toán quốc tế uy tín (Teoh và Wong, 1993), (Phạm Quốc Thuần, 2016).

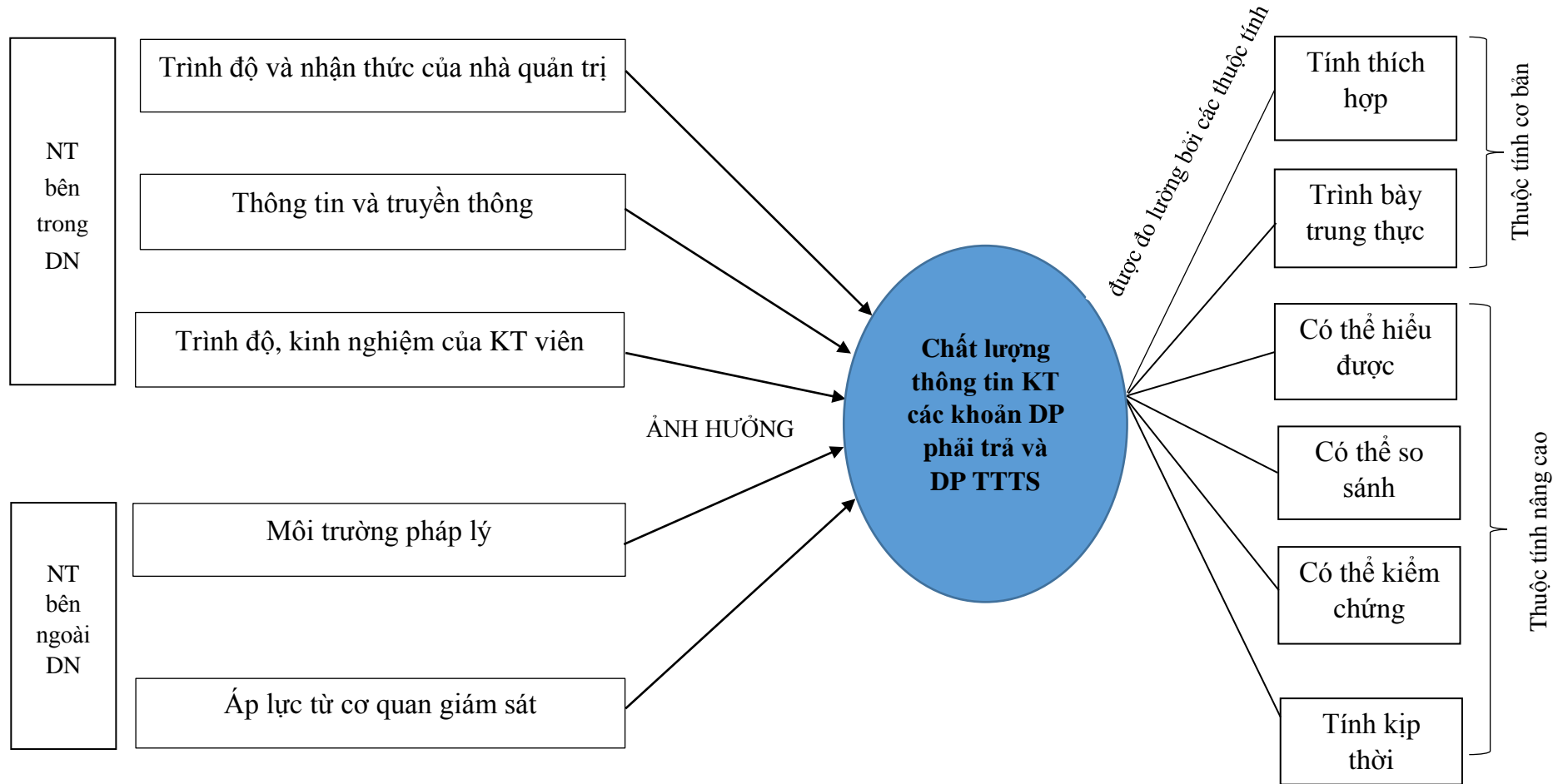
**Bảng 1.2: Tổng kết các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản từ Khung lý thuyết**

STT	Nhân tố	Đặc điểm	Cơ sở lý thuyết
1	Trình độ và nhận thức của nhà quản trị	NT bên trong DN	Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên
2	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên	NT bên trong DN	Lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên
3	Thông tin và truyền thông	NT bên trong DN	Lý thuyết Khuếch tán kỹ thuật
4	Môi trường pháp lý	NT bên ngoài DN	Lý thuyết Thể chế
5	Áp lực từ cơ quan giám sát	NT bên ngoài DN	Lý thuyết Thể chế

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

#### **1.4.3.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu từ khung lý thuyết**

Sau khi tìm hiểu các lý thuyết nền tảng và kế thừa thành quả của những NC trước, tác giả xác định các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, đồng thời xây dựng mô hình NC ở hình 1.10.



**Hình 1.10: Mô hình nghiên cứu tổng hợp từ khung lý thuyết**  
 (Nguồn: Tác giả tổng hợp)

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN trên cơ sở IAS 37, IAS 02, IAS 28, IFRS 09, IAS 10 và phụ lục hướng dẫn. Xét trong nền tảng nguyên tắc thận trọng trên cơ sở giá gốc và GTHT, tác giả đã lý giải về sự tất yếu khách quan của việc ghi nhận DP.

Chương 1 đã trình bày việc xác định giao dịch, điều kiện ghi nhận, đo lường, cách thức ghi nhận và trình bày, công bố thông tin về DP phải trả và DP TTTS cũng như các nội dung về thực hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN.

Tác giả đã tổng hợp một số lý thuyết gốc ban đầu bao gồm lý thuyết Phụ thuộc nguồn tài nguyên, lý thuyết Sự khuếch tán kỹ thuật, lý thuyết Thẻ chế và các NC liên quan. Từ đó, tác giả đã xây dựng mô hình NC tổng hợp từ khung lý thuyết các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

Những nội dung lý luận này là tiền đề để thực hiện việc lựa chọn PP NC cho phù hợp ở chương 2.

## CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các PP NC để phù hợp với từng giai đoạn NC, bao gồm: Phân tích tổng kết kinh nghiệm; Phân tích và tổng hợp; Phân loại và hệ thống; NC lịch sử; Định tính; Chuyên gia; Điều tra; Định lượng; Thống kê; So sánh.

Ứng với từng mục tiêu NC, tác giả sử dụng các PP NC thích hợp như sơ đồ ở hình 2.1.

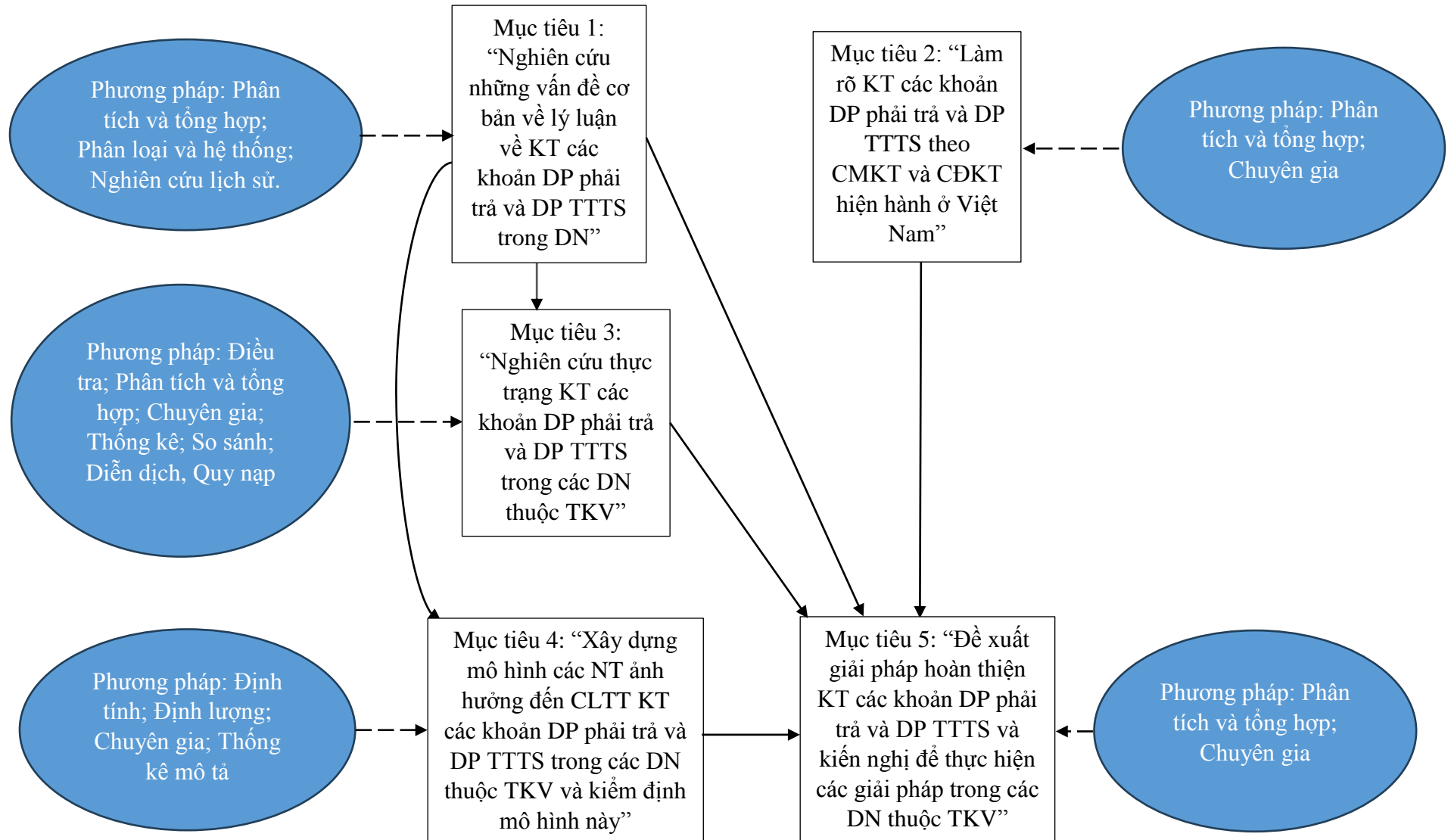
Đối với mục tiêu 1 – “Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lý luận đối với kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong doanh nghiệp theo tiếp cận rủi ro trên cơ sở áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán”: Tác giả sử dụng các PP: Phân tích và tổng hợp; Phân loại và hệ thống; NC lịch sử.

Đối với mục tiêu 2 - “Làm rõ kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành ở Việt Nam”, tác giả sử dụng các PP: Phân tích và tổng hợp; Chuyên gia.

Đối với mục tiêu 3 – “Nghiên cứu thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV”, tác giả sử dụng các PP: Điều tra; Phân tích và tổng hợp; Chuyên gia; Thống kê; So sánh; Diễn dịch; Quy nạp.

Đối với mục tiêu 4 – “Xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV, đồng thời kiểm định mô hình này”, tác giả sử dụng các PP: Định tính; Định lượng; Chuyên gia; Thống kê mô tả.

Đối với mục tiêu 5 – “Đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản và kiến nghị để thực hiện các giải pháp đó trong các doanh nghiệp thuộc TKV”, tác giả sử dụng các PP: Phân tích và tổng hợp; Chuyên gia.



**Hình 2.1: Quy trình nghiên cứu của luận án**

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp)



## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp nghiên cứu về thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản

#### 2.2.1.1. Phương pháp thu thập thông tin

**Đối với thông tin thứ cấp:** Dữ liệu thông tin thứ cấp được tác giả lấy từ nhiều nguồn khác nhau, có thể phân loại thành 3 nguồn chính:

**Nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập từ các NC trước:** Tác giả tìm kiếm và tìm hiểu các tài liệu từ các NC có liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín của các nhà NC. Nguồn thông tin này được sử dụng để xác định khoảng trống NC về nội dung NC, phạm vi NC và PP NC.

**Nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập từ các văn bản quy phạm pháp luật:** Tác giả lấy thông tin từ các văn bản liên quan của KT Quốc tế, của Bộ Tài chính và các bộ, ban ngành khác. Nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin để tác giả đạt được mục tiêu 1: “Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lý luận đối với kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong doanh nghiệp theo tiếp cận rủi ro trên cơ sở áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán”, đạt được mục tiêu 2: “Làm rõ kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành ở Việt Nam”.

**Nguồn dữ liệu thứ cấp thu thập từ tài liệu KT của các DN thuộc TKV** được khảo sát trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023. Nguồn dữ liệu này tác giả lấy từ BCTC và các tài liệu khác trên website của các DN thuộc TKV, thu thập trên các trang thông tin điện tử của các sàn giao dịch chứng khoán đối với các DN niêm yết và thu thập trực tiếp từ các phòng KT của các DN thuộc TKV khi tác giả đi khảo sát tại các DN này. Nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin để tác giả đạt được mục tiêu 3: “Nghiên cứu thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV”.

**Đối với thông tin sơ cấp:** Dữ liệu thông tin sơ cấp được tác giả lấy từ nhiều nguồn khác nhau, có thể phân loại thành 2 nguồn chính:

**Nguồn tài liệu sơ cấp thông qua PP Điều tra** bằng cách gửi phiếu khảo sát, trao đổi trực tiếp, phỏng vấn trực tiếp nhân viên KT phụ trách phần KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của DN thuộc TKV được khảo sát. Khu vực các DN khảo sát được thực hiện chủ yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Thái Nguyên, thành phố Hà Nội.

Nội dung thông tin về thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN bao gồm các vấn đề về việc nhận diện RR và nghĩa vụ thanh toán, ghi

nhận, hạch toán và xử lý các loại DP, nguyên nhân của việc không ghi nhận DP, ảnh hưởng của vấn đề đó đến hoạt động của DN. Nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin để tác giả đạt được mục tiêu 3: “Nghiên cứu thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV”.

Để khảo sát, mẫu NC gồm tổng thể 49 DN thuộc TKV bao gồm 18 DN khai thác than; 8 DN vận chuyển, chế biến, tiêu thụ than và 23 DN SXKD khác. Về địa bàn hoạt động, 36 DN có địa bàn hoạt động ở tỉnh Quảng Ninh, các DN còn lại có địa bàn hoạt động tại một số tỉnh thành khác như tỉnh Thái Nguyên, thành phố Hà Nội, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Lào Cai, tỉnh Hà Tĩnh,... 49 DN này đều là những DN có quy mô lớn, toàn bộ các DN đều thành lập trên 10 năm. Danh sách các DN tham gia khảo sát được tác giả trình bày trong Phụ lục 1. Mỗi DN tác giả gửi 01 phiếu cho KT trưởng, KT tổng hợp, KT viên phụ trách phần hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS nên nắm rõ nhất về khoản mục KT này và các quy định liên quan. Tổng số phiếu được điều tra là 49 phiếu. Mẫu phiếu điều tra được tác giả trình bày trong phụ lục 4 và Bảng tổng hợp kết quả điều tra được tác giả trình bày trong phụ lục 5 và phụ lục 6.

Do có 42/49 DN trong tổng thể NC tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Thái Nguyên, thành phố Hà Nội, do đó tác giả đã tiến hành khảo sát trực tiếp tại 42 DN này, việc khảo sát trực tiếp được tiến hành chủ yếu theo cách phỏng vấn và gửi phiếu điều tra đến các đối tượng được khảo sát trong tổng thể NC và tác giả lựa chọn một số đối tượng để phỏng vấn trực tiếp, phỏng vấn sâu. 07 DN còn lại ở các tỉnh khác được tác giả khảo sát trực tuyến qua mạng internet thông qua công cụ Google Forms. Kết quả, 49 DN trả lời các vấn đề được đặt ra trong phiếu khảo sát (đạt 100%). Như vậy kết quả khảo sát đã cung cấp nguồn thông tin đầy đủ và đáng tin cậy để đưa ra kết luận.

***Nguồn tài liệu sơ cấp thu thập thông qua các cuộc thảo luận tập trung, thảo luận sâu với các chuyên gia.*** Các nhóm chuyên gia thảo luận được thống kê trong Phụ lục 30, bao gồm:

*Nhóm chuyên gia về KT của TKV:* Ban lãnh đạo và KT phụ trách phần hành KT các khoản DP trong các DN thuộc TKV; Ban Kiểm soát – TKV. Thảo luận với nhóm chuyên gia này để tìm kiếm các bằng chứng về thực trạng áp dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV. Đồng thời xin ý kiến các chuyên gia về các vấn đề còn tồn tại và định hướng các giải pháp để hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV. Nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin để tác giả đạt được mục tiêu 3 “Nghiên cứu thực trạng kế toán các khoản dự phòng

phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV” và mục tiêu 5 “Đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản và kiến nghị để thực hiện các giải pháp đó trong các doanh nghiệp thuộc TKV”.

*Nhóm chuyên gia là những nhà NC KT:* Thảo luận với nhóm chuyên gia này để tham vấn ý kiến về các giải pháp để hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV. Nguồn dữ liệu này cung cấp thông tin để tác giả đạt được mục tiêu 5 “Đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản và kiến nghị để thực hiện các giải pháp đó trong các doanh nghiệp thuộc TKV”.

#### 2.2.1.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Số liệu được thu thập xong thì sẽ được xử lý để đảm bảo yêu cầu của NC và những định hướng NC của tác giả. Các PP xử lý dữ liệu chủ yếu được tác giả sử dụng bao gồm:

##### **PP Phân tích và tổng hợp:**

PP Phân tích và tổng hợp được tác giả sử dụng nhằm hiểu rõ, phân tích và tóm tắt thông tin từ các nguồn khác nhau liên quan đến cơ sở lý luận về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, từ đó đưa ra kết luận và nhận định có giá trị. NC cơ sở lý luận thường bắt đầu từ phân tích tài liệu để tìm ra cấu trúc, các xu hướng phát triển của cơ sở lý luận. Từ phân tích lý thuyết, cần tổng hợp lại để hệ thống hoá các vấn đề này.

**PP Phân tích** là PP phân tích tài liệu liên quan đến cơ sở lý luận thu thập được về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS thành những mặt, những bộ phận, những mối quan hệ theo lịch sử thời gian để nhận thức, phát hiện và khai thác các nội dung khác nhau của cơ sở lý luận, từ đó chọn lọc những thông tin cần thiết cho đề tài NC. Phân tích lý thuyết bao gồm những khía cạnh sau:

*Phân tích theo nguồn tài liệu* (các văn bản quy phạm pháp luật; các bài báo công bố trên các tạp chí khoa học uy tín; các luận án tiến sĩ; các ấn phẩm sách, giáo trình về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS). Mỗi nguồn có giá trị riêng biệt.

*Phân tích theo tác giả* (tác giả trong nước hay ngoài nước): Mỗi tác giả có một cái nhìn riêng biệt trước đối tượng NC là KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

*Phân tích theo nội dung:* theo cấu trúc logic về nội dung của vấn đề NC (KT DP phải trả; KT DP TTTS).

**PP Tổng hợp** là PP liên kết những mặt, những mối quan hệ thông tin từ các

tài liệu thành một chỉnh thể để tạo ra một hệ thống cơ sở lý luận đầy đủ và sâu sắc về chủ đề NC là KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Tổng hợp lý thuyết bao gồm những nội dung sau: Bổ sung tài liệu, sau khi phân tích phát hiện thiếu hoặc sai lệch; Lựa chọn tài liệu cần và đủ để xây dựng luận cứ; Sắp xếp tài liệu theo thời gian xuất hiện để nhận diện quá trình phát triển của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS; Sắp xếp tài liệu theo quan hệ nhân – quả để nhận dạng tương tác giữa kỹ thuật KT các khoản DP với CLTT nhận được; Làm tái hiện quy luật và giải thích quy luật: Công việc này đòi hỏi phải sử dụng các thao tác logic để đưa ra những phán đoán về bản chất của quy luật và phán đoán xu hướng phát triển của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Phân tích và tổng hợp là hai PP có quan hệ mật thiết với nhau tạo thành sự thống nhất không thể tách rời, phân tích được tiến hành theo phương hướng tổng hợp, còn tổng hợp được thực hiện dựa trên kết quả của phân tích. Trong NC cơ sở lý luận, tác giả vừa phân tích tài liệu, vừa tổng hợp tài liệu.

#### **PP Phân loại và hệ thống**

PP Phân loại và hệ thống được tác giả sử dụng nhằm phân chia, sắp xếp các loại DP phải trả và DP TTTS vào các nhóm có cùng đặc điểm, thuộc tính hay sự tương đồng nhất định, nhằm giúp tác giả tổ chức thông tin về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách có hệ thống, phân tích và hiểu sâu hơn về vấn đề này.

**PP Phân loại** là PP sắp xếp các tài liệu khoa học về KT các khoản DP thành hệ thống logic chặt chẽ theo từng mặt (KT DP phải trả và KT DP TTTS) có cùng bản chất, có cùng hướng phát triển để dễ nhận biết, để sử dụng theo mục đích NC, giúp phát hiện các quy luật phát triển của đối tượng, sự phát triển của kiến thức khoa học để từ đó dự đoán được các xu hướng phát triển mới của khoa học và thực tiễn đối với KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

**PP Hệ thống hóa** là PP sắp xếp những thông tin đa dạng về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, thu thập được từ các nguồn, các tài liệu khác nhau thành một hệ thống với một kết cấu chặt chẽ (theo quan điểm hệ thống – cấu trúc của việc xây dựng một mô hình lý thuyết trong NC khoa học) để từ đó hoàn chỉnh cơ sở lý luận về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, giúp tác giả hiểu biết đối tượng NC được đầy đủ và sâu sắc hơn.

Phân loại và hệ thống hóa là hai PP đi liền với nhau. Trong phân loại đã có yếu tố hệ thống hóa. Hệ thống hóa phải dựa trên cơ sở phân loại và hệ thống hóa làm cho phân loại được hợp lý và chính xác hơn.

### **PP NC lịch sử**

Tác giả thu thập và phân tích các nguồn tư liệu lịch sử để phân tích, tổng hợp, đánh giá xu hướng, phát hiện quy luật trong KT nói chung và KT các khoản DP nói riêng.

PP NC lịch sử là PP tìm nguồn gốc phát sinh (nguồn gốc xuất xứ, hoàn cảnh nảy sinh), quá trình phát triển và biến hóa (điều kiện, hoàn cảnh, không gian, thời gian....) của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để phát hiện bản chất và quy luật vận động của các đối tượng liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

PP NC lịch sử yêu cầu tác giả làm rõ quá trình phát sinh, phát triển cụ thể của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS; Phải nắm được sự vận động cụ thể trong toàn bộ tính phong phú của nó, phải bám sát đối tượng; Theo dõi tính phức tạp của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các hoàn cảnh khác nhau và theo một trật tự thời gian nhất định. Từ đó phát hiện sợi dây lịch sử, đó chính là mục đích của mọi hoạt động NC khoa học.

PP NC lịch sử còn được sử dụng để phân tích các tài liệu cơ sở lý luận đã có nhằm phát hiện xu hướng, các trường phái NC về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Từ đó xây dựng tổng quan về vấn đề NC còn gọi là NC lịch sử vấn đề. NC lịch sử vấn đề là cơ sở để phát hiện những thành tựu lý thuyết về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã có nhằm thừa kế, bổ sung và phát triển các lý thuyết đó, hoặc phát hiện những thiếu sót, không hoàn chỉnh trong các tài liệu đã có.

### **PP Điều tra**

Điều tra là PP thu thập thông tin bằng cách thực hiện khảo sát một nhóm đối tượng trên một diện rộng. Tác giả tiến hành thu thập thông tin về thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS bằng cách gửi phiếu khảo sát trên mẫu gồm các nhân viên KT thực hiện phần hành KT các khoản DP. Tác giả thực hiện lập bảng hỏi với các nội dung liên quan đến đề tài KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, sau đó gửi cho các đối tượng điền vào phiếu khảo sát (phụ lục 4). Kết quả của PP Điều tra này được tác giả tổng hợp trên phụ lục 5 và phụ lục 6.

### **PP Chuyên gia**

Tác giả xin ý kiến các chuyên gia về các vấn đề và nội dung về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Đây là PP giúp tác giả gia tăng nhiều hiểu biết sâu sắc hơn về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS và các đặc thù của đối tượng NC. PP này thu thập các ý kiến khác nhau của các chuyên gia, kiểm tra lẫn nhau để có một cái nhìn khách quan hơn về vấn đề. Đây là PP NC khá hiệu quả mà tiết kiệm

được nhiều thời gian và công sức cho tác giả.

Để thực hiện PP Chuyên gia, tác giả lập nhóm chuyên gia đáng tin cậy (tác giả đã trình bày danh sách các chuyên gia trong phụ lục 30): Là những người có trình độ cao, kinh nghiệm trong lĩnh vực KT các khoản DP phải trả và DP TTTS; Là những người hiểu rõ về các DN thuộc TKV; Là những người có sự hiểu biết về sự thay đổi của KT các khoản DP theo thời gian, sự biến động trong thực tiễn các DN thuộc TKV; Là những người có năng lực phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin.

Khi đã tập hợp được một nhóm chuyên gia phù hợp, quá trình tiếp theo cần thực hiện là tổ chức lấy ý kiến chuyên gia. Đây là hoạt động quan trọng cũng là hoạt động khó khăn nhất. Để có thể thu thập được các thông tin cần thiết, cần phải: (1) Xác định rõ ràng thông tin cần thu thập. Các thông tin này được tác giả trình bày trong Phiếu khảo sát ở phụ lục 4. (2) Tác giả là người dẫn dắt cuộc thảo luận, phỏng vấn, lấy ý kiến. Việc tổ chức lấy ý kiến được tác giả thảo luận và phỏng vấn trực tiếp với từng chuyên gia.

### **PP Thống kê**

PP này dùng để đưa ra một tập hợp dữ liệu về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của các đối tượng NC là các DN thuộc TKV, thiết kế dưới dạng số liệu tổng hợp. PP này giúp tác giả tổng hợp và hệ thống hóa các tài liệu, số liệu liên quan đến thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV để có được những phân tích cần thiết.

Tác giả đã thống kê số liệu về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của các DN thuộc TKV và tập hợp thành Phụ lục 2 “Số liệu dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV giai đoạn 2017 – 2023” và Phụ lục 3 “Số liệu dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV giai đoạn 2017 – 2023”. Tác giả cũng đã tổng hợp các chỉ tiêu DP trình bày trên BCTC của một số DN thuộc TKV và trình bày ở phụ lục 26.

### **PP So sánh, Quy nạp, Diễn dịch**

PP So sánh được tác giả sử dụng để phân tích thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Trên cơ sở đó, thực hiện PP Quy nạp, Diễn dịch và rút ra kết quả NC. PP Diễn dịch là từ các nội dung tổng quát, đưa ra các vấn đề chi tiết, cụ thể, PP này thường được tiến hành để giải thích các thông tin thu thập được về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV. PP Quy nạp là bắt nguồn từ các vấn đề cụ thể, chi tiết, tác giả tổng quát lại và rút ra các nguyên tắc hoặc kết luận. PP này được tác giả sử dụng trong chương 3 khi đánh giá thực trạng của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS và trong chương 4 khi đưa ra các giải pháp và kiến nghị để hoàn thiện KT

các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Việc áp dụng PP So sánh là quan trọng đối với NC của tác giả. Kết quả của PP này sẽ cho phép tác giả tổng hợp được những vấn đề chung và những vấn đề riêng của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS ở từng đơn vị NC. Từ đó giúp tác giả có thể rút ra nhận xét về những điểm tốt và những điểm còn hạn chế nhằm tìm các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

### ***2.2.2. Phương pháp nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản***

#### ***2.2.2.1. Nghiên cứu định tính***

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.11), “nghiên cứu khoa học có thể chia thành ba trường phái, đó là: (1) định tính (qualitative approach), (2) định lượng (quantitative approach) và (3) hỗn hợp (mixed methods approach)”. Trong luận án, tác giả lựa chọn PP NC hỗn hợp - sẽ có tác dụng nắm rõ về vấn đề nghiên cứu hơn là sử dụng từng PP riêng lẻ, thể hiện qua sơ đồ ở hình 2.2.

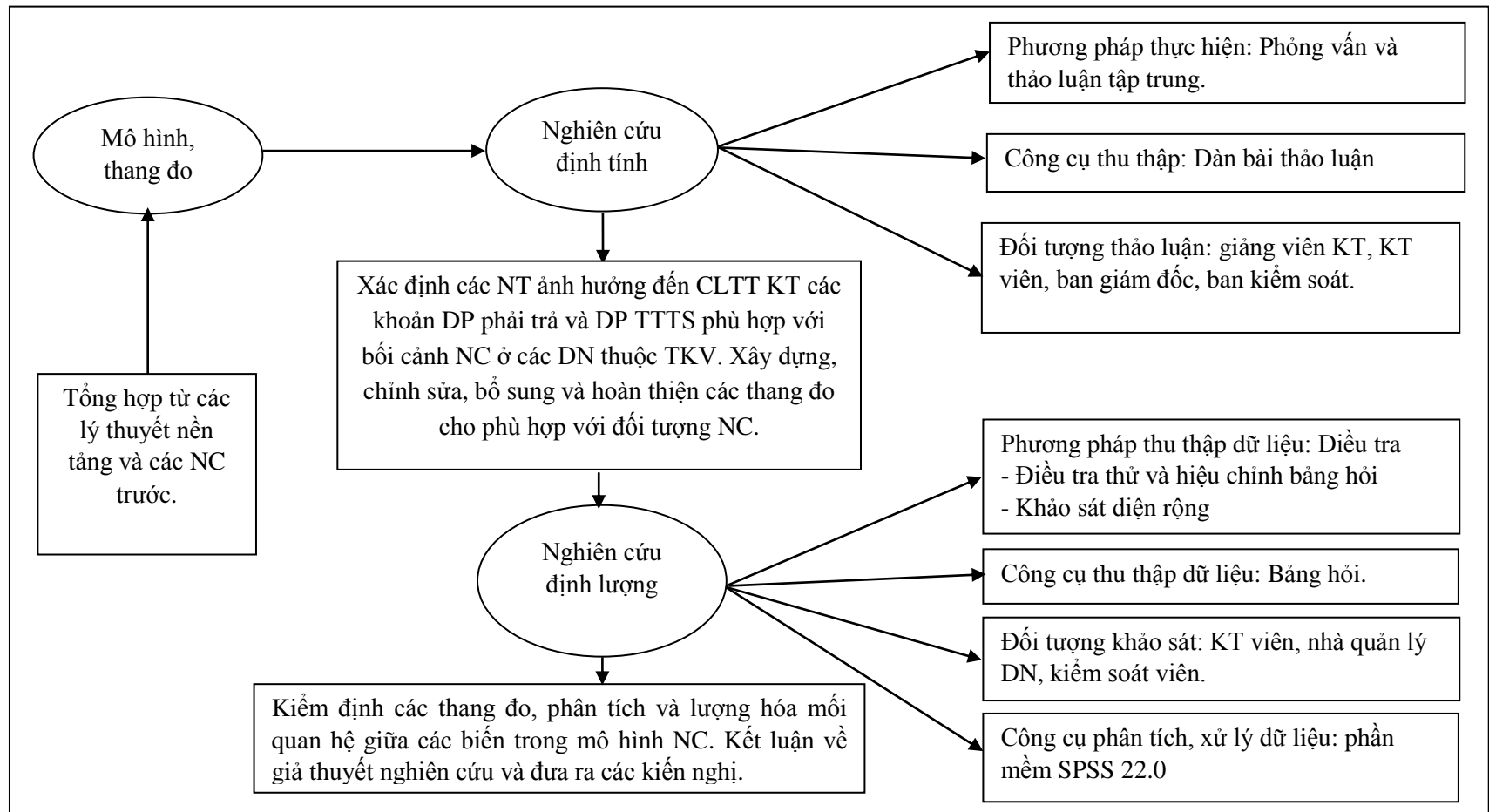
#### **Nội dung nghiên cứu định tính**

NC định tính có hai nội dung chính là xây dựng thang đo để đo lường CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS và xác định các NT tác động đến CLTT KT các khoản DP trong các DN thuộc TKV. Quy trình NC định tính ở hình 2.3.

#### **Phương pháp nghiên cứu**

Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.100) cho rằng “phương pháp tình huống là phương pháp xây dựng lý thuyết từ dữ liệu ở dạng tình huống, đơn hoặc đa tình huống”. NC tình huống được sử dụng khi các NC và lý thuyết chỉ mới phát triển ở giai đoạn sơ khai. Thực trạng NC về CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tại Việt Nam còn vô cùng hạn chế, chưa có NC cụ thể, các NC khác chủ yếu về CLTT KT trên BCTC. Do vậy, tác giả quyết định lựa chọn NC tình huống để xác định các NT ảnh hưởng, sau đó khẳng định lại thông qua thảo luận tập trung cùng các chuyên gia.

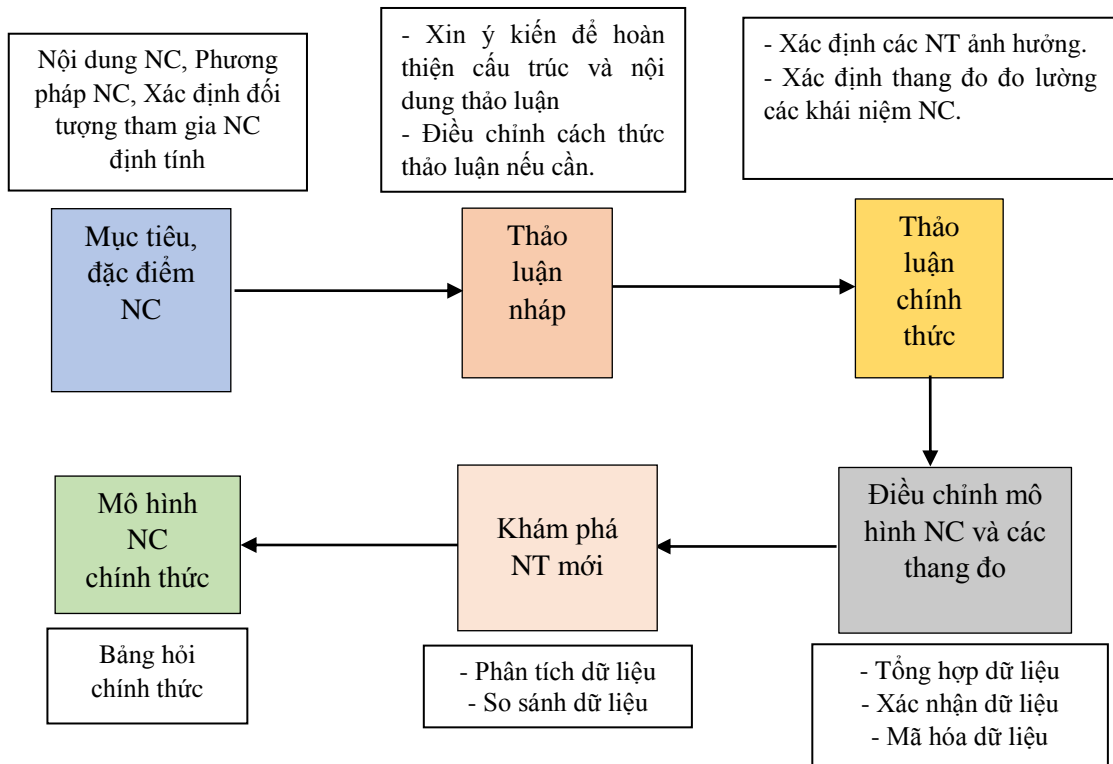
NC tình huống: Tác giả đưa ra tình huống NC sau đó tiến hành thảo luận lần lượt với các đối tượng là nhà quản trị, KT tổng hợp, KT trưởng, KT viên, kiểm soát viên để xác định các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS (sơ đồ ở hình 2.4).



**Hình 2.2: Quy trình thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp**

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)



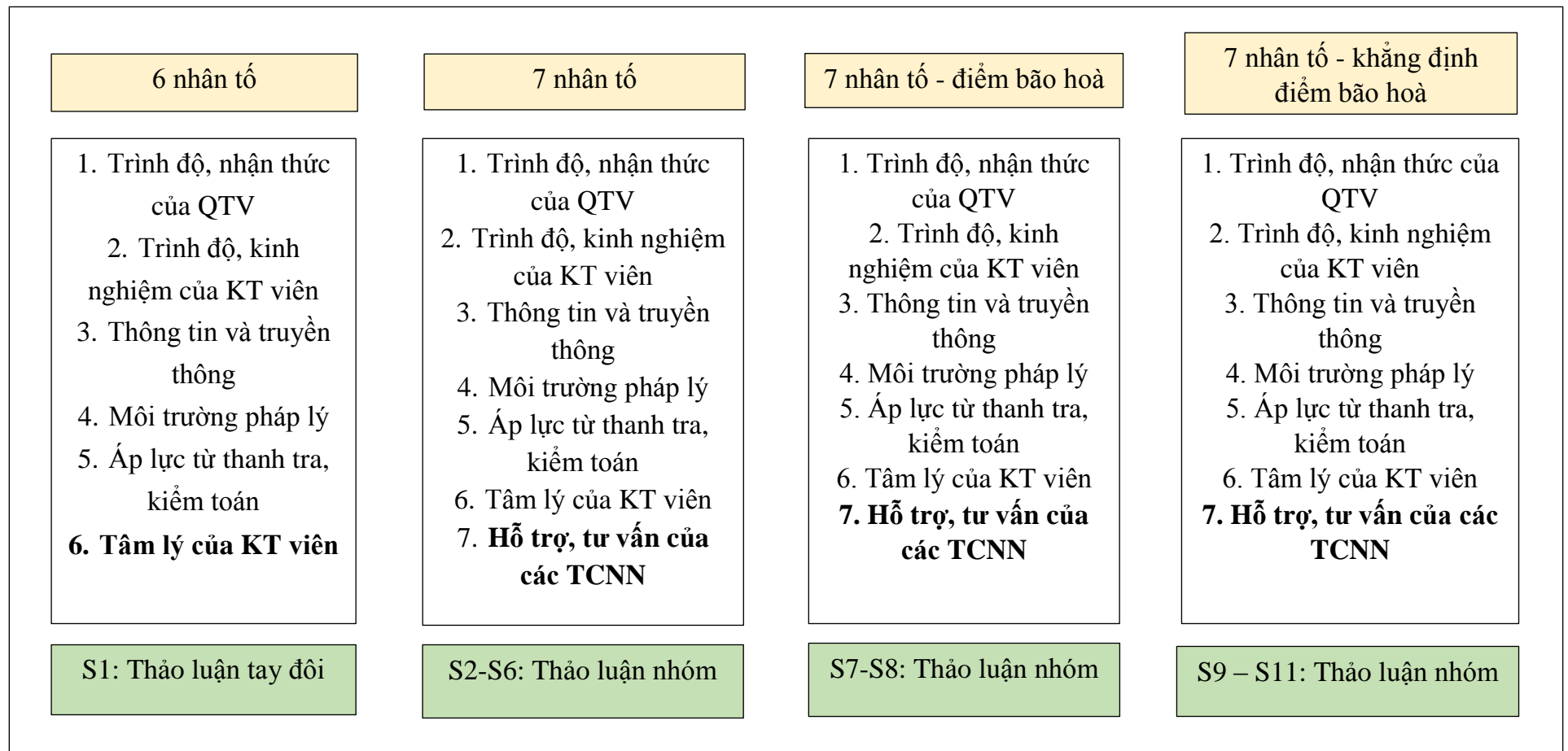


**Hình 2.3: Sơ đồ quy trình nghiên cứu định tính**

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Đầu tiên, tác giả chọn tình huống NC thứ nhất S1 với đại diện là Giám đốc DN. Thông qua thảo luận, tác giả xác định được 6 NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Sau đó, tác giả NC tình huống S2 đến S6 thông qua thảo luận nhóm với đại diện của tình huống S2 là KT phụ trách các khoản DP, S3 là KT tổng hợp, S4, S5 là KT trưởng, S6 là Trưởng ban kiểm soát của TKV. Qua đó, tác giả bổ sung thêm NT thứ 7. Tác giả thảo luận nhóm với đại diện của S7, S8 là giảng viên đại học ngành KT và không phát hiện thêm được NT mới. Vì vậy, S7-S8 được xác định là điểm bão hòa. Để khẳng định điểm bão hòa, tác giả tiếp tục thảo luận nhóm với S9 đến S11 với đại diện là Giám đốc DN và KT trưởng DN nhưng không có NT mới nào được phát hiện thêm.

Kích thước mẫu cho NC tình huống là 11. Qua NC tình huống, tác giả bước đầu xác định được 7 NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV: “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị”; “Thông tin và truyền thông”; “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên”; “Tâm lý của KT viên”; “Môi trường pháp lý”; “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán”; “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp”.



**Hình 2.4: Sơ đồ nghiên cứu tình huống**  
(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ NC tình huống)

### **Đối tượng tham gia nghiên cứu tình huống và thảo luận tập trung**

Tác giả lựa chọn đối tượng thỏa mãn các tiêu chí: Có kiến thức, kinh nghiệm trong KT tài chính; Có hiểu biết về các DN thuộc TKV, nắm được các đặc điểm về CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN thuộc TKV. Căn cứ vào tiêu chí trên, tác giả chọn đối tượng tham gia thảo luận là các giảng viên chuyên ngành KT DN, KT tổng hợp, KT trưởng, KT phụ trách phân hành KT DP của DN thuộc TKV, ban giám đốc DN thuộc TKV, trưởng Ban Kiểm soát của TKV (Phụ lục 30). Công cụ thu thập dữ liệu trong bước này là Dàn bài thảo luận (Phụ lục 29).

### **Thảo luận với các chuyên gia**

Tác giả thực hiện thảo luận với các chuyên gia về 7 NT ảnh hưởng mà mô hình đề xuất theo 5 mức độ: “1 – Không ảnh hưởng; 2 – Ít ảnh hưởng; 3 - Ảnh hưởng; 4 - Ảnh hưởng mạnh; 5 - Ảnh hưởng rất mạnh” (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Về thang đo NC, theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.278-279), để xây dựng thang đo có 3 cách: “Thứ nhất là chúng ta sử dụng các thang đo đã có. Hai là chúng ta sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của mình. Thứ ba là xây dựng thang đo mới”. Đối với NC này, tác giả chọn 2 cách: 1- Sử dụng thang đo đã có nhưng điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh NC của mình. 2- Xây dựng thang đo mới dựa trên ý kiến thảo luận của các chuyên gia đối với các biến quan sát mới.

Hình thức thảo luận: Tác giả xin ý kiến các chuyên gia về việc sẽ giữ lại hay loại bỏ những thang đo gốc (cần đạt ít nhất 2/3 ý kiến chuyên gia đồng ý); Tổng hợp ý kiến chuyên gia về hiệu chỉnh, bổ sung các thang đo; Thống nhất về tất cả các thang đo đã thảo luận. Các thang đo gốc của biến phụ thuộc được tham khảo từ NC của Beest và cộng sự (2009) được trình bày ở Phụ lục 33. Phụ lục 34 tổng hợp các thang đo gốc cho các biến độc lập. Phụ lục 37 trình bày tổng hợp các thang đo của các biến trong mô hình.

#### *2.2.2.2. Nghiên cứu định lượng*

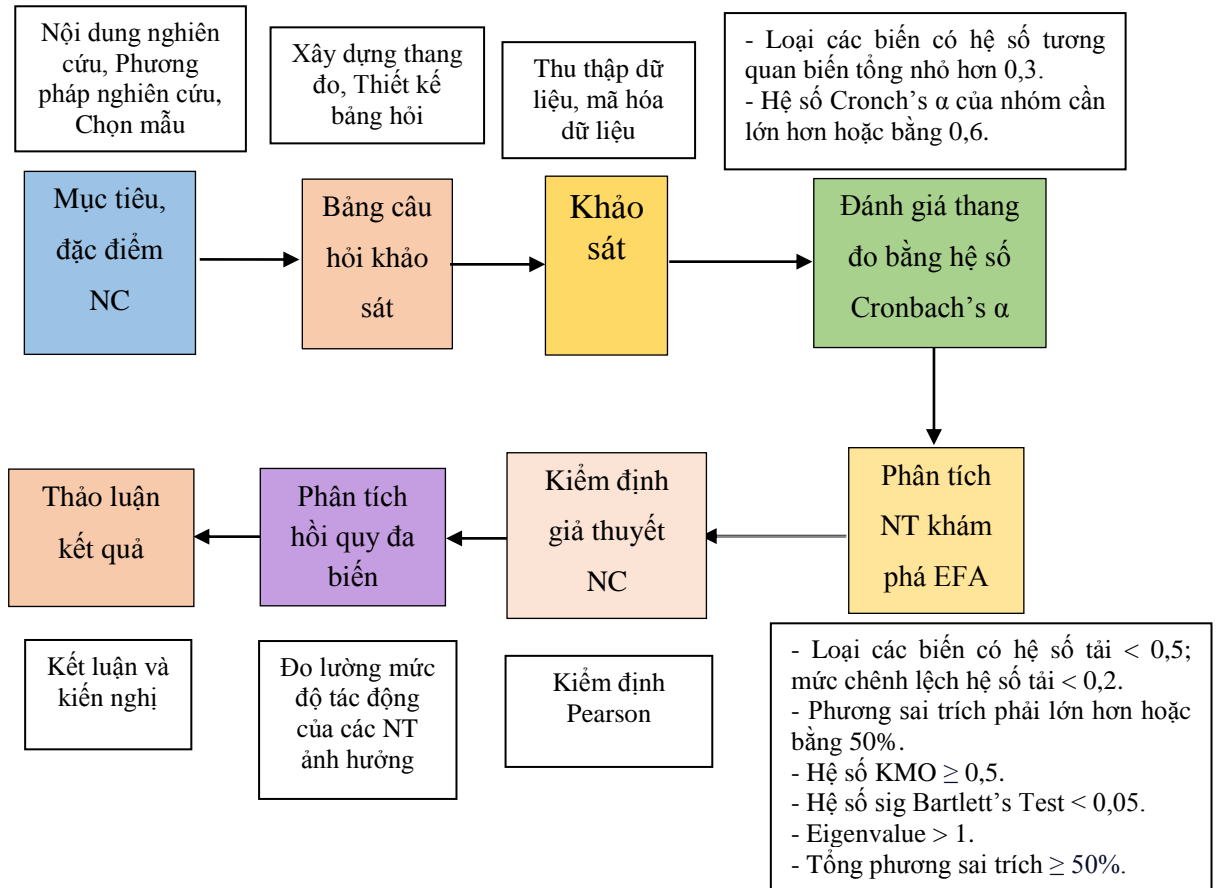
### **Nội dung nghiên cứu định lượng**

NC định lượng được thực hiện theo sơ đồ ở hình 2.5. Dựa vào kết quả từ NC định tính, từ tổng quan NC và cơ sở lý thuyết, tác giả đã đưa ra các giả thuyết NC ở bảng 2.1.

### **Công cụ thu thập dữ liệu**

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.153), “có hai phương pháp chính trong nghiên cứu định lượng là phương pháp Khảo sát và phương pháp Thử nghiệm”. Trong NC này, tác giả lựa chọn PP Khảo sát vì đây là phương pháp được áp dụng “trong các thị trường chưa được phát triển, dữ liệu thứ cấp thường không có hoặc

không đầy đủ, lạc hậu và độ tin cậy không cao”.



**Hình 2.5: Sơ đồ quy trình nghiên cứu định lượng**

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

Để thu thập dữ liệu trong NC theo PP khảo sát, tác giả sử dụng bảng hỏi (Phụ lục 38).

**Bảng 2.1: Các giả thuyết nghiên cứu**

STT	Giả thuyết nghiên cứu
H01	Trình độ và nhận thức của nhà quản trị có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS
H02	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS
H03	Tâm lý lo ngại của KT viên có tác động ngược chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS
H04	Thông tin và truyền thông có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS
H05	Môi trường pháp lý có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS
H06	Áp lực từ thanh tra, kiểm toán có tác động cùng chiều đến CLTT KT các

	khoản DP phải trả và DP TTTS
H07	Hỗ trợ tư vấn của các TCNN có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS

(Nguồn: Tác giả rút ra từ cơ sở lý thuyết và kết quả NC định tính)

Cấp độ thang đo: Tác giả sử dụng Thang điểm cấp quãng Likert với 05 mức độ (bảng 2.2). “Về mặt lý thuyết, thang đo Likert là thang đo thứ tự và đo lường mức độ đồng ý của đối tượng nghiên cứu. Nghĩa là biến thiên của các câu trả lời từ hoàn toàn phản đối (không đồng ý) đến hoàn toàn đồng ý” (Nguyễn Đình Thọ, 2014, tr.247).

**Bảng 2.2: Các cấp độ thang điểm sử dụng cho nghiên cứu**

1	2	3	4	5
“Hoàn toàn không đồng ý”	“Không đồng ý”	“Bình thường”	“Đồng ý”	“Hoàn toàn đồng ý”

(Nguồn: Nguyễn Đình Thọ, 2014)

### Chọn mẫu nghiên cứu

Tác giả thực hiện chọn mẫu thuận tiện – “nghĩa là nhà nghiên cứu có thể chọn những phần tử nào mà họ có thể tiếp cận được”. (Nguyễn Đình Thọ, 2014, tr.228-229). Đối tượng khảo sát được lựa chọn bao gồm: các nhân viên KT, KT trưởng, nhà quản trị, kiểm soát viên trong các DN thuộc TKV.

Kích thước mẫu NC: Để phân tích NT khám phá (EFA), cần có kích thước mẫu lớn. Thông thường việc xác định kích thước mẫu dựa theo kinh nghiệm. Hair & cộng sự (2006) cho rằng “kích thước mẫu phải bằng 5 lần số lượng biến quan sát”. Theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.521), “một công thức kinh nghiệm thường dùng để tính kích thước mẫu MLR như sau:  $n \geq 50 + 8 * p$ . Trong đó, n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết và p là số lượng biến độc lập trong mô hình”.

**Bảng 2.3: Kích thước mẫu được xác định cho khảo sát của nghiên cứu**

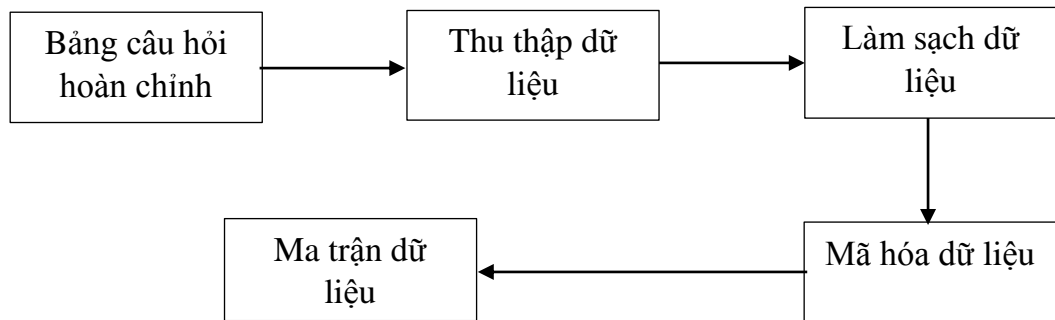
Nội dung	Số lượng biến quan sát	Số lượng biến độc lập	Kích thước mẫu NC
EFA	37	7	185
MLR	37	7	106
<b>Sử dụng cho NC</b>			<b>185</b>

(Nguồn: Số liệu tính toán của tác giả)

### Thu thập và chuẩn bị dữ liệu

Tác giả thu thập dữ liệu tại 49 DN thuộc TKV với đối tượng khảo sát chính là KT trưởng, KT viên, nhà quản trị DN, kiểm soát viên nội bộ. Dữ liệu thu thập được kiểm tra, phân loại, loại bỏ các phiếu lỗi, kiểm tra tính hợp lý của các câu trả

lời. Sau khi kiểm tra dữ liệu, tác giả sẽ tiến hành xử lý dữ liệu thô bằng cách mã hoá các biến. Dữ liệu sau khi được làm sạch và mã hóa sẽ được nhập vào ma trận dữ liệu trên phần mềm IBM SPSS statistics 22.0.



**Hình 2.6: Quy trình thu thập và chuẩn bị dữ liệu cho nghiên cứu định lượng**  
(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

### **Phương pháp đo lường các biến trong mô hình**

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014), “để kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu, chúng ta cần phải đo lường chúng”. Giá trị của các biến quan sát được đo lường bằng thang điểm Likert cần phải được xác định. Một khái niệm NC có nhiều biến quan sát, và số lượng biến quan sát lại không đồng nhất, vì vậy tác giả sử dụng PP Trung bình cộng để đo lường khái niệm NC. Ưu điểm của PP này là có thể giải thích dễ dàng các biến quan sát, nhưng nhược điểm là không xét đến trọng số giữa các biến quan sát.

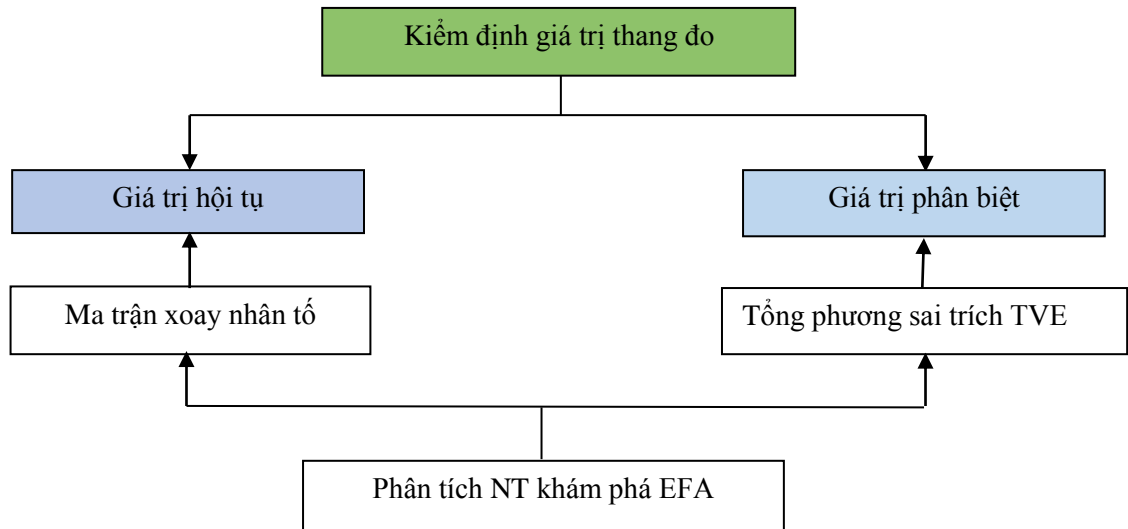
### **Đánh giá độ tin cậy của thang đo**

“Các biến quan sát cùng đo lường một khái niệm nghiên cứu nên hệ số tương quan giữa chúng phải cao. Độ tin cậy thường dùng nhất đó là hệ số Cronbach’s Alpha” (Nguyễn Đình Thọ, 2014, tr.300). Nếu một thang đo mà các biến quan sát có sự tương quan thuận càng chặt chẽ, thang đo đó càng có tính nhất quán nội bộ cao, hệ số Cronbach’s Alpha sẽ càng cao.

### **Kiểm định giá trị thang đo**

Giá trị thang đo là khả năng đo lường của thang đo (Ge, 2009). “Hai giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. PP Phân tích NT khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis, gọi tắt là phương pháp EFA) giúp chúng ta đánh giá hai loại giá trị này” (Nguyễn Đình Thọ, 2014, tr.378).

Khi phân tích EFA, tác giả sử dụng Phép trích PCA (Principal Components Analysis) và Phép quay vuông góc Varimax. Sử dụng hai PP này sẽ giúp tác giả giải thích được nhiều nhất các NT. Sau đó sẽ loại bỏ các biến có hệ số tải NT nhỏ hơn 0,5 hoặc khoảng cách giữa 2 hệ số tải giữa các nhóm nhỏ hơn 0,2.



**Hình 2.7: Sơ đồ kiểm định giá trị thang đo**

*(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)*

### **PP kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

Tác giả kiểm định giả thuyết NC bằng Phân tích tương quan Pearson. Theo Nguyễn Đình Thọ (2014), “mục đích của Phân tích tương quan Pearson là xem xét mối tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập, nhận diện sớm vấn đề đa cộng tuyến”. Để xem xét mức độ ảnh hưởng giữa các biến và xây dựng phương trình về mối quan hệ này, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bội (MLR). Hồi quy bội là phép hồi quy xem xét mối quan hệ theo dạng đường thẳng giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Công cụ hỗ trợ thực hiện kiểm định giả thuyết NC được tác giả lựa chọn là phần mềm SPSS 22.0.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Các PP NC thực hiện trong luận án đã được tác giả tổng hợp trong chương 2. NC sử dụng kết hợp các PP để phù hợp với từng giai đoạn NC, bao gồm: Phân tích và tổng hợp; Phân loại và hệ thống; NC lịch sử; Định tính; Chuyên gia; Điều tra; Thống kê mô tả; Định lượng; So sánh; Diễn dịch; Quy nạp.

Tác giả thu thập thông tin thứ cấp qua PP Tìm hiểu tài liệu và thông tin sơ cấp qua PP Điều tra và PP Chuyên gia. Sau đó xử lý thông tin thông qua các PP: Phân tích và tổng hợp; Phân loại và hệ thống; NC lịch sử; Chuyên gia; Điều tra; Thống kê mô tả; So sánh; Diễn dịch; Quy nạp.

Đối với NC các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV, tác giả lựa chọn PP NC hỗn hợp. Trong đó NC định tính được tác giả thực hiện thông qua PP NC tình huống và Thảo luận tập trung. Mục đích của NC định tính là để phát hiện các NT ảnh hưởng và xây dựng các thang đo giúp đo lường các biến. Sau khi hoàn thiện được bảng hỏi trên phiếu khảo sát, tác giả thực hiện NC định lượng thông qua khảo sát thu thập dữ liệu từ các đối tượng liên quan trực tiếp đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Phân tích và xử lý dữ liệu thông qua phần mềm SPSS, tác giả tiến hành xây dựng và kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính bội về các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.



### **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

#### **3.1. Tổng quan về các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

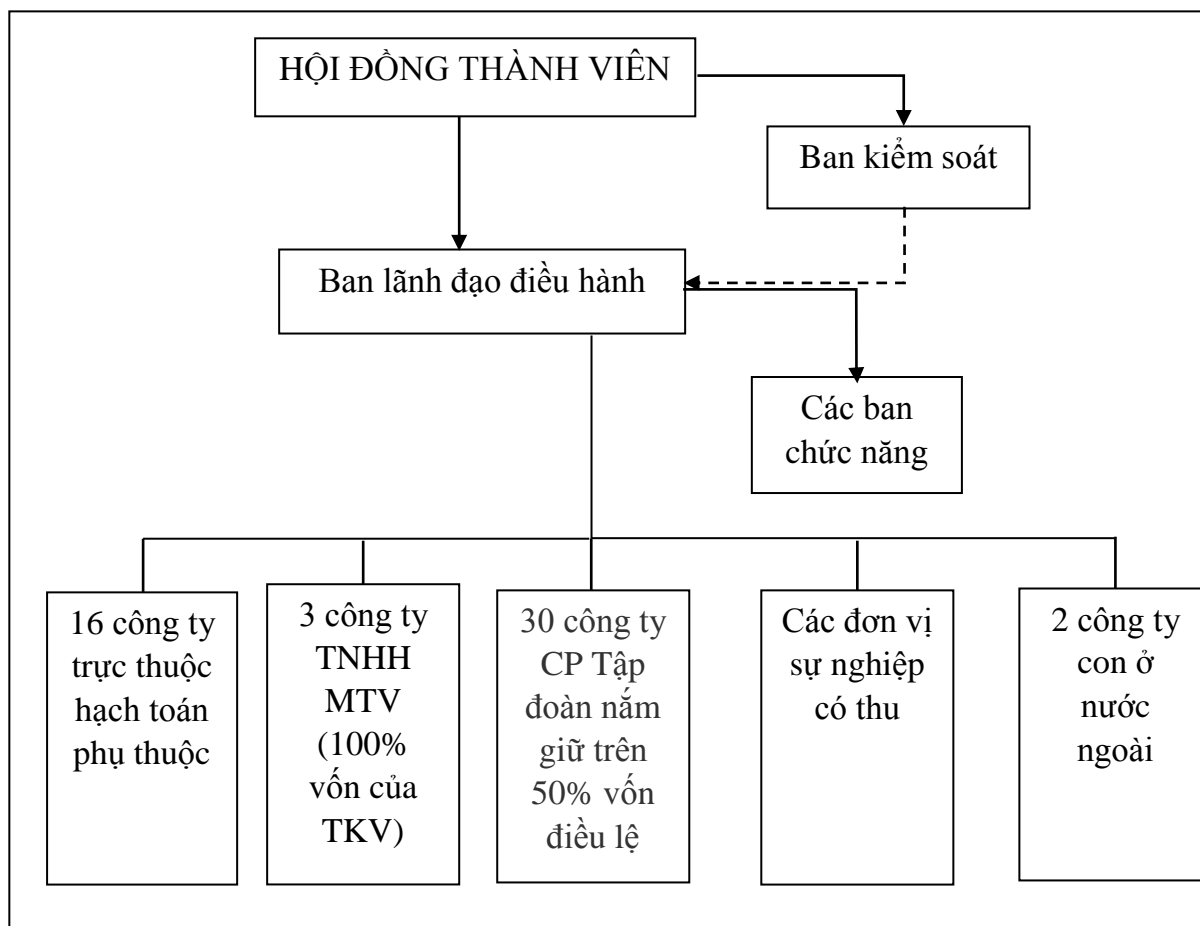
##### **3.1.1. Khái quát về Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập năm 2005 khi kết hợp Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng công ty Khoáng sản Việt Nam. Hoạt động của TKV theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, nhiệm vụ của Tập đoàn là “quản lý tài nguyên, trữ lượng than, bô xít và các khoáng sản khác để tổ chức khai thác theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Tập đoàn” (Quyết định 345/2005/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ).

Ngày 19 tháng 12 năm 2013 theo Nghị định số 212/2013/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam” và chủ trương tái cơ cấu, sắp xếp, chuyển đổi mô hình các DN, TKV đã thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp và chuyển đổi lại các DN trong TKV. Đến tháng 1 năm 2015 cơ bản đã hoàn thành tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con, TKV đã được sắp xếp theo đúng “Đề án tái cơ cấu TKV giai đoạn 2012–2015” của Chính phủ.

Công ty mẹ: TKV, là công ty TNHH MTV có 100% vốn điều lệ do nhà nước sở hữu. Công ty mẹ có 16 công ty trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Công ty con thuộc TKV gồm: 03 Các công ty TNHH MTV (100% vốn của TKV); 30 công ty hoặc tổng công ty CP TKV nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc công nhận là công ty con. Trong đó bao gồm 3 tổng công ty; 17 công ty sản xuất than; 8 công ty chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu than; 21 công ty SXKD các lĩnh vực khác như cơ khí, cơ điện, vật tư, hàng hải, tư vấn đầu tư, vận tải, tin học, môi trường...

Với cơ cấu như trên, Công ty mẹ - TKV là đơn vị nắm chủ yếu các quyết định chính, mang tính tổng thể, định hướng các đơn vị thành viên theo sự chỉ đạo của nhà nước. Các DN thành viên gộp lại thành một hệ thống đồng bộ từ khai thác, vận chuyển, sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ than và các khoáng sản khác, giúp TKV thực hiện hoàn thành nhiệm vụ SXKD, đáp ứng nhu cầu về năng lượng của quốc gia. Trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023, TKV đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của đất nước. Tác giả tổng hợp kết quả hoạt động SXKD của TKV giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023 ở bảng 3.1.



**Hình 3.1: Sơ đồ tổ chức Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

(Nguồn: Website của TKV)

Sản lượng sản xuất năm 2023 đạt khoảng 39,04 triệu tấn than (giảm 7,48% so với năm 2022), do lượng tồn than năm 2022 còn nhiều. Sản lượng than tiêu thụ cũng đạt mức rất cao, đạt 47,92 triệu tấn (tăng 9,91%). Điều này cho thấy công tác tiêu thụ than đã được cải thiện sau giai đoạn khó khăn năm 2020.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 đạt 141.817 tỷ đồng, trong đó doanh thu kinh doanh than năm 2023 đạt 122.283 tỷ đồng tăng so với năm 2022 là 21.270 tỷ đồng (tăng 21,06%). Doanh thu than tăng mạnh là do giá bán và sản lượng tiêu thụ tăng. Giá bán than bình quân năm 2023 là 2.551.825 đồng/tấn, tăng 10,25% so với năm 2021. Trong khi đó, giá vốn hàng bán năm 2023 là 120.313 tỷ đồng, giá vốn hàng bán của than năm 2023 là 103.472 tỷ đồng (tương ứng tăng 22,36%) so với năm 2022. Vì vậy, lợi nhuận gộp năm 2023 là 21.498 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận gộp bán than năm 2023 đạt 18.811 tỷ đồng, tăng 14,35% so với năm 2022. Đây là những thành quả tốt trong năm 2023.

**Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kết quả SXKD của TKV giai đoạn 2017-2023**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2023</b>
1	Sản lượng than sản xuất	Triệu tấn	32,7	36,2	40,3	38,4	40,2	42,2	39,04
2	Sản lượng than tiêu thụ	Triệu tấn	29,2	39,8	44,6	41,5	42,1	43,6	47,92
3	Giá bán than bình quân	Nghìn đồng/tấn	1.661	1.657	1.747	1.737	1.746	2.315	2.552
4	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	79.278	103.087	115.208	107.496	113.171	145.923	141.817
	<i>Trong đó: Doanh thu kinh doanh than</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>48.497</i>	<i>65.959</i>	<i>77.919</i>	<i>72.098</i>	<i>73.508</i>	<i>101.014</i>	<i>122.283</i>
5	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	62.158	83.869	96.456	91.207	95.567	121.395	120.313
	<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán của than</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>38.017</i>	<i>56.319</i>	<i>66.813</i>	<i>62.319</i>	<i>64.283</i>	<i>84.562</i>	<i>103.472</i>
6	Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	17.102	19.212	18.748	16.285	17.602	24.522	21.498
	<i>Trong đó: Lợi nhuận gộp bán than</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>10.468</i>	<i>9.640</i>	<i>11.106</i>	<i>9.780</i>	<i>9.225</i>	<i>16.452</i>	<i>18.811</i>

(Nguồn: Số liệu trên BCTC hợp nhất của TKV các năm 2017-2023)

### **3.1.2. Khái quát chung về các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

#### **3.1.2.1 Khái quát chung về cơ cấu tổ chức và loại hình doanh nghiệp**

Các DN thuộc TKV bao gồm 16 công ty con hạch toán phụ thuộc, 3 công ty con do TKV nắm giữ 100% vốn điều lệ với loại hình DN là công ty TNHH MTV và 30 công ty con thuộc loại hình DN là công ty CP do TKV nắm CP chi phối.

Các DN thành viên mà TKV nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm 16 công ty hạch toán phụ thuộc và 03 công ty con với ngành nghề và địa bàn hoạt động chủ yếu được tổng hợp và khái quát qua Phụ lục 1. Đây là 19 đơn vị do TKV sở hữu 100% vốn điều lệ, chính vì vậy các quyết định của các công ty này đều thực hiện theo sự chỉ đạo của TKV. Tại các công ty này, hoạt động SXKD nói chung và công tác KT nói riêng đều phải thông qua TKV, đặc biệt công tác KT phải áp dụng theo các quy định của TKV một cách nghiêm ngặt.

Các công ty con thuộc loại hình DN là công ty CP do TKV nắm CP chi phối bao gồm 30 DN với ngành nghề kinh doanh chính và địa bàn hoạt động chủ yếu được tổng hợp và khái quát qua Phụ lục 1. Do TKV nắm giữ tỷ lệ CP lớn nên trong các công ty CP này, các vấn đề về SXKD nói chung và công tác KT nói riêng cũng do TKV chi phối. Tuy nhiên các công ty này nhìn chung là có quyền tự chủ và có sự năng động hơn so với các DN hạch toán phụ thuộc.

#### **3.1.2.2. Đặc điểm của ngành khai thác than và khoáng sản có ảnh hưởng đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt của nhiều đối thủ cạnh tranh và bối cảnh khó khăn chung do suy thoái kinh tế sau đại dịch Covid, các DN thuộc TKV phải đối mặt với hàng loạt các RR, bao gồm:

##### **Rủi ro kinh doanh sẽ làm phát sinh các nghĩa vụ của DN**

Ngành KTKS là ngành SXKD gây ảnh hưởng nhiều đến môi trường khi tạo ra nhiều núi đất đá thải, các moong khai thác sâu. Hoạt động khai thác tác động đến cấu tạo địa chất của khu vực. Môi trường đã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi những tác động xấu khi nguồn nước và đất bị ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp, không khí bị ô nhiễm bởi bụi than và khoáng sản v.v... Chính vì vậy, các DN thuộc TKV phát sinh nghĩa vụ phải trả để phục hồi môi trường, HNMT.

Các DN trong ngành KTKS có quy mô lớn, số lượng lao động nhiều trong khi điều kiện SXKD của ngành gặp nhiều khó khăn trong những năm qua, do đó nhiều DN cần tiến hành tái cơ cấu, đây cũng là chủ trương chung của TKV. Quá trình tái cơ cấu là một quá trình lâu dài và phát sinh nhiều chi phí, do đó sẽ phát

sinh nghĩa vụ phải trả đối với những chi phí liên quan.

Khoáng sản là tài nguyên thiên nhiên không thể phục hồi, là tài sản thuộc sở hữu toàn dân. Đại diện cho sở hữu toàn dân là Nhà nước đứng ra làm chủ sở hữu. Vì vậy, nhà đầu tư nếu muốn khai thác loại tài nguyên này thì cần phải trả một khoản tiền – phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với chi phí cấp quyền KTKS.

Để thực hiện KTKS, các DN thuộc TKV cần thực hiện công tác GPMB. GPMB trong trường hợp này là quá trình di dời nhà cửa, cây cối, công trường và một bộ phận dân cư đến một phần đất khác để phục vụ cho việc xây dựng công trình mỏ trên đó. Hoạt động GPMB làm phát sinh nghĩa vụ phải trả về chi phí đền bù cho đối tượng có liên quan đến các tài sản phải di dời, chi phí phá dỡ GPMB, chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sau khi phá dỡ.

Ngành này khai thác trên một khu vực địa lý có diện tích lớn. Đất sử dụng để khai thác, vận chuyển và làm bãi đổ thải phải đi thuê. Trong một số trường hợp thuê đất chưa có hợp đồng cụ thể sẽ làm phát sinh nghĩa vụ phải trả về loại chi phí này.

Ngoài ra, các DN xây lắp mỏ sẽ phát sinh nghĩa vụ đối với hoạt động bảo hành CTXD. Bảo hành công trình mỏ là sự cam kết của DN xây lắp mỏ về trách nhiệm khắc phục, sửa chữa công trình mỏ trong một thời gian nhất định. Các DN cơ khí, kinh doanh vật tư ngành mỏ sẽ phát sinh nghĩa vụ bảo hành đối với SP, HH. Bảo hành SP là hoạt động sau bán hàng, các DN cam kết đảm bảo chất lượng SP, HH trong một thời gian nhất định.

**Rủi ro thị trường:** RR này có thể được phát hiện một cách rõ ràng trong các danh mục đầu tư như chứng khoán (Cổ phiếu, trái phiếu,...), hàng hoá (vật tư phục vụ KTKS như gỗ chống lò, vì chống, gông lò, lưới thép, thuốc nổ...; máy móc thiết bị như máy khâu than, máy xúc, máy đào lò liên hợp...; phương tiện vận tải như băng chuyền, xe ben, xe tải Belaz,...; vật tư phụ tùng thay thế; dầu mỡ...). RR thị trường xảy ra do các loại hình đầu tư này được giao dịch một cách trực tiếp. Trong hoạt động của mình, các DN thuộc TKV có thể đầu tư vào các ĐVK qua hình thức góp vốn hoặc mua CP. Các DN thuộc TKV có thể đầu tư vào các DN có liên quan như các DN nhiệt điện, các DN cơ khí, các DN KTKS khác.. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế khó khăn, TTCK biến động khó lường, DN thuộc TKV có thể gặp RR liên quan đến tồn thất ĐTTC.

**Rủi ro tín dụng:** RR tín dụng liên quan đến công nợ phải thu của DN. DN thuộc TKV tiêu thụ than và khoáng sản cho rất nhiều các đối tượng khách hàng khác nhau, từ các khách hàng là các DN cùng trực thuộc TKV, đến các khách hàng khác nằm trên địa bàn hoạt động. Đối với các khách hàng trong cùng Tập đoàn, việc

thu hồi công nợ phải thu tương đối dễ dàng do Tập đoàn có thể điều tiết các khoản thu chi tại các đơn vị thành viên. Còn việc thu hồi công nợ đối với các khách hàng ngoài Tập đoàn, các DN thuộc TKV có thể gặp RR về nợ PTKĐ khi các khách hàng này chậm trễ trong việc thanh toán so với thời hạn trong hợp đồng. Các khách hàng này cũng có thể mất khả năng thanh toán do gặp khó khăn trong hoạt động SXKD.

**Rủi ro lãi suất:** RR lãi suất là RR liên quan đến sự biến động của lãi suất trên thị trường. Đối với các DN thuộc TKV khi phải đi vay vốn để phục vụ SXKD, việc lãi suất tăng cao là một trong những RR đáng ngại bởi nó trực tiếp làm tăng chi phí lãi vay, giảm lợi nhuận, ảnh hưởng đến BCKQKD của DN.

Như vậy các DN thuộc TKV trong quá trình SXKD tiềm ẩn nhiều yếu tố RR tác động đến việc hoàn thành mục tiêu của DN. Do đó, các DN thuộc TKV cần thực hiện KT trích lập DP để phòng ngừa những RR này, từ đó chuẩn bị nguồn lực tài chính cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh và bù đắp cho những tổn thất có thể gặp phải khi RR xảy ra.

### **3.2. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Hệ thống kế toán Việt Nam**

#### **3.2.1. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam**

##### **Đối với DP phải trả**

Trước năm 2005, Ở Việt Nam chưa có CMKT về DP phải trả, trong khi hệ thống CMKT quốc tế đã ban hành IAS 37 từ năm 1998. Năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành 4 CMKT đợt 5, trong đó có VAS 18 - “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (VAS 18). VAS 18 ra đời đã cung cấp cho các DN cách thức toàn diện về việc ghi nhận, xử lý các khoản DP phải trả.

Về điều kiện ghi nhận, “Một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; b) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và c) Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó” [Đoạn 11 - VAS 18].

Về đo lường, VAS 18 quy định có nhiều PP đánh giá, tuy nhiên không nêu cụ thể các PP này. “Khi các khoản dự phòng được đánh giá là có liên quan đến nhiều khoản mục, thì nghĩa vụ nợ sẽ được tính theo tất cả các kết quả có thể thu được với các xác suất có thể xảy ra” [Đoạn 35 - VAS 18]. VAS 18 có đề cập đến việc cần phải xác định tỷ lệ chiết khấu để tính toán GTHT trong trường hợp bị tác động bởi giá trị thời gian của tiền.

Về ghi nhận, “Các khoản dự phòng là các khoản đã được ghi nhận là các khoản nợ phải trả (giả định đưa ra một ước tính đáng tin cậy) vì nó là các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó” [Đoạn 10 - VAS 18], đồng nghĩa với việc khoản DP phải trả sẽ được ghi nhận là chi phí. Cuối niên độ KT, DN cần so sánh khoản DP phải trả đã lập ở cuối năm trước chưa sử dụng và khoản DP cần lập ở cuối năm nay để trích lập thêm hoặc hoàn nhập DP.

Về trình bày và công bố, “Doanh nghiệp phải trình bày trong báo cáo tài chính từng loại DP theo các khoản mục... Đối với mỗi loại dự phòng có giá trị trọng yếu, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin sau: a) Tóm tắt bản chất của nghĩa vụ nợ và thời gian chi trả dự tính; b) Dấu hiệu cho thấy có sự không chắc chắn về giá trị hoặc thời gian của các khoản chi trả; c) Giá trị của khoản bồi hoàn dự tính nhận được nếu giá trị của tài sản đã được ghi nhận liên quan đến khoản bồi hoàn dự tính đó” [Đoạn 79, 80 – VAS 18].

#### **Đối với DP tổn thất tài sản**

Bộ Tài chính đã ban hành 4 CMKT, trong đó có VAS 02 – “Hàng tồn kho” (VAS 02), VAS 14 – “Doanh thu và thu nhập khác” (VAS 14) là có liên quan đến DP TTTS; Thông tư 89/2002/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện 4 chuẩn mực kế toán”; CMKT Việt Nam đợt 3, trong đó có VAS 07 – “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” (VAS 07), VAS 08 – “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” (VAS 08).

*Đối với DP giảm giá HTK, VAS 02 quy định:*

Về xác định giao dịch, DP giảm giá HTK được xác định khi “giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng lên” [Đoạn 18 – VAS 02].

Về điều kiện ghi nhận, cuối kỳ KT năm, khi GTT có thể thực hiện được của HTK nhỏ hơn giá gốc thì phải lập DP giảm giá HTK.

Về đo lường, số DP giảm giá HTK được lập “là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng... Việc ước tính giá trị thuần phải tính đến sự biến động của giá cả hoặc chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện diễn ra sau ngày kết thúc năm tài chính” [Đoạn 19, 20 – VAS 02].

Về ghi nhận, khoản DP giảm giá HTK được ghi nhận là chi phí SXKD. Cuối niên độ KT, DN cần so sánh khoản DP giảm giá HTK đã lập ở cuối năm trước chưa sử dụng và khoản DP cần lập ở cuối năm nay để trích lập thêm hoặc hoàn nhập DP.

Về trình bày và công bố, “Trong báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải trình bày: (a) Các chính sách kế toán áp dụng trong việc đánh giá hàng tồn kho; (b) Giá gốc của tổng số hàng tồn kho và giá gốc của từng loại hàng tồn kho được phân loại phù hợp với doanh nghiệp; (c) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho; (d) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; (e) Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; (f) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả” [Đoạn 27 – VAS 02].

*Đối với DP phải thu khó đòi, sau VAS 14, thông tư 89/2002/TT-BTC bổ sung hướng dẫn cho VAS 14 quy định:*

Về xác định giao dịch và điều kiện ghi nhận, một khoản tiền đã ghi nhận là doanh thu nhưng hiện tại “khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu” [Đoạn 14 – VAS 18].

Về đo lường, VAS 14 và Thông tư 89/2002/TT-BTC đều không có quy định cụ thể, chỉ quy định chung như sau: “Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập” (Thông tư 89/2002/TT-BTC).

Về ghi nhận, DP PTKĐ cần trích lập được hạch toán vào chi phí quản lý DN. Cuối niên độ KT, DN cần so sánh khoản DP PTKĐ đã lập cuối năm trước chưa sử dụng và khoản DP cần lập cuối năm nay để trích lập thêm hoặc hoàn nhập DP.

Về trình bày và công bố, VAS 14 và Thông tư 89/2002/TT-BTC đều không có quy định cụ thể.

*Đối với DP giảm giá các khoản ĐTTC, sau VAS 14, thông tư 89/2002/TT-BTC, VAS 07 và VAS 08 quy định:*

Về xác định giao dịch và điều kiện ghi nhận, VAS chưa có quy định cụ thể về DP giảm giá các khoản ĐTTC, chỉ quy định chung là khi đánh giá các khoản ĐTTC bằng PP Giá gốc thì KT sẽ sử dụng DP tổn thất ĐTTC để xử lý RR về sự giảm giá các khoản ĐTTC có thể xảy ra.

Về đo lường, CMKT Việt Nam chỉ quy định chung như sau: “Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn hiện có tính đến 31/12 tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn này” (Thông tư 89/2002/TT-BTC). Như vậy, VAS chưa có quy định cụ thể về PP đo



lượng đối với loại DP này.

Về ghi nhận, DP giảm giá các khoản ĐTTC cần trích lập được hạch toán vào chi phí tài chính. Cuối niên độ KT, DN cần so sánh khoản DP giảm giá các khoản ĐTTC đã lập ở cuối năm trước chưa sử dụng và khoản DP cần lập ở cuối năm nay để trích lập thêm hoặc hoàn nhập DP.

Về trình bày và công bố, VAS 14, VAS 07, VAS 08 và Thông tư 89/2002/TT-BTC đều không có quy định cụ thể.

### **3.2.2. Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo Chế độ kế toán Việt Nam**

Hiện nay, CĐKT Việt Nam được quy định theo Thông tư 200/2014/TT-BTC “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp”. KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được thực hiện theo Thông tư này. Nhìn chung, các quy định này là phù hợp và tuân thủ theo VAS 18, VAS 02, VAS 14, VAS 07, VAS 08.

#### **Chứng từ sử dụng**

Chứng từ sử dụng để làm căn cứ trích lập DP phải trả và DP TTTS là Bảng tính trích lập DP. Tùy từng loại DP mà căn cứ trích lập DP có khác nhau, tuy nhiên nội dung của bảng tính trích lập DP đều cần phải trình bày cơ sở ước tính, PP ước tính và nội dung tính toán số liệu, đồng thời phải có căn cứ thuyết minh số liệu. Ngoài Bảng tính trích lập DP, DN còn sử dụng các chứng từ như hợp đồng kinh tế, các hóa đơn để hạch toán chi phí,...

#### **Tài khoản sử dụng**

##### ***Đối với DP phải trả***

Kế toán DP phải trả sử dụng tài khoản DP phải trả để phản ánh các khoản DP phải trả, sự biến động của DP phải trả trong kỳ do trích lập DP hay sử dụng DP. “Tài khoản dự phòng phải trả có 4 tài khoản cấp 2: Tài khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; Tài khoản Dự phòng bảo hành CTXD; Tài khoản Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; Tài khoản Dự phòng phải trả khác” (Thông tư 200/2014/TT-BTC).

##### ***Đối với DP tổn thất tài sản***

Để hạch toán DP TTTS, KT sử dụng tài khoản DP TTTS. Tài khoản này dùng để phản ánh số các khoản DP TTTS và sự biến động của các khoản DP này trong kỳ khi trích lập DP hay sử dụng DP. “Tài khoản Dự phòng tổn thất tài sản có 4 tài khoản cấp 2: Tài khoản Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Tài khoản Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Tài khoản Dự phòng phải thu khó đòi; Tài khoản Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” (Thông tư 200/2014/TT-BTC).

#### **Sổ sách sử dụng**

Sổ sách sử dụng trong KT DP phải trả và DP TTTS bao gồm sổ KT chi tiết

về DP, Sổ Nhật ký, Bảng kê liên quan, Sổ Cái của tài khoản DP phải trả và tài khoản DP TTTS.

### **Báo cáo tài chính**

DP phải trả là một chỉ tiêu trong BCĐKT trong đó có phân loại thành DP phải trả NH và DP phải trả DH. Còn đối với DP TTTS, trên BCĐKT, mỗi khoản DP TTTS được trình bày cùng với từng loại tài sản bị tổn thất. Các khoản DP TTTS sẽ được ghi bằng số âm. Các căn cứ trích lập, PP trích lập và các giải trình được chi tiết trong Thuyết minh BCTC.

### **3.3. Thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

#### **3.3.1. Về chính sách kế toán**

TKV đã ban hành Quyết định riêng về CĐKT DN áp dụng cho TKV được Bộ Tài chính chấp thuận là Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị TKV nhưng đến nay đã hết hiệu lực. Hiện nay, các chính sách về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV được quy định rõ trong các văn bản hướng dẫn lập BCTC của từng năm, không có văn bản chính. Chẳng hạn, Công văn số 5723/TKV-KTTC ban hành ngày 03/12/2020 “Lưu ý khi lập báo cáo tài chính năm 2020”, Công văn số 5614/TKV-KTTC ban hành ngày 02/12/2021 “Lưu ý khi lập báo cáo tài chính năm 2021”, Công văn số 5837/TKV-KTTC ban hành ngày 21/12/2022 “Lưu ý khi lập báo cáo tài chính năm 2022”, Công văn số 6291/TKV-KTTC ban hành ngày 20/12/2023 “Lưu ý khi lập báo cáo tài chính năm 2023”.

Trong đó quy định chính sách về ước tính KT: Phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập BCTC cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động SXKD thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoài ra, các công văn này đều ghi rõ các chính sách về KT các khoản DP tại TKV đều thực hiện theo các quy định tại VAS 02, VAS 07, VAS 08, VAS 14, VAS 18, Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC.

Như vậy, các chính sách KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của TKV được thực hiện CMKT Việt Nam, CĐKT Việt Nam và quy định về Tài chính như Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC.

### 3.3.2. Về xác định các giao dịch

Tìm hiểu về các RR phát sinh trong các DN thuộc TKV và các vấn đề liên quan, tác giả đã tiến hành khảo sát 49 DN, đối tượng khảo sát là KT phụ trách trực tiếp phần hành KT DP. Kết quả khảo sát được tổng hợp ở Phụ lục 5 và Phụ lục 6.

Khảo sát các DN thuộc TKV cho kết quả ở Phụ lục 5 cho thấy 24/49 DN (chiếm 48,98%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả đối với công tác phục hồi, HNMT; 31/49 DN (chiếm 63,27%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả đối với công tác SCL TSCĐ; 11/49 DN (chiếm 22,45%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả đối với hoạt động tái cơ cấu DN; 24/49 DN (chiếm 48,98%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả đối với chi phí cấp quyền KTKS; 17/49 DN (chiếm 34,69%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả đối với công tác GPMB; 12/49 DN (chiếm 24,49%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả về chi phí thuê đất; 13/49 DN (chiếm 26,53%) nhận diện được nghĩa vụ phải trả về hợp đồng có RR lớn; 6/49 DN (chiếm 12,24%) nhận diện được nghĩa vụ thanh toán về bảo hành SP, HH; 4/49 DN (chiếm 8,16%) nhận diện được nghĩa vụ thanh toán về bảo hành CTXD.

Nghĩa vụ thanh toán về bảo hành SP, HH trong các DN thuộc TKV được nhận diện tại các DN sản xuất cơ khí, DN kinh doanh vật tư HH chứ không được nhận diện trong các DN ngành than. Khi giao nhận than, các DN lập biên bản giao nhận than và có chứng thư thẩm định chất lượng than. Do đó, sau khi giao than thì các DN đã hết trách nhiệm và nghĩa vụ, không có cam kết bảo hành.

TKV hướng dẫn các DN ghi nhận chi phí SCL đối với TSCĐ: Đối với các TSCĐ đã đưa đi sửa chữa, chưa có hóa đơn thì phân chi phí SCL theo kế hoạch được xác định là Chi phí phải trả. Còn đối với các TSCĐ ở trong giai đoạn lập kế hoạch chưa đưa đi sửa chữa thì chi phí SCL theo kế hoạch được xác định là DP phải trả.

Ngoài ra, một số DN KTKS còn cho rằng tồn tại nghĩa vụ thanh toán đối với công tác xử lý nước thải và công tác môi trường thường xuyên; công tác địa chất, trắc địa; chi phí điện năng; nghĩa vụ phải trả đối với TSCĐ được hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp. Trong khi các nghĩa vụ này có thể xác định được một cách chắc chắn về thời gian phát sinh và có giá trị cụ thể thì cần ghi nhận là nợ phải trả. Còn đối với chi phí hụt hệ số và hụt cung độ là chỉ tiêu phát sinh do các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật trong giá thành kế hoạch của hoạt động KTKS, xét về ý nghĩa kinh tế trong KT DP là không hoàn toàn phù hợp.

Khảo sát các DN thuộc TKV cho kết quả có 6/49 DN (chiếm 12,24%) nhận diện được RR về giảm giá CKKD; 12/49 DN (chiếm 24,49%) nhận diện được RR về tổn thất đầu tư vào ĐVK; 41/49 DN (chiếm 83,67%) nhận diện được RR về nợ

PTKĐ; 25/49 DN (chiếm 51,02%) nhận diện được RR giảm giá HTK. HTK ứ đọng nhiều đặc biệt là than thành phẩm trong giai đoạn TKV gặp nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ, công tác thu hồi công nợ phải thu cũng vướng mắc khi nhiều DN đối tác của TKV chịu ảnh hưởng mạnh bởi mưa lũ giai đoạn vừa qua.

Sau vấn đề nhận diện RR có thể phát sinh trong DN, DN thuộc TKV phải sử dụng các biện pháp để phòng tránh RR và có nguồn tài chính trang trải. Tác giả đã phỏng vấn KT trưởng, KT tổng hợp, KT phụ trách phần hành KT DP và nhà quản lý DN, kết quả ở Phụ lục 6 cho thấy có 31/49 DN (chiếm 63,27%) phòng ngừa RR bằng cách tìm kiếm nhiều thông tin về sự phát sinh của các RR và nghĩa vụ thanh toán, 7/49 DN (chiếm 14,29%) có bộ phận dự báo về xác suất xảy ra các RR và nghĩa vụ thanh toán, số còn lại 11/49 DN (chiếm 22,45%) không có giải pháp phòng ngừa. Tìm hiểu nguyên nhân của những RR và nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong các DN thuộc TKV, kết quả ở Phụ lục 6 có 12/49 DN (chiếm 24,49%) cho rằng do DN còn chủ quan và không sử dụng các biện pháp phòng ngừa RR, 21/49 DN (chiếm 42,86%) cho rằng DN áp dụng các biện pháp chưa hiệu quả, và 16/49 DN (chiếm 32,65%) phát biểu vì lý do khác.

Khi các RR xảy ra, DN thuộc TKV phải sử dụng các công cụ đối phó với RR và nghĩa vụ thanh toán, sẽ giúp làm minh bạch RR và chủ động nguồn tài chính để thanh toán các nghĩa vụ. Về vấn đề này, số liệu ở Phụ lục 6 cho thấy có 38/49 DN (chiếm 77,55%) sử dụng cách trích lập DP và 11/49 DN (chiếm 22,45%) không áp dụng biện pháp nào.

Về *nợ tiềm tàng*, với kết quả ở phụ lục 7 cho thấy các DN thuộc TKV cũng chưa nhận diện được nợ tiềm tàng phát sinh trong DN, không có DN nào công bố về nợ tiềm tàng. Trong khi thực tế có phát sinh các khoản phí phạt liên quan đến các mảng hoạt động của DN, các nghĩa vụ bồi thường từ các vụ kiện chưa chắc chắn về khả năng phát sinh và cũng chưa ước tính hợp lý được, HTK được bán sau ngày kết thúc kỳ KT năm.

Từ những kết quả khảo sát trên có thể thấy hầu hết các DN thuộc TKV còn chưa nhận biết đúng đắn và đầy đủ về RR và nghĩa vụ thanh toán có thể xảy ra. Thực tế cho thấy, các DN thuộc TKV thường bỏ qua các nghĩa vụ thanh toán về chi phí phục hồi, HNMT, chi phí cấp quyền KTKS; RR về CKKD, đầu tư vào ĐVK. Một số nghĩa vụ thanh toán là nợ phải trả lại đang được nhận diện là DP phải trả như chi phí điện năng, chi phí môi trường thường xuyên,... Điều đó dẫn đến việc triển khai các biện pháp phòng ngừa RR theo tiếp cận KT còn chưa đầy đủ và kịp thời.

### 3.3.3. Về điều kiện ghi nhận

Các DN thuộc TKV áp dụng nguyên tắc ghi nhận DP theo VAS 18, VAS 02, VAS 07, VAS 08, VAS 14 và các thông tư liên quan được ghi rõ trong mục 4 – “Tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng” trong Thuyết minh BCTC.

Đối với DP phải trả, điều kiện ghi nhận là: Từ sự kiện đã xảy ra, DN phát sinh nghĩa vụ nợ hiện tại; Do phải thanh toán nghĩa vụ nợ dẫn đến LIKT của DN bị suy giảm; Nghĩa vụ nợ được ước tính giá trị một cách đáng tin cậy.

Đối với DP TTTS: DP giảm giá ĐTTC được lập vào thời điểm cuối niên độ, được lập với các khoản ĐTTC có giá gốc lớn hơn giá thị trường. DP PTKĐ được trích lập cho những khoản công nợ đã quá hạn thanh toán hoặc khoản công nợ mà khách hàng nợ khó có khả năng thanh toán do gặp khó khăn về tình hình kinh doanh (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới). DP giảm giá HTK được trích lập cho các loại HTK có giá gốc lớn hơn GTT có thể thực hiện được.

#### Đối với DP phải trả

Khảo sát tại 49 DN thuộc TKV cho kết quả ở Phụ lục 5 về việc ghi nhận các loại DP phải trả và được tác giả tổng hợp trên bảng 3.2.

**Bảng 3.2: Tổng hợp thực trạng về điều kiện ghi nhận Dự phòng phải trả tại các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP phải trả	Số lượng DN ghi nhận DP	Số lượng DN không ghi nhận DP	Lý do chính không ghi nhận DP khi thực tế có phát sinh nghĩa vụ thanh toán
1	DP chi phí phục hồi, HNMT	3/49 (6,12%)	46/49 (93,88%)	Chỉ thực hiện việc ký quỹ Bảo vệ môi trường của Tỉnh.
2	DP chi phí SCL TSCĐ	24/49 (48,98%)	25/49 (51,02%)	Chi phí cho công tác này không nhiều. DN tiến hành phân bổ vào chi phí các kỳ nếu lớn và hạch toán thẳng vào chi phí của bộ phận sử dụng nếu không quá lớn.
3	DP chi phí tái cơ cấu DN	4/49 (8,16%)	45/49 (91,84%)	DN đang thực hiện tổ chức sắp xếp lại các bộ phận trong DN, ghi nhận vào chi phí của từng bộ phận.

4	DP chi phí tiền cấp quyền KTKS	5/49 (10,20%)	44/49 (89,80%)	Không có cơ chế tài chính.
5	DP chi phí GPMB	7/49 (14,29%)	42/49 (85,71%)	Không có cơ chế tài chính; Nghĩa vụ phải trả không lớn.
6	DP tiền thuê đất	6/49 (12,24%)	43/49 (87,76%)	Chưa có quyết định thuê đất, nhưng vẫn sử dụng đất với diện tích lớn mà không thực hiện nghĩa vụ tài chính.
7	DP chi phí bảo hành SP, HH	4/49 (8,16%)	45/49 (91,84%)	DN than khi tiêu thụ đã được giám định chất lượng đầy đủ, các DN lập biên bản giao nhận than và có chứng thư thẩm định chất lượng than.
8	DP chi phí bảo hành CTXD	2/49 (4,08%)	47/49 (95,92%)	Nghĩa vụ phải trả không lớn

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)

*Đối với DP chi phí phục hồi, HNMT:* Đây là loại DP phát sinh tại các DN KTKS, tuy nhiên kết quả ở Phụ lục 5 cho thấy chỉ có 3/49 DN (chiếm 6,12%) trích lập; 46/49 DN (chiếm 93,88%) không trích lập, trong đó có 25 DN không phải là DN KTKS nên không phát sinh nghĩa vụ này. Khảo sát các DN không trích lập DP chi phí phục hồi, HNMT như Công ty than Quang Hanh, Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty than Uông Bí... thì các DN này đều chỉ thực hiện việc ký quỹ Bảo vệ môi trường của Tỉnh. Như tài liệu tại Công ty CP than Cọc Sáu, theo Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, số tiền ký quỹ phải nộp năm 2022 là 3.562.703.533 đồng và số tiền lũy kế đã ký quỹ đến thời điểm 31/12/2022 là 49.859.710.667 đồng (phụ lục 27). Theo giấy phép KTKS, đến năm 2025 DN sẽ thực hiện đóng cửa mỏ do hết thời hạn khai thác, khi đó sẽ phát sinh các chi phí liên quan cải tạo và phục hồi môi trường. Tuy nhiên đến năm 2023 DN chưa trích lập DP các chi phí này. Việc không xem xét trích lập DP chi phí phục hồi, HNMT trong các DN này dẫn đến áp lực về chi phí khi đóng cửa mỏ. Có 33/49 DN (chiếm 67,35%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí phục hồi, HNMT sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính (THTC) của DN.

*Đối với DP chi phí SCL TSCĐ:* Đây là loại DP phát sinh tại hầu hết các DN thuộc TKV. Khảo sát tại các DN thuộc TKV ở Phụ lục 5 cho thấy có 24/49 DN (chiếm 48,98%) trích lập DP này. Khi khảo sát 24 DN trích lập DP chi phí SCL

TSCĐ: Công ty than Khánh Hòa, Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty than Khe Chàm ... cho rằng việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa ảnh hưởng lớn đến khoản DP này.

Khảo sát các DN không trích lập DP chi phí cho công tác SCL TSCĐ như Công ty than Quang Hanh, Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty than Uông Bí, Công ty than Hạ Long... thì 7 DN cho rằng chi phí cho công tác này không nhiều, 18 DN cho rằng không phát sinh nghĩa vụ phải trả này. Khi các chi phí này phát sinh, DN thực hiện ghi nhận là chi phí chờ phân bổ, tiến hành phân bổ vào chi phí các kỳ sau nếu lớn và hạch toán thẳng vào chi phí của bộ phận sử dụng nếu không quá lớn. Trên thực tế, Công ty than Cọc Sáu đã được TKV cho phép đưa toàn bộ chi phí SCL TSCĐ vào chi phí của kỳ sửa chữa. Việc không xem xét trích lập DP chi phí SCL tại các DN này làm cho DN không chủ động nguồn tài chính cho hoạt động SCL TSCĐ. Qua khảo sát thấy rằng có 40/49 DN (chiếm 81,63%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí SCL TSCĐ sẽ ảnh hưởng đến THPT của DN.

*Đối với DP chi phí tái cơ cấu DN:* Đây là loại DP phát sinh tại DN thuộc TKV, tuy nhiên kết quả ở Phụ lục 5 cho thấy chỉ có 4/49 DN (chiếm 8,16%) trích lập DP. Khi khảo sát các DN trích lập DP chi phí tái cơ cấu DN như Công ty than Cao Sơn, Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc thì các DN này cho rằng có rất nhiều khoản chi phí phát sinh để tái cơ cấu DN, vì vậy các DN phải ước tính được hết những chi phí này thì khoản DP được trích lập mới phù hợp.

Thực hiện Đề án Tái cơ cấu TKV giai đoạn 2017-2020 đến nay, TKV đã thực hiện nhiều công việc liên quan. Năm 2018, TKV đã triển khai thành công việc hợp nhất/sáp nhập 4 cặp chi nhánh, chuyển Ban Quản lý các dự án than Đồng bằng Sông Hồng thành đơn vị thuộc Viện Khoa học Công nghệ Mỏ, chuyển đổi Công ty Tư vấn quản lý dự án thành Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than, Công ty Môi trường chuyển về mô hình công ty 1 cấp quản lý. TKV cũng đã triển khai thoái vốn thành công tại 4 công ty, đồng thời tăng tỷ lệ CP nắm giữ lên mức chi phối tuyệt đối tại các công ty CP khai thác than. TKV đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu đến năm 2021 cho 19 DN sản xuất than và 4 tổng công ty. Tháng 8/2020, TKV là Tập đoàn kinh tế đầu tiên trong nước tiến hành hợp nhất hai công ty CP.

Ban chỉ đạo và Tổ công tác xây dựng Đề án tái cơ cấu TKV giai đoạn 2021-2025. Ttheo đó, TKV tiếp tục nỗ lực đẩy nhanh tiến độ CP hóa công ty mẹ và sáp xếp các chi nhánh thuộc công ty mẹ theo hướng giảm đầu mối, chuyên môn hóa hoạt động. Đối với công ty con và công ty liên kết, TKV thu gọn đầu mối và thoái vốn ở các dự án hiệu quả thấp và các lĩnh vực không phải lĩnh vực SXKD chính.

Tương lai cho đến năm 2025, TKV dự kiến sẽ sát nhập mỏ Đèo Nai với mỏ Cọc Sáu, mỏ Núi Béo với mỏ Hà Lâm.

Với các hoạt động tái cơ cấu ở một loạt các DN thuộc TKV như trên, thực trạng chỉ có 4/49 DN trích lập DP tái cơ cấu thể hiện rằng các DN khác đang chưa nhận thức được nghĩa vụ này. Khảo sát các DN còn lại không trích lập DP chi phí tái cơ cấu DN, một số DN đang thực hiện tổ chức sắp xếp lại các bộ phận và nhân sự trong DN cho phù hợp và hiệu quả hơn, và các chi phí này sẽ ghi nhận vào chi phí của từng bộ phận. Công ty CP than Cọc Sáu đã xây dựng đề án tái cơ cấu theo yêu cầu của TKV nhưng chưa trích lập DP liên quan đến hoạt động này. Qua khảo sát tại các DN thuộc TKV thấy rằng có 15/49 DN (chiếm 30,61%) cho rằng việc không trích lập DP tái cơ cấu DN sẽ ảnh hưởng đến THPT của DN.

*DP chi phí tiền cấp quyền KTKS:* Đây là loại DP chỉ phát sinh tại các DN KTKS. Khoáng sản là tài nguyên thiên nhiên không thể phục hồi, DN có nghĩa vụ phải trả một khoản tiền để được thực hiện quyền khai thác. Khảo sát tại các DN thuộc TKV ở Phụ lục 5 cho thấy có 5/49 DN (chiếm 10,20%) trích lập DP. Khi khảo sát các DN trích lập loại DP này mà điển hình là Công ty CP than Mông Dương thì các DN này cho rằng đây là khoản chi phí khá lớn, do đó các DN này đã trích lập DP để chuẩn bị nguồn tài chính hợp lý.

Khảo sát các DN còn lại không trích lập loại DP này thì có 18 DN cho rằng không có cơ chế tài chính, 1 DN cho rằng nghĩa vụ phải trả không lớn, 25 DN cho rằng trong giai đoạn này không phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Kết quả có 25/49 DN (chiếm 51,02%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí cấp quyền KTKS sẽ ảnh hưởng đến THPT của DN.

*DP chi phí GPMB:* Đây là loại DP phát sinh chủ yếu tại các DN KTKS. Số liệu ở Phụ lục 5 cho thấy có 7/49 DN (chiếm 14,29%) trích lập DP. Khảo sát 7 DN trích lập DP chi phí GPMB là Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty CP than Mông Dương... cho rằng đây là khoản chi phí đền bù cho người dân được thực hiện trong năm, do đó các DN này đã trích lập DP để chuẩn bị nguồn tài chính hợp lý.

Khảo sát các DN còn lại không trích lập DP chi phí GPMB thì có 7 DN cho rằng không có cơ chế tài chính, 3 DN cho rằng nghĩa vụ phải trả không lớn, 32 DN cho rằng không phát sinh. Trong đó, đối với các DN KTKS là do đang trong giai đoạn khai thác bình thường, chưa mở rộng diện khai thác, chưa mở rộng bãi thải mỏ. Qua khảo sát, có 19/49 DN (chiếm 38,78%) cho rằng việc không trích lập khoản DP này sẽ ảnh hưởng đến THPT của DN.

*DP tiền thuê đất:* Đây là loại DP phát sinh chủ yếu tại các DN KTKS. Kết



quả ở Phụ lục 5 cho thấy có 6/49 DN (chiếm 12,24%) trích lập DP như Công ty than Hạ Long, Công ty than Khánh Hoà – VVMI... Các DN KTKS thường xuyên phải thực hiện hoạt động thuê đất để KTKS, đổ đất đá thải cũng như xây dựng các công trình mỏ trên diện tích đất thuê. Trong đó, có những diện tích đất thuê có hợp đồng rõ ràng và chi phí thống nhất giữa DN với địa phương, nhưng cũng có những diện tích đất thuê còn chưa có hợp đồng nên chi phí thuê đất là ước tính. Vì vậy các DN ghi nhận phần chi phí thuê đất này là DP phải trả.

Qua khảo sát thực tế, các DN đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, lập và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ tài chính đối với đất được thuê, một số diện tích đất chưa được thuê đã tự kê khai và nộp tiền thuê đất. Điển hình như Công ty Than Uông Bí, Công ty Than Hà Tu, Công ty CP Than Hà Lâm. Khảo sát các DN không trích lập DP chi phí tiền thuê đất là do một số DN đất thuê đều có hợp đồng rõ ràng, một số DN không phát sinh chi phí thuê đất. Bên cạnh đó, một số DN chưa có quyết định thuê đất, nhưng vẫn sử dụng đất với diện tích tương đối lớn như Công ty CP Than Cọc Sáu, Công ty than Hạ Long. Vì vậy, các DN cần rà soát diện tích đất thuê được sử dụng, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với đất thuê và tiến hành trích lập DP chi phí thuê đất nếu chi phí này được ước tính là có giá trị lớn. Có 19/49 DN (chiếm 38,78%) cho rằng việc không trích lập khoản DP này sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

*DP chi phí bảo hành SP, HH:* Kết quả ở Phụ lục 5 cho thấy có 4/49 DN (chiếm 8,16%) trích lập DP bao gồm Công ty CP Chế tạo máy, Công ty CP Cơ điện Uông Bí, Công ty CP Công nghiệp Ô tô,...

Khảo sát các DN không trích lập DP phải trả về bảo hành SP là các DN than do SP than khi tiêu thụ đã được giám định chất lượng đầy đủ, các DN lập biên bản giao nhận than và có chứng thư thẩm định chất lượng than. Có 6/49 DN (chiếm 12,24%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí bảo hành SP sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

*DP chi phí bảo hành CTXD:* Đối với DP phải trả về bảo hành CTXD, trong TKV chỉ có hai đơn vị thành viên là Công ty xây lắp Mỏ và Công ty TNHH MTV Môi trường trích lập DP (chiếm 4,08%), các DN khác không trích lập DP này. Đặc thù của loại DP này là chỉ phát sinh tại các DN có thi công CTXD. Ở TKV, các DN xây lắp mỏ và các DN môi trường là các DN có điều kiện thực hiện loại DP này.

Việc không trích lập DP chi phí bảo hành CTXD có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN. Có 4/49 DN (chiếm 8,16%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí bảo hành CTXD sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

*Ngoài ra, các DN thuộc TKV còn ghi nhận một số khoản DP phải trả như là cách để phân bổ đều các khoản chi phí vào giá thành giữa các kỳ.*

**Bảng 3.3: Tổng hợp ghi nhận một số khoản Dự phòng phải trả không đúng bản chất tại các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP phải trả	Số lượng DN ghi nhận DP	Lý do ghi nhận DP phải trả
1	DP chi phí hụt hệ số, hụt cung độ	13/49 (26,53%)	Phân bổ chi phí được giao theo kế hoạch SXKD vào giá thành
2	DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	17/49 (34,69%)	Phân bổ chi phí được giao theo kế hoạch SXKD vào giá thành
3	DP chi phí cho công tác địa chất, trắc địa	15/49 (30,61%)	Phân bổ chi phí được giao theo kế hoạch SXKD vào giá thành
4	DP chi phí điện năng	6/49 (12,24%)	Phân bổ đều chi phí bơm nước ở các DN khai thác lộ thiên giữa mùa mưa và mùa khô.
5	DP chi phí TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do TKV cấp	26/49 (53,06%)	Phân bổ dần khấu hao của các TSCĐ phục vụ môi trường của TKV cấp vào chi phí.

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)*

*DP chi phí hụt hệ số, hụt cung độ:* Đây là loại DP chi phát sinh tại các DN KTKS, có 13/49 DN (chiếm 26,53%) trích lập DP: Công ty than Khe Chàm, Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty than Quang Hanh,... Đối với khoản chi phí này, các DN đã xây dựng kế hoạch từ đầu năm và được TKV giao các chỉ tiêu kế hoạch SXKD, nên nếu cuối năm các DN thuộc TKV mà bị hụt hệ số, hụt cung độ thì TKV sẽ thu lại khoản tiền này bằng cách giảm trừ doanh thu. Nếu các DN giải trình được là do áp dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật thì DN sẽ được hưởng phần hụt đó. Ngược lại nếu các DN thực hiện vượt hệ số, vượt cung độ thì DN phải tự chịu các chi phí này. Nếu các DN giải trình được việc vượt hệ số, vượt cung độ là do các nguyên nhân khách quan thì TKV sẽ bù cho phần chi phí vượt này thông qua việc tăng giá bán và tăng doanh thu.

*DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên:* Đây là loại DP phát sinh tại hầu hết các DN khai thác, chế biến khoáng sản, có 17/49 DN (chiếm 34,69%) trích lập DP: Công ty than Khánh Hòa, Công ty CP than Mông Dương, Công ty than Hạ Long ... Các DN thuộc TKV thuê các DN môi trường của TKV thực hiện các hoạt động về môi trường. Trong quá trình sản xuất, trung bình mỗi

năm các DN KTKS thuộc TKV thải ra 120-150 triệu m<sup>3</sup> nước thải mỏ. Đến nay toàn TKV có 50 trạm xử lý nước thải. Đối với chất thải nguy hại, Công ty TNHH MTV Môi trường trung bình mỗi năm xử lý khoảng 4.000 tấn rác thải nguy hại tại Cẩm Phả.

*DP chi phí cho công tác địa chất, trắc địa:* Đây là loại DP chỉ phát sinh tại các DN KTKS và các DN địa chất, có 15/49 DN (chiếm 30,61%) trích lập DP: Công ty than Khánh Hòa, Công ty CP than Mông Dương, Công ty than Hạ Long,... Công tác thăm dò địa chất, trắc địa được thực hiện để phục vụ cho công tác bóc đất đá và khấu than trong quá trình khai thác, ngoài ra còn phục vụ cho cả công tác xây dựng cơ bản khi cần.

*DP chi phí điện năng:* Đây là loại DP chỉ phát sinh tại các DN khai thác lộ thiên, có 6/49 DN (chiếm 12,24%) trích lập DP: Công ty than Khánh Hòa, Công ty than Núi Hồng.... Các DN khai thác sử dụng công nghệ khai thác lộ thiên mới có sự chênh lệch chi phí điện năng giữa các mùa vì cần bơm nước lên khỏi các moong.

*DP chi phí TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do TKV cấp:* Đây là loại DP phát sinh tại nhiều DN thuộc TKV. Kết quả ở Phụ lục 5 cho thấy có 26/49 DN (chiếm 53,06%) trích lập DP. Nguồn kinh phí tập trung hình thành TSCĐ tại TKV chủ yếu là Quỹ Môi trường than – khoáng sản. Các TSCĐ hình thành từ nguồn quỹ môi trường than - khoáng sản như hệ thống các trạm xử lý nước thải, đập, kè, cống, xe phun nước, rừng cây bảo vệ bờ mỏ... TKV giao cho DN quản lý, bảo quản chăm sóc, sử dụng, vận hành các tài sản này. Các DN được cấp TSCĐ phục vụ cho hoạt động liên quan đến môi trường mỏ thì phần giá trị còn lại của TSCĐ được DN ghi nhận là DP phải trả.

Khảo sát các DN không trích lập DP chi phí TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do TKV cấp là do các DN này không được cấp TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí này. Có 32/49 DN (chiếm 65,31%) cho rằng việc không trích lập DP chi phí TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do TKV cấp sẽ ảnh hưởng đến THPT của DN.

#### **Đối với DP tổn thất tài sản**

Thực trạng về ghi nhận DP TTTS tại các DN thuộc TKV được thể hiện qua kết quả trong Phụ lục 5, và tác giả tổng hợp trong bảng 3.4.

**Bảng 3.4: Tổng hợp thực trạng về điều kiện ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản tại các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP TTTS	Số lượng DN ghi	Số lượng DN không	Lý do không ghi nhận DP
-----	--------------	-----------------	-------------------	-------------------------

		<b>nhận DP</b>	<b>ghi nhận DP</b>	
1	DP giảm giá CKKD	4/49 (8,16%)	45/49 (91,84%)	DN không sở hữu CKKD
2	DP tổn thất đầu tư DH	9/49 (18,37%)	40/49 (81,63%)	DN không có khoản đầu tư DH
3	DP PTKĐ	38/49 (77,55%)	11/49 (22,45%)	DN không có nợ xấu
4	DP giảm giá HTK	16/49 (32,65%)	33/49 (67,35%)	Thiếu cơ chế tài chính vì giá thành và giá bán của than mỗi năm một khác; Khoản tổn thất là không đáng kể; HTK không bị giảm giá.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)

*Đối với DP giảm giá CKKD:* Khảo sát tại các DN thuộc TKV ở Phụ lục 5 cho thấy có 4/49 DN (chiếm 8,16%) trích lập DP bao gồm Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty CP than Đèo Nai, Công ty CP than Cao Sơn, Công ty CP than Mông Dương. Khảo sát các DN còn lại không trích lập DP giảm giá CKKD là do DN không sở hữu CKKD. Có 21/49 DN (chiếm 42,86%) cho rằng việc không trích lập DP này sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

*Đối với DP tổn thất đầu tư DH:* Khảo sát tại các DN thuộc TKV cho thấy có 9/49 DN (chiếm 18,37%) trích lập DP. Khi khảo sát các DN trích lập DP bao gồm Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty CP than Núi Béo, Công ty CP than Cao Sơn, Công ty CP than Đèo Nai, Công ty CP than Mông Dương,... thì các khoản DP này đa số được lập ở giai đoạn 2017-2018, trong đó các DN này mua cổ phiếu của Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả, trừ Công ty CP than Núi Béo là đầu tư góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn. Ngoài ra có 2 DN hiện nay đang trích lập loại DP này là Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp và Tổng công ty Khoáng sản.

Khảo sát các DN còn lại không trích lập loại DP này như Công ty than Hạ Long, Công ty CP than Hà Tu, Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả... thì các DN không trích lập DP do DN không có khoản đầu tư DH nào. Có 18/49 DN (chiếm 36,73%) cho rằng việc không trích lập khoản DP này sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

*Đối với DP PTKĐ:* Khảo sát ở Phụ lục 5 cho thấy có 38/49 DN (chiếm 77,55%) trích lập DP PTKĐ. Trong đó một loạt các công ty khai thác than hầm lò như Công ty than Khe Chàm, Công ty CP than Mông Dương đều có khoản nợ khó đòi liên quan đến các công ty lâm nghiệp. Các công ty này đã ký hợp đồng mua gỗ chống lò ứng vốn trước từ năm 2012 với các công ty lâm nghiệp. Sau đó do mưa lũ năm 2015 nên rừng cây lấy gỗ của các công ty lâm nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề. Từ

đó đến năm 2023, tiến độ trả gỗ của các công ty lâm nghiệp bị chậm chễ, do đó các công ty đã trích lập DP PTKĐ cho các khoản công nợ này.

Khảo sát các DN còn lại không trích lập DP PTKĐ như Công ty CP than Cao Sơn, Công ty Chế biến than Quảng Ninh, Công ty Tuyển than Cửa Ông,... tại các công ty không có nợ xấu trong giai đoạn khảo sát, do đó các công ty không trích lập loại DP này. Qua khảo sát, có 45/49 DN (chiếm 91,84%) cho rằng việc không trích lập DP này sẽ không phản ánh trung thực THPTC của DN.

Việc thu hồi nợ khó đòi của các DN thuộc TKV được thực hiện bao gồm cả 3 giải pháp, trong đó 32/49 DN thu nợ bằng cách cử nhân viên đi thu nợ, 30/49 DN đều sẽ gửi thông báo hoặc giấy báo nợ đến cho khách hàng để giục khách hàng trả nợ, 17/49 DN sẽ thực hiện việc thông báo đến TKV để TKV hỗ trợ giải quyết đối với các khách hàng là khách hàng trong TKV (Phụ lục 8). TKV sẽ tiến hành trừ thẳng vào doanh thu của DN khách hàng và chuyển tiền trả cho DN. Trong giai đoạn này, các khoản nợ PTKĐ đã trích lập DP chưa phải xóa nợ hay bán nợ. Các DN đều đã thu được công nợ hoặc vẫn đang triển khai biện pháp thu hồi.

*Đối với DP giảm giá HTK:* Khảo sát tại các DN thuộc TKV ở Phụ lục 5 cho thấy có 16/49 DN (chiếm 32,65%) trích lập DP giảm giá HTK. Các DN than thường trích lập DP cho thành phẩm khi than thành phẩm bị giảm giá bán so với giá để tồn than (Công ty CP than Hà Tu, Công ty Chế biến than Quảng Ninh, Công ty Kho vận Đá Bạc,...). Ngoài ra cũng có DN trích lập DP cho vật tư khai thác có GTT có thể thực hiện thấp hơn giá gốc (Công ty CP than Cao Sơn).

Khảo sát các DN còn lại không trích lập DP như Công ty CP than Núi Béo, Công ty CP than Hà Lâm, Công ty CP than Vàng Danh..., thì 6 DN cho rằng thiếu cơ chế tài chính vì giá thành và giá bán của than mỗi năm một khác, 3 DN cho rằng khoản tổn thất là không đáng kể, 24 DN cho rằng HTK không bị giảm giá. Qua khảo sát, có 27/49 DN (chiếm 55,10%) cho rằng việc không trích lập khoản DP này sẽ ảnh hưởng đến THPTC của DN.

Như vậy, các DN thuộc TKV đã ghi nhận khá nhiều các khoản DP. Tuy nhiên, còn tồn tại các DN ghi nhận các khoản DP chưa đúng nội dung của khoản chi phí, do các nguyên nhân về thiếu cơ chế tài chính cần thiết để ghi nhận hoặc còn hiểu sai bản chất của khoản chi phí cũng như điều kiện ghi nhận của khoản DP. Nhiều khoản DP được trích lập như là cách để DN phân bổ đều chi phí vào giá thành. Đồng thời nhiều DN còn chưa nhìn nhận được tác động của việc không ghi nhận DP đến THPTC của DN.

#### **3.3.4. Về đo lường**

Số liệu DP phải trả và DP TTTS của đơn vị thành viên thuộc TKV trong giai đoạn 2017-2023 được tập hợp lần lượt trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3. Có 04 PP đo lường DP áp dụng tại TKV bao gồm: So sánh trực tiếp; So sánh có điều chỉnh; Phân

bỏ; Thu nhập. Các PP được áp dụng riêng rẽ hoặc kết hợp tùy từng loại DP cụ thể.

### **Đối với DP phải trả**

Các PP đo lường DP phải trả trong các DN thuộc TKV được tác giả tổng hợp trên bảng 3.5.

**Bảng 3.5: Phương pháp đo lường đối với từng loại dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

<b>STT</b>	<b>Loại DP phải trả</b>	<b>Phương pháp đo lường</b>
1	DP chi phí phục hồi, HNMT	PP So sánh có điều chỉnh.
2	DP chi phí SCL TSCĐ	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.
3	DP chi phí tái cơ cấu DN	PP So sánh có điều chỉnh.
4	DP chi phí cấp quyền KTKS	PP So sánh có điều chỉnh, PP Phân bổ.
5	DP chi phí GPMB	PP So sánh có điều chỉnh.
6	DP chi phí thuê đất	PP So sánh trực tiếp.
7	DP chi phí bảo hành SP, HH	PP Xác suất, PP So sánh có điều chỉnh.
8	DP chi phí bảo hành CTXD	PP Xác suất
9	DP chi phí đào lò huyệt hệ số hoặc đất đá bóc huyệt hệ số	PP Phân bổ, PP So sánh trực tiếp
10	DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	PP So sánh có điều chỉnh, PP Phân bổ
11	DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	PP So sánh có điều chỉnh, PP Phân bổ
12	DP chi phí điện năng	PP So sánh trực tiếp
13	DP chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	PP So sánh trực tiếp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)

### *DP chi phí phục hồi, HNMT*

Các văn bản pháp lý sử dụng để xác định giá trị khoản DP này tại TKV bao gồm: Nghị định số 19/2015/NĐ-CP về “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”; Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg về “Cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản”; Thông tư 38/2015/TT-BTNMT về “Cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản”.

Cơ sở đo lường là tổng số tiền thực hiện phục hồi, HNMT theo đề án khai thác mà DN đã xây dựng từ khi xin cấp phép khai thác. Đối với số tiền này, DN thuộc TKV sử dụng PP So sánh có điều chỉnh. Sau khi dự kiến các hoạt động cần thiết để thực hiện phục hồi, HNMT sau khi đóng cửa mỏ, DN sẽ thu thập các thông

tin trên thị trường về nghĩa vụ thanh toán cần thiết mà DN phải thực hiện. Trên cơ sở số tiền đã tính toán này cùng với số liệu thống kê về sản lượng than nguyên khai, DN áp dụng công thức 3-1 để xác định khoản DP này.

	Số tiền để thực hiện công tác phục hồi HNMT theo đề án được duyệt		Sản lượng than nguyên khai khai thác trong kỳ	
Số tiền trích lập DP	=	X		(3-1)
	Sản lượng than nguyên khai của dự án hoặc còn lại của dự án			

Khảo sát tại Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ - Việt Bắc, năm 2021 Tổng công ty đã trích lập DP phục hồi HNMT là 4.076.732.931 đồng, trong đó có trích lập cho Công ty than Khánh Hoà (Phụ lục 24 – Công ty than Khánh Hoà).

#### *DP chi phí SCL TSCĐ*

Đầu năm, DN sẽ xây dựng kế hoạch SCL TSCĐ, từ đó xây dựng kế hoạch về chi phí SCL TSCĐ của năm. Sau đó các DN thuộc TKV sẽ lên Tập đoàn để bảo vệ kế hoạch. Khi TKV đã duyệt kế hoạch thì sẽ ra Quyết định về việc giao Kế hoạch SXKD đến cho từng đơn vị thành viên, trong đó có kế hoạch về chi phí SCL TSCĐ.

Cơ sở đo lường và PP đo lường: Dựa trên kế hoạch thực hiện SCL TSCĐ của các bộ phận trong DN, các DN thuộc TKV sử dụng PP So sánh trực tiếp hoặc PP So sánh có điều chỉnh, thu thập các thông tin về đơn giá SCL của các TSCĐ tương tự trên thị trường để có thông tin ước tính về chi phí SCL TSCĐ. Sau đó các DN này sẽ dùng PP Phân bổ, tiến hành trích lập DP chi phí SCL TSCĐ tại DN từng tháng hoặc từng quý bằng cách chia đều chi phí cả năm cho từng tháng hoặc từng quý, sau đó bù trừ với số dư của khoản DP này tại thời điểm đầu kỳ (Phụ lục 16). Khảo sát trong giai đoạn này có 24/49 DN thuộc TKV (chiếm 48,98%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường như trên để xác định giá trị nghĩa vụ thanh toán cần thực hiện (phụ lục 5).

Khảo sát tại Công ty than Khánh Hòa, Tổng chi phí SCL theo Kế hoạch Tổng công ty giao là 13.262.000.000 đồng. Số DP chi phí SCL quý 1 là 3.315.500.000 đồng. Công ty tiến hành phân bổ cho từng loại máy móc thiết bị tại Công ty theo tỷ lệ với nguyên giá của từng loại.

#### *DP chi phí tái cơ cấu*

Loại DP này được trích lập cho những chi phí phát sinh trực tiếp từ các hoạt động tái cơ cấu của DN. DN thuộc TKV sử dụng PP So sánh có điều chỉnh để đo lường các loại chi phí này. Sau khi dự kiến các hoạt động cần thiết để thực hiện tái

cơ cấu, DN sẽ thu thập các thông tin trên thị trường về nghĩa vụ thanh toán cần thiết phải thực hiện. Khảo sát có 4/49 DN thuộc TKV (chiếm 8,16%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường như nhau (phụ lục 5).

*DP chi phí cấp quyền KTKS*

Công thức tính tiền cấp quyền KTKS:

$$T = Q \times G \times K1 \times K2 \times R \quad (3-2)$$

Trong đó:

T là: Tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: Đồng)

Q là: Trữ lượng tính tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: m<sup>3</sup>, tấn )

G là: Giá tính tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: Đồng/tấn )

K1 là: Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến PP khai thác

K2 là: Hệ số điều kiện kinh tế - xã hội

R là: Mức thu tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: % )

Sản lượng khoáng sản thu hồi theo PP khai thác khi tính cấp quyền KTKS:

$$SL_{TH} = Q \times K1 \quad (3-3)$$

Chi phí đơn vị cấp quyền KTKS:

$$CP_{CQdv} = T/SL_{TH} \quad (3-4)$$

Số tiền cấp quyền KTKS phân bổ vào giá thành năm:

$$CP_{CQZ} = CP_{CQdv} \times \text{Sản lượng khoáng sản tính thuế tài nguyên} \quad (3-5)$$

Trích đều số tiền cấp quyền KTKS phân bổ vào giá thành năm cho 12 tháng sẽ được số DP phải trả cần hạch toán từng tháng.

Phương pháp đo lường được sử dụng đối với loại DP này là PP So sánh có điều chỉnh và PP Phân bổ. Trên cơ sở giá tính tiền cấp quyền KTKS được Nhà nước quy định, DN sẽ điều chỉnh khoản DP này theo hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến PP khai thác (K1) và hệ số điều kiện kinh tế - xã hội (K2) (Phụ lục 17). Ngoài ra DN còn sử dụng PP Phân bổ để đo lường phần chi phí cần hạch toán từng tháng. Khảo sát trong giai đoạn này có 5/49 DN thuộc TKV (chiếm 10,20%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường này để xác định giá trị nghĩa vụ thanh toán cần thực hiện (phụ lục 5).

*DP chi phí GPMB*

Khoản DP này được xác định như sau:

$$\text{DP chi phí GPMB trong tháng} = \frac{\text{Chi phí GPMB theo kế hoạch năm}}{12 \text{ tháng}} \times \begin{matrix} \text{Số} \\ \text{tháng} \\ \text{lũy kế} \\ \text{từ đầu} \\ \text{năm} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{GPMB} \\ \text{phát} \\ \text{sinh} \\ \text{thực tế} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Số} \\ \text{đã} \\ \text{trích} \\ \text{lũy} \\ \text{kế} \end{matrix} \quad (3-6)$$



Phương pháp đo lường được sử dụng đối với loại DP này là PP So sánh có điều chỉnh. Trên cơ sở lập kế hoạch GPMB hàng năm, DN tiến hành xác định chi phí GPMB theo đơn giá đền bù, hỗ trợ tái định cư theo khu vực mà Nhà nước quy định và các chi phí phát sinh khác để GPMB. Sau đó DN sẽ điều chỉnh khoản DP này theo điều kiện kinh tế xã hội của vùng. Ngoài ra DN còn sử dụng PP Phân bổ để đo lường phần chi phí cần hạch toán từng tháng. Khảo sát cho thấy, trong giai đoạn này có 7/49 DN thuộc TKV (chiếm 14,29%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường này (phụ lục 5).

*DP chi phí thuê đất*

Khi DN có phát sinh chi phí thuê đất phải trả trong kỳ KT, số tiền hoàn toàn đã ước tính được thì DN trích lập DP chi phí thuê đất phải trả.

Cơ sở đo lường đối với chi phí thuê đất ước tính bao gồm diện tích đất thuê và giá thuê đất của các khu vực lân cận đã có hợp đồng. PP đo lường KT sử dụng là PP So sánh trực tiếp. Lấy đơn giá thuê đất của khu vực lân cận để tính cho khu vực cần xác định chi phí. Qua khảo sát, trong giai đoạn này có 6/49 DN thuộc TKV (chiếm 12,24%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường như trên (phụ lục 5).

Theo số liệu khảo sát tại Công ty than Khánh Hòa, đơn giá thuê đất ở khu vực lân cận đã có hợp đồng là 7.382đ/m<sup>2</sup>. Diện tích đất thuê chưa có hợp đồng là 143.666 m<sup>2</sup>, do đó chi phí thuê đất trích lập DP được xác định là 1.060.542.220 đồng (Phụ lục 24 – Công ty than Khánh Hòa).

*DP chi phí bảo hành SP, HH*

Cơ sở đo lường đối với loại DP này bao gồm doanh thu tiêu thụ và tỷ lệ trích lập DP. PP đo lường KT sử dụng là PP Xác suất khi ước tính tỷ lệ SP bị hỏng, sử dụng PP So sánh có điều chỉnh để ước tính chi phí sửa chữa dự kiến, từ đó xác định tỷ lệ chi phí dự kiến để sửa chữa so với doanh thu tiêu thụ. Tỷ lệ trích lập DP tại các DN thuộc TKV được xác định ở mức 2% như công thức 3-7. Qua khảo sát, trong giai đoạn này có 4/49 DN thuộc TKV (chiếm 8,16%) trích lập DP đều sử dụng PP và tỷ lệ trích lập DP như trên (Phụ lục 5).

$$\begin{array}{l} \text{DP chi phí bảo} \\ \text{hành SP, HH} \end{array} = \frac{\text{Tổng doanh thu tiêu} \\ \text{thụ SP, HH trong năm}}{\text{X 2\%}} \quad (3-7)$$

*DP chi phí bảo hành CTXD*

$$\begin{array}{l} \text{DP chi phí bảo} \\ \text{hành CTXD} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị quyết} \\ \text{toán công trình}}{\text{x 0,2\%}} \quad (3-8)$$

Cơ sở đo lường đối với loại DP này bao gồm giá trị quyết toán công trình và tỷ lệ trích lập DP. PP đo lường KT sử dụng là PP Xác suất khi xác định tỷ lệ chi phí dự kiến để sửa chữa so với tổng giá trị quyết toán công trình. Tỷ lệ trích lập DP tại

các DN thuộc TKV là 0,2% như công thức 3-8. Qua khảo sát, có 2/49 DN thuộc TKV (chiếm 4,08%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường như trên để tính toán nghĩa vụ thanh toán này (phụ lục 5).

*DP chi phí đào lò hut hệ số hoặc đất đá bóc hut hệ số*

DP chi phí mét lò đào hut hệ số được xác định theo công thức (3-9).

Cơ sở đo lường đối với loại DP này là sản lượng than khai thác, số mét lò đào thực tế và đơn giá đào lò. PP đo lường mà KT sử dụng là PP Phân bổ và PP So sánh trực tiếp. DN so sánh giữa số mét lò đào thực tế với số mét lò đào tính theo các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ tương tự để xác định số mét lò đào hut hệ số. Và sử dụng đơn giá đào lò sau khi tăng giảm khoản để phân bổ chi phí DP này.

Cơ sở đo lường và PP đo lường đối với DP chi phí đất đá bóc hut hệ số tương tự như đối với DP chi phí mét lò đào hut hệ số. (Phụ lục 9).

DP chi phí mét lò đào hut hệ số	=	Sản lượng than khai thác trong tháng (tấn) x Hệ số mét lò	-	Số mét lò đào thực tế trong tháng	X	Đơn giá đào lò sau khi tăng giảm khoản
		1000				

(3-9)

DP chi phí vận chuyển hut cung độ được xác định theo công thức (3-10).

DP chi phí hut cung độ	=	Số TKm vận chuyển	X	(Cung độ kế hoạch – Cung độ thực hiện)	X	Giá thành 1 TKm vận chuyển

(3-10)

Qua khảo sát cho thấy trong giai đoạn này có 13/49 DN thuộc TKV (chiếm 26,53%) trích lập DP và đều có cách trích lập giống nhau, đây là khoản DP đặc thù của ngành KTKS (phụ lục 5).

Khảo sát tại Công ty than Khe Chàm, việc trích lập DP chi phí mét lò đào hut hệ số được thực hiện hàng quý. Như trong quý 1 năm 2021, sản lượng than khai thác quý 1 là 382.168 tấn. Số mét lò đào tính theo hệ số là 3.012m. Số mét lò đào thực tế là 2.755m. Đơn giá đào lò sau khi tăng giảm khoản là 32.828.905 đ/m. Như vậy, DP chi phí mét lò đào hut hệ số quý 1 = (3.012 – 2.755) x 32.828.905 = 8.404.199.680 đồng (Phụ lục 24 – Công ty than Khe Chàm). Như vậy các DN thuộc TKV đều dựa trên quy định của TKV để trích lập DP chi phí hut hệ số, hut cung độ để đảm bảo phần chi phí sản xuất được tính đồng đều vào giá thành chứ không dựa vào nghĩa vụ

thanh toán ước tính.

*DP chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên*

Chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị xây dựng trong kế hoạch bảo vệ môi trường thường xuyên (Phụ lục 10) và ước tính chi phí bảo vệ môi trường thường xuyên cần thực hiện trong năm (Phụ lục 11). Các DN sẽ bảo vệ kế hoạch trên Tập đoàn, được TKV duyệt và giao đến cho từng đơn vị thành viên theo Quyết định về việc giao Kế hoạch SXKD.

Phương pháp đo lường sử dụng là PP So sánh có điều chỉnh và PP Phân bổ. Trên cơ sở xây dựng kế hoạch xử lý nước thải và hoạt động môi trường thường xuyên, DN sẽ thu thập giá thị trường về chi phí cho các hoạt động môi trường tương tự để ước tính nghĩa vụ phải trả. Sau đó các DN này sẽ tiến hành trích lập DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên từng tháng hoặc từng quý bằng cách chia đều chi phí cả năm cho từng tháng hoặc từng quý, sau đó trừ đi số dư của khoản DP này tại thời điểm đầu kỳ. Kết quả khảo sát cho thấy trong giai đoạn này có 17/49 DN thuộc TKV (chiếm 34,69%) trích lập DP và đều thực hiện đo lường DP theo PP này (phụ lục 5).

Khảo sát tại Công ty than Khe Chàm, theo kế hoạch, chi phí xử lý nước thải năm 2021 của Công ty than Khe Chàm là 11.130 triệu đồng; Chi phí môi trường thường xuyên của công ty này là 6.390 triệu đồng. Số dư của khoản DP này đầu năm 2021 là 2.679 triệu đồng. Như vậy DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên quý 1 năm 2021 của Công ty than Khe Chàm được xác định là 1.701 triệu đồng (Phụ lục 24 – Công ty than Khe Chàm).

*DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất*

Đầu năm, các DN thuộc TKV sẽ xây dựng kế hoạch thăm dò khảo sát năm 2022 (Phụ lục 12), từ đó xây dựng kế hoạch chi phí thăm dò khảo sát năm 2022 (phụ lục 13). Sau đó các DN thuộc TKV sẽ lên Tập đoàn để bảo vệ kế hoạch. Trong Quyết định về việc giao Kế hoạch SXKD có chi tiết chi phí công tác trắc địa, địa chất. Sau đó các DN này sẽ tiến hành trích lập DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất tại DN bằng cách chia đều chi phí cả năm cho từng tháng hoặc từng quý, sau đó trừ đi số dư của khoản DP này tại thời điểm đầu kỳ.

Phương pháp đo lường sử dụng là PP So sánh có điều chỉnh và PP Phân bổ. Trên cơ sở xây dựng kế hoạch thăm dò khảo sát hàng năm (với các nhiệm vụ khoan đất đá, đào hào, đào lò, khoan thăm dò trong lò, đo vẽ, đo lướt, quan trắc dịch động), DN sẽ thu thập giá thị trường về chi phí cho các hoạt động khoan thăm dò tương tự để ước tính nghĩa vụ phải trả. Ngoài ra DN còn sử dụng PP Phân bổ để tiến hành phân bổ chi phí DP cho từng tháng, từng quý trong năm. Khảo sát tại các DN thuộc TKV, trong giai đoạn này có 15/49 DN thuộc TKV (chiếm 30,61%) hạch toán khoản

DP này và đều thực hiện việc đo lường DP theo PP trên (phụ lục 5).

Khảo sát tại Công ty than Khe Chàm – TKV, theo quyết định 181/QĐ-TKV điều chỉnh kế hoạch SXKD của TKV cho Công ty than Khe Chàm – TKV, chi phí khoan thăm dò khảo sát năm 2021 là 33.155.000.000 đồng (Phụ lục 15). Khoản DP này đầu năm không có số dư. DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất quý 1 năm 2021 là 8.288.750.000 đồng.

*DP chi phí điện năng*

Cơ sở đo lường đối với DP chi phí điện năng bao gồm sản lượng than nguyên khai thực tế/sản lượng than nguyên khai kế hoạch và chi phí điện năng phát sinh trong kỳ áp dụng cho DN sản xuất tính theo từng khung giờ sử dụng (giờ bình thường, giờ thấp điểm, giờ cao điểm) và tính theo từng cấp điện áp.

KT sử dụng PP So sánh trực tiếp. Trên cơ sở xây dựng kế hoạch sử dụng điện năng hàng năm (trong đó cụ thể về sản lượng sản xuất, mức điện năng tiêu thụ và đơn giá điện ước tính), DN sẽ thu thập đơn giá điện năng để ước tính nghĩa vụ phải trả. Ngoài ra DN còn sử dụng PP Phân bổ để tiến hành phân bổ chi phí điện năng cho từng tháng, từng quý trong năm theo tiêu thức là sản lượng than nguyên khai thực hiện. Qua khảo sát, có 6/49 DN thuộc TKV (chiếm 12,24%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường như trên để tính toán nghĩa vụ thanh toán này (phụ lục 5).

$\text{DP chi phí điện năng}$	$= \frac{\text{Chi phí điện năng kế hoạch}}{\text{Sản lượng than nguyên khai kế hoạch}} \times$	$\text{X}$	$\text{Sản lượng than nguyên khai thực hiện}$	$-$	$\text{Chi phí điện năng phát sinh trong kỳ}$	(3-11)
-------------------------------	---	------------	---	-----	---	--------

*DP chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ*

Đối với các TSCĐ được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do TKV cấp, Các DN thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của TKV. Đây là nguồn kinh phí từ Quỹ môi trường tập trung của TKV, chuyên dùng để đầu tư cho các hoạt động môi trường của các DN thuộc TKV.

Cơ sở đo lường đối với DP phải trả về chi phí tập trung hình thành TSCĐ sẽ được tính dựa trên Nguyên giá của TSCĐ. PP đo lường KT sử dụng là PP So sánh trực tiếp. Tính trực tiếp trên cơ sở số nguyên giá đã xác định khi đưa TSCĐ vào sử dụng và PP tính khấu hao TSCĐ của DN. Sau đó hàng năm số liệu DP phải trả về loại chi phí này là giá trị còn lại của TSCĐ.

Qua khảo sát, có 26/49 DN thuộc TKV (chiếm 53,06%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường trên để tính toán nghĩa vụ thanh toán này (phụ lục 5).

Khảo sát tại Công ty CP than Núi Béo, chi phí tập trung hình thành TSCĐ của công ty tại thời điểm 31/12/2021 là giá trị còn lại của TSCĐ. Tài sản là Kè

chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 đồng, hao mòn lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2021 là 178.047.826 đồng, giá trị còn lại là 191.494.548 đồng. Số liệu này chính là Chỉ tiêu DP phải trả DH của công ty (Phụ lục 2, cột số liệu năm 2021 của Công ty CP than Núi Béo).

Khảo sát tại Công ty than Quang Hanh, Bờ kè chống sạt lở được giao có giá trị được cấp là 516.513.450 đồng, dự kiến sử dụng trong 10 năm, do đó khấu hao hàng năm của tài sản này là 51.651.345 đồng (Phụ lục 24 – Chi tiết Công ty than Quang Hanh).

### **Đối với DP tổn thất tài sản**

Các DN thuộc TKV theo dõi chi tiết DP TTTS gồm cả DP giảm giá đầu tư chứng khoán, DP PTKĐ, DP giảm giá HTK. Trong đó loại DP được ghi nhận nhiều nhất là DP PTKĐ. Bảng 3.6 tổng hợp các PP đo lường đối với từng loại DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

**Bảng 3.6: Phương pháp đo lường đối với từng loại dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP TTTS	Phương pháp đo lường
1	DP giảm giá đầu tư chứng khoán	PP So sánh trực tiếp.
2	DP PTKĐ	PP Thu nhập.
3	DP giảm giá HTK	PP So sánh trực tiếp.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)

### *Đối với DP giảm giá đầu tư chứng khoán*

Khoản DP này được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập BCTC năm so với giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ KT.

Cơ sở đo lường đối với khoản DP này là giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập BCTC và số lượng chứng khoán DN đang sở hữu. Sau đó DN tính mức chênh lệch giảm giá so với giá trị trên sổ sách để làm mức trích DP. PP đo lường là PP So sánh trực tiếp.

Mức trích lập DP tính theo công thức 3-12.

$$\text{Mức trích DP giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ KT của DN tại thời điểm lập BCTC năm} - \left[ \text{Số lượng chứng khoán DN đang sở hữu tại thời điểm lập BCTC năm} \times \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right] \quad (3-12)$$

Khảo sát trong giai đoạn này có 4/49 DN thuộc TKV (tương ứng với 8,16%) trích lập DP giảm giá đầu tư CKKD, 9/49 DN thuộc TKV (tương ứng với 18,37%) hiện nay trích lập DP tổn thất đầu tư vào ĐVK dựa vào thông tư 24/2022/TT-BTC, thông tư 48/2019/TT-BTC mà trước đó là áp dụng thông tư 228/2009/TT-BTC.

Khảo sát tại Công ty CP than Cọc Sáu, mức trích lập DP giảm giá đầu tư chứng khoán năm 2019 được xác định dựa trên các thông số: Số CP là 4.359.800 CP; giá gốc hạch toán trên sổ KT là 10.000 đồng/CP; giá bình quân trên thị trường Upcom (ngày 31/12/2019) là 7.683 đồng/CP. Như vậy mức trích lập DP giảm giá đầu tư chứng khoán được xác định là 10.101.656.600 đồng.

*Đối với DP PTKĐ*

$$\begin{array}{rcccl} \text{Mức trích DP} & & \text{Giá trị khoản} & & \text{Tỷ lệ trích} \\ \text{PTKĐ} & = & \text{PTKĐ} & \times & \text{lập DP} \end{array} \quad (3-13)$$

Mức trích lập DP được tính theo tỷ lệ % tùy thời gian quá hạn thanh toán theo Thông tư 48/2019/TT-BTC, được tính theo công thức 3-13.

Cơ sở đo lường đối với khoản DP này là giá trị khoản phải thu trên sổ sách tại thời điểm lập BCTC và thời gian quá hạn thanh toán so với hợp đồng để xác định tỷ lệ trích lập DP. PP đo lường là PP Thu nhập (dự báo về LIKT trong tương lai). Xác định tỷ lệ khả năng có thể thu hồi thông qua thời gian quá hạn, khoản nợ nào quá hạn càng lâu thì khả năng thu hồi càng kém đi. Qua khảo sát trong giai đoạn này có 38/49 DN thuộc TKV (chiếm 77,55%) trích lập DP và đều sử dụng PP đo lường này.

Khảo sát tại Công ty than Khe Chàm, tại ngày 31/12/2022 có 3 hợp đồng quá hạn thanh toán bao gồm 1 hợp đồng quá hạn trên 3 năm, 1 hợp đồng quá hạn trên 2 năm, 1 hợp đồng quá hạn trên 1 năm, do đó mức trích lập được xác định tương ứng là 100%, 70% và 50%. Tổng DP PTKĐ là 2.164.801.887 đồng (Phụ lục 20). Công ty CP than Cọc Sáu có cách xác định tương tự (Phụ lục 21).

*DP giảm giá HTK*

Các DN thuộc TKV thường trích lập DP giảm giá HTK đối với than thành phẩm hoặc 1 số loại vật tư phục vụ sản xuất. Mức trích lập DP được xác định theo công thức 3-14 tuân thủ theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Mức trích DP} & & \text{Giá gốc} & & \text{GTT có} \\ \text{giảm giá HTK} & = & \text{HTK theo} & - & \text{thẻ thực} \\ & & \text{sổ KT} & & \text{hiện được} \\ & & & & \text{của HTK} \end{array} \quad (3-14)$$

Khảo sát tại các DN thuộc TKV có trích lập DP giảm giá HTK, hàng năm

vào cuối niên độ KT, phòng vật tư sẽ tiến hành kiểm kê, rà soát vật tư, HH, thành phẩm ứ đọng, chậm luân chuyển, kém phẩm chất không còn khả năng sử dụng hay tiêu thụ. Sau đó, phòng KT sẽ kết hợp với phòng vật tư tiến hành đánh giá giá trị giảm giá của số vật tư, HH, thành phẩm này.

Cụ thể, đối với các DN than, DP giảm giá than thành phẩm được xác định như sau: Xác định giá bán than của công ty cho khách hàng: Giá bán từng loại than nhân với (x) Tỷ lệ % của từng loại than chia bình quân; Xác định Giá để tồn than: Đơn giá tồn kho của than = giá trị ghi sổ khi nhập kho của than tồn kho/Sản lượng than tồn kho; Xác định chi phí quản lý DN trên 1 tấn than; Xác định chi phí tiêu thụ 1 tấn than.

Khi giá bán than bình quân < giá để tồn than thì DN trích lập DP theo công thức 3-15.

Cơ sở đo lường: các DN thuộc TKV căn cứ vào giá bán bình quân tại thời điểm lập BCTC và giá để tồn để xác định chênh lệch giảm đơn giá, sau đó xác định mức trích lập DP trên cơ sở sản lượng thành phẩm tồn kho cuối kỳ thực tế.

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích DP} \\ \text{giảm giá thành} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng thành} \\ \text{phẩm tồn kho} \\ \text{thực tế tại thời} \\ \text{điểm lập BCTC} \\ \text{năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá để tồn} \\ - \\ \text{Giá bán} \\ \text{bình quân} \end{array} \quad (3-15)$$

Phương pháp đo lường là PP So sánh trực tiếp. DN sử dụng trực tiếp giá bán bình quân do TKV quy định cho DN mình. Qua khảo sát cho thấy trong giai đoạn này có 16/49 DN thuộc TKV (tương ứng với 32,65%) trích lập DP giảm giá HTK và đều sử dụng PP đo lường này.

Đối với vật tư phục vụ khai thác thì DP giảm giá cũng xác định tương tự như vậy. Cụ thể tại Công ty than Cao Sơn năm 2018, phần giá trị giảm giá của HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không còn khả năng sử dụng tại thời điểm cuối năm là 3.548.806.028 đồng (Phụ lục 22).

### 3.3.5. Về ghi nhận

#### 3.3.5.1. Ghi nhận ban đầu

##### **Đối với DP phải trả**

Các cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại DP phải trả trong các DN thuộc TKV được tác giả tổng hợp ở bảng 3.7.

**Bảng 3.7: Tổng hợp cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP phải trả	Cách thức ghi nhận ban đầu
1	DP chi phí phục hồi, HNMT	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí phục hồi, HNMT.
2	DP chi phí tái cơ cấu DN	Tăng chi phí quản lý DN, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí tái cơ cấu DN.
3	DP chi phí cấp quyền KTKS	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí cấp quyền KTKS.
4	DP chi phí GPMB	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí GPMB.
5	DP chi phí thuê đất	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí thuê đất.
6	DP chi phí bảo hành SP, HH	Tăng chi phí bán hàng, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí bảo hành SP, HH.
7	DP chi phí bảo hành CTXD	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí bảo hành CTXD.
8	DP chi phí hụt hệ số, hụt cung độ	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí hụt hệ số, hụt cung độ.
9	DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí môi trường thường xuyên.
10	DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí khoan thăm dò.
11	DP chi phí SCL TSCĐ	Tăng chi phí của bộ phận sử dụng TSCĐ, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí SCL TSCĐ.
12	DP chi phí điện năng	Tăng chi phí sản xuất, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí điện năng.
13	DP chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	Tăng TSCĐ hữu hình, đồng thời tăng DP phải trả về chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)

*DP chi phí phục hồi, HNMT*

Các DN sẽ căn cứ vào Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của từng dự án khai thác than được phê duyệt để xác định số tiền để thực hiện công tác phục hồi, HNMT. Sau đó DN xác định sản lượng khai thác thực tế trong kỳ thông qua Báo cáo nghiệm thu khối lượng Mỏ. Từ đó DN tính ra DP chi phí phục hồi, HNMT của DN.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí phục hồi, HNMT. Khảo sát cho thấy có 3/49 DN thuộc TKV (chiếm 6,12%) trích lập DP và đều thực hiện ghi nhận như trên.



Theo tài liệu thu thập tại Công ty than Khánh Hoà, chi phí phục hồi cảnh quan môi trường mặt bằng sản xuất +32 mỏ Khánh Hòa được ghi Tăng chi phí sản xuất HTK, đồng thời Tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty than Khánh Hoà).

*DP chi phí tái cơ cấu DN*

DN cần dự kiến các chi phí cần phải trả cho công tác tái cơ cấu. Đối với chi phí nhân viên: Cần dựa vào kế hoạch tái cơ cấu để xác định các vị trí cần đào tạo lại, xác định chi phí đào tạo lại trong trường hợp chuyển công tác của các nhân viên hiện có. Xác định chi phí trợ cấp cho các trường hợp cắt giảm nhân sự. Đối với chi phí tiếp thị: Trong trường hợp tái cơ cấu mang tính chất sát nhập các DN, cần phải xác định các chi phí quảng bá hình ảnh của DN mới, quảng bá SP cũng như những lợi thế của DN mới sau khi sát nhập. Đối với chi phí đầu tư về công nghệ, kỹ thuật: xác định những chi phí mua sắm máy móc thiết bị, công nghệ mới. Để có thông tin về những chi phí này, cần phải thu thập giá thị trường cho những thiết bị giống hoặc tương tự.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí trên BCKQKD (cụ thể là chi phí quản lý DN) và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí tái cơ cấu. Kết quả khảo sát cho thấy có 4/49 DN thuộc TKV (chiếm 8,16%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Theo tài liệu tại Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc, DN tiến hành ghi Tăng chi phí quản lý DN, đồng thời Tăng DP phải trả (Phụ lục 24).

*DP chi phí cấp quyền KTKS*

DN cần dựa vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản để xác định Trữ lượng tính tiền cấp quyền KTKS của DN mình. Thông qua PP khai thác than của DN để xác định Hệ số thu hồi khoáng sản cho phù hợp: Khai thác lộ thiên  $K1 = 0,9$ ; khai thác hầm lò  $K1 = 0,6$ . Đồng thời dựa vào Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quy định về pháp luật đầu tư để xác định Hệ số điều kiện kinh tế - xã hội: Khu vực KTKS thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,  $K2 = 0,9$ ; khu vực KTKS thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn,  $K2 = 0,95$ ; các khu vực KTKS thuộc vùng còn lại,  $K2 = 1$ .

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí cấp quyền KTKS. Khảo sát cho thấy có 5/49 DN thuộc TKV (chiếm 10,20%) trích lập DP và thực hiện việc ghi nhận như trên. Tài liệu tại Công ty CP than Mông Dương cho thấy Công ty tiến hành ghi tăng Chi phí sản xuất HTK, đồng thời tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty CP than Mông Dương tháng 3/2022).

*DP chi phí GPMB*

Hàng năm, tại cuối niên độ KT, DN cần lập Bảng thống kê tài sản, cây

trồng, vật nuôi để xác định chi phí GPMB. Ngoài ra cần căn cứ vào đơn giá bồi thường về đất, tài sản, cây trồng, vật nuôi và các loại đơn giá khác do UBND cấp tỉnh ban hành.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí GPMB. Khảo sát cho thấy có 7/49 DN thuộc TKV (chiếm 14,29%) trích lập DP và thực hiện việc ghi nhận như trên. Tài liệu tại Công ty CP than Mông Dương cho thấy công ty tiến hành ghi tăng Chi phí sản xuất HTK, đồng thời tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty CP than Mông Dương).

*DP chi phí thuê đất*

KT cần căn cứ vào các hợp đồng thuê đất ở khu vực lân cận đã ký kết để xác định đơn giá thuê đất khi trích lập DP. Đồng thời, địa chính tiến hành đo đạc, xác định diện tích khu đất thuê để có cơ sở xác định chi phí cần trích lập.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí thuê đất. Khảo sát cho thấy có 6/49 DN thuộc TKV (chiếm 12,24%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Tài liệu tại Công ty than Khánh Hoà tiến hành ghi tăng chi phí quản lý DN, đồng thời Tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty than Khánh Hoà).

*DP chi phí bảo hành SP, HH*

Hàng năm, tại ngày kết thúc niên độ KT, DN cần lập Bảng kê trích lập DP bảo hành SP, HH để xác định giá trị khoản DP cần trích lập. KT ghi nhận tăng chi phí trên BCKQKD (cụ thể là chi phí bán hàng) và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí bảo hành SP, HH. Khảo sát cho thấy có 4/49 DN thuộc TKV (chiếm 8,16%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên (Phụ lục 5).

*DP chi phí bảo hành CTXD*

Hàng năm, tại ngày kết thúc niên độ KT, DN cần lập Bảng tổng hợp khối lượng, quyết toán công trình và Bảng kê trích lập DP bảo hành CTXD để xác định chi phí bảo hành. Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí bảo hành CTXD. Khảo sát có 2/49 DN thuộc TKV (chiếm 4,08%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên (Phụ lục 5).

*DP chi phí mét lò đào huyệt hệ số, đất đá bóc huyệt hệ số, vận chuyển huyệt cung độ*

Căn cứ vào Kế hoạch SXKD năm được TKV giao từ đầu năm, các DN thuộc TKV cần phải xác định đơn giá mét đào lò huyệt hệ số, đơn giá đất đá bóc huyệt hệ số, đơn giá TKm vận chuyển. Theo dõi và thống kê sản lượng than sản xuất, số lượng mét lò chuẩn bị sản xuất, mét lò xén thực hiện từng tháng trong năm (Phụ lục 9), khối lượng đất đá bóc từng tháng trong năm, khối lượng TKm vận chuyển từng tháng trong năm. Từ đó có căn cứ để xác định DP chi phí mét lò đào huyệt hệ số, đất

đá bóc hạt hệ số, vận chuyển hạt cung độ.

Khảo sát trong Công ty than Khe Chàm và Công ty CP than Mông Dương: Công ty than Khe Chàm chỉ trích lập DP mét lò đào hạt hệ số, còn Công ty than Mông Dương trích lập cả DP mét lò đào hạt hệ số và đất đá bóc hạt hệ số. Cách thức thu nhận thông tin ban đầu của 2 công ty khá giống nhau là đều thu thập về sản lượng khai thác, hệ số mét lò hoặc hệ số bóc đất đá, khối lượng thực tế và khối lượng theo hệ số (Phụ lục 14).

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả. Khảo sát cho thấy có 13/49 DN thuộc TKV (chiếm 26,53%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Như Công ty than Quang Hanh ghi Tăng chi phí sản xuất HTK, đồng thời Tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty than Quang Hanh).

*DP chi phí xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên; DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất; DP chi phí SCL TSCĐ*

Cả 3 loại DP phải trả này, các DN đều căn cứ vào Kế hoạch SXKD năm được TKV giao từ đầu năm. Từ đó trừ đi số dư của khoản DP này tại thời điểm đầu năm (nếu có) rồi chia đều cho các tháng hoặc các quý.

DP chi phí xử lý nước thải: Kế hoạch SXKD hàng năm được các DN xây dựng dựa trên sản lượng sản xuất dự kiến, NC biến động của giá cả thị trường cũng như điều kiện sản xuất hiện có trong DN để có những thông số về lượng nước thải cần xử lý, đơn giá chi phí xử lý tính trên một m<sup>3</sup> nước thải.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời ghi nhận tăng DP phải trả về chi phí xử lý nước thải. Ví dụ, tại Công ty CP than Mông Dương, tại ngày 31/12/2021, công ty xác định mức trích lập DP chi phí xử lý nước thải năm 2022 là 33.600.000.000 đồng.

DP chi phí môi trường thường xuyên: Kế hoạch SXKD hàng năm được các DN xây dựng dựa trên điều kiện địa chất, trắc địa khu vực mỏ, sản lượng sản xuất dự kiến cũng như điều kiện môi trường hiện tại của DN để có những thông số về: Số lượng cây cần trồng và chăm sóc để phục hồi môi trường, cải thiện cảnh quan môi trường; Khối lượng quan trắc môi trường định kỳ và quan trắc các vị trí xả thải theo quy định; Khối lượng rác thải, chất thải, nước thải sinh hoạt cần xử lý; Khối lượng thông hút bể phốt vệ sinh môi trường (Phụ lục 10, phụ lục 11).

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí môi trường thường xuyên. Khảo sát cho thấy có 17/49 DN thuộc TKV (chiếm 34,69%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Theo tài liệu tại Công ty CP than Mông Dương, xác định giá trị DP chi phí môi trường thường xuyên năm 2022 là 6.632.000.000 đồng.

DP chi phí cho công tác trắc địa, địa chất: Kế hoạch SXKD hàng năm được các DN xây dựng dựa trên điều kiện địa chất, trắc địa khu vực mỏ, sản lượng sản xuất dự kiến, phương án khai thác, phương án thi công để có những thông số về: Công tác lập phương án khai thác, phương án thi công; Công tác đền bù GPMB; Công tác khoan trắc... (Phụ lục 12, Phụ lục 13).

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí khoan thăm dò. Khảo sát cho thấy có 15/49 DN thuộc TKV (chiếm 30,61%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Theo số liệu khảo sát tại Công ty CP than Mông Dương, tại ngày 31/12/2021, giá trị DP chi phí khoan thăm dò năm 2022 là 37.925.000.000 đồng.

DP chi phí SCL TSCĐ: Kế hoạch SXKD hàng năm được các DN xây dựng dựa trên sản lượng sản xuất dự kiến, điều kiện máy móc thiết bị hiện có, kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị mới và sửa chữa máy móc thiết bị đang có để có những thông số về: Tình trạng hiện có của hệ thống TSCĐ của DN; Các máy móc, thiết bị, tài sản cần sửa chữa và mức độ sửa chữa của từng loại; Phương án SCL tự tiến hành hay thuê ngoài; Chi phí sửa chữa theo giá thị trường.

Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí của bộ phận sử dụng TSCĐ và đồng thời tăng DP phải trả về chi phí SCL TSCĐ. Khảo sát cho thấy có 24/49 DN thuộc TKV (chiếm 48,98%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên. Tài liệu tại Công ty than Khánh Hoà, tại 31/12/2020, công ty xác định số DP về chi phí SCL TSCĐ phát sinh năm 2021 là 13.262.000.000 đồng.

Tuy nhiên các phần chi phí DP này được DN hạch toán hàng tháng bằng cách chia đều cho 12 tháng, sau khi trừ đi chi phí thực tế phát sinh. Vì vậy, thực chất việc ghi nhận ban đầu tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC đối với các khoản DP này là không có mà được xử lý hàng tháng.

#### *DP chi phí điện năng*

Để ghi nhận chi phí điện năng, KT cần thu thập các thông tin: Biểu chi phí điện năng theo kế hoạch hàng kỳ; Xác định sản lượng than nguyên khai khai thác thực tế hàng kỳ; Sản lượng than nguyên khai khai thác theo kế hoạch hàng kỳ; Thu thập dữ liệu về chi phí điện năng tiêu thụ của DN (chi phí điện năng áp dụng cho DN sản xuất phụ thuộc theo khung giờ sử dụng (giờ bình thường, giờ thấp điểm, giờ cao điểm) và theo cấp điện áp mà DN áp dụng). Sau đó, KT ghi nhận tăng chi phí sản xuất HTK và đồng thời tăng DP phải trả về CP điện năng. Khảo sát có 6/49 DN thuộc TKV (chiếm 12,24%) trích lập DP và đều ghi nhận khoản DP này như trên.

Theo tài liệu tại Công ty than Khánh Hoà, công ty xác định số DP về chi phí điện năng phát sinh tại ngày 31/3/2021 là 3.755.704.835 đồng, KT ghi tăng chi phí sản xuất HTK, đồng thời tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty than Khánh Hoà).

*DP chi phí TSCĐ hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp*

Các DN xác định giá trị TSCĐ được cấp từ nguồn kinh phí tập trung (Quỹ Môi trường tập trung) của TKV. Giá trị TSCĐ này là toàn bộ chi phí DN được TKV cấp để xây dựng TSCĐ phục vụ cho công tác môi trường. KT ghi nhận tăng TSCĐ hữu hình và tăng DP phải trả về chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

Khảo sát trong Công ty CP than Cọc Sáu, Công ty được TKV giao TSCĐ hình thành từ quỹ Môi trường tập trung là Tuyển đề chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn (nhận bàn giao từ Công ty CP than Mông Dương) với nguyên giá là 12.267.787.920 đồng, hao mòn trong 10 năm, số hao mòn hàng tháng của TSCĐ này là 102.231.566 đồng, đây là số liệu ghi giảm DP phải trả. Các DN khác như Công ty than Khánh Hòa, Công ty than Khe Chàm, Công ty than Quang Hanh cũng ghi nhận thông tin ban đầu bằng cách tương tự (Phụ lục 24). Khảo sát cho thấy có 26/49 DN thuộc TKV (chiếm 53,06%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên.

#### **Đối với DP tổn thất tài sản**

Các cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại DP TTTS trong các DN thuộc TKV được tác giả tổng hợp ở bảng 3.8.

**Bảng 3.8: Tổng hợp cách thức ghi nhận ban đầu đối với từng loại dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

STT	Loại DP TTTS	Cách thức ghi nhận ban đầu
1	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK (mua CP)	Tăng chi phí tài chính, đồng thời tăng DP tổn thất đầu tư vào ĐVK.
2	DP PTKĐ	Tăng chi phí quản lý DN, đồng thời tăng DP PTKĐ.
3	DP giảm giá HTK	Tăng giá vốn hàng bán, đồng thời tăng DP giảm giá HTK.

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ khảo sát, phỏng vấn sâu và NC tài liệu)*

*DP tổn thất đầu tư vào ĐVK (mua CP):*

Các DN thuộc TKV thu thập giá gốc ban đầu của khoản đầu tư dựa trên các Hợp đồng góp vốn, Biên bản góp vốn hoặc Hợp đồng chuyển nhượng CP, Hóa đơn GTGT khi mua CP và Tỷ lệ vốn góp của DN. Từ đó tiến hành thống nhất mức trích lập DP tổn thất ĐTTTC DH và lập thành Biên bản (Phụ lục 23). Sau đó, KT ghi nhận tăng chi phí trên BCKQKD (cụ thể là chi phí tài chính) và đồng thời ghi nhận tăng DP tổn thất đầu tư vào ĐVK trên BCĐKT. Khảo sát trong giai đoạn này có 9/49 DN thuộc TKV (chiếm 18,37%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên.

Theo tài liệu tại Công ty CP than Cọc Sáu, công ty bắt đầu xác định mức trích lập DP khoản đầu tư vốn góp tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả là 14.575.542.808 đồng. KT ghi tăng chi phí tài chính, đồng thời ghi tăng DP tổn thất

đầu tư vào ĐVK (Phụ lục 25 – Công ty than Cọc Sáu).

*DP phải thu khó đòi*

Khảo sát trong các DN thuộc TKV, KT thu thập bộ hồ sơ gồm Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, biên bản đối chiếu công nợ và các chứng từ liên quan khác. Đối với các khoản nợ xấu (quá thời hạn thanh toán hoặc không thể thanh toán), bộ phận KT sẽ tiến hành lập Tờ trình v/v lập DP PTKĐ và DN sẽ ra quyết định trích lập DP. Sau đó, KT ghi nhận tăng chi phí trên BCKQKD (cụ thể là chi phí quản lý DN) và đồng thời tăng DP PTKĐ trên BCĐKT. Khảo sát cho thấy, trong giai đoạn này có 38/49 DN thuộc TKV (chiếm 77,55%) trích lập DP và thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên.

Tài liệu khảo sát cho thấy tại ngày 31/12/2022, Công ty than Khe Chàm xác định giá trị DP PTKĐ là 188.348.747 đồng, KT ghi tăng chi phí quản lý DN, đồng thời tăng DP PTKĐ (phụ lục 25 – Công ty than Khe Chàm).

*DP giảm giá HTK*

KT thu thập giá gốc HTK bao gồm chi phí sản xuất của than nhập kho, giá bán từng chủng loại than được TKV ấn định đối với DN, từ đó xác định giá bán bình quân của than. KT tính toán và lập thành Tờ trình về việc trích lập DP giảm giá HTK, sau đó Giám đốc sẽ ra Quyết định trích lập DP giảm giá HTK. Với giá trị khoản DP đã xác định, KT ghi nhận tăng chi phí trên BCKQKD (cụ thể là giá vốn hàng bán) và đồng thời ghi nhận tăng DP giảm giá HTK trên BCĐKT. Khảo sát cho thấy trong giai đoạn này có 16/49 DN thuộc TKV (chiếm 32,65%) trích lập DP và đều thực hiện ghi nhận khoản DP này như trên.

Theo khảo sát, tại ngày 31/12/2017, Công ty CP than Cọc Sáu xác định mức trích DP giảm giá HTK là 86.041 triệu đồng. KT ghi tăng giá vốn hàng bán, đồng thời tăng DP giảm giá HTK (Phụ lục 25 – Công ty CP than Cọc Sáu).

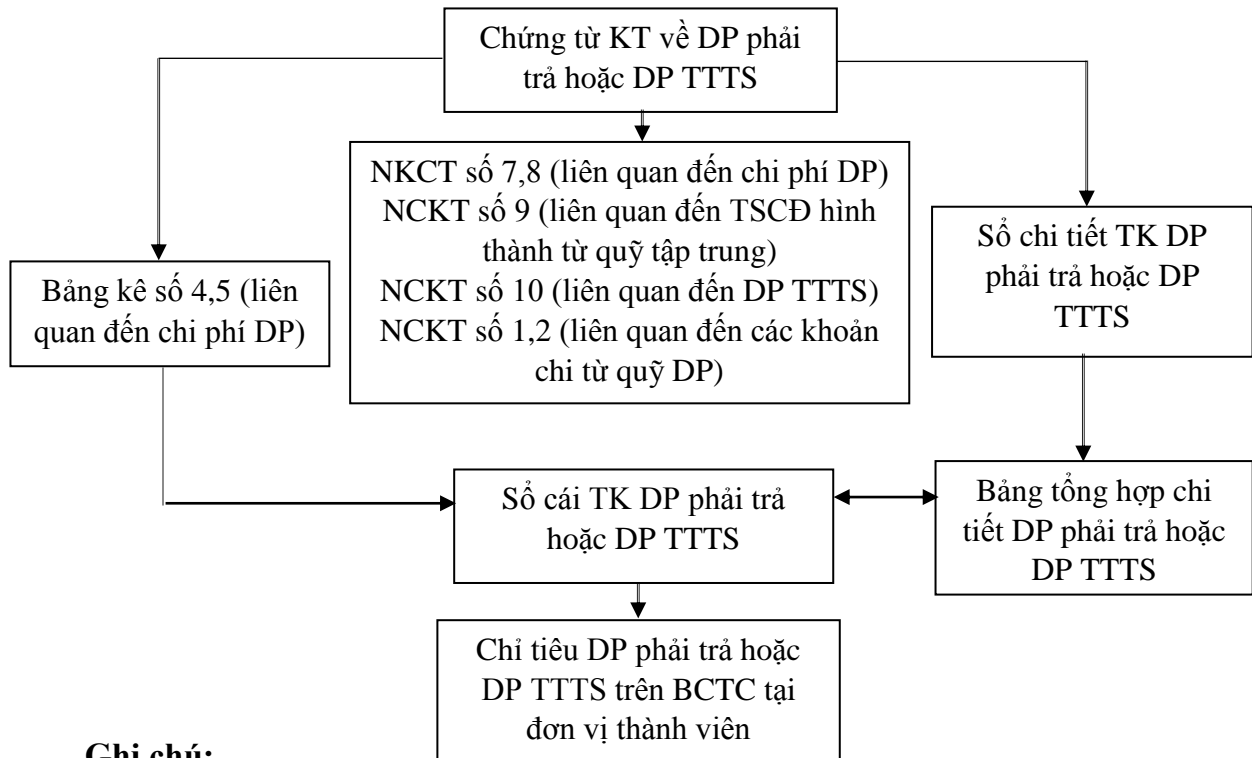
*3.3.5.2. Về ghi nhận tiếp theo*

Tại các DN thuộc TKV, việc ghi nhận tiếp theo của khoản DP được thực hiện tại thời điểm cuối quý hoặc cuối tháng. Việc ghi nhận các bút toán trích lập DP, sử dụng DP, hoàn nhập DP được thực hiện ở các DN thành viên của TKV. Các DN so sánh khoản DP đã lập ở cuối năm trước chưa sử dụng và khoản DP cần lập ở cuối năm nay để trích lập thêm hoặc hoàn nhập DP.

Theo tài liệu thu thập được tại Công ty CP than Mông Dương, DP chi phí GPMB của năm 2022 là 28.805.000.000 đồng, sau đó, KT thực hiện chia đều khoản DP này cho 12 tháng của năm 2022, trích lập mỗi tháng 2.400.416.667 đồng, tức ghi nhận trong tháng 1/2022, ghi tăng chi phí sản xuất HTK, đồng thời tăng DP phải trả (Phụ lục 24 – Công ty CP than Mông Dương). Trong tháng 1/2022, chi phí GPMB thực tế phát sinh là 936.292.454 đồng, KT xử lý chi phí này bằng quỹ DP,

ghi Giảm DP phải trả, đồng thời ghi nhận tài khoản liên quan.

Riêng đối với DP TSCĐ hình thành từ quỹ môi trường tập trung của TKV, hàng kỳ, DN ghi nhận hao mòn TSCĐ ghi Giảm DP phải trả, đồng thời Tăng Hao mòn TSCĐ. Tài liệu tại Công ty CP than Cọc Sáu cho thấy công ty thực hiện ghi nhận hao mòn của TSCĐ được hình thành từ Quỹ Môi trường tập trung là Tuyển đề chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn, ghi Giảm DP phải trả, tăng Hao mòn lũy kế (Phụ lục 24 – Công ty CP than Cọc Sáu).



**Ghi chú:**

- : Quan hệ ghi sổ  
 ↔ : Quan hệ đối chiếu

**Hình 3.2: Trình tự ghi sổ của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

(Nguồn: Phòng KT của các DN thuộc TKV)

Trong TKV, việc ghi nhận các bút toán trích lập DP, sử dụng DP, hoàn nhập DP được thực hiện bởi KT ở các DN thành viên dựa trên các chứng từ KT làm căn cứ xác định. Trong DN thành viên, KT ghi nhận các bút toán về DP phải trả hoặc DP TTTS trên các sổ: sổ chi tiết tài khoản DP phải trả hoặc DP TTTS, nhật ký chứng từ số 7,8 (liên quan đến trích DP vào chi phí), nhật ký chứng từ số 9 (liên quan đến DP chi phí TSCĐ được hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp) nhật ký chứng từ số 10 (liên quan đến DP TTTS), bảng kê số 4, bảng kê số 5 (liên quan đến trích DP vào chi phí), nhật ký chứng từ số 1, số 2 (liên quan đến khoản thực chi sử

dụng quỹ DP), từ đó lập Sổ cái tài khoản DP phải trả hoặc DP TTTS, rồi lập thành chỉ tiêu DP phải trả hoặc DP TTTS trên BCTC của đơn vị.

### *3.3.5.3. Về xử lý các sự kiện phát sinh liên quan đến DP sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm*

Theo kết quả điều tra thu được ở phụ lục 7, các DN thuộc TKV có phát sinh các sự kiện liên quan đến DP sau ngày kết thúc kỳ KT năm, bao gồm có 5 DN (chiếm 17,86%) phát sinh kết luận của Toà án; 10 DN (chiếm 35,71%) phát sinh các khoản phạt; và 7 DN (chiếm 25%) phát sinh sự kiện HTK được bán sau ngày kết thúc kỳ KT năm. Tuy nhiên tại TKV, Ban kiểm soát Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ thẩm định BCTC, các DN sau khi hoàn thiện BCTC năm sẽ phải nộp lên Ban kiểm soát Tập đoàn. TKV yêu cầu các sự kiện phát sinh liên quan đến BCTC thì các DN trực thuộc TKV đều phải xử lý trước ngày thẩm định BCTC. Chẳng hạn như các khoản phạt vi phạm do cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, kiểm toán thì các DN thuộc TKV đều phải xử lý trước ngày Thẩm định BCTC. Chính vì vậy các sự kiện phát sinh liên quan đến DP sau kỳ KT năm tại các DN thuộc TKV như kết quả vụ kiện, tiền phạt vi phạm, có bằng chứng về giá gốc của HTK hoặc giá bán của HTK đều được xử lý sớm để không phải điều chỉnh số liệu KT về các khoản DP. Riêng đối với sự kiện về khách hàng của DN thuộc TKV bị phá sản ngay sau kỳ KT năm thì thực tế cũng chưa phát sinh. Chính vì vậy việc công bố các sự kiện này và xử lý các khoản DP liên quan cũng chưa phát sinh tại các DN thuộc TKV.

### *3.3.6. Về trình bày thông tin*

Đối với DP phải trả, các DN thuộc TKV trình bày thông tin trên BCĐKT với 2 chỉ tiêu: DP phải trả NH (mã số 321) và DP phải trả DH (mã số 342). Thông tin về DP TTTS được trình bày trên BCĐKT với 5 chỉ tiêu: DP giảm giá CKKD (mã số 122), DP phải thu NH khó đòi (mã số 137), DP giảm giá HTK (mã số 149), DP phải thu DH khó đòi (mã số 219), DP tổn thất đầu tư DH (mã số 254).

Trên Thuyết minh BCTC, đối với DP phải trả các DN cũng chi tiết với 2 chỉ tiêu tương tự. Trong đó có DN đã lý giải cụ thể loại DP phải trả trong DN phát sinh là DP gì, xác định như thế nào (như Công ty CP than Núi Béo), còn lại đa số DN đều không lý giải cụ thể cách xác định (như Công ty CP than Hà Tu, Công ty CP than Đèo Nai, Công ty CP than Vàng Danh ...) (Phụ lục 24). Đối với DP TTTS, Thuyết minh BCTC cũng trình bày 5 chỉ tiêu tương ứng. Trong đó đa phần các DN đều không lý giải cụ thể cách xác định các chỉ tiêu này (như Công ty CP than Mông Dương, Công ty CP than Đèo Nai, Công ty CP than Cọc Sáu,...) (Phụ lục 18, phụ lục 19, phụ lục 22, phụ lục 26).



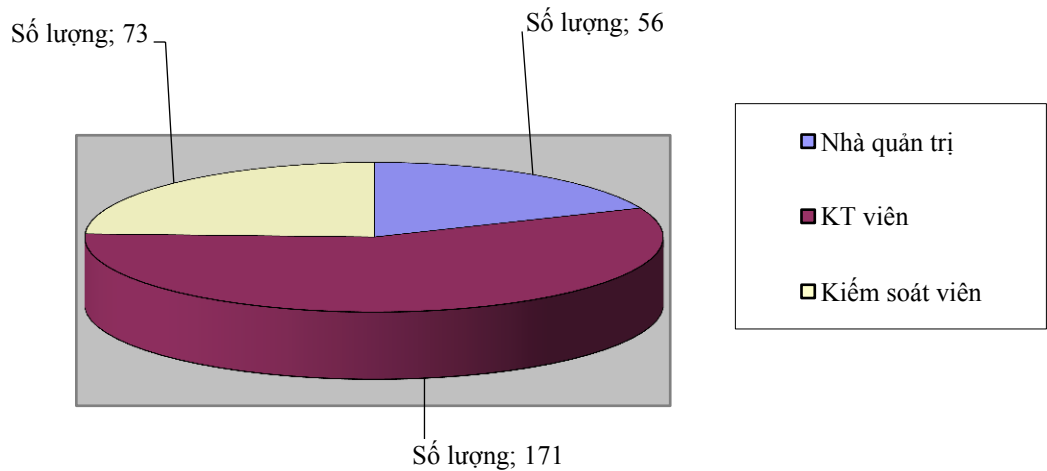
### 3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản

#### 3.4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tác giả thực hiện khảo sát trong năm 2023, theo bảng 2.3 quy mô mẫu tối thiểu cần đạt để thực hiện NC là 185. Tác giả đã tiến hành phát ra 320 phiếu, thu về 312 phiếu, sau khi kiểm tra rà soát thì có 300 phiếu đảm bảo yêu cầu.

#### Vị trí công việc

Kết quả khảo sát nhận được 171 phiếu phản hồi của KT viên chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 57%, sau đó đến nhà quản trị với số lượng là 56 phiếu, chiếm tỷ lệ 18,67%. Số lượng kiểm soát viên là 73 người, chiếm tỷ lệ 24,33%. Vì vậy, thoả mãn điều kiện về đối tượng khảo sát có trình độ, khả năng am hiểu sâu về quá trình xử lý và cung cấp số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Số liệu cụ thể được thể hiện qua Hình 3.3.

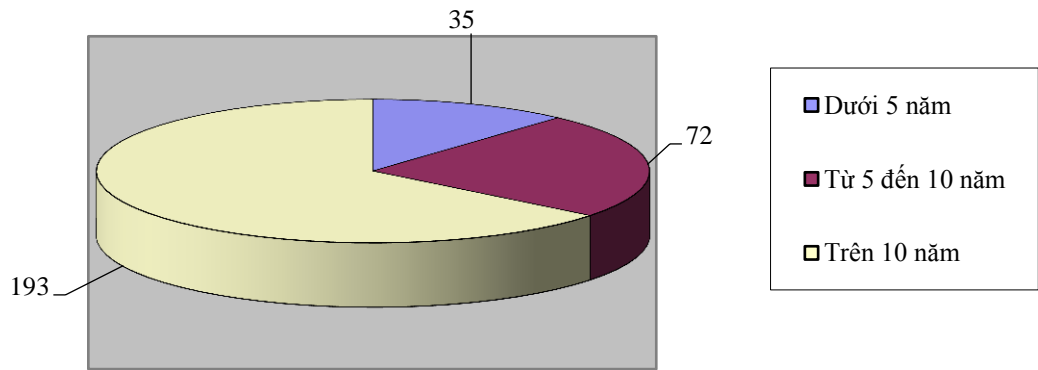


**Hình 3.3: Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo vị trí công việc**

(Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát năm 2023)

#### Thâm niên công tác

Kết quả khảo sát nhận được 193 phiếu phản hồi của người có kinh nghiệm trên 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 64,33%, sau đó đến người có thâm niên từ 5 đến 10 năm với số lượng là 72 phiếu, chiếm tỷ lệ 24% còn lại số lượng người có thâm niên dưới 5 năm chiếm tỷ lệ 11,67%. Vì vậy, thoả mãn điều kiện về đối tượng khảo sát có kinh nghiệm về quá trình thu thập, xử lý và cung cấp số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Số liệu cụ thể được thể hiện qua Hình 3.4.



**Hình 3.4: Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo thâm niên công tác**

(Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát năm 2023)

### 3.4.2. Thực trạng về chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản

Kết quả thảo luận chuyên gia về thang đo CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được thể hiện ở Phụ lục 35.

CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được tác giả xác định dựa trên giá trị trung bình của các thuộc tính, kết quả ở Phụ lục 39. Thực trạng vấn đề này được các đối tượng khảo sát đánh giá với số điểm từ 3,523/5 điểm đến 3,753/5 điểm.

CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đo lường bởi 6 thuộc tính, trong đó “Có thể kiểm chứng” của thông tin được đánh giá tốt nhất với số điểm bình quân là 3,733. Điều này cho thấy công tác KT các khoản DP có thể kiểm chứng thông qua hệ thống chứng từ và tài liệu.

“Có thể so sánh” được đánh giá với số điểm bình quân là 3,683 và 3,753 cho thấy những thay đổi trong chính sách KT và ước tính KT về các khoản DP phải trả và DP TTTS đã được giải thích khá cụ thể.

“Trình bày trung thực” được các đối tượng khảo sát đánh giá với số điểm là 3,630 và 3,743 cho thấy trong công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV hiện nay, các quy trình, PP, nguyên tắc của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đánh giá khá cao về việc giải trình đầy đủ, rõ ràng và tài liệu minh chứng khá đầy đủ.

Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đánh giá là trình bày rõ ràng, dễ hiểu khi điểm đánh giá bình quân cho “Tính dễ hiểu” là 3,683.

“Tính thích hợp” của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đánh giá với điểm bình quân là 3,643 và 3,563 cho thấy thông tin KT các khoản DP đã cung cấp thông tin về RR trong SXKD, giúp DN ra quyết định xử lý RR.

“Tính kịp thời” của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đánh giá thấp nhất khi điểm bình quân chỉ đạt mức 3,523. Tuy nhiên đây cũng không phải điểm số thấp, do đó, thông tin KT các khoản DP mà các DN thuộc TKV cung cấp vẫn được đánh giá là có tính kịp thời.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV ở mức tương đối tốt.

### ***3.4.3. Thực trạng về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản***

Kết quả thảo luận mức độ ảnh hưởng của các NT đề xuất đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được tổng hợp trong Phụ lục 31 và Phụ lục 32. Trong đó 100% các chuyên gia đều nhất trí với mô hình NC đề xuất khi cho rằng các NT ảnh hưởng trong mô hình NC đề xuất là phù hợp. Kết quả thảo luận chuyên gia về thang đo các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP được thể hiện ở Phụ lục 36.

Các NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS bao gồm 7 NT và để đo lường mỗi NT, tác giả sử dụng từ 3 đến 5 biến quan sát. Tác giả cũng xác định giá trị mỗi NT dựa trên giá trị bình quân của các biến quan sát của NT đó.

Từ Phụ lục 40, có thể thấy các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS rút ra từ NC định tính đều được đánh giá là có phát sinh trong các DN thuộc TKV.

Trong đó, NT “Trình độ và Nhận thức của Nhà quản trị” được đánh giá với số điểm bình quân là từ 3,763 đến 3,827. NT “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” được đánh giá với số điểm bình quân từ 3,727 đến 3,910. Điều này cho thấy trình độ và nhận thức của nhà quản trị; năng lực, kinh nghiệm của KT viên hiện nay đã đáp ứng được tương đối tốt đối với nhu cầu của KT các khoản DP.

NT “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” được đánh giá với mức điểm từ 3,647 đến 3,853. Điều này chứng tỏ áp lực từ hoạt động thanh tra, kiểm toán là đáng kể đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

NT “Thông tin và truyền thông” có mức điểm bình quân từ 3,557 đến 3,783. Đây cũng là mức điểm tương đối tốt, chứng tỏ vấn đề thông tin và truyền thông trong các DN thuộc TKV được đánh giá tương đối tốt, đáp ứng được một cách nhất định đối với nhu cầu của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

NT “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” được đánh giá ở mức điểm 3,570 đến 3,593. Đây là mức điểm không quá cao nhưng cũng ở mức độ chấp nhận được chứng tỏ sự hỗ trợ tư vấn của các TCNN có tác động đến biến phụ thuộc.

NT “Môi trường pháp lý” được đánh giá ở mức điểm thấp hơn là từ 3,333 đến 3,550. NT “Tâm lý của KT viên” được đánh giá thấp nhất với mức điểm bình quân từ 3,283 đến 3,397. Tuy nhiên các NT này có thể vẫn có mức độ tác động nhất định đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, điều này cần phải được kiểm định ở những nội dung tiếp theo.

#### **3.4.4. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's $\alpha$**

##### **Tiêu chí đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's $\alpha$**

Các nhà NC thường sử dụng hệ số Cronbach's  $\alpha$  để đánh giá độ tin cậy thang đo. Một biến đạt yêu cầu nếu hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh  $\geq 0,3$  và nếu Cronbach's  $\alpha \geq 0,6$  thì chấp nhận thang đo đang xem xét. Về nguyên tắc, “hệ số Cronbach's  $\alpha$  chỉ đo lường độ tin cậy của thang đo (bao gồm từ ba biến quan sát trở lên) chứ không tính được độ tin cậy của từng biến quan sát” (Nguyễn Đình Thọ, 2014, tr.355). Độ tin cậy của thang đo tỷ lệ thuận với độ lớn của Cronbach's  $\alpha$ .

##### **Tiến hành đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's $\alpha$**

##### **Hệ số Cronbach's $\alpha$ cho thang đo biến phụ thuộc**

CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là biến phụ thuộc gồm 9 biến quan sát. Giá trị Cronbach's  $\alpha$  do SPSS xử lý cho các khái niệm được trình bày trong Phụ lục 41. Hệ số Cronbach's  $\alpha$  của các biến quan sát có giá trị 0,876 - đây là giá trị khá cao. Hệ số tương quan biến tổng của từng biến đều cao hơn 0,3 nên các thang đo đều có độ tin cậy tốt. Các biến nếu loại đi đều cho hệ số Cronbach's  $\alpha$  giảm. Do đó, các biến đều đạt yêu cầu.

##### **Hệ số Cronbach's $\alpha$ cho thang đo các biến độc lập**

NC định tính cho kết quả có 7 NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. NC thực hiện kiểm định Cronbach's  $\alpha$  cho các NT này, kết quả ở Phụ lục 42. Hệ số Cronbach's  $\alpha$  của các biến quan sát đo lường biến độc lập có giá trị từ 0,651 đến 0,785 - đây là những giá trị khá cao. Các hệ số tương quan biến tổng đều cao hơn 0,3 cho thấy các biến quan sát đều có độ tin cậy tốt. Các biến nếu loại đi đều cho hệ số Cronbach's  $\alpha$  giảm. Do đó, các biến đều đạt yêu cầu.

#### **3.4.5. Kiểm định giá trị thang đo thông qua phân tích EFA**

##### **Kiểm định điều kiện để phân tích EFA**

**Về kích thước mẫu:** Yêu cầu đối với phân tích EFA là kích thước mẫu phải lớn. Ở bảng 2.3, số lượng mẫu cần tối thiểu là 185 mẫu. NC này đã thu thập dữ liệu từ 300 mẫu, do đó đạt yêu cầu đề ra.

##### **Kiểm định mối quan hệ giữa các biến đo lường**

Khi phân tích EFA, các biến trong mô hình cần phải có mối quan hệ với nhau. Theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.413-414), “Kiểm định Bartlett dùng để xem xét ma trận tương quan có phải là ma trận đơn vị 1. Nếu phép kiểm định Bartlett có

$p < 5\%$ , các biến có mối quan hệ với nhau. Kiểm định KMO là chỉ số dùng để so sánh độ lớn của hệ số tương quan từng phần của chúng”. Cần phải đảm bảo yêu cầu  $0,5 \leq KMO \leq 1$  thì phân tích EFA là phù hợp.

**Bảng 3.9: Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo biến phụ thuộc**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		<b>,914</b>
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1028,828
	Df	36
	Sig.	<b>,000</b>

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO ở bảng 3.9 cho thang đo CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cho hệ số Sig = 0,000 < 5% và hệ số KMO = 0,914 > 0,5. Điều này cho thấy sự phù hợp trong phân tích EFA cho các thang đo biến phụ thuộc.

**Bảng 3.10: Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo các biến độc lập**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		<b>,872</b>
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1635,040
	Df	210
	Sig.	<b>,000</b>

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO ở bảng 3.10 cho thang đo các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP có hệ số Sig = 0,000 < 5% và hệ số KMO = 0,872 > 0,5. Điều này cho thấy sự phù hợp trong phân tích EFA cho các thang đo biến độc lập.

### Phân tích EFA cho thang đo biến phụ thuộc

Tác giả xây dựng thang đo cho biến phụ thuộc dựa trên khuôn mẫu của IASB 2018 và ý kiến thảo luận chuyên gia, bao gồm: 2 thuộc tính cơ bản: “Tính thích hợp” (ST1-2); “Trình bày trung thực” (HP1-2); 4 thuộc tính nâng cao: “Có thể hiểu được” (UDS); “Có thể so sánh” (CP1-2); “Có thể kiểm chứng” (VRF); “Tính kịp thời” (TL).

**Bảng 3.11: Nhân tố và phương sai trích của thang đo biến phụ thuộc**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,550	50,551	50,551	4,550	50,551	50,551
2	,764	8,485	59,036			
3	,747	8,303	67,339			
4	,598	6,649	73,988			
5	,588	6,537	80,526			

6	,576	6,395	86,921			
7	,445	4,944	91,865			
8	,422	4,692	96,557			
9	,310	3,443	100,000			

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

Kết quả phân tích theo Bảng 3.11 cho thấy có 1 NT trích được trong Eigenvalues là  $4,550 > 1$  với tổng phương sai trích TVE là  $50,551\% > 50\%$ , vì vậy thang đo này đạt giá trị phân biệt.

**Bảng 3.12: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo biến phụ thuộc**

	Component
	1
QAP_TL	,844
QAP_CP2	,711
QAP_HP1	,706
QAP_UDS	,706
QAP_HP2	,700
QAP_VRF	,693
QAP_CP1	,686
QAP_ST2	,678
QAP_ST1	,658

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

Qua bảng phân tích 3.12, tác giả nhận thấy các thang đo đều có trọng số lớn hơn 0,5 với mỗi biến quan sát tương ứng. Điều này cho thấy các NT đo lường CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đều phù hợp.

#### **Phân tích EFA cho thang đo các biến độc lập**

Giả thuyết ban đầu trong mô hình NC là có 7 NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS: “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị” (MQA1, MQA2, MQA3, MQA4), “Thông tin và truyền thông” (ISE1, ISE2, ISE3, ISE4), “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” (QEA1, QEA2, QEA3, QEA4, QEA5), “Tâm lý của KT viên” (AM1, AM2, AM3, AM4), “Môi trường pháp lý” (RE1, RE2, RE3, RE4, RE5), “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” (PFA1, PFA2, PFA3), “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” (CSPO1, CSPO2, CSPO3).

Kết quả chạy EFA đưa ra 6 NT có tổng phương sai trích TVE là  $58,609\% > 50\%$ , như vậy các thang đo này đạt giá trị phân biệt. Sau khi chạy EFA tác giả đã loại các biến: MQA1, MQA2, MQA3, MQA4, QEA5, ISE1, ISE3. Loại hẳn biến độc lập “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị” (MQA), các biến khác chỉ loại 1÷2 thang đo. Như vậy còn lại 6 NT: “Thông tin và truyền thông” (ISE2, ISE4), “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” (QEA1, QEA2, QEA3, QEA4), “Tâm lý của

KT viên” (AM1, AM2, AM3, AM4), “Môi trường pháp lý” (RE1, RE2, RE3, RE4, RE5), “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” (PFA1, PFA2, PFA3), “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” (CSPO1, CSPO2, CSPO3).

Ở đây tác giả đưa vào Ma trận xoay NT có hệ số tải > 0,5 và thỏa mãn không có 2 hệ số tải có khoảng cách < 0,2 để dễ nhìn các nhóm biến quan sát.

**Bảng 3.13: Nhân tố và phương sai trích của thang đo các các biến độc lập**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5,694	27,114	27,114	5,694	27,114	27,114	2,650	12,618	12,618
2	1,849	8,804	35,917	1,849	8,804	35,917	2,351	11,195	23,813
3	1,449	6,899	42,817	1,449	6,899	42,817	2,137	10,176	33,990
4	1,177	5,604	48,421	1,177	5,604	48,421	2,081	9,907	43,897
5	1,112	5,297	53,718	1,112	5,297	53,718	1,697	8,082	51,979
6	1,027	4,891	58,609	1,027	4,891	58,609	1,392	6,630	58,609
7	,825	3,929	62,538						
...	...	...	...						
20	,397	1,893	98,296						
21	,358	1,704	100,000						

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Bảng 3.14: Ma trận xoay nhân tố của thang đo các biến độc lập**

	Component					
	1	2	3	4	5	6
RE2	,774					
RE3	,731					
RE5	,669					
RE4	,626					
RE1	,595					
QEA1		,739				
QEA3		,684				
QEA2		,670				
QEA4		,663				
CSPO1			,759			
CSPO3			,728			
CSPO2			,698			
AM2				,707		
AM4				,668		
AM3				,651		
AM1				,640		
PFA2					,745	

PFA1						,719	
PFA3						,616	
ISE2							,785
ISE4							,704

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

### 3.4.6. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Bảng 3.15 cho thấy giá trị Sig đều bằng  $0 < 0,05$  vì vậy tất cả các cặp biến đều có mối tương quan tuyến tính. Hệ số tương quan Pearson của biến “Tâm lý của KT viên” với biến phụ thuộc  $< 0,4$  cho thấy biến “Tâm lý của KT viên” không có mối tương quan mạnh với biến phụ thuộc. Các biến còn lại đều tương quan mạnh với biến phụ thuộc.

**Bảng 3.15: Kiểm định quan hệ tương quan giữa các nhóm biến độc lập với biến phụ thuộc**

Correlations								
		QAP	ISE	QEA	AM	RE	PFA	CSPO
QAP	Pearson Correlation	1	.447**	.583**	.326**	.509**	.570**	.484**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000	,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
ISE	Pearson Correlation	.447**	1	.389**	.303**	.288**	.348**	.283**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000	,000	,000	,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
QEA	Pearson Correlation	.583**	.389**	1	.364**	.390**	.417**	.390**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000	,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
AM	Pearson Correlation	.326**	.303**	.364**	1	.297**	.308**	.234**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000	,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
RE	Pearson Correlation	.509**	.288**	.390**	.297**	1	.365**	.526**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000	,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
PFA	Pearson Correlation	.570**	.348**	.417**	.308**	.365**	1	.374**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000		,000
	N	300	300	300	300	300	300	300
CSPO	Pearson Correlation	.484**	.283**	.390**	.234**	.526**	.374**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	300	300	300	300	300	300	300

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

### 3.4.7. Mô hình hồi quy tuyến tính

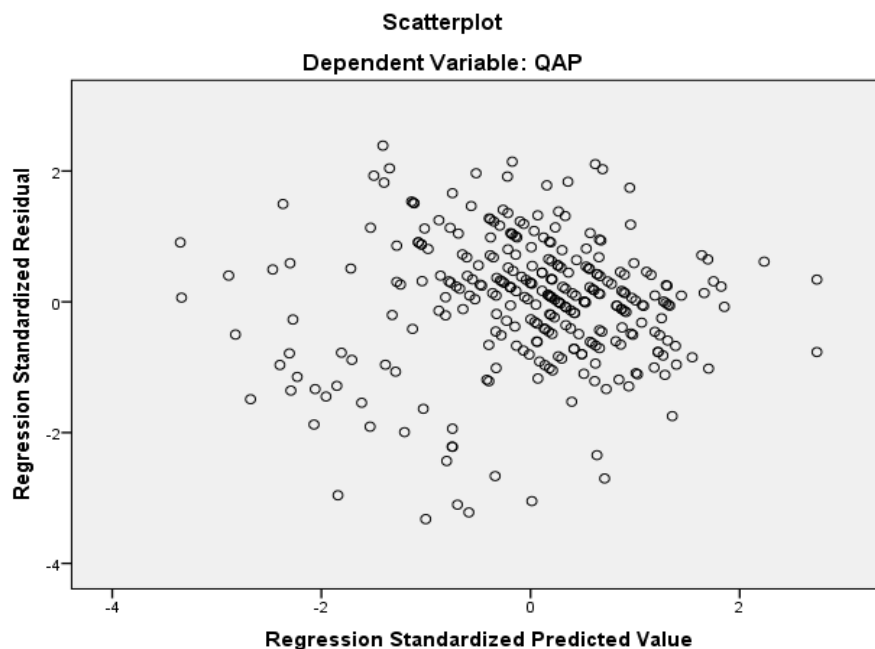
**Xác định sự phù hợp các giả định của mô hình**



**Xác định sự phù hợp của mô hình và biến:** Mô hình hồi qui bội phù hợp trong trường hợp biến phụ thuộc là biến định lượng và các biến độc lập có thể định lượng hoặc định tính. Trong NC này, biến phụ thuộc và các biến độc lập đều là các biến định lượng. Như vậy, tác giả xác định sử dụng mô hình hồi quy bội là phù hợp với các biến đang xem xét.

**Kiểm tra kích thước mẫu:** Trong NC này, theo bảng 2.3, số mẫu tối thiểu cần thiết cho phân tích hồi qui bội là 106 mẫu. Tác giả đã thu thập được 300 mẫu đạt yêu cầu, thỏa mãn điều kiện về kích thước mẫu.

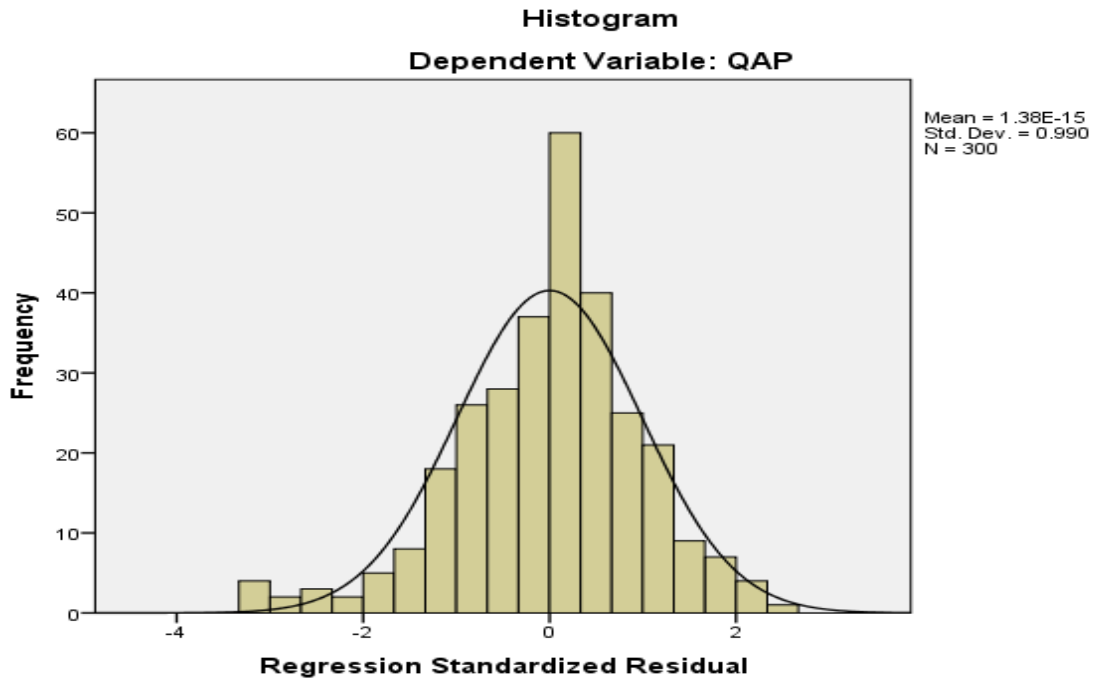
**Kiểm tra giả định liên hệ tuyến tính:** Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008, tr. 224, 225), “biểu đồ phân tán giữa hai biến (Scatter) là một phương tiện tốt để đánh giá mức độ đường thẳng phù hợp với dữ liệu quan sát”. Biểu đồ ở hình 3.5 cho thấy giả định liên hệ tuyến tính không bị vi phạm vì “phần dư phải phân tán ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0” và có xu hướng tạo thành một đường thẳng chéo 45 độ so với trục hoành.



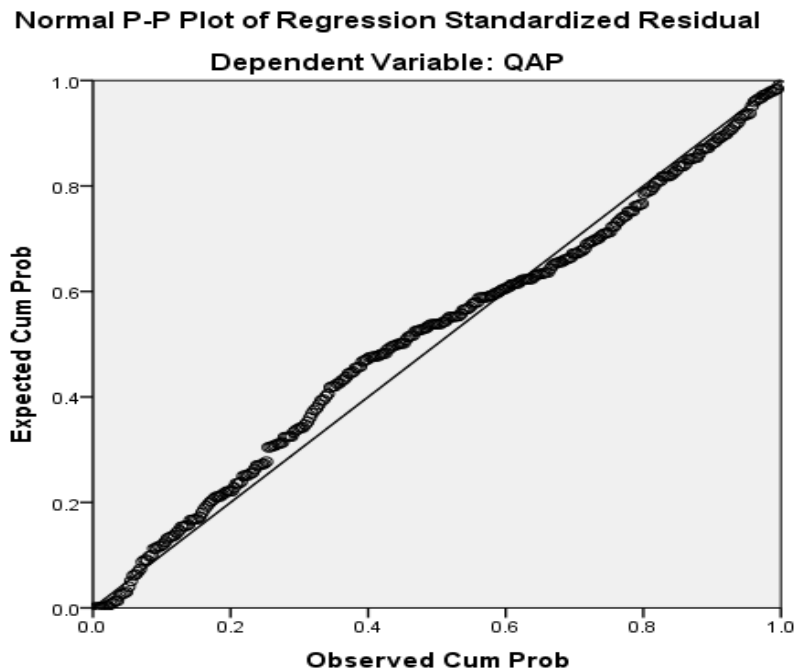
**Hình 3.5: Biểu đồ phân tán giữa các phần dư và giá trị dự đoán của Mô hình**

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Kiểm tra giả định về phân phối chuẩn phần dư:** Biểu đồ tần suất của các phần dư ở hình 3.6 có “đường cong phân phối chuẩn được đặt chồng lên biểu đồ tần số”, trung bình Mean = 0 và độ lệch chuẩn Std. Dev = 0,990 gần bằng 1. Biểu đồ P-P Plot ở hình 3.7 thể hiện “các điểm quan sát không phân tán quá xa đường thẳng kỳ vọng nên có thể kết luận giả thiết phân phối chuẩn không bị vi phạm” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, tr. 231).



**Hình 3.6: Biểu đồ tần suất của các phần dư chuẩn hóa của nghiên cứu**  
(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)



**Hình 3.7: Biểu đồ tần suất P-P Plot của nghiên cứu**  
(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Kiểm tra giả định về tính độc lập của sai số:** Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008, tr. 232, 233) cho rằng “Đại lượng thống kê Durbin – Watson ( $d$ ) có thể dùng để kiểm định tương quan của các sai số kề nhau (tương quan chuỗi bậc nhất). Nếu các phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau, giá trị  $d$  sẽ

gần bằng 2”. Kết quả ở bảng 3.16 cho thấy trị số Durbin-Watson = 1,821 xấp xỉ 2 chứng tỏ sai số có tính độc lập.

**Bảng 3.16: Kết quả kiểm định Durbin – Watson của nghiên cứu**

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.742 <sup>a</sup>	,550	,541	,40112	<b>1,821</b>
a. Predictors: (Constant), CSPO, AM, ISE, PFA, QEA, RE					
b. Dependent Variable: QAP					

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Kiểm tra giả định đa cộng tuyến:** Tác giả sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF để kiểm tra giả định này. Trong đó yêu cầu là VIF không nên lớn hơn 10. Trên bảng 3.17, VIF của các nhóm biến độc lập của NC đều rất thấp (nhỏ hơn 2) do đó giữa các nhóm biến này không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

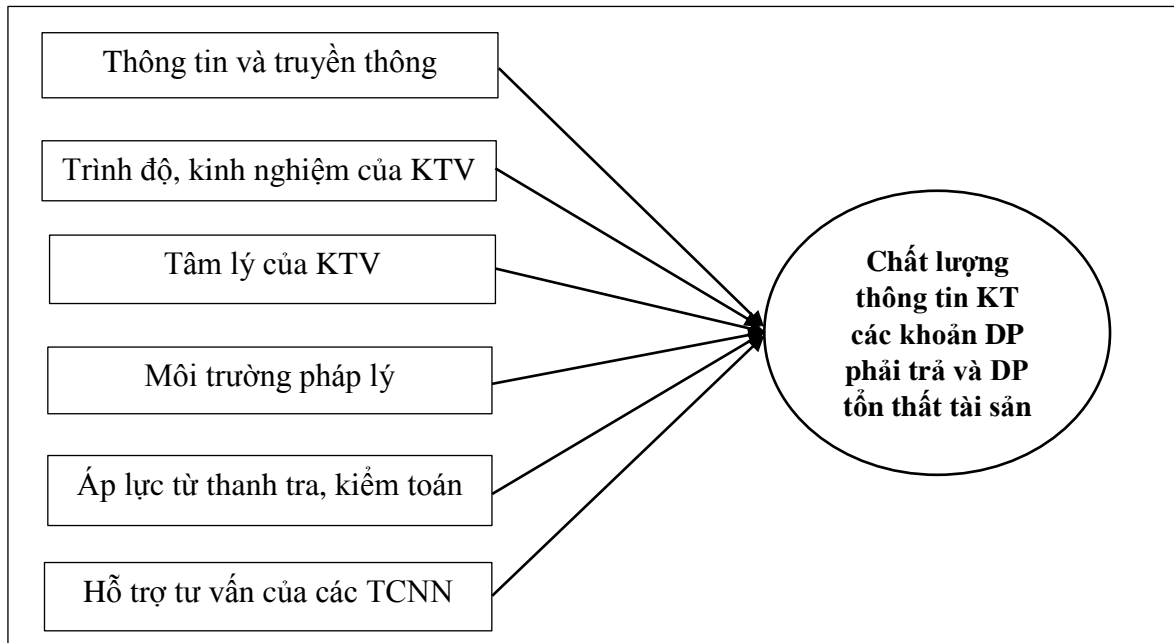
**Bảng 3.17: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến của nghiên cứu**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,301	,185		1,627	,105		
	ISE	,109	,033	,147	3,317	,001	,778	<b>1,286</b>
	QEA	,255	,043	,284	5,936	,000	,672	<b>1,488</b>
	AM	,006	,040	,007	,153	,878	,805	<b>1,242</b>
	RE	,166	,044	,183	3,777	,000	,655	<b>1,527</b>
	PFA	,270	,044	,283	6,143	,000	,722	<b>1,386</b>
	CSPO	,106	,040	,128	2,661	,008	,661	<b>1,512</b>
a. Dependent Variable: QAP								

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

### Xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức

Tác giả thiết lập mô hình NC chính thức sau khi phân tích EFA theo sơ đồ trên hình 3.8.



**Hình 3.8: Mô hình nghiên cứu chính thức**

(Nguồn: Tác giả rút ra từ sau khi phân tích EFA)

### Kết quả phân tích hồi qui

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014, tr.510-511), “để ước lượng các trọng số hồi qui chưa chuẩn hóa  $\beta_k$  trong mô hình MLR bằng PP bình phương bé nhất OLS”, phương trình có dạng:  $QAP = \beta_0 + \beta_1*ISE + \beta_2*QEA + \beta_3*AM + \beta_4*RE + \beta_5*PFA + \beta_6*CSPO + e$ .

Kết quả ở bảng 3.18 đưa ra hệ số  $R^2 = 0,550$  và  $R^2_{adj} = 0,541$ . Bảng 3.19 đưa ra mức ý nghĩa Sig = 0,000, cho thấy mô hình hồi qui là phù hợp. 54,1% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập.

**Bảng 3.18: Bảng tóm tắt mô hình của nghiên cứu**

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.742 <sup>a</sup>	.550	.541	.40112	1,821
a. Predictors: (Constant), CSPO, AM, ISE, PFA, QEA, RE					
b. Dependent Variable: QAP					

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Bảng 3.19: Kết quả kiểm định F của nghiên cứu**

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	57,627	6	9,605	<b>59,693</b>	.000 <sup>b</sup>

Residual	47,143	293	,161		
Total	104,771	299			
a. Dependent Variable: QAP					
b. Predictors: (Constant), CSPO, AM, ISE, PFA, QEA, RE					

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Bảng 3.20: Bảng xác định trọng số hồi qui của nghiên cứu**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,301	,185		1,627	<b>,105</b>		
	ISE	,109	,033	<b>,147</b>	3,317	<b>,001</b>	,778	1,286
	QEA	,255	,043	<b>,284</b>	5,936	<b>,000</b>	,672	1,488
	AM	,006	,040	<b>,007</b>	,153	<b>,878</b>	,805	1,242
	RE	,166	,044	<b>,183</b>	3,777	<b>,000</b>	,655	1,527
	PFA	,270	,044	<b>,283</b>	6,143	<b>,000</b>	,722	1,386
	CSPO	,106	,040	<b>,128</b>	2,661	<b>,008</b>	,661	1,512
a. Dependent Variable: QAP								

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

Bảng 3.20 đưa ra giá trị Sig của các biến ISE, QEA, RE, PFA, CSPO đều nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê là 5%. Còn biến AM có Sig = 0,878 = 87,8% > 5%. Điều này cho thấy, các biến ISE, QEA, RE, PFA, CSPO có tác động có ý nghĩa đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, còn biến AM không tác động có ý nghĩa. Tác giả xây dựng mô hình hồi qui như sau:

$$\text{QAP} = 0,147 * \text{ISE} + 0,284 * \text{QEA} + 0,183 * \text{RE} + 0,283 * \text{PFA} + 0,128 * \text{CSPO}$$

Trong đó:

Ký hiệu biến	Tên biến	Giá trị	Độ mạnh tác động
ISE	Thông tin và truyền thông	Từ 1 đến 5	4
QEA	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên	Từ 1 đến 5	1
RE	Môi trường pháp lý	Từ 1 đến 5	3
PFA	Áp lực từ thanh tra, kiểm toán	Từ 1 đến 5	2
CSPO	Hỗ trợ tư vấn của TCNN	Từ 1 đến 5	5

Mô hình hồi qui cho thấy có tổng cộng 5 NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là: “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” với  $\beta = 0,284$ ; “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” với  $\beta = 0,283$ ; “Môi trường pháp lý” với  $\beta =$

0,183; “Thông tin và truyền thông” với  $\beta = 0,147$ ; và “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” với  $\beta = 0,128$ . Các NT đều tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Tác động của các nhóm NT trên đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích như sau: Khi NT “Trình độ, kinh nghiệm của kế toán viên” tăng thêm 1 điểm thì “Chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản” tăng lên 0,284 điểm; Các NT khác tương tự, với NT “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” thì mức điểm tăng lên là 0,283 điểm; Với NT “Môi trường pháp lý” thì mức điểm tăng lên 0,183 điểm; Với NT “Thông tin và truyền thông” thì mức điểm tăng lên 0,147 điểm; Với NT “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” thì mức điểm tăng lên 0,128 điểm.

### 3.4.8. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết NC thông qua Phân tích EFA và phân tích hồi quy MLR được trình bày ở bảng 3.21.

**Bảng 3.21: Bảng tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu**

STT	Giả thuyết nghiên cứu	Phép kiểm định	
		EFA	Hồi qui
H01	Trình độ và nhận thức của nhà quản trị có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Không chấp nhận	Chấp nhận
H02	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Chấp nhận
H03	Tâm lý lo ngại của KT viên có tác động ngược chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Không chấp nhận (Sig > 5%)
H04	Thông tin và truyền thông có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Chấp nhận
H05	Môi trường pháp lý có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Chấp nhận
H06	Áp lực từ thanh tra, kiểm toán có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Chấp nhận
H07	Hỗ trợ tư vấn của các TCNN có tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS	Chấp nhận	Chấp nhận

(Nguồn: xây dựng từ kết quả NC)

### **3.5. Đánh giá thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

#### **3.5.1. Những kết quả đạt được**

##### *3.5.1.1. Đối với hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam*

Hiện nay, hệ thống KT ở Việt Nam đang dần hội nhập với thông lệ và CMKT quốc tế. Những quy định, hướng dẫn trong hệ thống KT ở Việt Nam hiện nay cũng đã phù hợp với những đặc thù riêng biệt về kinh tế - xã hội của nước ta. Bộ Tài chính đã ban hành được 26 CMKT, đã bao quát được những vấn đề KT chủ yếu. Trong 26 CMKT đó, có KT DP phải trả được đề cập trong VAS 18 và KT DP TTTS được đề cập trong VAS 02, VAS 07, VAS 08 và VAS 14. Đây là khung pháp lý rất quan trọng đối với KT DN.

Do CMKT Việt Nam có đặc điểm là được soạn thảo theo CMKT quốc tế nên phần lớn các quy định và nội dung về các khoản DP phải trả và DP TTTS đều phù hợp với thông lệ KT quốc tế như: khái niệm, nguyên tắc ghi nhận, PP ước tính chung,... CMKT Việt Nam đưa ra những quy định về KT DP có căn cứ khoa học, hợp lý và phù hợp với CMKT quốc tế. Việc thực hiện KT các khoản DP đã đến gần hơn với các quy định của KT quốc tế.

Ngoài các quy định trong CMKT, Việt Nam còn ban hành các thông tư để hướng dẫn thực hiện CMKT, đồng thời có hệ thống tài khoản KT thống nhất với những hướng dẫn cụ thể. Đây là quy định riêng có của KT Việt Nam. Các vấn đề về điều kiện ghi nhận, ghi nhận, trình bày và công bố thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS đã được Thông tư 200/2014/TT-BTC bổ sung hướng dẫn cho hệ thống CMKT Việt Nam, giúp cho việc áp dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vào thực tế DN trở nên thuận lợi hơn.

Như vậy, nhìn chung Bộ Tài Chính đã thiết kế được một hệ thống các nguyên tắc trích lập và hạch toán DP phải trả và DP TTTS phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Cho đến thời điểm này hệ thống văn bản quy phạm pháp lý về KT các khoản DP bao gồm: VAS 18, VAS 02, VAS 14, VAS 07, VAS 08, Thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 200/2014/TT-BTC. Các quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được xây dựng trên nền tảng CMKT quốc tế và đã đáp ứng được cơ bản đối với yêu cầu quản lý kinh tế hiện nay. Các quy định này nhìn chung đã giúp cho các khoản DP thể hiện được đúng đặc điểm và bản chất vốn có của nó, vừa giúp DN có thể bù đắp chi phí khi RR xảy ra, có nguồn tài chính để trang trải các nghĩa vụ nợ hiện tại, vừa hạn chế việc các DN sử dụng việc lập DP như một cách để khai khống, trốn nghĩa vụ nộp thuế.

### 3.5.1.2. Đối với những chính sách kế toán của TKV

#### a. Vận dụng chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán về các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản

TKV đã có những chính sách KT cơ bản về các khoản DP phải trả và DP TTTS khi tuân thủ theo các quy định của CMKT Việt Nam: VAS 18, VAS 02, VAS 14, VAS 07, VAS 08, Thông tư 89/2002/TT-BTC.

TKV cũng đã thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tuân thủ theo CĐKT Việt Nam quy định ở Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### b. Thực hành kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV

Thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV có những ưu điểm sau:

Về xác định giao dịch: Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các DN thuộc TKV đều đã xem xét và ghi nhận những khoản DP đặc trưng và thực sự phát sinh trong DN, như DP chi phí SCL TSCĐ, DP chi phí GPMB, DP chi phí cấp quyền KTKS, DP PTKĐ ...

Về điều kiện ghi nhận và PP đo lường: Kết quả khảo sát tại các DN thuộc TKV cho thấy các DN đều đã dựa trên các quy định pháp lý để ghi nhận các khoản DP phải trả và DP TTTS, nhìn chung đã phù hợp với điều kiện hiện nay. Các khoản DP được trích lập theo VAS 02, VAS 14, VAS 18, VAS 07, VAS 08, Thông tư 89/2002/TT-BTC.

Về PP KT các khoản DP phải trả và DP TTTS: Kết quả khảo sát tại DN thuộc TKV cho thấy các DN này đã vận dụng hệ thống chứng từ và tài khoản KT về DP phải trả và DP TTTS theo CĐKT hiện hành. Các DN thuộc TKV cũng áp dụng đầy đủ hệ thống sổ KT chi tiết và sổ KT tổng hợp. Trên BCĐKT, các số liệu về các khoản DP phải trả và DP TTTS đã được trình bày đúng quy định và đã bước đầu được trình bày trên Thuyết minh BCTC.

### 3.5.2. Những vấn đề còn tồn tại

#### 3.5.2.1. Đối với hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Hiện nay các quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của Việt Nam vẫn có những điểm còn tồn tại. CMKT Việt Nam VAS 02, VAS 07, VAS 08, VAS 14 đã ra đời từ lâu nhưng không có sự cập nhật, thay đổi cho phù hợp với điều kiện hiện hành nên có những nội dung đã không còn sử dụng được.

**Liên quan đến DP phải trả** được quy định trong VAS 18. DP phải trả có nhiều loại đa dạng, phức tạp và PP ước tính khác nhau. VAS 18 hiện nay chỉ đang hướng dẫn cho 2 loại DP là DP hợp đồng có RR lớn và DP tái cơ cấu. Về đo lường, VAS 18 quy định còn chưa cụ thể khi xác định giá trị để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. VAS 18 cũng không phân biệt rõ đo lường ban đầu và đo lường tiếp theo. Việc xác định GTHT của khoản tiền đo lường DP phải trả cũng chưa được hướng



dẫn rõ ràng.

### **Liên quan đến DP tổn thất ĐTTC**

Về xác định giao dịch và đo lường DP tổn thất ĐTTC, hiện nay CMKT Việt Nam và CĐKT Việt Nam đều chưa quy định cụ thể. Về ghi nhận, đối với các khoản nợ phải thu phát sinh từ các giao dịch thương mại, việc lập DP ghi nhận vào chi phí quản lý DN là hoàn toàn phù hợp; còn các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh từ hoạt động ĐTTC, việc lập DP hạch toán vào chi phí quản lý DN là không phù hợp với bản chất của chi phí quản lý DN và làm sai nội dung của hoạt động ĐTTC. Qui định này đã không đảm bảo sự phù hợp trong xử lý giao dịch DP của các đối tượng KT có cùng bản chất.

### **Liên quan đến DP phải thu khó đòi**

Về đo lường DP PTKĐ hiện nay chưa được quy định trong CMKT Việt Nam và CĐKT Việt Nam, do đó cần có những điều chỉnh chi tiết hơn về cách ước tính giá trị khoản DP này. Các DN trong nền kinh tế hiện nay đều áp dụng đo lường khoản DP này theo quy định của KT thuế để phục vụ cho việc tính thuế là Thông tư 48/2019/TT-BTC, điều này không phù hợp với KT trong DN.

#### *3.5.2.2. Đối với những chính sách kế toán của TKV*

##### **a. Chưa xây dựng chính sách kế toán về các khoản dự phòng**

Chủ tịch Hội đồng quản trị TKV đã ban hành Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 về CĐKT DN áp dụng cho TKV, đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Tuy nhiên do thời gian ban hành đã quá lâu nên về cơ bản quyết định này đã hết hiệu lực. Các DN thuộc TKV hiện nay áp dụng CĐKT DN theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quy định liên quan.

TKV chưa xây dựng được chính sách riêng về các quy định đối với các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN thuộc TKV vì đặc thù của mỗi ngành nghề SXKD thì PP ước tính DP có sự khác nhau.

##### **b. Thực hành kế toán dự phòng trong các doanh nghiệp**

Từ kết quả khảo sát thực trạng về việc vận dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV cho thấy vẫn còn một số vấn đề tồn tại. KT trong các DN thuộc TKV hiện nay đang áp dụng đồng thời các quy định về Thuế và quy định về KT, áp dụng các văn bản phục vụ tính thuế cho công tác KT, dẫn đến không phù hợp trong công tác KT. Chẳng hạn trong các quy định về đo lường các khoản DP phải trả, DP TTTS, các văn bản KT (trong CMKT và CĐKT) không có quy định nào, toàn bộ là văn bản về quản lý tài chính để đo lường với mục đích tính thuế. Trong khi đó, quy định tài chính là để tính thuế thu nhập DN, quy định KT để số liệu tài chính hợp lý. Quy định tài chính và quy định KT có sự chênh lệch thì sẽ được điều chỉnh bằng Thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả và Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại trong CMKT số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” (VAS 17).

### ***Về xác định giao dịch***

Theo khảo sát tài liệu, hồ sơ tại các DN thuộc TKV cho thấy phần lớn các DN này mới quan tâm đến các khoản DP phải trả và DP TTTS cơ bản là DP chi phí SCL TSCĐ, DP PTKĐ. Một số khoản DP khác vẫn chưa được các DN quan tâm đúng mức như DP giảm giá HTK, DP giảm giá ĐTTC, DP tái cơ cấu DN, DP chi phí phục hồi, HNMT (còn thực hiện rất ít), DP hợp đồng có RR lớn (chưa thực hiện). Trong khi đó một số nghĩa vụ thanh toán thuộc về nợ phải trả nhưng các DN thuộc TKV lại ghi nhận là DP phải trả như: chi phí tiền điện, chi phí môi trường thường xuyên, chi phí trắc địa, địa chất,... vì nhiều khoản hoàn toàn xác định được thông tin về chi phí và thời gian phát sinh chứ không phải là ước tính. Nhưng do cần phân bổ đều vào giá thành sản xuất than theo giá thành kế hoạch nên các DN thuộc TKV đã hạch toán các khoản này là DP phải trả. Toàn bộ các chi phí của DN thuộc TKV đều phải ước tính từ đầu năm do phải bảo vệ kế hoạch kinh doanh với TKV, và trong quá trình thực hiện đa số các khoản chi phí này phải thực hiện tương ứng với phần chi phí đã lập kế hoạch, nếu không các DN thuộc TKV cần phải giải trình với TKV. Đây cũng là quy trình khiến cho nhiều loại chi phí tại TKV trở thành chi phí ước tính, và việc phân bổ chi phí ước tính trở thành việc trích lập DP phải trả.

TKV hướng dẫn hạch toán chi phí SCL TSCĐ có lập kế hoạch là Chi phí phải trả và DP phải trả trong 2 trường hợp, theo tác giả nội dung này không phản ánh được bản chất chung của nghiệp vụ SCL TSCĐ có lập kế hoạch.

### ***Về điều kiện ghi nhận giao dịch***

Các DN thuộc TKV khi ghi nhận các khoản DP phải trả và DP TTTS thường dựa trên chế độ quản lý tài chính và phần nhiều vẫn mang tính phân bổ đều trong từng kỳ KT chứ không xem xét nhiều đến những nghĩa vụ thực tế cũng như xem xét tỷ lệ với kết quả SXKD của DN thuộc TKV. Nhiều khoản DP được sử dụng như là một cách để phân bổ chi phí vào giá thành chưa phản ánh được đúng bản chất của khoản DP: DP mét lò đào huyệt hệ số, DP đất đá bóc huyệt hệ số, DP chi phí vận chuyển huyệt cung độ, DP chi phí khoan thăm dò, ... Đến cuối niên độ KT, các khoản DP phải trả và DP TTTS này sẽ được bù trừ hết trong năm nên không có ghi nhận tại thời điểm cuối niên độ.

Thêm vào đó TKV vẫn chưa xây dựng được các quy định riêng, các chính sách riêng về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để phù hợp với các DN trực thuộc. Các quy định riêng này sẽ giúp cho việc trích lập DP sát với điều kiện thực tế của các DN thuộc TKV hơn. Về thời điểm ghi nhận DP: Theo quy định IAS 37, IAS 02, IAS 28, IFRS 09 các khoản DP phải trả và DP TTTS đều được lập tại thời điểm cuối niên độ KT. Nhưng đối với các DN thuộc TKV, các khoản DP này đều được ghi nhận theo từng quý, thậm chí theo từng tháng để phục vụ cho việc phân bổ chi phí vào giá thành theo kế hoạch TKV giao. Do đó thời điểm trích lập DP của

các DN thuộc TKV còn chưa đúng với quy định hiện hành.

### ***Về đo lường***

Từ thực tế khảo sát cho thấy các DN thuộc TKV đo lường các khoản DP phải trả và DP TTTS đều căn cứ vào quy định của chính sách tài chính hiện hành, nhiều khoản DP còn mang tính chất chia đều để phân bổ vào giá thành SP. Điều đó có thể tác động đến kết quả SXKD, làm cho thông tin trên BCTC không phản ánh đúng với THTC thực tế của DN. Ảnh hưởng của dòng tiền nhiều khi không được xét đến khi đo lường các khoản tồn thất và nghĩa vụ thanh toán trong điều kiện nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao.

### ***Về xử lý thông tin***

*Chưa xử lý các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT*

TKV yêu cầu các sự kiện phát sinh liên quan đến BCTC thì các DN trực thuộc TKV đều phải xử lý trước ngày thẩm định BCTC. Nhưng trong thực tế, việc xử lý các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT đưa vào BCTC như là một sự kiện trong kỳ KT là không đúng bản chất của vấn đề, gây ra sai lệch thông tin trên BCTC của kỳ báo cáo.

### ***Về trình bày thông tin***

Trên Thuyết minh BCTC, việc phản ánh các khoản DP phải trả và DP TTTS chưa được chú trọng, việc giải thích cách trích lập và cơ sở đo lường các khoản DP này chưa được cụ thể, rõ ràng. Bản chất của các khoản DP chưa được nêu rõ.

Những vấn đề trên làm cho thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC trong các DN thuộc TKV chưa được đầy đủ và minh bạch, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC để ra quyết định kinh tế.

### ***3.5.3. Nguyên nhân của những vấn đề còn tồn tại***

Từ kết quả NC định lượng, CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đo lường thông qua phương trình hồi quy:

$$\text{QAP} = 0,147 * \text{ISE} + 0,284 * \text{QEA} + 0,183 * \text{RE} + 0,283 * \text{PFA} + 0,128 * \text{CSPO}$$

Như vậy, các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP được sắp xếp theo thứ tự độ mạnh tác động bao gồm: “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên”; “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán”; “Môi trường pháp lý”; “Thông tin và truyền thông”; “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp”. Như vậy, KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV còn có hạn chế mà nguyên nhân của vấn đề này bao gồm:

#### ***3.5.3.1. Nguyên nhân chủ quan***

### ***Về Trình độ, kinh nghiệm của KT viên***

Dựa vào kết quả NC định lượng, các thang đo liên quan đến “Trình độ và kinh nghiệm của KT viên” trong các DN thuộc TKV đã được đánh giá khá tốt với điểm bình quân từ 3,727 đến 3,910 (tiệm cận mức tốt). Tuy nhiên các KT viên vẫn còn áp dụng các quy định về thuế khi thực hiện công tác KT các khoản DP phải trả

và DP TTTS trong DN thuộc TKV. Các KT viên chưa áp dụng được các PP ước tính phức tạp, chẳng hạn như áp dụng PP Dòng tiền, sử dụng các số liệu thu thập từ thị trường, sử dụng PP Xác suất để dự báo RR...

TKV chưa xây dựng chính sách riêng về các quy định đối với từng khoản DP phải trả và DP TTTS có tính đặc thù của ngành KTKS. Các đặc thù riêng này sẽ tác động đến cách ước tính các khoản DP phải trả và DP TTTS. Các quy định của TKV liên quan đến các chính sách về giá thành, giá bán đã làm cho việc ghi nhận DP trong các DN thuộc TKV chưa thể hiện được đúng bản chất. Việc chưa xây dựng được chính sách riêng và các quy định trên thể hiện năng lực của nhân viên KT tại TKV vẫn còn hạn chế nhất định, bao gồm: chưa am hiểu bản chất của các nghiệp vụ thuộc KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong ngành KTKS, KT viên chưa dày dặn kinh nghiệm để thực hiện tốt KT các khoản DP, chưa hiểu và vận dụng tốt các quy định về KT các khoản DP vào công tác KT.

### **Về Thông tin và truyền thông**

Xét về khía cạnh “Thông tin và truyền thông”, dựa trên kết quả NC định lượng, điểm đánh giá bình quân đạt từ 3,557 đến 3,783, cũng được đánh giá ở mức khá. Tuy nhiên phần mềm KT còn chưa ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS thật sự kịp thời, đầy đủ. Các bộ phận phòng ban chức năng và các phần hành khác của KT ở một mức độ nhất định còn chưa cung cấp đủ thông tin để KT có căn cứ ghi nhận các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Thêm vào đó, TKV yêu cầu các sự kiện liên quan đến BCTC phải được xử lý trước ngày thẩm định BCTC năm. Đây là yêu cầu khiến cho thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV chưa được đánh giá và xử lý một cách khách quan và đúng với bản chất.

#### *3.5.3.2. Nguyên nhân khách quan*

KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV còn có những hạn chế mà nguyên nhân khách quan của vấn đề này bao gồm:

### **Về Áp lực từ thanh tra, kiểm toán**

Dựa trên kết quả NC định lượng, xét về khía cạnh này, điểm đánh giá bình quân đạt từ 3,647 đến 3,853, đây là số điểm khá tốt. NT này tác động giúp KT dễ dàng phát hiện ra sai sót khi thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, yêu cầu DN thuộc TKV phải tuân thủ quy định về KT các khoản DP, yêu cầu DN phải chỉnh sửa số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo đúng quy định.

Tuy nhiên, những hạn chế trong công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là do công tác thanh tra, kiểm toán còn chưa chú trọng kiểm tra khoản mục này hoặc kiến thức, trình độ, kinh nghiệm của thanh tra viên và kiểm toán viên chưa đủ để phát hiện ra các sai phạm trong khoản mục KT này, đặc biệt xét trong đặc thù của ngành KTKS trong các DN thuộc TKV.

### **Về Môi trường pháp lý**

Hiện nay, NT “Môi trường pháp lý” được đánh giá với mức điểm bình quân khá thấp từ 3,333 đến 3,550. Điều này cho thấy các quy định pháp lý về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS còn chưa được đánh giá cao. Điều này xuất phát từ các vấn đề:

*Thứ nhất*, các văn bản về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vẫn cần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Trong hệ thống văn bản pháp lý vẫn chưa có những văn bản hướng dẫn về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách đồng bộ, bao gồm ghi nhận giao dịch, điều kiện ghi nhận, đo lường, xử lý và trình bày thông tin. CĐKT chưa có hướng dẫn riêng để ghi nhận các khoản DP theo đúng giá trị thực của TTTS và nghĩa vụ phải trả thực tế phát sinh.

*Thứ hai*, trong KT các khoản DP phải trả và DP TTTS sử dụng các ước tính KT khi giá trị của khoản DP là không chắc chắn, điều này dẫn đến yêu cầu việc thực hiện ước tính phải dựa trên các căn cứ khoa học, phù hợp. Theo CMKT và CĐKT Việt Nam hiện nay, các PP ước tính đều đơn giản, ít áp dụng các PP phức tạp. Nguyên nhân là do hệ thống CMKT và CĐKT Việt Nam còn thiếu những hướng dẫn chi tiết về các PP và mô hình ước tính để áp dụng dễ dàng hơn.

*Thứ ba*, các quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vẫn còn chịu sự chi phối của các chính sách quản lý tài chính của Nhà nước. Do đó, để tránh các bước công việc phức tạp phải xử lý với cơ quan thuế, KT thường áp dụng các PP đo lường và ghi nhận DP theo quy định của chính sách tài chính. Vì thế, các PP đo lường các khoản DP được áp dụng lại thường không thể hiện được tốt nhất bản chất của khoản DP, các loại RR và nghĩa vụ nợ của DN.

### **Về Hỗ trợ tư vấn của các TCNN**

Dựa trên kết quả NC định lượng, các thang đo thuộc về NT này được đánh giá từ 3,570 đến 3,593, đây là mức điểm đánh giá không cao. Nguyên nhân xuất phát từ sự hỗ trợ, tư vấn của các TCNN, của Ban KT Tài chính của TKV, của các cơ quan quản lý nhà nước về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vẫn chưa được thực hiện thường xuyên. Chính những sự hỗ trợ, tư vấn đó là một cách thức để các TCNN tăng cường kiểm soát CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Các đường dây liên lạc như hotline, email, fanpage, nhóm liên lạc,... của các TCNN để hỗ trợ, tư vấn cho KT tại các DN thuộc TKV còn chưa hoạt động hiệu quả.

Các TCNN cũng chưa có những tuyên truyền, quảng bá hiệu quả để KT viên trong DN thuộc TKV có được những nhận thức đúng về nghề nghiệp KT, xu hướng phát triển của nghề KT, khuyến khích nâng cao trình độ và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp. Các dịch vụ định giá tài sản, tư vấn tài chính,... để hỗ trợ cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS chưa phổ biến trên thị trường.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Chương 3 của luận án đã NC các đặc điểm về các DN thuộc TKV bao gồm: đặc điểm tổ chức quản lý của các DN thuộc TKV, đặc điểm của hoạt động KTKS ảnh hưởng đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Chương này cũng đã NC khung pháp lý cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN thuộc TKV hiện nay.

Chương 3 đã làm rõ thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV thông qua kết quả khảo sát tại các DN này. Đồng thời tác giả cũng trình bày kết quả NC định lượng bao gồm: thống kê mô tả mẫu NC nhằm khẳng định sự phù hợp của vấn đề chọn mẫu; NC các NT ảnh hưởng tới CLTT KT các khoản DP bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 22.0. Với các giả thuyết được đề cập trong mô hình, loại bỏ giả thuyết H1 về “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị” và giả thuyết H03 về “Tâm lý của KT viên”, các NT còn lại đều ảnh hưởng thuận chiều và có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

Tác giả đã đưa ra những ưu điểm và những tồn tại về thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong hệ thống KT Việt Nam nói chung và trong các DN thuộc TKV nói riêng. Từ kết quả NC định lượng về các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP, tác giả đã phân tích các nguyên nhân dẫn đến những tồn tại làm cơ sở để đưa ra các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS ở chương 4.

## **CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

### **4.1. Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, quan điểm phát triển của ngành công nghiệp than bao gồm những nội dung sau:

“Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; điều hành xuất, nhập khẩu hợp lý gắn với sản xuất, tiêu thụ trong nước và việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Đẩy mạnh các hoạt động thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than trong nước để chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho đầu tư phát triển bền vững ngành than.

Phát triển ngành than bền vững, hiệu quả theo hướng đồng bộ, phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế trong nước; đa dạng hóa phương thức đầu tư khai thác và kinh doanh than. Phát huy tối đa nội lực kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế để NC, triển khai, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quản lý thăm dò, khai thác, sàng tuyển - chế biến, vận chuyển và sử dụng than.

Thực hiện thương mại than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, hài hòa với thị trường than thế giới; từng bước chuyển đổi thị trường than theo hướng thị trường cạnh tranh hoàn chỉnh và phù hợp thông lệ của thị trường quốc tế.

Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, thúc đẩy sản xuất sạch hơn và kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và phù hợp cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia; hài hòa với phát triển du lịch, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực bảo tồn văn hóa; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; gắn với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

NC đầu tư hiệu quả ra nước ngoài để khai thác than (loại than Việt Nam phải nhập khẩu) và đưa về Việt Nam sử dụng nhằm giảm dần lượng than phải nhập khẩu; chủ động tìm kiếm thị trường nhập khẩu than ổn định, lâu dài với khối lượng lớn bảo đảm giá cạnh tranh, hiệu quả và phù hợp với thị trường, thông lệ quốc tế để phục vụ phát triển các ngành kinh tế trong nước phù hợp nhu cầu theo từng giai đoạn phát triển.

Triển khai nhanh việc xây dựng hệ thống cảng, kho dự trữ và trung chuyển than quy mô lớn. Thực hiện dự trữ than phù hợp, đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất điện”.

Như vậy, trong Chiến lược phát triển ngành công nghiệp than đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, chủ trương phát triển bền vững được nhấn mạnh, các tài nguyên và tài sản được sử dụng hiệu quả và tiết kiệm. Phát triển ngành than và khoáng sản đi đôi với phục hồi, HNMT, giảm thiểu ô nhiễm. Chính vì vậy chi phí để ngành than và khoáng sản dành cho công tác phục hồi, HNMT cần được TKV quan tâm và đầu tư. Các chi phí KTKS cũng cần được chú ý để có thể phân bổ giá thành than hợp lý, như chi phí cấp quyền KTKS, chi phí GPMB, chi phí thuê đất, chi phí cho công tác địa chất, trắc địa, chi phí điện năng,... Ngoài ra hạn chế TTTS là vấn đề mà TKV cần quan tâm và có giải pháp phù hợp.

## **4.2. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

### **4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện**

*Yêu cầu thứ nhất: KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phù hợp với thông lệ và CMKT quốc tế.*

Xu hướng phát triển của các quốc gia hiện nay là phải hội nhập với nền kinh tế thế giới. Để đạt được điều đó, các quy định KT nói chung và quy định về DP nói riêng của Việt Nam phải tương đồng với thông lệ và chuẩn mực chung của quốc tế. Như vậy, căn cứ để hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS của Việt Nam là CMKT quốc tế. Điều này giúp cho các tổ chức quốc tế có sự thừa nhận đối với KT Việt Nam, góp phần thúc đẩy các tổ chức ở nước ngoài đầu tư vốn vào nền kinh tế Việt Nam, và thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế của các DN Việt Nam.

*Yêu cầu thứ hai: Việc hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam.*

Nền kinh tế nước ta hiện nay là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Các cuộc khủng hoảng kinh tế gần đây, đặc biệt là sau đại dịch Covid đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế Việt Nam. Cơ chế kinh tế hiện nay vẫn chưa toàn diện. Vì vậy, cần phải tính đến đặc thù của nền kinh tế Việt Nam để có cân nhắc, sử dụng các PP đo lường và cách thức xử lý DP sao cho phù hợp. Việc xây dựng và hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần phải có lộ trình để phù hợp với sự phát triển, trên cơ sở đảm bảo được tính kế thừa.



*Yêu cầu thứ ba: hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần song hành với việc hoàn thiện hệ thống KT nói chung áp dụng trong DN.*

KT các khoản DP phải trả và DP TTTS không tách biệt khỏi hệ thống KT Việt Nam. KT các khoản DP có mối quan hệ với các phần hành KT khác. KT Việt Nam là một hệ thống thống nhất bao gồm nhiều yếu tố, các yếu tố này có mối liên hệ ràng buộc chặt chẽ với nhau. Các nội dung có liên quan đến nhau, nên khi điều chỉnh nội dung này sẽ ảnh hưởng đến nội dung khác cần phải điều chỉnh theo. Do đó, hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải đồng bộ và tương xứng với lộ trình hoàn thiện hệ thống KT Việt Nam.

*Yêu cầu thứ tư, việc hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời, đúng đắn.*

Công tác KT luôn có nhiệm vụ cơ bản là cung cấp các thông tin cho nhà quản lý để có thể ra các quyết định SXKD của DN. Chính vì vậy, thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp cần phải hợp lý, rõ ràng, dễ hiểu, đảm bảo luân chuyển số liệu giữa các phần hành KT, có sự trung thực, đúng đắn, có tính cập nhật, nhanh chóng, kịp thời phục vụ tốt cho mục đích quản lý. Đặc biệt trong nền kinh tế nhiều cạnh tranh hiện nay thì yêu cầu này ngày càng quan trọng.

*Yêu cầu thứ năm, việc hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần đảm bảo yêu cầu tiết kiệm, hiệu quả.*

Tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu là mục tiêu cuối cùng của các DN. Mỗi DN khi bỏ vốn ra đều mong muốn sẽ thu được hiệu quả cao nhất. Vì vậy việc hoàn thiện công tác KT nói chung và công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS nói riêng cần phải đạt được tính hiệu quả. Do đó, việc hoàn thiện KT các khoản DP phải đảm bảo công tác KT cung cấp thông tin một cách hữu ích nhất nhưng tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí nhất, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

#### **4.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện**

Công tác KT các khoản DP phải trả và DP TTTS muốn đạt được những yêu cầu đã đặt ra ở trên thì cần phải hoàn thiện theo những nguyên tắc sau:

##### **Thứ nhất, Nguyên tắc tuân thủ pháp luật, cơ chế chính sách của Nhà nước**

Việc hoàn thiện công tác KT nói chung và hoàn thiện KT các khoản DP nói riêng phải tuân thủ pháp luật và cơ chế chính sách hiện hành của Nhà nước. Đồng thời KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV cũng cần phải đảm bảo những đặc tính riêng có của KT các khoản DP và đặc trưng của ngành công nghiệp than và khoáng sản. Vì vậy, cần có sự linh hoạt trong từng điều kiện cụ thể khi thực hiện việc tuân thủ hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách về kinh tế - tài chính – KT.

### **Thứ hai, Nguyên tắc kế thừa**

Việc hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần phải kế thừa các thành tựu và kinh nghiệm đạt được trong công tác KT nói chung và công tác KT của TKV nói riêng. Trong đó, cần phải đánh giá những ưu điểm và tồn tại của hệ thống KT của toàn bộ TKV, để kế thừa những thành công và khắc phục những hạn chế. Vừa hoàn thiện, vừa có sự tiếp thu kinh nghiệm quốc tế về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách có chọn lọc cho phù hợp với các DN thuộc TKV.

### **Thứ ba, Nguyên tắc thống nhất**

Các DN thuộc TKV cần có sự thống nhất giữa các bộ phận KT trong các DN này và giữa KT của các DN với KT của TKV. Cần có sự thống nhất về cách thức nhận diện, mô hình đo lường, ước tính, cách thức ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.

### **Thứ tư, Nguyên tắc khả thi**

Hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần dễ thực hiện, dễ hiểu và dễ kiểm tra. Việc thiết kế và vận hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS muốn khả thi cần thực hiện một cách khoa học, hợp lý, căn cứ vào đặc điểm, trình độ của bộ máy KT; phù hợp với hiện trạng trang thiết bị và khoa học kỹ thuật đang có tại các DN thuộc TKV. Như vậy, các DN thuộc TKV có thể lựa chọn các nguyên tắc và PP KT các khoản DP thích hợp để vừa có thể dễ dàng thực hiện và kiểm soát trong các DN, vừa cung cấp thông tin đúng đắn, hiệu quả, tăng cường tính khả thi cho việc hoàn thiện.

## **4.3. Giải pháp hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Xuất phát từ các vấn đề còn tồn tại trong KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện như sau:

### **4.3.1. Giải pháp đối với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam**

#### **4.3.1.1. Đối với DP phải trả**

Do các quy định đo lường (gồm đo lường ban đầu và đo lường tiếp theo) đối với DP phải trả chưa được VAS 18 quy định rõ, vì vậy tác giả đề xuất cần bổ sung làm rõ PP đo lường DP phải trả, bao gồm:

#### **Đo lường ban đầu**

(1) Đơn vị nên đo lường khoản nợ ở mức mà đơn vị sẽ thanh toán hợp lý vào cuối kỳ báo cáo để được miễn trừ nghĩa vụ hiện tại.

(2) Số tiền này là thấp nhất trong số:

(a) GTHT của nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ (cần phải trình bày trong Phụ lục của VAS 18);

(b) Số tiền mà đơn vị sẽ phải trả để hủy bỏ nghĩa vụ; Và

(c) Số tiền mà đơn vị sẽ phải trả để chuyển giao nghĩa vụ cho bên thứ ba.

(3) Một đơn vị có thể không thể hủy bỏ hoặc chuyển giao một số nghĩa vụ trong phạm vi của VAS 18. Nếu không có bằng chứng cho thấy đơn vị có thể hủy bỏ hoặc chuyển giao một nghĩa vụ với giá trị thấp hơn thì đơn vị đo lường khoản nợ phải trả theo GTHT của các nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ.

(4) Số tiền mà đơn vị phải trả để hủy bỏ hoặc chuyển giao nghĩa vụ là mức giá mà đối tác hoặc bên thứ ba yêu cầu, cộng với mọi chi phí hủy bỏ hoặc chuyển nhượng.

#### **Đo lường tiếp theo**

(5) Đơn vị sẽ điều chỉnh giá trị còn lại của khoản nợ phải trả vào cuối mỗi kỳ báo cáo thành số tiền mà đơn vị sẽ thanh toán một cách hợp lý để được miễn trừ nghĩa vụ hiện tại vào ngày đó.

(6) Những thay đổi trong giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí đi vay.

Phương pháp đo lường DP phải trả được tác giả đề xuất bổ sung thông qua việc ban hành thêm Phụ lục hướng dẫn cho VAS 18, tác giả trình bày trong Phụ lục 43 của luận án.

#### *4.3.1.2. Đối với DP tổn thất tài sản*

##### **DP tổn thất các khoản ĐTTC**

Cần đưa vào CMKT Việt Nam và CĐKT Việt Nam các quy định sau:

Về xác định giao dịch, khi nhận diện được RR khi giá chứng khoán bị giảm trên thị trường so với giá gốc thì xuất hiện tổn thất đầu tư chứng khoán, khi nhận diện được RR hoạt động SXKD của các đơn vị khác bị thua lỗ thì xuất hiện tổn thất đầu tư vào ĐVK.

Về đo lường, bổ sung quy định trong các văn bản của CMKT Việt Nam và CĐKT Việt Nam về đo lường DP giảm giá đầu tư CKKD và đo lường DP tổn thất đầu tư vào ĐVK để KT trong DN có cơ sở để đo lường giá trị các khoản DP này.

DP giảm giá đầu tư CKKD được đo lường theo công thức (4-1).

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức trích} \\
 \text{DP giảm giá} \\
 \text{đầu tư} \\
 \text{CKKD}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị khoản} \\
 \text{đầu tư CKKD} \\
 \text{tại thời điểm} \\
 \text{lập BCTC năm} \\
 \text{trên sổ KT của} \\
 \text{DN}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng} \\
 \text{CKKD tại thời} \\
 \text{điểm lập BCTC} \\
 \text{năm mà DN} \\
 \text{đang sở hữu}
 \end{array}
 \times
 \begin{array}{l}
 \text{Giá thực tế} \\
 \text{trên thị trường} \\
 \text{của CKKD tại} \\
 \text{thời điểm lập} \\
 \text{BCTC năm}
 \end{array}
 \quad (4-1)$$

DP tổn thất đầu tư vào ĐVK được xác định theo công thức (4-2).

Mức trích DP cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của DN tại đơn vị nhận vốn góp tại thời điểm lập BCTC năm (%)	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở đơn vị nhận vốn góp tại thời điểm lập BCTC năm	-	Vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận vốn góp tại thời điểm lập BCTC năm	(4-2)
------------------------------------	---	--	---	--	---	---	-------

Về ghi nhận, để đảm bảo phù hợp với bản chất của giao dịch và thống nhất trong xử lý giao dịch có cùng bản chất, CĐKT hiện hành cần thay đổi lại quy định về ghi nhận DP tổn thất khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản DP này được lập xuất phát từ giao dịch thuộc về ĐTTC, nên việc DP ghi nhận vào chi phí tài chính để đảm bảo nguyên tắc Phù hợp. Do đó, khi lập DP tổn thất khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, KT ghi nhận:

Tăng Chi phí tài chính

Đồng thời tăng DP tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### **DP phải thu khó đòi**

Liên quan đến DP PTKĐ hiện đang được quy định trong các văn bản pháp luật về KT DN bao gồm VAS 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, thông tư 89/2002/TT-BTC, thông tư 200/2014/TT-BTC. Tuy nhiên, vấn đề đo lường DP PTKĐ chưa được đề cập đến trong các văn bản trên. Tác giả đề xuất bổ sung thêm quy định về ước tính giá trị khoản PTKĐ vào các văn bản pháp luật về KT DN, dựa trên cơ sở đo lường quy định tại IFRS 09 “Công cụ tài chính”.

Đối với các khoản phải thu thương mại, mô hình ECL (tổn thất tín dụng dự kiến) thay thế cách tiếp cận truyền thống để đo lường DP nợ khó đòi. Trong đó chia thành hai trường hợp, đối với các khoản phải thu có cấu phần tài trợ tài chính trọng yếu, DN có thể chọn áp dụng PP “Tiếp cận tổng quát” hoặc “Tổn thất tín dụng dự kiến (ECL)”. Trong trường hợp ngược lại thì PP được đánh giá phù hợp với thực tế là PP “Ma trận DP theo cách tiếp cận đơn giản hoá”.

*Đối với các khoản nợ phải thu không có cấu phần tài trợ tài chính trọng yếu (là các khoản phải thu không có giá trị trọng yếu trong tổng tài sản của DN) thì áp dụng PP đơn giản hoá.*

Theo cách tiếp cận đơn giản hóa, không bắt buộc phải ước tính bất kỳ thay đổi nào về RR tín dụng của tài sản đó kể từ ngày hình thành tài sản đến ngày báo cáo. Tất cả các khoản lỗ được đo bằng khoản lỗ tín dụng dự kiến trọn đời, nên việc đo lường trở nên dễ dàng hơn và ít tốn kém hơn.

Phương pháp đo lường tổn thất PTKĐ lúc này được đề xuất là sử dụng ma trận DP. Cách tiếp cận theo ma trận DP theo dõi các số dư phải thu thương mại ở quá khứ trong một khoảng thời gian, sau đó phân tách dựa trên các đặc điểm RR tín dụng và chia chúng thành các nhóm quá hạn, ví dụ: hiện tại, quá hạn lên đến 30 ngày, quá hạn từ 31 - 60 ngày,...

Với việc sử dụng thông tin lịch sử đủ dài, có thể cho thấy tỷ lệ chủ thể có nghĩa vụ chuyển sang nhóm xoá nợ theo thời gian, cho phép sự chuẩn bị về tính toán tỷ lệ tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời.

Ma trận DP là một PP hiệu quả để đo lường tổn thất tín dụng dự kiến một cách nhất quán giữa các thời kỳ. Đặc biệt, nó thích hợp đối với các DN có khối lượng tiêu thụ hàng hoá và thu tiền cao từ các khoản phải thu thương mại vì:

Thứ nhất, cân nhắc việc phân khúc sâu hơn các khoản phải thu thương mại dựa trên đặc điểm RR tín dụng (chẳng hạn, vị trí địa lý hoặc xếp hạng tín dụng của khách hàng nợ) trong các nhóm nợ quá hạn.

Thứ hai, cân nhắc sử dụng dữ liệu tổn thất quá khứ đối với các khoản phải thu thương mại và điều chỉnh tỷ lệ tổn thất quá khứ để phản ánh thông tin về điều kiện hiện tại, cũng như phản ánh các dự báo hợp lý về điều kiện kinh tế trong tương lai.

Thứ ba, xem xét việc ước tính DP tổn thất tín dụng dự kiến cho tất cả các khoản phải thu, bao gồm cả những khoản trong hạn.

Theo cách tiếp cận đơn giản hóa, tỷ lệ tổn thất cho mỗi nhóm được tính bằng tích của Xác suất vỡ nợ (PD) và Tổn thất do vỡ nợ (LGD) của từng nhóm cụ thể.

*Đối với các khoản nợ phải thu có cấu phần tài trợ tài chính trọng yếu (là các khoản phải thu có giá trị trọng yếu trong tổng tài sản của DN) áp dụng mô hình ECL (tổn thất tín dụng dự kiến)*

Trong mô hình ECL, phải phân loại các khoản này thành 3 giai đoạn căn cứ trên mức độ thay đổi về RR tín dụng từ thời điểm ghi nhận ban đầu đến thời điểm báo cáo. Để xem xét một khoản phải thu dịch chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác cần căn cứ vào sự gia tăng đáng kể RR tín dụng, tại ngày báo cáo có tồn tại bằng chứng chắc chắn của sự suy giảm giá trị khoản phải thu. Mô hình ELC lúc này được thể hiện ở bảng 4.1.

**Bảng 4.1: Mô hình ECL 3 giai đoạn**

Giai đoạn	Biến động của RR tín dụng	Ghi nhận
Ghi nhận ban đầu		Ghi nhận khoản tổn thất tín dụng được kỳ vọng 12 tháng
Giai đoạn 1	RR tín dụng không tăng đáng kể từ lúc ghi nhận ban đầu	Ghi nhận khoản tổn thất tín dụng được kỳ vọng 12 tháng

Giai đoạn 2	RR tín dụng tăng đáng kể từ lúc ghi nhận ban đầu	Ghi nhận khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời <i>Khoản lãi tính trên giá trị gộp</i>
Giai đoạn 3	Có bằng chứng chắc chắn của sự suy giảm giá trị tại ngày báo cáo	Ghi nhận khoản tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời. <i>Khoản lãi tính trên GTT</i>

(Nguồn: Tác giả đề xuất dựa trên quy định của IFRS 09)

Như vậy, các khoản nợ phải thu nếu dịch chuyển từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2 thì việc trích lập DP PTKĐ sẽ được xác định từ tổn thất tín dụng dự kiến 12 tháng lên tổn thất tín dụng dự kiến trọn đời, điều này làm tăng chi phí của DN, nhưng phần lãi vẫn giữ nguyên. Nhưng nếu khoản phải thu dịch chuyển sang giai đoạn 3 thì việc trích lập DP bị tăng chi phí, còn tiền lại thì bị giảm đi.

Tiêu chí để xác định RR tín dụng có gia tăng đáng kể hay không có thể là định lượng (căn cứ vào thời gian quá hạn) hoặc định tính (dựa vào các thông tin hỗ trợ hợp lý). Khi việc thu thập các thông tin có yếu tố dự đoán đòi hỏi quá nhiều chi phí và công sức, đơn vị có thể sử dụng thông tin quá hạn để xác định việc gia tăng đáng kể RR tín dụng từ sau ghi nhận ban đầu. Tuy nhiên, dù trong bất kỳ trường hợp nào, luôn tồn tại một giả định có thể bác bỏ rằng RR tín dụng của nợ phải thu được coi là gia tăng đáng kể từ sau ghi nhận ban đầu khi các khoản thanh toán quá hạn trên 30 ngày.

Xác định tổn thất tín dụng dự kiến: “Tổn thất tín dụng là chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các dòng tiền đơn vị được nhận theo hợp đồng và các dòng tiền mà đơn vị kỳ vọng sẽ nhận được” (IASB, 2014). Trong đó, DN cần cân nhắc các vấn đề:

Tài sản thế chấp: Khi DN nhận tài sản thế chấp, cần phản ánh dòng tiền dự kiến thu được. Trong hợp đồng, các điều khoản hỗ trợ tín dụng là một phần bắt buộc.

Tính xác suất: Tổn thất tín dụng dự kiến được đo lường bằng giá trị có trọng số xác suất, được xác định bằng cách ước tính được khả năng xảy ra và không xảy ra tổn thất (PP xác suất đã trình bày ở mục 1.2.5).

Giá trị thời gian của tiền: sử dụng mức lãi suất thực xác định khi ghi nhận ban đầu, xác định giá trị của dòng tiền chiết khấu về thời điểm lập BCTC (kỹ thuật chiết khấu dòng tiền đã trình bày ở mục 1.2.5).

Có thông tin hỗ trợ hợp lý: thông tin có sẵn vào ngày lập BCTC mà không tốn chi phí và công sức quá nhiều, bao gồm thông tin về các sự kiện trong quá khứ, các vấn đề hiện tại và dự báo về điều kiện kinh tế trong tương lai.

Xác định ECL như công thức 4-3.

$$ECL = PD \times LGD \times EAD \quad (4-3)$$

Trong đó:

PD: Xác suất người vay không trả được nợ.

LGD: Tỷ trọng tổn thất ước tính;  $LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD$ .

EAD: Tổng dư nợ tại thời điểm người vay không trả được nợ.

Khi ước tính giá trị khoản PTKĐ theo mô hình ECL, thông tin được trình bày và công bố đối với khoản DP PTKĐ cần bổ sung thêm: Căn cứ để ước tính khả năng không trả được nợ; Tiêu chí để xác định RR tín dụng có gia tăng đáng kể hay không; Căn cứ xác định lãi suất chiết khấu để đo lường ảnh hưởng giá trị thời gian đến dòng tiền thu hồi; Các thông tin hỗ trợ hợp lý.

#### 4.3.1.3. Đánh giá tác động của các giải pháp hoàn thiện về khung pháp lý khi được áp dụng

Khi thực hiện các giải pháp hoàn thiện về khung pháp lý, tác giả đã phân tích những khó khăn và lợi ích mà các giải pháp này mang lại trong hoạt động kinh tế của các DN Việt Nam. Có thể thấy rằng những lợi ích tăng thêm lớn hơn nhiều so với khó khăn mang lại nên việc thực hiện các giải pháp này có ý nghĩa to lớn đối với các DN Việt Nam khi thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong thực tiễn hoạt động SXKD.

**Bảng 4.2: Bảng đánh giá tác động của các giải pháp hoàn thiện khung pháp lý**

Giải pháp	Khó khăn tăng thêm	Lợi ích tăng thêm
Quy định thêm Phụ lục cho VAS 18 để làm rõ hơn các PP đo lường DP phải trả.	- Thu thập nhiều thông tin hơn để phục vụ cho công tác đo lường ban đầu và đo lường tiếp theo đối với các khoản DP phải trả.	- Môi trường thực hiện hoạt động KT các khoản DP phải trả trở nên dễ dàng hơn khi có những hướng dẫn cụ thể. - Thông tin KT về DP phải trả sẽ có chất lượng hơn khi có những PP đo lường rõ ràng. Từ đó cung cấp thông tin để các nhà quản trị DN ra quyết định hiệu quả hơn; giúp cơ quan quản lý nhà nước có căn cứ đánh giá và quản lý DN tốt hơn.
Quy định thêm PP đo lường và ghi nhận đối với DP tổn thất các khoản ĐTTC vào các văn bản CMKT Việt	- Không có khó khăn đáng kể so với trước khi áp dụng giải pháp.	- Thống nhất áp dụng PP đo lường theo quy định của KT, không còn bị lẫn lộn giữa quy định của KT và quy định của tài chính. - Đảm bảo nguyên tắc Phù hợp, mang đến thông tin KT về hoạt

Nam và CĐKT Việt Nam.		động tài chính trung thực và hợp lý hơn.
Quy định về PP đo lường DP PTKĐ theo mô hình ECL	- Đối với PP ECL, phải thu thập nhiều thông tin hơn bao gồm biến động của RR tín dụng, xác suất người vay không trả được nợ, lãi suất chiết khấu, giá trị thời gian của tiền, thông tin hỗ trợ hợp lý.	- Có phân loại công nợ: đối với các khoản phải thu có cấu phần tài trợ tài chính trọng yếu, DN có thể chọn áp dụng PP “Tiếp cận tổng quát” hoặc “Tồn thất tín dụng dự kiến (ECL)”. Trong trường hợp ngược lại thì sử dụng PP “Ma trận DP theo cách tiếp cận đơn giản hoá”.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

### **4.3.2. Giải pháp về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

#### **4.3.2.1. Về xác định giao dịch**

Nhận thức đúng bản chất các khoản DP phải trả và DP TTTS giúp cho các DN thuộc TKV xác định các giao dịch liên quan đến các nghĩa vụ nợ và TTTS làm cơ sở để hạch toán, xử lý và cung cấp thông tin KT phù hợp. Theo đó, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV cần phải ghi nhận bổ sung các khoản DP phải trả và DP TTTS hiện đang phát sinh và tồn tại thực tế trong các DN thuộc TKV. Việc ghi nhận bổ sung các khoản DP này giúp cho thông tin BCTC phản ánh hoạt động và THTC của DN một cách trung thực và đáng tin cậy hơn.

#### **Đối với DP phải trả**

Các DN thuộc TKV cần xác định các giao dịch liên quan đến DP phải trả bao gồm: DP chi phí phục hồi, HNMT, DP chi phí SCL TSCĐ, DP chi phí tái cơ cấu DN, DP chi phí cấp quyền KTKS, DP chi phí GPMB, DP về TSCĐ được hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp, DP chi phí thuê đất, DP phải trả về hợp đồng có RR lớn.

Chi phí phục hồi, HNMT mới chỉ được trích lập ở một DN, trong khi đây là phần nghĩa vụ nợ rất rõ ràng cần phải được trích lập ở tất cả các DN thuộc TKV. Phần chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động phục hồi, HNMT và thời gian phát sinh chưa thể xác định một cách chắc chắn, đây là điều kiện để xác định giao dịch liên quan đến khoản DP này. DN cần xem xét chi phí phục hồi, HNMT, đồng thời trích trước các chi phí này để tránh gây áp lực lớn khi phải thực hiện công tác phục hồi, HNMT theo quy định.



Khi DN đã lên kế hoạch SCL TSCĐ từ đầu năm thì DN có thể trích trước chi phí này. DN được trích lập DP chi phí SCL trong trường hợp TSCĐ có lập kế hoạch SCL trong quá trình sử dụng. DN thuộc TKV ước tính chi phí SCL phát sinh trong kỳ để tiến hành trích lập DP.

Thêm vào đó, theo khảo sát, có rất ít DN thuộc TKV thực hiện DP tái cơ cấu, mặc dù tái cơ cấu đang là chủ trương chung của TKV, nhiều DN đều đang thực hiện. Chi phí tái cơ cấu cũng là loại chi phí cần trích lập DP phải trả đã được quy định trong VAS 18. Khi TKV có chủ trương tái cơ cấu và đang trong lộ trình thực hiện thì các DN nằm trong chủ trương này khi được TKV thông báo cần phải thực hiện đề án tái cơ cấu và tính toán xác định để trích lập DP chi phí tái cơ cấu.

Tiền cấp quyền KTKS là một khoản chi phí lớn của DN khai thác để có được quyền khai thác, vì vậy, các DN này cần trích lập DP để chuẩn bị nguồn tài chính hợp lý. Chi phí GPMB, chi phí thuê đất đối với các khu vực đất thuê chưa có hợp đồng cụ thể cũng là các khoản chi phí cần ước tính. Chi phí bảo hành cũng là nghĩa vụ phải trả cần được ước tính khi SP, HH, CTXD có thể bị hư hỏng trong thời gian có cam kết bảo hành của DN. Trong hoạt động của ngành KTKS, có khả năng phát sinh các hợp đồng có RR lớn, đặc biệt khi nền kinh tế của các quốc gia đều bị ảnh hưởng trầm trọng bởi dịch bệnh Covid. Việc thực hiện hợp đồng cung ứng than và khoáng sản có thể gặp khó khăn trong điều kiện SXKD phụ thuộc nhiều vào điều kiện khai thác, thời tiết, chi phí thực hiện hợp đồng có thể phát sinh cao hơn dự kiến của DN và TKV. Các nghĩa vụ này liên quan đến các chi phí này chưa chắc chắn về giá trị và thời gian nên cần được ghi nhận là DP phải trả.

Một số khoản DP có bản chất là khoản nợ phải trả như DP chi phí điện năng, chi phí môi trường thường xuyên, chi phí trắc địa, địa chất nhưng do PP xác định giá thành theo kế hoạch, xác định doanh thu của TKV nên các khoản chi phí này mới cần phải ước tính để phân bổ đều cho các kỳ KT theo số liệu kế hoạch hàng năm. DP TSCĐ hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp cũng là khoản nợ phải trả. Khoản này cũng là nghĩa vụ xác định tương đối rõ ràng về giá trị và thời gian phát sinh (là số khấu hao của các TSCĐ này trích định kỳ hàng năm). Do đó, về mặt bản chất, các DN thuộc TKV không được ghi nhận các khoản này vào DP phải trả khi không phải là nghĩa vụ nợ không chắc chắn về giá trị và thời gian phát sinh.

**Đối với DP tổn thất tài sản:** Hiện nay, các DN thuộc TKV chủ yếu trích lập DP PTKĐ. Số lượng các DN thuộc TKV trích lập DP giảm giá HTK rất ít, hầu như các DN đều không ghi nhận khoản DP này trong khi khối lượng HTK trong DN thuộc TKV là rất lớn, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV cần quan tâm và trích lập

DP khi đủ điều kiện trích lập là khi HTK bị giảm giá trên thị trường tại ngày lập BCTC năm so với giá gốc trên sổ KT. Đối với các loại tổn thất như: giảm giá CKKD, tổn thất đầu tư vào ĐVK nếu như có phát sinh, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV cũng cần thực hiện trích lập DP.

**Bảng 4.3: Xác định giao dịch thuộc dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

STT	Giao dịch	Xác định giao dịch là DP		Không xác định giao dịch là DP
		Là DP	Áp dụng với DN	
<b>I</b>	<b>DP phải trả</b>			
1	DP chi phí phục hồi, HNMT	X	DN KTKS	
2	DP chi phí SCL TSCĐ	X	DN thuộc TKV	
3	DP chi phí tái cơ cấu DN	X	DN thuộc TKV	
4	DP chi phí cấp quyền KTKS	X	DN KTKS	
5	DP chi phí GPMB	X	DN KTKS	
6	DP chi phí thuê đất	X	DN KTKS	
7	DP chi phí bảo hành SP, HH	X	DN cơ khí, kinh doanh HH	
8	DP chi phí bảo hành CTXD	X	DN xây lắp công trình Mỏ	
9	DP phải trả về hợp đồng có RR lớn	X	DN thuộc TKV	
10	DP chi phí hút hệ số, hút cung độ			X
11	DP chi phí trắc địa, địa chất			X
12	DP chi phí điện năng			X
13	DP chi phí môi trường thường xuyên			X
14	DP về TSCĐ được hình thành từ quỹ tập trung do TKV cấp			X
<b>II</b>	<b>DP tổn thất tài sản</b>			
1	DP giảm giá CKKD	X	DN thuộc TKV	
2	DP PTKĐ	X	DN thuộc TKV	
3	DP giảm giá HTK	X	DN thuộc TKV	
4	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	X	DN thuộc TKV	

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

#### 4.3.2.2. Về điều kiện ghi nhận

Để đảm bảo cho việc ghi nhận đúng các khoản DP phải trả và DP TTTS, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV nên kiểm tra các điều kiện ghi nhận theo các bước sau:

*Bước 1: Thu thập thông tin liên quan đến RR*

Đầu tiên DN thuộc TKV cần phải thu thập thông tin về RR mà DN có thể phải

đổi mặt tại thời điểm lập BCTC. Mỗi loại hình SXKD sẽ có sự khác biệt về các loại RR, do đó các DN thuộc TKV cần thu thập toàn bộ những thông tin này.

*Bước 2: Phân tích và đánh giá RR*

Các DN thuộc TKV cần tổng hợp và phân tích đầy đủ các thông tin để đánh giá toàn diện về RR và nghĩa vụ nợ, từ đó ghi nhận DP đúng đắn và phù hợp.

*Bước 3: Khẳng định về sự tồn tại của các khoản DP*

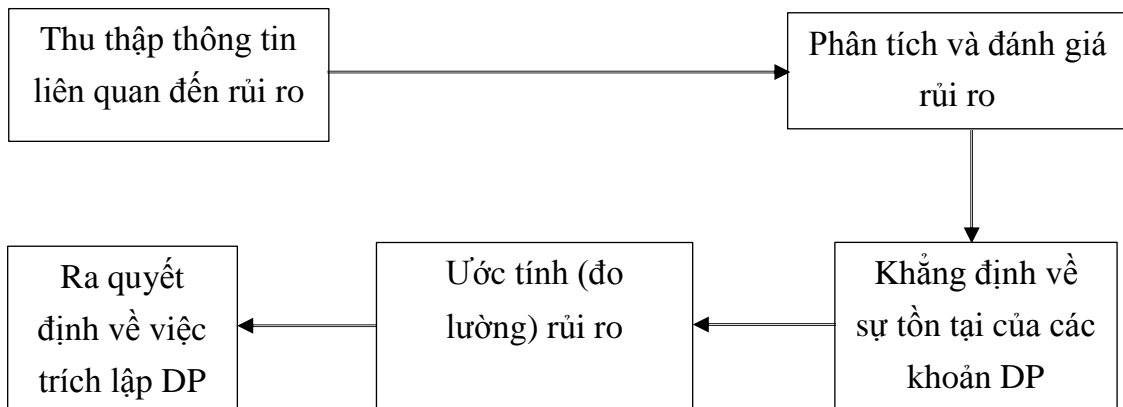
Căn cứ trên tiêu chuẩn ghi nhận DP và việc phân tích, đánh giá thông tin ở trên, các DN thuộc TKV cần khẳng định về sự tồn tại của các khoản DP phải trả và DP TTTS. Chẳng hạn đối với khoản DP hợp đồng RR lớn, sau khi đánh giá về mức độ RR của hợp đồng, DN thuộc TKV sẽ đưa ra kết luận về sự tồn tại của khoản DP đó.

*Bước 4: Ước tính (đo lường) RR*

Các DN thuộc TKV phải thu thập đủ thông tin để đo lường RR và nghĩa vụ nợ hiện tại. Đồng thời các DN cần có những bằng chứng thuyết phục cho thấy việc ước tính mức độ RR hay nghĩa vụ thanh toán này là hợp lý. Việc đánh giá các bằng chứng này để xác định khoản DP là một công việc quan trọng trong ghi nhận DP.

*Bước 5: Ra quyết định về việc trích lập DP*

DN thuộc TKV sẽ đưa ra quyết định trích lập DP trên cơ sở đánh giá việc đáp ứng các tiêu chuẩn ghi nhận. Quyết định lập DP cần dựa trên các xét đoán của DN ở các bước trước.



**Hình 4.1: Các bước để kiểm tra điều kiện ghi nhận một khoản dự phòng**

*(Nguồn: Tác giả đề xuất)*

Các DN thuộc TKV gặp nhiều khó khăn trong việc xác định các khoản DP phải trả và DP TTTS, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV nên tuân theo các bước trên để xác định việc ghi nhận với các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN mình, nếu không thoả mãn là khoản DP, DN cũng có thể xem xét để công bố khoản nợ tiềm tàng tương ứng hay không.

### 4.3.2.3. Về đo lường

#### Về các PP đo lường DP được áp dụng tại các DN thuộc TKV

Qua khảo sát thực trạng cho thấy các DN thuộc TKV đo lường nhiều khoản DP theo cách phân bổ đều chi phí ước tính theo kế hoạch, theo công thức hướng dẫn của TKV, mà đôi khi không quan tâm tổn thất thực tế của tài sản hay nghĩa vụ thực tế phải trả. Cách đo lường khoản DP sẽ tác động đến kết quả của việc lập DP. Khoản DP chỉ đáng tin cậy nếu DN có được PP ước tính hợp lý. Khi có bằng chứng đáng tin cậy về RR hoặc nghĩa vụ phải trả và giá trị này được ước tính hợp lý thì nguyên tắc thận trọng của KT yêu cầu DN phải ghi nhận DP. Khoản DP mà KT ghi nhận sẽ không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi chính sách thuế. KT ghi nhận khoản DP chỉ cần dựa trên các bằng chứng về khoản tổn thất có thể xảy ra.

Do vậy, DN thuộc TKV phải sử dụng các PP ước tính như đã đề cập đến trong mục 1.3.5 để đo lường giá trị nhằm nâng cao độ tin cậy của các khoản DP phải trả và DP TTTS. Để làm được điều đó, người làm KT phải luôn thu thập và sử dụng các tài liệu trung thực, phải xét đoán tất cả các dữ liệu làm căn cứ ước tính. Do đó, tác giả đề xuất các DN thuộc TKV nên lựa chọn PP Kỹ thuật chiết khấu dòng tiền, PP Xác suất... là những PP kỹ thuật sử dụng nhiều dữ liệu, thông tin khách quan của thị trường để ước tính DP. Các DN thuộc TKV nên vận dụng PP kỹ thuật phù hợp với đặc tính của từng khoản DP.

**Bảng 4.4: Phương pháp đo lường đối với từng loại DP**

STT	Loại DP	PP đo lường có thể áp dụng
<b>I</b>	<b>DP phải trả</b>	
1	DP chi phí phục hồi, HNMT	PP So sánh có điều chỉnh, kết hợp PP Thu nhập (kỹ thuật chiết khấu dòng tiền), PP Phân bổ.
2	DP chi phí SCL TSCĐ	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.
3	DP chi phí tái cơ cấu DN	PP So sánh có điều chỉnh, kết hợp PP Xác suất.
4	DP chi phí cấp quyền KTKS	PP So sánh có điều chỉnh, PP Phân bổ, kết hợp PP Thu nhập (kỹ thuật chiết khấu dòng tiền).
5	DP chi phí GPMB	PP So sánh có điều chỉnh, PP Phân bổ.
6	DP chi phí thuê đất	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.
7	DP chi phí bảo hành SP, HH	PP Xác suất, PP So sánh có điều chỉnh, PP Hồi quy.
8	DP chi phí bảo hành CTXD	PP Xác suất, PP So sánh có điều chỉnh, PP Hồi quy.
9	DP phải trả về hợp đồng có RR lớn	PP So sánh có điều chỉnh, PP Xác suất.
<b>II</b>	<b>DP TTTS</b>	
1	DP giảm giá CKKD	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.

2	DP PTKĐ	PP Thu nhập, PP Ma trận DP.
3	DP giảm giá hàng tồn kho	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.
4	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	PP So sánh trực tiếp, PP So sánh có điều chỉnh.

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Tác giả không đề cập đến với những PP đo lường đã được áp dụng tại các DN thuộc TKV, mà chỉ đề xuất những PP đo lường mới, phù hợp hơn có thể được áp dụng đối với một số loại DP trong các DN thuộc TKV.

### **Dự phòng phải trả**

#### ***Đối với DP chi phí phục hồi, HNMT***

Hiện tại các DN thuộc TKV đo lường DP này theo PP So sánh có điều chỉnh kết hợp với PP Phân bổ. Tác giả đề xuất áp dụng PP So sánh có điều chỉnh, kết hợp PP Thu nhập (kỹ thuật chiết khấu dòng tiền).

Số tiền trích lập DP năm i	=	$\frac{\text{Tổng số tiền để thực hiện công tác cải tạo phục hồi môi trường theo đề án được duyệt / n}}{(1+r)^{n-i+1}}$	(4-4)
----------------------------------	---	---	-------

Trong đó: Tổng số tiền để thực hiện công tác cải tạo phục hồi môi trường theo đề án được duyệt được xác định theo PP So sánh có điều chỉnh;

r là lãi suất chiết khấu;

n là số năm tài chính tính từ thời điểm hiện tại đến thời điểm bắt đầu HNMT.

Nghĩa vụ phải trả về phục hồi, HNMT sẽ diễn ra trong tương lai, bị ảnh hưởng bởi giá trị thời gian của tiền. Vì vậy, DN thuộc TKV cần sử dụng kỹ thuật chiết khấu dòng tiền.

***Đối với DP tái cơ cấu DN:*** Hiện tại các DN thuộc TKV đo lường DP này theo PP So sánh có điều chỉnh. Tác giả đề xuất áp dụng PP So sánh có điều chỉnh, kết hợp PP Xác suất và PP Thu nhập (kỹ thuật chiết khấu dòng tiền) khi hoạt động tái cơ cấu DN sẽ diễn ra ở tương lai, chịu ảnh hưởng của giá trị thời gian đến số tiền cần trích lập DP.

Tại thời điểm cuối niên độ KT, DN thuộc TKV sẽ sử dụng PP So sánh có điều chỉnh để ước tính những chi phí dự kiến phát sinh cho hoạt động tái cơ cấu DN. Sau đó KT sẽ tổng hợp những chi phí này để xác định mức trích lập DP tái cơ cấu. Tác giả đề xuất DN thuộc TKV lập Bảng tổng hợp chi phí tái cơ cấu DN dự kiến theo Phụ lục 45. Nếu có nhiều phương án tái cơ cấu, DN thuộc TKV có thể áp dụng PP Xác suất, theo đó, KT dự kiến với từng phương án tái cơ cấu, ứng với từng mức chi phí tái cơ cấu dự kiến thì xác suất xảy ra là bao nhiêu, từ đó xác định giá trị của nghĩa vụ nợ. Cuối cùng, DN sử dụng PP Thu nhập với kỹ thuật chiết khấu dòng tiền

để xác định DP tái cơ cấu hàng năm cần trích lập.

Số tiền trích lập DP năm i	$\frac{[\sum_{j=1}^m (\text{Chi phí tái cơ cấu của phương án } j \times P_j)] / n}{(1+r)^{n-i+1}}$	(4-5)
----------------------------------	--	-------

Trong đó:  $P_j$  là xác suất xảy ra phương án tái cơ cấu  $j$ ;

$r$  là lãi suất chiết khấu;

$n$  là số năm tài chính tính từ thời điểm hiện tại đến thời điểm bắt đầu tái cơ cấu.

**Đối với DP chi phí bảo hành SP, HH:** Hiện tại các DN thuộc TKV đo lường DP này theo PP Xác suất kết hợp với PP So sánh có điều chỉnh với tỷ lệ trích lập DP đang ấn định là 2% theo số liệu quá khứ tại các DN này. Tác giả đề xuất áp dụng PP Hồi quy để đo lường loại DP này. DN thuộc TKV sẽ xác định được phương trình để đo lường DP phù hợp hơn với nghĩa vụ bảo hành thật sự. Nghĩa vụ bảo hành sẽ có mối liên hệ chặt chẽ với Sản lượng tiêu thụ và Doanh thu bán hàng. DN càng tiêu thụ nhiều SP, HH thì khả năng phát sinh nghĩa vụ bảo hành càng lớn. Doanh thu tiêu thụ cũng liên hệ theo ý nghĩa tương tự, thêm vào đó, SP có giá bán càng cao thì giá vốn của chúng cũng cao tương ứng, và khi đó nếu bị hỏng thì chi phí sửa chữa SP, HH cũng sẽ lớn. Do đó, DN thuộc TKV cần xây dựng phương trình hồi quy dưới dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 \times X_1 + \beta_2 \times X_2 + \varepsilon \quad (4-6)$$

Trong đó:  $Y$  là DP chi phí bảo hành SP, HH;

$X_1$  là Tổng doanh thu tiêu thụ SP;

$X_2$  là Sản lượng tiêu thụ;

$\beta_0, \beta_1, \beta_2$  là các hệ số hồi quy;

$\varepsilon$  là sai số ngẫu nhiên.

**Đối với DP chi phí bảo hành CTXD:** Hiện tại các DN thuộc TKV đo lường DP này theo PP Xác suất kết hợp với PP So sánh có điều chỉnh, với tỷ lệ trích lập DP đang ấn định là 0,2% dựa trên số liệu quá khứ của các công trình tương tự. Tác giả đề xuất áp dụng PP Hồi quy để đo lường loại DP này phù hợp hơn với mức độ tổn thất thật sự của các công trình mỏ. Công trình càng có giá trị quyết toán lớn thì khi hư hỏng, chi phí bảo hành sẽ càng lớn. Vì vậy, DN thuộc TKV cần xây dựng phương trình hồi quy dưới dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 \times X + \mu \quad (4-7)$$

Trong đó: Y là DP chi phí bảo hành CTXD;

X là Tổng giá trị quyết toán công trình;

$\beta_0, \beta_1$  là các hệ số hồi quy;

$\mu$  là sai số ngẫu nhiên.

**Đối với DP hợp đồng có RR lớn:** Tại thời điểm cuối kỳ, DN thuộc TKV sẽ phải ước tính những chi phí tăng thêm đối với từng hợp đồng. Trong chi phí tăng thêm có chi phí biến đổi và chi phí lãi vay, không gồm chi phí cố định. Do DN phải gánh chịu phần chi phí cố định này mà không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Sau đó KT sẽ so sánh những chi phí phải bỏ thêm để thực hiện hợp đồng với doanh thu dự kiến. Nếu chi phí lớn hơn doanh thu thì hợp đồng đó sẽ bị tổn thất và DN thuộc TKV cần phải trích lập DP. Tác giả đề xuất DN thuộc TKV có thể lập Bảng dự tính chi phí tăng thêm của từng hợp đồng (Phụ lục 44) để dễ dàng xác định mức độ tổn thất. Ngoài ra, đối với DP hợp đồng có RR lớn, DN thuộc TKV có thể áp dụng PP Xác suất, theo đó, KT dự kiến các trường hợp có thể xảy ra tổn thất đối với từng hợp đồng, ứng với từng mức độ tổn thất thì xác suất xảy ra là bao nhiêu, từ đó xác định giá trị của nghĩa vụ nợ.

$$\text{Số tiền trích lập DP} = \sum_{i=1}^n (\text{Mức tổn thất của hợp đồng } i \times P_i) \quad (4-8)$$

Trong đó:  $P_i$  là xác suất xảy ra tổn thất đối với hợp đồng  $i$

### **Dự phòng tổn thất tài sản**

**Đối với DP phải thu khó đòi:** Các DN thuộc TKV hiện nay xác định giá trị DP PTKĐ theo PP Thu nhập, ước tính khả năng thu hồi theo thời gian quá hạn thanh toán. Với những đặc điểm của DN thuộc TKV, DN chỉ phải lập DP PTKĐ đối với các khách hàng ngoài TKV. Và để có biện pháp và chính sách thu tiền hợp lý, các DN thuộc TKV nên áp dụng ma trận DP (với cách tiếp cận đơn giản hoá) trong mô hình đo lường tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) đã được đề cập ở mục 4.3.1.

Đối với các khoản nợ phải thu của DN thuộc TKV thì chủ yếu là các khoản phải thu không có cấu phần tài trợ tài chính trọng yếu sẽ sử dụng PP Đơn giản hoá. Để ước tính mức DP, trước hết cần phân tích số dư tài khoản phải thu theo thời gian nợ. Sau đó dựa trên số liệu quá khứ về tỷ suất nợ không thu hồi được của từng nhóm để ước tính tổn thất tín dụng dự kiến của năm hiện hành. Thông thường, nợ còn trong hạn thanh toán, tỷ suất nợ không thu hồi được khá thấp, nợ càng quá hạn, tỷ suất nợ không thu hồi được càng cao.

Để thực hiện được PP này, các DN thuộc TKV cần thực hiện các công việc sau:

*Bước 1: Phân loại nhóm nợ của DN như sau:*

- *Nhóm 1 (nợ loại A):* là các khoản nợ có độ tin cậy cao hay đủ tiêu chuẩn thường bao gồm các khoản nợ trong hạn mà DN đánh giá có khả năng thu hồi đúng hạn. Các khoản nợ này thường là những DN vững chắc về tài chính, về tổ chức có uy tín cao.

- *Nhóm 2 (nợ loại B):* là những loại nợ có mức độ RR thấp hay nợ cần chú ý. Nhóm này thường bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ, các khách hàng nợ thường là những DN có THPT khá tốt, là khách hàng nợ truyền thống, có độ tin cậy.

- *Nhóm 3 (nợ loại C):* là những khoản nợ quá hạn có thể thu hồi được hay nợ dưới tiêu chuẩn thường bao gồm các khoản nợ đã quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại nhưng lại quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Những khách nợ này thường là những khách hàng có THPT không ổn định, hiện tại có khó khăn nhưng có triển vọng phát triển hoặc cải thiện.

- *Nhóm 4 (nợ loại D):* là nợ ít có khả năng thu hồi và nợ quá hạn khó đòi, thường bao gồm các khoản nợ đã quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Khách hàng nợ thường có THPT xấu, không có triển vọng rõ ràng hoặc khách hàng cố ý không thanh toán nợ.

- *Nhóm 5 (nợ loại E):* là những khoản nợ không thể thu hồi được hay nợ có khả năng mất vốn. Các khách nợ thường là những DN phá sản hoặc chuẩn bị phá sản, không có khả năng trả nợ hoặc không tồn tại.

*Bước 2: Phân tích tuổi các khoản phải thu thông qua các bước:*

- Xác định cơ cấu tuổi các khoản phải thu chưa thu được tiền;
- Xác định tỷ lệ % dự kiến khó đòi của từng nhóm (theo dữ liệu quá khứ).
- Nhân tổng giá trị khoản phải thu của từng nhóm với tỷ lệ % dự kiến khó đòi của từng nhóm.

- Tính tổng giá trị khoản PTKĐ ước tính của tất cả các nhóm.

Số liệu về DP PTKĐ thực hiện theo PP này được tác giả đề xuất thực hiện theo bảng ở phụ lục 46.

### **Giải pháp kỹ thuật khi áp dụng văn bản về Thuế và Kế toán**

Trong đo lường các khoản DP phải trả và DP TTTS, việc vận dụng khung pháp lý KT và khung pháp lý về thuế cần có sự rõ ràng. Khi DN thực hiện công tác KT thì phải vận dụng khung pháp lý liên quan đến KT, còn khi DN kê khai thuế thì phải sử dụng khung pháp lý liên quan đến thuế. Chênh lệch giữa các quy định này nếu có sẽ hạch toán thuế thu nhập DN hoãn lại theo quy định của VAS 17 - “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Việc ghi nhận DP với giá trị bao nhiêu trong BCTC thì DN phải ước tính giá



trị của khoản TTTS hay nghĩa vụ thanh toán đó. Số tiền này có thể làm cho “số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành”. Khi đó, “doanh nghiệp phải ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại” [Đoạn 1 -VAS 17].

$$\begin{aligned}
 \text{Thu nhập chịu thuế} &= \text{Doanh thu, thu nhập khác (theo thuế)} - \text{Chi phí được trừ (theo thuế)} \\
 &= \text{Doanh thu, thu nhập khác (theo KT)} - \text{Chi phí được trừ (theo KT)} +/\text{- Chênh lệch } \Delta \text{ giữa thuế và KT khi xác định chi phí DP} \\
 &= \text{Lợi nhuận KT} +/\text{- Chênh lệch } \Delta \text{ giữa thuế và KT khi xác định chi phí DP}
 \end{aligned}
 \tag{4-9}$$

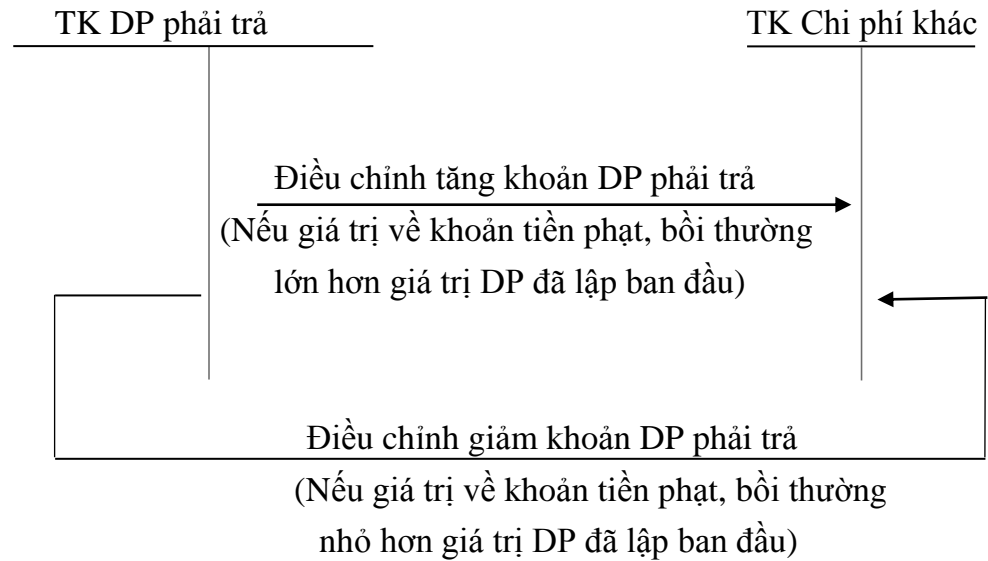
Do hai khái niệm Thu nhập tính thuế và Lợi nhuận KT có sự khác biệt vì điều kiện ghi nhận các yếu tố để tính thuế. Trong đó, đối với KT các khoản DP phải trả và DP TTTS thì khoản mục chênh lệch giữa pháp luật về thuế và pháp luật về KT là các khoản mục về chi phí liên quan đến khoản DP được trích lập. Các chênh lệch này có thể có sự khác biệt về thời điểm được ghi nhận cho mục đích thuế, dẫn tới việc DN có thể phải tạm nộp thuế thu nhập DN thực tế của kỳ này cao hơn thì phát sinh tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại. Hoặc ngược lại, DN có thể tạm nộp thuế thu nhập DN thực tế của kỳ này thấp hơn thì sẽ phát sinh nợ thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả.

#### 4.3.2.4. Giải pháp về xử lý dự phòng

Việc xử lý các sự kiện phát sinh sau kỳ KT năm hiện nay đang được các DN thuộc TKV xử lý trước ngày kết thúc kỳ KT năm (theo yêu cầu của Tập đoàn phải xử lý trước ngày thẩm định BCTC). Tuy nhiên, trên thực tế sẽ có thể có các sự kiện phát sinh một cách khách quan sau ngày kết thúc kỳ KT năm thì các DN thuộc TKV cần phải biết cách xử lý các sự kiện này để xử lý các vấn đề DP một cách triệt để nhất. Đối với các số liệu đã ghi nhận, các DN thuộc TKV phải điều chỉnh theo số liệu đúng hoặc đối với những khoản mục chưa được ghi nhận thì DN cần thực hiện ghi nhận.

Theo VAS 23 - “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”, “*Kết luận của Tòa án sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, xác nhận doanh nghiệp có*

những nghĩa vụ hiện tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.



**Hình 4.2: Sơ đồ kế toán điều chỉnh dự phòng phải trả khi có kết luận của toà án**

(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở VAS 23)

Nếu trước đó DN chưa ghi nhận DP phải trả mà chỉ công bố thông tin về một khoản nợ tiềm tàng, và hiện tại theo kết luận của toà án thì DN đã ước tính được số tiền phải chi trả nhưng vẫn chưa chắc chắn được về thời gian thực tế phải chi trả. DN cần bổ sung thông tin về giảm khoản nợ tiềm tàng, đồng thời ghi nhận bổ sung khoản DP phải trả liên quan đến nghĩa vụ hiện tại này: Ghi tăng chi phí khác, đồng thời ghi tăng DP phải trả theo khoản tiền phạt, tiền bồi thường theo kết luận của toà án.

Nếu trước đó DN đã ghi nhận khoản DP liên quan nhưng khi đã có kết luận của toà án thì DN ước tính lại số tiền phải thanh toán khác so với ban đầu, DN sẽ phải điều chỉnh khoản DP này:

Nếu ước tính tăng lên, KT ghi tăng chi phí khác, đồng thời ghi tăng DP phải trả theo khoản chênh lệch tăng. Nếu ước tính giảm đi, KT ghi giảm DP phải trả, đồng thời ghi giảm chi phí khác theo khoản chênh lệch giảm.

Nếu trước đó DN đã ghi nhận khoản DP liên quan nhưng khi đã có chính xác về số tiền DN phải bồi thường và thời gian thanh toán thì DN sẽ phải điều chỉnh khoản DP này thành khoản nợ phải trả. Khi giảm khoản DP, KT ghi giảm DP phải trả, đồng thời ghi giảm chi phí khác theo số DP đã lập trước đây. Khi tăng nợ phải trả, KT ghi tăng chi phí khác, đồng thời ghi tăng nợ phải trả theo số tiền thực tế theo kết luận của toà án.

Theo VAS 23: “Thông tin nhận được sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về một tài sản bị tổn thất trong kỳ kế toán năm, hoặc giá trị của

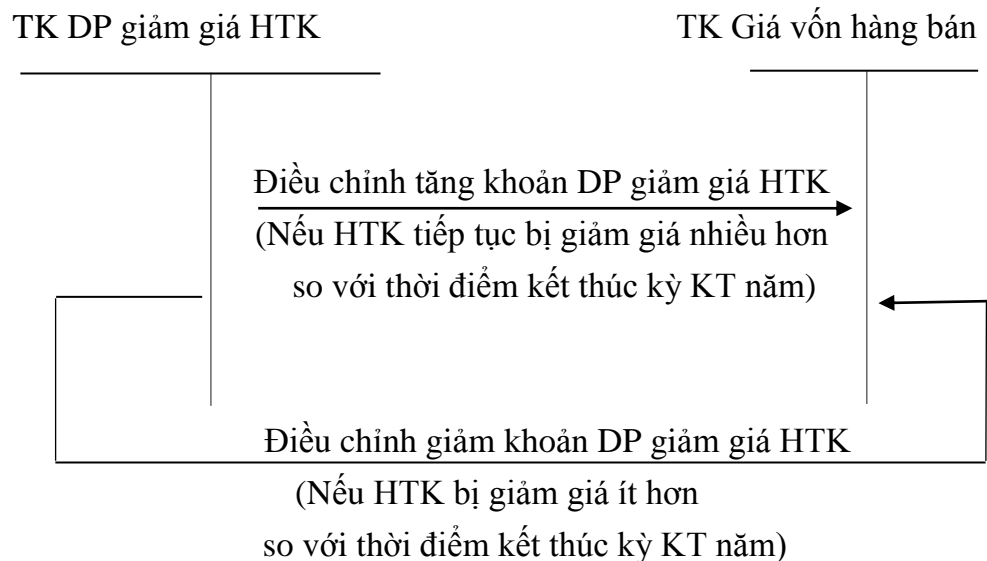
*khoản tổn thất được ghi nhận từ trước đối với tài sản này cần phải điều chỉnh”.*

“Khách hàng bị phá sản sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đã chứng minh khoản phải thu của khách hàng trên bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh thành khoản lỗ trong năm”, thông tin này sẽ ảnh hưởng đến DP PTKĐ, KT xác định xoá nợ PTKĐ ghi giảm DP PTKĐ (theo số tiền đã lập DP), ghi tăng Chi phí quản lý DN (theo số tiền chưa lập DP), đồng thời ghi giảm Nợ phải thu.

“Hàng tồn kho được bán sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về giá trị thuần có thể thực hiện được vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm của hàng tồn kho”, thông tin này sẽ ảnh hưởng đến DP giảm giá HTK, KT phải ghi giảm DP giảm giá HTK vì đã có bằng chứng về GTT có thể thực hiện được.

Nếu HTK tiếp tục bị giảm giá nhiều hơn so với thời điểm kết thúc kỳ KT năm, thì DN cần trích lập bổ sung DP giảm giá HTK ghi tăng Giá vốn hàng bán, đồng thời ghi tăng DP giảm giá HTK.

Nếu HTK bị giảm giá ít hơn so với thời điểm kết thúc kỳ KT năm, thì DN sẽ điều chỉnh giảm DP giảm giá HTK ghi giảm DP giảm giá HTK, đồng thời ghi giảm Giá vốn hàng bán.



**Hình 4.3: Sơ đồ kế toán điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

*(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở VAS 23)*

#### 4.3.2.5. Về trình bày và công bố thông tin

DP là một chỉ tiêu ước tính và không thể xác định một cách chắc chắn được nên nó là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến tính chất của BCTC. Việc trình bày đúng đắn thông tin về DP trên BCTC sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm đến thông tin KT của DN hiểu rõ được tình hình hoạt động SXKD của DN.

Các chỉ tiêu về DP cần được trình bày trên Thuyết minh BCTC, trong đó DN thuộc TKV phải nêu được cơ sở để trích lập DP là căn cứ theo tổn thất thật sự của

DN liên quan đến RR hoặc nghĩa vụ phải trả. Để giúp cho thông tin về DN được rõ ràng và minh bạch hơn, theo tác giả CĐKT nên yêu cầu các DN thuyết minh về khoản DP của DN rõ ràng hơn. Nghĩa là, các DN thuộc TKV cần trình bày những nguyên nhân, căn cứ pháp lý và cơ sở đo lường của việc trích lập DP trên Thuyết minh BCTC.

Trên BCTC, các khoản DP TTTS cần được trình bày tương ứng với từng loại tài sản bị tổn thất, và được ghi bằng số âm; các khoản DP phải trả được trình bày trong phần Nợ phải trả NH và Nợ phải trả DH.

Tác giả đã tổng hợp số liệu DP phải trả của Công ty than Khe Chàm năm 2021 ở Phụ lục 47, tác giả đã tổng hợp số liệu DP TTTS của Công ty CP than Cọc Sáu năm 2017 ở Phụ lục 48. Đây chỉ là những thông tin được bổ sung thêm trên Thuyết minh BCTC để cung cấp cái nhìn tổng hợp về các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN này.

#### **4.4. Kiến nghị với các bên liên quan để thực hiện các giải pháp**

##### **4.4.1. Kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước**

Kết quả NC định lượng cho thấy CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được đo lường thông qua phương trình hồi quy, trong đó NT “Môi trường pháp lý” có độ mạnh tác động thứ ba và tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP. Vì vậy, việc điều chỉnh, bổ sung các quy định và các văn bản pháp lý liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS là vô cùng quan trọng. Do đó, để CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được nâng cao hơn nữa, vai trò của cơ quan quản lý nhà nước cần được đẩy mạnh trong các vấn đề sau:

Hệ thống văn bản pháp lý về KT đã được Bộ Tài chính ban hành và thường xuyên điều chỉnh, bổ sung. Tuy nhiên hiện nay, hệ thống CMKT ban hành ra đời đã lâu, Bộ Tài chính cần rà soát, điều chỉnh các CMKT theo hướng phù hợp với điều kiện hiện hành của nền kinh tế.

Trong đó Bộ Tài chính cần bổ sung trong hệ thống văn bản pháp lý những hướng dẫn về KT các khoản DP một cách cụ thể, chi tiết, đồng bộ hơn. KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được ghi nhận chưa phản ánh hết mức độ tổn thất và nghĩa vụ phải trả thực sự. Do vậy, ngoài việc ban hành các CMKT thì CĐKT nên có quy định về đo lường các khoản DP trên tinh thần khi TTTS và nghĩa vụ phải trả thực tế phát sinh phải ghi nhận theo đúng giá trị thực của nó.

CĐKT nên đưa ra các căn cứ xác định mức trích lập từng loại DP. Cần bổ sung các quy định pháp lý về KT DN hướng dẫn căn cứ xác định giao dịch, điều kiện ghi nhận, đo lường đối với các loại DP. Các PP đo lường TTTS như PP Chiết khấu dòng tiền, PP Xác suất,... cần được hướng dẫn thực hiện đối với các DN. CĐKT Việt Nam cũng cần cho phép áp dụng các PP ước tính nợ khó đòi theo mô

hình RR tín dụng dự kiến. Từ đó cho phép các DN được lựa chọn PP đo lường phù hợp với đặc thù ngành nghề SXKD của DN. Các DN vẫn phải thực hiện trích lập DP theo quy định nên nếu như CĐKT không có quy định thì các DN không thể thực hiện được.

Tránh tình trạng chông chéo các văn bản bằng cách tích hợp nội dung các văn bản, giảm thiểu thời gian thực hiện và hỗ trợ cho bộ phận KT thực hiện. Giám sát việc tuân thủ CMKT và tăng cường tính độc lập về lợi ích giữa các CMKT và các quy định về thuế. Việc vận dụng khung pháp lý KT và khung pháp lý về thuế nên cần có sự rạch ròi để thực hiện đúng chức năng của công tác KT.

#### **4.4.2. Kiến nghị với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**

TKV cần xây dựng chính sách KT riêng và những hướng dẫn cụ thể về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS giúp KT trong các DN thuộc TKV thực hiện được đầy đủ và thể hiện đúng bản chất của các khoản DP trong ngành than và khoáng sản. Đặc biệt xem xét lại PP xác định chi phí và tính giá thành SP theo kế hoạch để tránh việc ghi nhận DP như một cách phân bổ đều chi phí ước tính theo kế hoạch chứ không đúng bản chất của khoản mục. Đồng thời TKV cũng cần tránh đưa những yêu cầu kiểm soát mà làm sai lệch bản chất của việc xử lý KT như đối với trường hợp xử lý các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT.

#### **4.4.3. Kiến nghị với các doanh nghiệp thuộc TKV**

Hiện nay tại TKV, các DN KTKS phát sinh rất nhiều khoản DP phải trả như DP chi phí phục hồi, HNMT, DP chi phí GPMB, DP chi phí cấp quyền KTKS, DP chi phí thuê đất. Đối với các DN thuộc TKV nói chung thì phát sinh các khoản DP như DP chi phí tái cơ cấu DN, DP chi phí SCL TSCĐ, DP PTKĐ, DP giảm giá HTK,... Riêng DP chi phí bảo hành CTXD chỉ phát sinh tại các DN xây lắp mỏ. Như vậy, tùy ngành nghề SXKD cụ thể của từng DN mà các DN thuộc TKV cần quan tâm đến các loại DP phát sinh tại DN mình. Để nâng cao CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, trên cơ sở phương trình hồi quy đã xây dựng ở chương 3 về các NT ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP và mức độ ảnh hưởng của từng NT, tác giả kiến nghị với các DN thuộc TKV về các khía cạnh sau:

##### *Xét về khía cạnh nhân viên KT*

Kết quả NC định lượng cho thấy “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” là NT ảnh hưởng mạnh nhất và ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tại các DN thuộc TKV. Vì vậy các DN thuộc TKV cần quan tâm và có chính sách tốt để nâng cao hơn nữa trình độ và kinh nghiệm của KT viên.

Để làm được điều đó, các DN thuộc TKV cần thực hiện tốt khâu tuyển dụng nhân sự về KT để đảm bảo nhân viên KT được tuyển dụng có năng lực phù hợp với yêu cầu công việc, đảm bảo nhân viên KT đáp ứng được những yêu cầu về am hiểu

bản chất các nghiệp vụ thuộc KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, vận dụng tốt các quy định về KT các khoản DP vào thực tế công tác KT tại DN, có đủ kinh nghiệm để thực hiện KT các khoản DP phù hợp với quy trình, đặc điểm SXKD của DN KTKS.

Các DN thuộc TKV cần có chủ trương, chính sách về đào tạo nguồn nhân lực cho đội ngũ KT để họ tiếp cận sớm nhất và dễ dàng áp dụng các quy định về KT nói chung và quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS nói riêng. Đội ngũ nhân viên KT đảm nhận phần hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần phải có trình độ và kỹ năng tương ứng với yêu cầu về tính phức tạp và độ khó của phần hành KT này. Chính vì vậy các nhân viên KT cần được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển về trình độ chuyên môn, nâng cao kỹ năng tính toán và tư duy, học tập các PP khoa học hiện đại của quốc tế để ước tính, đo lường và trích lập các khoản DP phải trả và DP TTTS một cách hợp lý và chính xác hơn.

Các nhân viên KT cần tham gia nhiều hơn các buổi tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ và phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và các phần mềm hỗ trợ chuyên dụng. Tham gia các khoá đào tạo có hướng dẫn về IAS 37, IAS 02, IAS 28, IFRS 09 đề cập sâu về các khoản DP, đặc biệt là các PP đo lường DP theo điều kiện kinh tế xã hội mới của nước ta. Các khóa đào tạo, tập huấn này có thể là của các cơ quan quản lý nhà nước, của các hiệp hội nghề nghiệp, của các diễn đàn KT, của TKV tổ chức. Các khóa đào tạo này cũng có thể được thực hiện bằng cách DN thuộc TKV mời các chuyên gia trong lĩnh vực KT các khoản DP đến DN để đào tạo, tư vấn, cập nhật kiến thức, truyền đạt kinh nghiệm và kỹ năng cho KT viên trong DN.

DN thuộc TKV cần xây dựng chính sách để tăng cường sự gắn kết của các KT viên với DN, làm được điều đó thì các KT viên mới tích lũy được nhiều kinh nghiệm liên quan đến đặc thù của ngành KTKS. Từ đó, các KT viên mới có những am hiểu về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phù hợp với đặc thù ngành. Các chính sách đãi ngộ về lương, thưởng và cơ hội thăng tiến cần phù hợp với năng lực kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của KT viên. Các DN thuộc TKV cần xây dựng môi trường làm việc năng động, cởi mở, hiện đại, văn minh. Những điều đó sẽ tạo ra sự công bằng và là động lực thúc đẩy sự cống hiến của KT viên đối với DN, tăng cường sự gắn bó của KT viên với các DN.

#### *Xét về khía cạnh thông tin và truyền thông*

Kết quả từ phương trình hồi quy cho thấy “Thông tin và truyền thông” là NT có hệ số tác động là 0,147 và tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Với mức tác động có ý nghĩa này, các DN thuộc TKV cần xem xét các giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác thông tin và truyền thông.

Các phòng ban chức năng cần cung cấp đầy đủ các thông tin để KT có căn cứ lập DP. Các khoản DP phải trả và DP TTTS liên quan đến khá nhiều các bộ phận chức năng trong DN như DP giảm giá HTK liên quan đến bộ phận kho, phòng vật tư, phòng kế hoạch; DP phải trả về chi phí SCL TSCĐ liên quan đến phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch và bộ phận sử dụng TSCĐ; DP chi phí đào lò huyệt hệ số, đất đá bóc huyệt hệ số, vận chuyển huyệt cung độ liên quan đến bộ phận thống kê phân xưởng, bộ phận kỹ thuật, ... Chính vì vậy, để KT có thể có đầy đủ căn cứ để lập DP, các phòng ban cần cung cấp đầy đủ các thông tin như chi phí phát sinh liên quan đến DP, phần tổn thất do tài sản bị suy giảm giá trị, ...

Các phần hành khác của KT cần cung cấp đầy đủ các thông tin cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. KT DP liên quan đến nhiều phần hành KT khác nhau như DP giảm giá HTK liên quan đến KT vật tư, DP PTKĐ liên quan đến KT thanh toán, DP giảm giá các khoản ĐTTC liên quan đến KT hoạt động tài chính, DP phải trả liên quan đến KT TSCĐ, KT chi phí giá thành, ... Như vậy để có thể trích lập DP thì các phần hành khác của KT cần cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến từng khoản DP.

Cần sử dụng phần mềm KT đảm bảo được các yêu cầu ghi nhận, xử lý kịp thời, đầy đủ và trình bày thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC. Các DN trước khi lựa chọn phần mềm KT cho DN mình cần phải tìm hiểu uy tín và chất lượng của phần mềm KT, cần lựa chọn phần mềm KT phù hợp với DN KTKS.

#### **4.4.4. Kiến nghị với các bên liên quan khác**

*Đối với các tổ chức thanh tra, kiểm tra, kết quả NC định lượng cho thấy NT “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán” có độ mạnh tác động chiếm thứ 2 trong số 5 NT ảnh hưởng và tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Vì vậy, cần nâng cao trình độ chuyên môn chuyên sâu của kiểm toán viên, thanh tra viên. Kiểm toán viên cần tự nhận thấy tầm quan trọng của năng lực chuyên sâu của mình đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.*

Và khi thực hiện kiểm toán các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN thuộc TKV – là lĩnh vực có những đặc thù riêng với nhiều khoản DP được trích lập thì kiểm toán viên, thanh tra viên cần có những kinh nghiệm và hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực này. Điều đó sẽ giúp kiểm toán viên hạn chế được RR nghề nghiệp và tránh được những sai phạm có thể xảy ra. Do đó các kiểm toán viên cần thường xuyên tham gia các khóa học và tự trau dồi để củng cố và nâng cao kiến thức về KT nói chung và KT các khoản DP nói riêng. Cần học hỏi, tiếp cận nhiều hơn với CMKT quốc tế về các khoản DP phải trả và DP TTTS cũng như các hướng dẫn để có thể nắm bắt được sâu sắc hơn và đúng bản chất hơn của các khoản DP; nắm bắt

được các PP đo lường và ghi nhận DP, trình bày và công bố thông tin.

Cần yêu cầu các DN thuộc TKV thực hiện những giải trình đầy đủ, trung thực, kịp thời và có những điều chỉnh nếu cần để cung cấp thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS có chất lượng, hữu ích đồng thời cuộc kiểm toán, thanh tra cho kết quả nhanh chóng, đúng đắn, phù hợp.

*Đối với các hiệp hội nghề nghiệp*, phương trình hồi quy cho kết quả NT “Hỗ trợ, tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp” có tác động có ý nghĩa và tác động cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Vì vậy, cần nâng cao trách nhiệm của hiệp hội nghề nghiệp đối với vấn đề cải thiện chất lượng nguồn nhân lực KT.

Cần động viên, khuyến khích nhân viên KT tại các DN thuộc TKV tham gia các hiệp hội về KT như Hội KT và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Trung tâm NC và tư vấn khoa học KT, Câu lạc bộ KT trưởng toàn quốc (VCCA), Chi hội KT hành nghề Việt Nam (VICA). Cần tạo điều kiện cho những thành viên này tham gia sinh hoạt Hội thường xuyên để tiếp cận, lĩnh hội và thực hành những kiến thức, kỹ năng trao đổi hàng ngày trên các Kênh hoạt động của Hội.

Cần tăng cường kiểm soát chất lượng thông qua việc trợ giúp, tư vấn cho KT các khoản DP trong các DN làm đúng. Cần có các phương thức liên hệ nhanh chóng, hiệu quả để giải đáp các thắc mắc, tháo gỡ những khó khăn cho KT viên trong quá trình thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Cần thành lập Ủy ban kiểm soát chất lượng KT trực thuộc Hiệp hội nghề nghiệp để tăng cường hơn nữa chức năng kiểm soát CLTT KT trong DN nói chung và CLTT KT các khoản DP nói riêng. Ủy ban kiểm soát chất lượng KT cần xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng và quy trình kiểm soát để có thể hoạt động có hiệu quả.

Thường xuyên tổ chức những buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho KT viên trong các DN về những văn bản pháp luật KT mới và những quy định dưới luật thường xuyên thay đổi, đặc biệt là những văn bản quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS – là một phần hành KT phức tạp trong DN.

*Đối với các cơ sở đào tạo KT*, đây là các tổ chức quyết định khá nhiều đến nhân tố “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên” - NT ảnh hưởng mạnh nhất và ảnh hưởng cùng chiều đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Vì vậy, cần tăng cường chất lượng đào tạo chuyên ngành KT và kiểm toán ở các cơ sở đào tạo.

Chương trình đào tạo cần được xây dựng và hoàn thiện đạt chuẩn. Định kỳ, cần đánh giá và có sự điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh hiện hành. Cần có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học tiếp cận thực tế thường xuyên để nâng cao năng lực và kỹ năng thực hành. Nên tổ chức các buổi Hội thảo về KT để thảo luận về những văn bản mới ban hành có sự tham gia của các đơn vị hành nghề như các DN cung cấp dịch vụ KT, DN kiểm toán để có thể hiểu rõ



hơn về các quy định mới này. Đồng thời tăng cường quan hệ với DN, người học có nhiều cơ hội để tìm hiểu thực tế tại các DN, giao lưu và trao đổi với các lãnh đạo DN và bộ phận KT DN để có những chia sẻ về những chủ đề cụ thể gắn liền với các môn học chuyên ngành KT DN từ đó sẽ có những kiến thức thực tế và hiểu sâu, hiểu rõ hơn.

Nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ giảng viên: Đối với đội ngũ giảng viên chuyên ngành KT- kiểm toán để có thể có những kinh nghiệm thiết thực cho công tác giảng dạy, cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các giảng viên thực tế tham gia hoạt động KT ở các DN bên ngoài nhà trường. Cần đảm bảo trình độ của giảng viên thông qua việc kiểm tra các văn bằng, chứng chỉ có uy tín, chất lượng. Cần đổi mới PP giảng dạy khoa học, hiện đại và giàu tính sáng tạo.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Từ mục tiêu tổng quát, định hướng phát triển của Ngành công nghiệp than giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, chương 4 đã nêu và phân tích các yêu cầu, nguyên tắc hoàn thiện, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

Luận án đã đưa ra các giải pháp để hoàn thiện CMKT, CĐKT và hoàn thiện về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV hiện nay.

Luận án cũng đưa ra một số kiến nghị đến các bên liên quan để thực hiện được các giải pháp đề ra. Tác giả căn cứ vào các NT ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các NT này đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để đưa ra các kiến nghị cho phù hợp và hiệu quả.

## KẾT LUẬN CHUNG

Sự ra đời và phát triển KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã ngày một đảm bảo và nâng cao hơn CLTT KT, cung cấp cho nhà đầu tư một bức tranh tài chính tổng thể và trung thực, hỗ trợ rất lớn trong công tác đánh giá khả năng hoạt động của DN trong quá khứ, hiện tại và tương lai. KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cũng giúp nhà đầu tư nhận định rõ nét hơn những RR mà DN có khả năng gặp phải, đồng thời hỗ trợ cho DN chủ động hơn trong tài chính, kịp thời xác định nguy cơ để xây dựng kế hoạch chuẩn bị về lâu dài.

KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được lập trên cơ sở quán triệt nguyên tắc thận trọng trong KT áp dụng với mô hình đo lường theo giá gốc. Các NC trước mới chỉ thực hiện về CLTT KT trên BCTC, còn về CLTT KT các khoản DP là chưa có. Từ kết quả NC định tính, luận án đã sử dụng PP điều tra khảo sát với 300 mẫu thu thập đạt yêu cầu trong các DN thuộc TKV. Tác giả đã tiến hành đánh giá thang đo, kiểm định và xây dựng mô hình hồi qui tuyến tính bội với 5 NT tác động đáng kể đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Vì đây được xem là NC cơ bản đối với CLTT KT các khoản DP nên cả 5 NT đều được xem là đặc thù riêng của NC này.

Trên cơ sở củng cố và hệ thống cơ sở lý luận về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS, luận án đã phân tích thực trạng về CLTT KT các khoản DP, thực trạng KT các khoản DP trong hệ thống KT Việt Nam và trong các DN thuộc TKV. Luận án đã rút ra những kết quả đạt được và những điểm còn tồn tại, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS. Luận án cũng đã phân tích mối quan hệ giữa các NT đối với CLTT KT các khoản DP để đề ra các kiến nghị nhằm thực hiện các giải pháp hoàn thiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, NC còn có hạn chế là chưa khảo sát được các đối tượng bên ngoài DN như cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, kiểm toán,... để có được kết quả mang tính toàn diện hơn về CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp cho các đối tượng này. Đây sẽ là hướng phát triển tiếp theo của đề tài NC có thể thực hiện. Đồng thời, KT phòng ngừa RR theo cơ sở đo lường GTHT, khi tài sản có nguy cơ bị giảm giá, KT đánh giá lại tài sản theo GTHT. Từ đó việc NC KT TTTS là một hướng NC có thể triển khai trong tương lai với nhiều khoảng trống về cả cơ sở lý luận và thực tiễn.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyen Thi Minh Thu (2020), “Talk about accounting payable provision at Dong Bac Corporation”, *International conference on Economic Management in Mineral Activities 5<sup>th</sup>*, tháng 10/2020, Pg. 176-191, ISBN-978-604-86-6038-3, Vietnam.
2. Nguyễn Thị Minh Thu (2021), “Một số vấn đề dự phòng phải thu khó đòi tại Tổng công ty Đông Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính KT*, số 05 (214) - 2021, trang 53-57, ISSN 1859-4093.
3. Nguyen Thi Minh Thu (2022), “Identification factors affecting the quality of provisions accounting at coal mining enterprise in Vietnam National Coal and Mineral Industries Group”, *International conference on Economic Management in Mineral Activities 6<sup>th</sup>*, tháng 04/2022, Pg. 106-111, ISBN-978-604-86-6038-3, Vietnam.
4. Nguyễn Thị Minh Thu, Hoàng Thị Thủy, Dương Thị Nhàn (2022), “Bàn về các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác kế toán các khoản dự phòng tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc TKV”, *Tạp chí Công Thương*, số 22 tháng 10/2022, trang 348 – 353, ISSN 0866-7756.
5. Nguyễn Thị Minh Thu (2023), “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác kế toán các khoản dự phòng tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 642 – tháng 8 năm 2023, trang 74-76, ISSN 0868 – 3808.
6. Nguyễn Thị Minh Thu (2023), “Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về kế toán các khoản dự phòng và bài học cho kế toán Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 26 - tháng 12 năm 2023, trang 260-265, ISSN 0866-7756.
7. Nguyễn Thị Minh Thu (2023), “Kế toán phòng ngừa rủi ro tiếp cận dự phòng”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, số 649 – tháng 12 năm 2023, trang 58-60, ISSN 0868 – 3808.
8. Nguyễn Thị Minh Thu (2024), “Kế toán dự phòng chi phí hụt hệ số, hụt cung độ tại các doanh nghiệp khai thác than”, *Tạp chí Tài chính*, số 821 – Kỳ 2 tháng 3 năm 2024, trang 103-105, ISSN 2615 - 8973.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu bằng tiếng Việt

1. Đoàn Văn Anh (2006), “Kế toán dự phòng phải trả về phí bảo hành sản phẩm hàng hóa”, *Tạp chí KT*, Số tháng 10/2006.
2. Nguyễn Hữu Bình (2016), “Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ và công nghệ thông tin đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 19, Số quý 4.
3. Bộ Tài chính Việt Nam (2002), *Thông tư 89/2002/TT-BTC “Hướng dẫn kế toán thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC”* ban hành ngày 09 tháng 10 năm 2002.
4. Bộ Tài chính Việt Nam (2009), *Thông tư 228/2009/TT-BTC “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”* ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.
5. Bộ Tài chính Việt Nam (2013), *Thông tư 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”* ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.
6. Bộ Tài chính Việt Nam (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp”* ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
7. Bộ Tài Chính Việt Nam (2015), *26 CMKT Việt Nam*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, Việt Nam.
8. Bộ Tài chính Việt Nam (2019), *Thông tư 48/2019/TT-BTC “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”* ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.
9. Bộ Tài chính Việt Nam (2022), *Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 48/2019/TT-BTC “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”* ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022.
10. Bộ Tài Nguyên và Môi Trường Việt Nam (2015), *Thông tư 38/2015/TT-BTNMT về “Cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản”* ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2015.

11. Chính phủ Việt Nam (2015), *Nghị định số 19/2015/NĐ-CP “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”* ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2015.
12. Nguyễn Thành Cường, Phạm Thế Anh (2010), “Đánh giá rủi ro phá sản của các doanh nghiệp chế biến thủy sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học – Công nghệ Thủy sản*, Số 2/2010.
13. Phan Đức Dũng (2006), “Phương pháp phân bổ trong ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi”, *Tạp chí KT*, Số tháng 4/2006.
14. Trần Mạnh Dũng (2010), “Giảm giá trị của tài sản và sự ảo tưởng về giá trị thực của các tài sản trong các doanh nghiệp tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán*, Số 35/tháng 9/2010, Tr. 19-21.
15. Ngô Thu Giang (2014), “Tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm công ty niêm yết tới mức độ công bố thông tin và hệ quả của nó”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Đặng Thị Hồng Hà (2017), “Hoàn thiện kế toán các khoản dự phòng và tổn thất tài sản tại các doanh nghiệp xây lắp ở Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Học viện Tài Chính.
17. Phan Thanh Hải (2017), “Cơ sở pháp lý liên quan đến các khoản dự phòng tại doanh nghiệp hiện nay: Thực trạng và kiến nghị”, *Tạp chí KT và Kiểm toán*, Số tháng 10/2017.
18. Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), “Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Khánh Thu Hằng, Hồ Thị Phi Yến (2019), “Những nội dung mới trong trích lập dự phòng tại doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài Chính*, Kỳ 1 tháng 10/2019.
20. Nguyễn Anh Hiền (2019), “Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ đến chất lượng báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài chính*, Số 707, Tr. 35-37.
21. Dương Thị Thanh Hiền (2018), “Phương pháp trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài Chính*, Số tháng 12/2018.
22. Nguyễn Thanh Hiếu, Đoàn Thanh Nga (2018), “Phân tích yếu tố quyết định đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính, Viện Kế toán - Kiểm toán Đại học Kinh tế quốc dân”, *Tạp chí Tài chính*, Số tháng 1/2018.
23. Nguyễn Thu Hoài (2014), “Kế toán tổn thất tài sản độc lập theo IAS 36”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính KT*, Số 11(136) – 2014.
24. Nguyễn Thị Phương Hồng, Dương Thị Khánh Linh (2014), “Quan điểm về đặc điểm chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí KT và Kiểm toán*, Số 6/2014.

25. Đặng Ngọc Hùng (2015), “Nghiên cứu xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số 219, Tr. 46-54.
26. Lê Thị Thanh Huyền (2019), “Đánh giá lại tài sản theo chuẩn mực kế toán quốc tế và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 tháng 6/2019.
27. Phạm Thu Huyền (2017), “Kế toán tài sản cố định hữu hình sau ghi nhận ban đầu theo mô hình đánh giá lại trong kế toán quốc tế và bài học kinh nghiệm cho kế toán Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, Số tháng 2/2017.
28. Nguyễn Xuân Hưng, Phạm Quốc Thuận (2016), “Tác động của các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp đến tính thích đáng của chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Số 27(2), Tr. 53-75.
29. Đặng Thế Hưng (2014), “Bản chất và mục đích của khoản dự phòng tại doanh nghiệp”, *Tạp chí KT và Kiểm toán*, Số tháng 4/2014.
30. Phạm Hoài Hương (2007), “Bàn về bản chất của nội dung phản ánh ở các khoản dự phòng”, *Tạp chí KT*, Số tháng 12/2007.
31. Nguyễn Bích Liên (2012), “Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Thị Phượng Loan, Nguyễn Minh Thao (2016), “Nhận diện hành vi EM thực tế của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, Số 19(4), Tr. 81-93.
33. Lê Văn Luyện, Vũ Thị Hậu (2011), “Rủi ro tài chính trong các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ - nguy cơ tiềm tàng của khủng hoảng tài chính”, *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, Số 115.
34. Nguyễn Trọng Nguyên (2014), “Lựa chọn phương pháp đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính”, *Tạp chí KT và Kiểm toán*, Số 9.
35. Nguyễn Trọng Nguyên (2015), “Tác động của quản trị công ty tới chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Đào Thị Nhung (2020), “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
37. Trần Phước (2007), “Một số giải pháp nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh.

38. Phạm Thị Quyên (2008), “Lập dự phòng tổn thất tài sản – Mức độ tin cậy của các chỉ tiêu tài chính”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính KT*, Số 11(64) - 2008.
39. Hà Văn Sang, Nguyễn Hà Nam (2011), “Hỗ trợ đánh giá rủi ro tài chính dựa trên một số mô hình học máy”, *Tạp chí Tài chính*, Số tháng 06/2011.
40. Nguyễn Tố Tâm (2015), “Hoàn thiện tổ chức kiểm soát nhằm tăng cường chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
41. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, *Tài liệu KT giai đoạn 2017-2023*, bao gồm BCTC hợp nhất, công văn về “Lưu ý khi lập báo cáo tài chính”, tài liệu KT của các đơn vị thành viên.
42. Nguyễn Thị Thanh (2011), “Hoàn thiện nội dung và phương pháp phân tích tài chính trong các Tập đoàn kinh tế hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con ở Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Học viện Tài chính.
43. Nguyễn Đình Thọ (2014), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính.
44. Thủ tướng chính phủ (2005), *Quyết định số 345/2005/QĐ-TTG “Về việc thành lập Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam”* ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2005.
45. Phạm Quốc Thuần (2016), “Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ*, Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
46. Trần Thị Thanh Thúy (2017), “Sự cần thiết của các khoản dự phòng trong doanh nghiệp”, *Tạp chí Công Thương*, Số tháng 2 năm 2017.
47. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
48. Tan Kay Chuan & cộng sự (2007), *Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á*.
49. Nguyễn Đào Tùng (2006), “Phân biệt các khoản dự phòng phải trả và nợ tiềm tàng”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính KT*, Số 11(40) - 2006.
50. Nguyễn Đào Tùng (2007), “Kê toán các khoản dự phòng phải trả ở các Công ty kinh doanh chứng khoán”, *Tạp chí Thanh tra Tài chính*, Số 52 tháng 10/2006.
51. Nguyễn Thị Bình Yên (2010), “Chế độ tài chính và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành về ghi nhận dự phòng - Thực trạng và hướng hoàn thiện”, *Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán*, Số 29 tháng 3/2010.

#### **Tài liệu bằng Tiếng nước ngoài**

52. Afiah, N. N. & Rahmatika, D. N. (2014), “Factors influencing the quality of



- financial reporting and its implications on good government governance”, *International Journal of Business, Economics and Law*, Vol. 5(1), Pg. 111-121.
53. Al-Hiyari, A., Al-Mashregy, M. H. H., Mat, N. K. N., & Alekam, J. M. (2013), “Factors that affect accounting information system implementation and accounting information quality: A survey in University Utara Malaysia”, *American Journal of Economics*, Vol. 3 (1), Pg. 27-31.
54. Al-Shammari, M. (2010), *Knowledge Management in Emerging Economies: Social, Organizational and Cultural Implementation*, IGI-Global Publishing.
55. Attewell, P. (1992), “Technology Diffusion and Organizational Learning: The Case of Business Computing”, *Organization Science*, Vol. 3, Pg. 1-19.
56. Anh Le Phuong Tram (2019), “Environmental provision under IAS 37: A Review of the Research Literature”, *Science Research Topic*, Grenoble Alpes University, France.
57. Ball, R. & Shivakumar, L. (2005). “Earnings quality in UK private firms: comparative loss recognition timeliness”, *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 39(1), Pg. 83-128.
58. Bansal, A., Kauffman, R., Mark, R.M. & Peters, E. (1992), “Financial risk and financial risk management technology (RMT): issues and advantages”, *Center for Digital Economy Research*, Stern School of Business.
59. Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). “International accounting standards and accounting quality”, *Journal of accounting research*, Vol. 46(3), Pg. 467-498.
60. Bartram, S.M. (2005), “The Impact of Commodity Price Risk on Firm Value - An Empirical Analysis of Corporate Commodity Price Exposures”, *Multinational Finance Journal*, vol. 9(3/4), Pg. 161–187.
61. Bauwhede, H. V. (2001), “What Factors Influence Financial Statement Quality? A Framework and Some Empirical Evidence”, *Report in The Euroconference on Financial Reporting and Regulatory Practices in Europe*, Palermo, Italy, May 20-23, 2001.
62. Bauwhede, H. V. (2009), “On the relation between corporate governance compliance and operating performance”, *Accounting and Business Research*, Vol. 39(5), Pg. 497 – 513.
63. Beaver, W. H., & Ryan S. G., (2005), “Conditional and Unconditional Conservatism: Concepts and Modeling”, *Review of accounting studies*, 10(2-3), 269-309, DOI: <<http://doi.org/10.1007/s11142-005-1532-6>>.
64. Beest, F. V., Braam, G. & Boelens, S. (2009). “Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics”, *NiCE Working Paper*, Vol. 4, Pg. 09-108.

65. Bobitan, N., Dumitrescu, D. & Costuleanu, C. (2011), "The differences between revaluation and assets impairment", *West University of Timisoara*.
66. Braam, G. & Beest, F. (2013), "A Conceptually-Based Empirical Analysis on Quality Differences between UK Annual Reports and US 10-K Reports", *Journal of Modern Accounting and Auditing*, Vol. 9, No. 10, Pg. 1281-1301.
67. Bushman, R. M. & Piotroski, J. D. (2006), "Financial reporting incentives for conservative accounting: The influence of legal and political institutions", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 42(1-2), Pg. 107-148.
68. Callen, J. L., M. Khan, & H. Lu. (2013), "Accounting Quality, Stock Price Delay, and Future Stock Returns", *Contemporary Accounting Research*, Vol. 30(1).
69. Casualty Actuarial Society – CAS (2003), *Enterprise Risk Management Committee*,  
[https://www.casact.org/sites/default/files/database/forum\\_03sforum\\_03sf099.pdf](https://www.casact.org/sites/default/files/database/forum_03sforum_03sf099.pdf)
70. Chapellier, P., Mohammed, A., & Teller, R. (2013). "Le système d'information comptable des dirigeants de PME syriennes: complexité et contingences". *Management Avenir*, Vol. 7, Pg. 48-72.
71. Cooper, D. (2006), "The Impact of management's commitment on employee behavior: A Field study", *American Society of Safety Engineers*, 7<sup>th</sup> Professional Development Conference & Exhibition, Kingdom of Bahrain, March 18-22.
72. Dalton, D. R., Daily, C. M., Johnson, J. L. & Ellstrand, A.E. (1999), "Number of Directors and Financial Performance: A Meta-Analysis", *The Academy of Management Journal*, Vol. 42, Pg. 674-686.
73. Damodaran, A. (2012), *Investment Valuation: Tools and Techniques for Determining the Value of Any Asset*, 3rd Edition, John Wiley & Sons, Inc.
74. Davenport, T. H. & Prusak, L. (1998), *Working Knowledge: How Organizations Manage What They Know*, Harvard Business School Press, Boston.
75. Dechow, P., Ge, W. & Schrand, C. (2010), "Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences", *Journal of accounting and economics*, Vol. 50(2-3), Pg. 344-401.
76. De Guinea, A. O., Kelley, H., & Hunter, M. G. (2005), "Information systems effectiveness in small businesses: extending a Singaporean model in Canada", *Journal of Global Information Management (JGIM)*, Vol. 13(3), Pg. 55-79.
77. Dimaggio, P. J. & Powell, W. W. (1983), "The iron cage revisited: institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields", *American*

*Sociological Review*, Vol. 48, Pg. 147-160.

78. Fathi, J. (2013), "The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies", *Mediterranean Journal of Social Sciences*, Vol. 4(2), Pg. 319-319.
79. Feleaga, L., Dragomir, V. & Feleaga, N., (2010), "National Accounting Culture and the Recognition of Provisions: An Application of the Prudence Principle", *Crises et nouvelles problematiques de la Valeur*, Nice, France.
80. Feng, M., Li, C. & McVay, S. (2009), "Internal control and management guidance", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 48(2-3), Pg. 190-209.
81. Financial Accounting Standards Board – FASB (1980), *The Statement of Financial Accounting Concepts*.
82. Financial Accounting Standards Board - FASB (1993), *Statement of Financial Accounting Concepts No.2 - "Qualitative Characteristics of Accounting Information"*.
83. Foong, S.Y. (1999), "Effect of End-User Personal and Systems Attributes on Computer-Based Information System Success in Malaysian SMEs", *Journal of Small Business Management*, Vol. 37(3), Pg. 81-87.
84. Financial Reporting Council in UK - FRC (1998), *Financial Reporting Standard (FRS) 12: "Provisions, contingent liabilities and contingent assets"*.
85. Ge, M. (2009), "Information quality assessment and effects on inventory decision making", *Doctoral dissertation, PhD thesis*, Dublin City University.
86. Gelinas, U. J., & Dull, R. B. (2008), *Accounting Information Systems*, 7<sup>th</sup> edition, Mason, OH: Thomson South-Western.
87. Gelinas, U. J., Dull, R. B. & Wheeler, P. (2011), *Accounting Information Systems*, Cengage Learning, Boston.
88. Givoly, D. & Hayn, C. (2000), "The Changing Time-Series Properties of Earnings, Cash Flows and Accruals: Has Financial Reporting Become More Conservative?", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 29, Pg. 287-320.
89. Gopalkrishnan, S. S. (2013), "A new resource for social entrepreneurs: technology", *American Journal of Management*, Vol. 13(1) 2013.
90. Gulzar, M. A. (2011), "Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms", *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol. 1(1), Pg. 133.
91. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis* (6th ed), Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
92. Hillman, A. J., Cannella, A. A., & Paetzold, R. L. (2000), "The resource

- dependence role of corporate directors: Strategic adaptation of board composition in response to environmental change”, *Journal of Management Studies*, Vol. 37(2), Pg. 235–254.
93. Hopkin, P. (2010), *Fundamentals of risk management*, Kogan Page Limited, Great Britain and the US.
  94. Hribar, P., Kravet, T. & Wilson, R. (2013), “A New Measure of Accounting Quality”, *Springer Science and Business Media New York*, Vol. 19(1).
  95. Hussey, R. (2011), *Fundamentals of International Financial Accounting*, World Scientific Publishing Company, ISBN 9789814280235.
  96. International Accounting Standards Board - IASB (2003), *International Accounting Standards (IAS) 02 – “Inventories, International Accounting Standards Committee”*.
  97. International Accounting Standards Board - IASB (2003), *International Accounting Standards (IAS) 10 – “Events After the Reporting Period”*.
  98. International Accounting Standards Board - IASB (2007), *International Accounting Standards (IAS) 01 – “Presentation of Financial Statements”*.
  99. International Accounting Standards Board - IASB (2010), “*Conceptual Framework for Financial Reporting*”, IFRS Foundation.
  100. International Accounting Standards Board - IASB (2011), *International Accounting Standards (IAS) 28 – “Investments in Associates and Joint Ventures”*.
  101. International Accounting Standards Board - IASB (2014), *International Financial Reporting Standard (IFRS) 09 – “Financial Instruments”*.
  102. International Accounting Standards Board - IASB (2018), “*Conceptual Framework for Financial Reporting: Basis for Conclusions*”.
  103. International Accounting Standards Committee - IASC (1998), *International Accounting Standards (IAS) 37 – “Provisions, Contingent Liabilities and Contingent Assets”*.
  104. ISO (2015), *ISO 9000:2015, “Quality Management Systems – Fundamentals and Vocabulary”*.
  105. Ismail, N. A. & King, M. (2007), “Factors Influencing the Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms”, *Journal of Information Systems and Small Business*, Vol. 1, Pg. 1-19.
  106. Ismail, N. A. (2009), “Factors influencing AIS effectiveness among Manufacturing SMEs: evidence from Malaysia”, *The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries*, Vol. 38, Pg. 1-19.
  107. Jonas, G. J., & Blanchet, J. (2000), “Assessing quality of financial

- reporting”, *Accounting horizons*, Vol. 14(3), Pg. 353-363.
108. Kakucha (2009), *An evaluation of internal controls: the case of Nairobi small businesses*, Published 2009, Business Corpus ID: 168579050.
109. Khalil, O., E., M., Strong D., M., Kahn, B., K. & Pipino L., L. (1999), “Teaching Information Quality in Information Systems Undergraduate Education”, *Informing Science: The International Journal of an Emerging Transdiscipline*, Vol. 2, Pg. 053-059.
110. Knight, F. (1921), *Risk, Uncertainty and Profit*, Boston: Houghton Mifflin Company, USA.
111. Komala, A. R. (2012). “The influence of the accounting managers’ knowledge and the top managements’ support on the accounting information system and its impact on the quality of accounting information: A case of Zakat Institutions in Bandung”, *Journal of Global Management*, Vol. 4(1), Pg. 53-73.
112. Kotler, P. (2002), *Marketing Management (11th ed.)*, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
113. Lee, G., Kosuga, M. & Nagasaka, Y. (2009), *Business process management of Japanese and Korean companies, Japanese Management and International Studies*, 5, Singapore: World Scientific.
114. Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003), “Earnings management and investor protection: an international comparison”, *Journal of Financial Economics*, Vol. 69(3), Pg. 505-527.
115. Levi, M. D. (2005), *International Finance*, 4th Edition, New York, NY: Routledge, ISBN 9780415309004.
116. Lohmann, C. & Crasselt, N. (2020), “Accounting for provisions: an economic analysis of intertemporal cost allocations and their incentive properties”, *Journal of Business Economics*, Vol. 90, Pg. 825–844.
117. Maines, L. A. & Wahlen, J. M. (2006), “The nature of accounting information reliability: Inferences from archival and experimental research”, *Accounting Horizons*, Pg. 353-362.
118. Marques, C. (2013), “Impairment of assets appraised in accordance with IAS 36”, *American Based Research Journal*, Vol. 2, Pg. 23-34.
119. Matz, L.M. (2011), *Liquidity risk measurement and management*, Xlibris Corporation, USA.
120. McFie, J. B. (2006), “Can Kenyan auditors be trusted?”, *Accountant - Nairobi, Kenya*, March – April, Pg. 12-13.
121. McLeod, R. & Schell, G. P. (2007), “Management information systems”,

*Pearson/Prentice Hall Upper Saddle River*, Vol. 10, New Jersey 07458.

122. Meyer, J. W. & Rowan, B. (1977), "Institutionalized Organizations: Formal Structure as Myth and Ceremony", *American Journal of Sociology*, DOI: 10.1086/226550.
123. Miles, D. A. (2011), *Risk Factors and Business Models: Understanding the Five Forces of Entrepreneurial Risk and the Causes of Business Failure*, Universal Publishers, California, USA, ISBN 9781599423883.
124. Moffett, M. H., Stonehill, A. I., Eiteman, D. K. (2009), *Fundamentals of Multinational Finance*, 3rd Edition, Boston, MA: Addison-Wesley, ISBN 9780321541642.
125. Nicholas, D. C. & Wahlen, J. M. (2004), "A Review of Classic Accounting Research with Updated Evidence", *Accounting Horizons*, Vol. 18(4), Pg. 263–286.
126. Oliver, C. (1991), "Strategic Responses to Institutional Processes", *Academy of Management Review*, Vol. 16, Pg. 145-179.
127. Peek, E., (2004) "The Use of Discretionary Provisions in Earnings Management: Evidence from the Netherlands", *Journal of International Accounting Research*, Vol. 3(2), Pg. 27-43.
128. Preffer, I. (1956), *Insurance and Economic Theory*, Homeword III: Richard Di Irwin, Inc. USA.
129. Pfeffer, J. & Salancik, G. (1978), *The External Control of Organizations: A Resource Dependence Perspective*, Harper & Row, New York.
130. Rapina, R. (2014), "Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information", *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol. 5(2), Pg. 148-154.
131. Ross, S., Westerfield, R., Jordan, B. (2010), *Fundamentals of Corporate Finance*, New York: McGraw Hill / Irwin. ISBN 978-007-108855-8.
132. Ryan, R. M., Deci, E. L., Grolnick, W. S., & LaGuardia, J. G. (2006), "The significance of autonomy and autonomy support in psychological development and psychopathology", In D. Cicchetti & D. Cohen (Eds.), *Developmental Psychopathology*, Vol. 1: Theory and methods (2nd ed., 795–849), New York: Wiley.
133. Sacer, I. M., & Oluic, A (2013), "Information Technology and Accounting Information Systems' Quality in Croatian Middle and Large Companies", *Journal of Information and Organizational Sciences*, Vol. 37(2), Pg. 117- 126.
134. Setiyawati, H. (2013), "The effect of internal accountants' competence, managers' commitment to organizations and the implementation of the internal control system on the quality of financial reporting", *International Journal of*

*Business and Management Invention*, Vol. 2(11), Pg. 19-27.

135. Sigidov, Y. I., Korovina, M. A., Trubilin, A. I., Govdya, V. V., & Vasilieva, N. K. (2016), "Creation of Provision for Doubtful Debts", *International Journal of Economics and Financial Issues*, Vol. 6(4), Pg. 1542–1549.
136. Soderstrom, N. & Sun, K. J. (2007), "IFRS Adoption and Accounting Quality: A Review", *European Accounting Review*, Pg. 675-702.
137. Sterling, R. R. (1967), "Conservatism: The fundamental principle of valuation in traditional accounting", *Abacus*, Vol.3 (2), Pp.109-132.
138. Suer, A. Z., (2014), "The Recognition of Provisions: Evidence from BIST100 Non-financial Companies", *Procedia Economics and Finance*, Vol. 9, Pg. 391-401.
139. Sun, S. (2010), "Study on the Asset Impairment Accounting", *Shandong Economic University*, Ji'nan 250014, China.
140. Susanto, A. (2007), *System Information Management*, Bandung: Lingga Jaya.
141. Teoh, S. H., & Wong, T. (1993), "Perceived auditor quality and the earnings response coefficient", *The Accounting Review*, Vol. 68(2), Pg. 346-366.
142. Wang, R. Y. (1998), "A product perspective on total data quality management", *Communication of the ACM*, Vol. 41(2), Pg. 58–65.
143. Watts, R (2003), "Conservatism in accounting, part I: Explanations and implications", *Accounting Horizons*, Vol. 17, Pg. 207-221.
144. Watts, R.L. & Zimmerman, J.L. (1986), *Positive Accounting Theory*, Prentice-Hall, Englewood Cliffs.
145. Weerawickrama, V.L. & Perera, H.A.P.L. (2018), "The Impact of Trade Credit Usage on Firm's Profitability of Listed Manufacturing Companies in Sri Lanka", *4th International Conference for Accounting Researchers and Educators*, Department of Accountancy, Faculty of Commerce and Management Studies, University of Kelaniya, Sri Lanka, Pg. 47.
146. Willett, A. (1951), *The Economic Theory of Risk and Insurance*, Philadelphia: University of Pennsylvania Press, USA, Pg. 6.
147. Xu, H. (2003), "Critical success factors for accounting information systems data quality", *PhD Thesis*, University of Southern Queensland.
148. Zipporah, N. (2015), "The effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya", *Thesis*, University of Nairobi.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Các doanh nghiệp thuộc TKV

STT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề SXKD chính	Địa bàn hoạt động
<b>I</b>	<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Công ty mẹ</b>		
1	Công ty than Mạo Khê – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
2	Công ty than Nam Mẫu – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
3	Công ty than Quang Hanh – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
4	Công ty than Thống Nhất – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
5	Công ty than Khe Chàm – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
6	Công ty than Dương Huy – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
7	Công ty than Hạ Long – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
8	Công ty than Hòn Gai – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
9	Công ty Than Uông Bí – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
10	Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Sàng tuyển than	Tỉnh Quảng Ninh
11	Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV	Sàng tuyển than	Tỉnh Quảng Ninh
12	Công ty Tuyển than Hòn Gai – Vinacomin	Sàng tuyển than	Tỉnh Quảng Ninh
13	Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Kho vận và kinh doanh than	Tỉnh Quảng Ninh
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Kho vận và kinh doanh than	Tỉnh Quảng Ninh
15	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Xây lắp mỏ	Tỉnh Quảng Ninh
16	Công ty Nhôm Đắc Nông – TKV	SXKD Nhôm	Tỉnh Đắc Nông
<b>II</b>	<b>Công ty Con</b>		
<b>II.1</b>	<b>Các Công ty TNHH MTV (100% vốn của TKV)</b>		
1	Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV	Thi công, vận hành các công trình môi trường và xây lắp	Tỉnh Quảng Ninh



2	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – Vinacomin	SXKD Nhôm	Tỉnh Lâm Đồng
3	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	SXKD hoá chất mỏ	Nhiều tỉnh thành
<b>II.2</b>	<b><i>Công ty CP Tập đoàn nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc công nhận là công ty con</i></b>		
1	Công ty CP Than Cao Sơn – TKV	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
2	Công ty CP Than Núi Béo – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
3	Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
4	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
5	Công ty CP Than Hà Tu – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
6	Công ty CP Than Hà Lâm – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
7	Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
8	Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin	Khai thác than	Tỉnh Quảng Ninh
9	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – CTCP	Công nghiệp than, công nghiệp khoáng sản, công nghiệp Vật liệu xây dựng	Tỉnh Thái Nguyên, Tỉnh Lạng Sơn, Tỉnh Tuyên Quang, TP Hà Nội
10	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại	Tỉnh Quảng Ninh
11	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin	Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu than các loại	Trụ sở ở TP Hà Nội, địa bàn hoạt động chính là Tỉnh Thái Nguyên, Tỉnh Quảng Ninh
12	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	Xuất nhập khẩu và chế biến kinh doanh than	Trụ sở ở TP Hà Nội, địa bàn hoạt động chính là Tỉnh Quảng Ninh

13	Công ty CP Hoa tiêu Hàng hải – TKV	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	Tỉnh Quảng Ninh
14	Công ty CP Giám định – Vinacomin	Giám định than và khoáng sản	Tỉnh Quảng Ninh
15	Công ty CP Chế tạo máy – Vinacomin	Cơ khí	Tỉnh Quảng Ninh
16	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê – Vinacomin	Cơ khí	Tỉnh Quảng Ninh
17	Công ty CP Cơ điện Uông Bí – Vinacomin	Cơ khí	Tỉnh Quảng Ninh
18	Công ty CP Công nghiệp ô tô – Vinacomin	Cơ khí ô tô	Tỉnh Quảng Ninh
19	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Vận tải, đưa đón thợ mỏ	Tỉnh Quảng Ninh
20	Công ty CP Vật tư – TKV	Kinh doanh vật tư mỏ	Tỉnh Quảng Ninh
21	Công ty CP Tin học, Công nghệ và Môi trường – Vinacomin	Công nghệ thông tin, địa chất – trắc địa, tư vấn thiết kế công trình và môi trường	TP Hà Nội
22	Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin	Xây dựng công trình Mỏ	TP Hà Nội
23	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Địa chất mỏ	Tỉnh Quảng Ninh
24	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản – Vinacomin	Địa chất mỏ	TP Hồ Chí Minh
25	Công ty CP Địa chất Việt Bắc – TKV	Địa chất mỏ	TP Hà Nội
26	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP	SXKD các loại khoáng sản	Nhiều tỉnh thành
27	Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa – Vinacomin	SXKD quặng kim loại khác không chứa sắt	Tỉnh Thanh Hoá
28	Công ty CP Đồng Tả Phời – Vinacomin	SXKD đồng	Tỉnh Lào Cai
29	Công ty CP sắt Thạch Khê – Vinacomin	SXKD sắt	Tỉnh Hà Tĩnh
30	Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP	SXKD điện	TP Hà Nội

(Nguồn: Các DN thuộc TKV)

**Phụ lục 2: Số liệu dự phòng phải trả trong các doanh nghiệp thuộc TKV giai  
đoạn 2017 – 2023**

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cuối năm 2017	Cuối năm 2018	Cuối năm 2019	Cuối năm 2020	Cuối năm 2021	Cuối năm 2022	Cuối năm 2023
<b>I</b>	<b>Nhóm các DN khai thác than</b>							
1	<i>Công ty than Mạo Khê</i>	21.251	13.345	6.489	3.780	1.765	0	0
	DP phải trả ngắn hạn (NH)	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả dài hạn (DH)	21.251	13.345	6.489	3.780	1.765	0	0
2	<i>Công ty than Nam Mẫu</i>	0	22.165	15.130	10.479	5.828	2.103	433
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	22.165	15.130	10.479	5.828	2.103	433
3	<i>Công ty than Quang Hanh</i>	0	0	1.066	362	0	0	438
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	438
	DP phải trả DH	0	0	1.066	362	0	0	0
4	<i>Công ty than Thống Nhất</i>	0	6.826	4.609	2.678	1.337	467	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	6.826	4.609	2.678	1.337	467	0
5	<i>Công ty than Khe Chàm</i>	0	23.441	19.172	16.118	10.617	6.367	2.966
	DP phải trả NH	0	0	0	1.232	0	0	0
	DP phải trả DH	0	23.441	19.172	14.886	10.617	6.367	2.966
6	<i>Công ty than Dương Huy</i>	358	4.094	3.892	3.690	3.488	2.928	2.726
	DP phải trả NH	358	358	358	358	358	0	0
	DP phải trả DH	0	3.736	3.534	3.332	3.130	2.928	2.726
7	<i>Công ty than Hạ Long</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Công ty than Hòn Gai</i>	0	718	509	275	161	48	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	718	509	275	161	48	0
9	<i>Công ty Than Ưông Bí</i>	0	28.188	35.961	21.979	19.065	17.208	15.373
	DP phải trả NH	0	0	10.695	0	0	0	0

	DP phải trả DH	0	28.188	25.266	21.979	19.065	17.208	15.373
10	<i>Công ty CP Than Cao Sơn</i>	0	2.996	2.747	2.153	1.076	83	24
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	2.996	2.747	2.153	1.076	83	24
11	<i>Công ty CP Than Núi Béo</i>	0	0	343	269	191	114	36
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	343	269	191	114	36
12	<i>Công ty CP Than Cọc Sáu</i>	10.523	16.627	7.770	6.542	5.316	4.089	2.862
	DP phải trả NH	10.523	16.627	7.770	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	6.542	5.316	4.089	2.862
13	<i>Công ty CP Than Đèo Nai</i>	0	13.789	6.312	2.950	1.227	0	0
	DP phải trả NH	0	4.064	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	9.725	6.312	2.950	1.227	0	0
14	<i>Công ty CP Than Hà Tu</i>	0	7.785	4.356	927	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	7.785	4.356	927	0	0	0
15	<i>Công ty CP Than Hà Lâm</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
16	<i>Công ty CP Than Mông Dương</i>	0	5.628	4.750	3.872	3.124	2.376	1.628
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	5.628	4.750	3.872	3.124	2.376	1.628
17	<i>Công ty CP Than Vàng Danh</i>	0	8.870	4.873	1.386	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	8.870	4.873	1.386	0	0	0
18	<i>Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - CTCP</i>	5.360	23.645	25.598	14.735	12.391	11.910	12.887
	DP phải trả NH	4.008	6.418	10.222	2.745	3.806	5.587	7.368
	DP phải trả DH	1.352	17.227	15.376	11.990	8.585	6.323	5.519
<b>II</b>	<b>Nhóm các DN vận chuyển, chế biến và tiêu thụ than</b>							
1	<i>Công ty Chế biến than Quảng Ninh</i>	0	5.058	3.719	2.380	1.048	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	5.058	3.719	2.380	1.048	0	0

2	<i>Công ty Tuyển than Cửa Ông</i>	0	2.845	282	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	2.845	282	0	0	0	0
3	<i>Công ty Tuyển than Hòn Gai</i>	0	3.992	2.990	1.988	985	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	3.992	2.990	1.988	985	0	0
4	<i>Công ty Kho vận Đá Bạc</i>	0	17.472	11.481	5.491	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	17.472	11.481	5.491	0	0	0
5	<i>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả</i>	0	2.447	1.833	1.220	607	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	2.447	1.833	1.220	607	0	0
6	<i>Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
7	<i>Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Than</i>	7.094	4.137	5.548	12.602	10.040	7.523	7.899
	DP phải trả NH	7.094	4.137	5.548	12.602	10.040	7.523	7.899
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhóm các DN SXKD khác thuộc TKV</b>							
1	<i>Công ty CP Hoa tiêu Hàng hải</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Công ty CP Giám định</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Công ty CP Chế tạo máy</i>	10.936	16.125	18.152	13.079	6.020	5.876	4.378
	DP phải trả NH	10.936	12.752	15.343	10.835	4.340	4.761	3.827
	DP phải trả DH	0	3.373	2.809	2.244	1.680	1.115	551
4	<i>Công ty CP Cơ khí</i>	120	229	N/A	N/A	1.095	500	342

	<i>Mạo Khê</i>							
	DP phải trả NH	120	229	N/A	N/A	280	228	342
	DP phải trả DH	0	0	N/A	N/A	815	272	0
5	<i>Công ty CP Cơ điện Uông Bí</i>	2.030	1.311	N/A	N/A	2.599	4.845	2.594
	DP phải trả NH	2.030	1.311	N/A	N/A	2.599	4.845	2.594
	DP phải trả DH	0	0	N/A	N/A	0	0	0
6	<i>Công ty CP Công nghiệp ô tô</i>	5.131	7.026	9.985	8.643	13.880	12.227	6.370
	DP phải trả NH	5.131	7.026	9.985	8.643	13.880	12.227	6.370
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
7	<i>Công ty Xây lắp mỏ</i>	N/A	N/A	N/A	12.422	5.228	5.467	18.535
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	5.104	4.185	2.503	6.053
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	7.318	1.043	2.964	12.482
8	<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
9	<i>Công ty CP Địa chất mỏ</i>	0	14.697	17.808	13.712	10.052	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	14.697	17.808	13.712	10.052	0	0
10	<i>Công ty CP Địa chất và Khoáng sản</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
11	<i>Công ty CP Địa chất Việt Bắc</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
12	<i>Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	777	1.028	1.290
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	777	1.028	1.290
13	<i>Công ty CP Vật tư</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
14	<i>Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả NH	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	0	0	0	0	0
15	<i>Công ty CP Tin học, Công nghệ và Môi</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0

	<i>trường</i>							
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
16	<i>Công ty TNHH MTV Môi trường</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	250.975	147.219	82.303
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	12.065	4.798	6.678
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	238.910	142.421	75.625
17	<i>Công ty Nhóm Đắc Nông</i>	N/A	N/A	N/A	437	137	0	0
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	437	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	0	137	0	0
18	<i>Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	1.737	790	0
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	1.737	790	0
19	<i>Tổng công ty Khoáng sản TKV</i>	17.970	23.058	N/A	N/A	34.656	36.719	42.981
	DP phải trả NH	5.400	4.149	N/A	N/A	1.515	58	0
	DP phải trả DH	12.570	18.909	N/A	N/A	33.141	36.661	42.981
20	<i>Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
21	<i>Công ty CP Đồng Tả Phời</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
22	<i>Công ty CP sắt Thạch Khê</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	19.387	19.387	19.387
	DP phải trả NH	N/A	N/A	N/A	N/A	19.387	19.387	19.387
	DP phải trả DH	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
23	<i>Tổng công ty Điện lực TKV</i>	0	0	N/A	N/A	1.977	988	0
	DP phải trả NH	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải trả DH	0	0	N/A	N/A	1.977	988	0

(Nguồn: BCTC của các DN thuộc TKV giai đoạn 2017-2023)

Trong đó:

N/A: Not Available: Không có dữ liệu

**Phụ lục 3: Thống kê số liệu dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp  
thuộc TKV giai đoạn 2017-2023** *ĐVT: triệu đồng*

<b>ST T</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối năm 2017</b>	<b>Cuối năm 2018</b>	<b>Cuối năm 2019</b>	<b>Cuối năm 2020</b>	<b>Cuối năm 2021</b>	<b>Cuối năm 2022</b>	<b>Cuối năm 2023</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm DN khai thác than</b>							
1	<i>Công ty Than Mạo Khê</i>	359	1.228	2.345	4.156	5.897	6.474	8.935
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	359	1.228	2.345	4.156	5.897	6.474	8.935
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Công ty than Nam Mẫu</i>	169	289	312	17	846	1.247	2.546
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	40	162	312	17	846	1.247	616
	DP giảm giá HTK	129	127	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Công ty Than Quang Hanh</i>	1.114	895	757	1.143	1.551	1.150	369
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	350	687	757	1.143	1.551	1.150	369
	DP giảm giá HTK	764	208	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
4	<i>Công ty Than Thống Nhất</i>	503	979	1.349	1.858	1.919	2.078	1.875
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	979	1.349	1.858	1.919	2.078	1.875
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	503	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
5	<i>Công ty Than Khe Chàm</i>	147	156	611	1.062	1.457	2.165	2.324
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	147	156	611	1.062	1.457	2.165	2.324
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
6	<i>Công ty Than Dương Huy</i>	132	340	625	770	799	769	981
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	132	340	625	770	799	769	981
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0



	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
7	<i>Công ty Than Hạ Long</i>	990	1.831	3.045	5.115	6.527	7.577	8.443
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	990	0	0	5.115	6.527	7.577	8.443
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	1.831	3.045	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Công ty Than Hòn Gai</i>	1.139	1.205	1.725	2.492	3.020	2.828	3.376
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	1.139	1.205	1.725	2.492	3.020	2.828	3.376
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
9	<i>Công ty Than Ưông Bí</i>	2.293	3.367	4.286	6.185	6.978	10.036	9.614
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	2.293	2.516	3.524	5.701	6.662	9.726	9.376
	DP giảm giá HTK	0	851	762	484	316	310	238
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
10	<i>Công ty CP Than Cao Sơn</i>	14.107	18.808	6.875	817	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	15.259	5.051	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	4.733	3.549	1.824	817	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	9.374	0	0	0	0	0	0
11	<i>Công ty CP Than Núi Béo</i>	1.337	1.306	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	31	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	1.306	1.306	0	0	0	0	0
12	<i>Công ty CP Than Cọc Sáu</i>	19.729	0	10.102	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	10.102	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	982	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	18.747	0	0	0	0	0	0
13	<i>Công ty CP Than Đèo Nai</i>	10.184	12.259	15.147	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	5.051	0	0	0	0

	DP phải thu NH khó đòi	810	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	10.096	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	9.374	12.259	0	0	0	0	0
14	<i>Công ty CP than Hà Tu</i>	5.309	5.698	5.296	33.024	14.886	3.233	2.953
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	4.233	4.506	4.233	4.033	3.433	3.233	2.953
	DP giảm giá HTK	1.076	1.192	1.063	28.991	11.453	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
15	<i>Công ty CP Than Hà Lâm</i>	0	0	0	0	631	654	367
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	631	654	367
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
16	<i>Công ty CP Than Mông Dương</i>	9.374	496	5.711	152	481	0	624
	DP giảm giá CKKD	0	0	5.051	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	496	660	152	481	0	624
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	9.374	0	0	0	0	0	0
17	<i>Công ty CP than Vàng Danh</i>	3.468	3.437	5.661	6.931	7.964	6.392	8.003
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	3.468	3.437	5.661	6.931	7.964	6.392	8.003
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
18	<i>Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc - CTCP</i>	25.878	24.198	23.699	20.280	17.452	14.679	13.190
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	18.320	23.138	23.118	19.626	16.967	14.339	12.919
	DP giảm giá HTK	2.239	1.060	581	654	485	340	271
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	5.319	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nhóm DN vận chuyên, chế biến và tiêu thụ than</b>							
1	<i>Công ty Chế biến than Quảng Ninh</i>	2.567	4.872	5.384	9.108	3.146	0	0

	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	2.567	4.872	5.384	9.108	3.146	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Công ty Tuyển than Cửa Ông</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Công ty Tuyển than Hòn Gai</i>	134	11.298	11.351	11.404	11.485	3.226	2.945
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	134	11.298	11.351	11.404	11.485	3.226	2.945
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
4	<i>Công ty Kho vận Đá Bạc</i>	4.303	9.025	69.962	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	4.303	9.025	69.962	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
5	<i>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả</i>	65.295	91.637	54.124	42.423	42.711	21.491	21.491
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	65.295	91.637	54.124	42.423	42.711	21.491	21.491
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
6	<i>Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
7	<i>Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc</i>	8.231	3.020	3.020	3.020	3.020	3.020	3.020
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0

	DP phải thu NH khó đòi	8.231	3.020	3.020	3.020	3.020	3.020	3.020
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Công ty CP Xuất nhập khẩu Than</i>	3.593	3.665	3.654	3.643	5.160	5.273	3.800
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	3.593	3.665	3.654	3.643	3.589	3.702	3.800
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	1.571	1.571	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhóm các DN SXKD khác</b>							
1	<i>Công ty CP Hoa tiêu Hàng hải</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
2	<i>Công ty CP Giám định</i>	0	110	184	255	75	19	19
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	110	184	255	75	19	19
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Công ty CP Chế tạo máy</i>	27.246	30.820	36.485	32.913	32.599	33.555	34.827
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	25.052	27.708	32.780	32.792	32.494	32.708	32.954
	DP giảm giá HTK	2.194	3.112	3.705	121	105	847	1.873
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
4	<i>Công ty CP Cơ khí Mạo Khê</i>	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	N/A	N/A	0	0	0
5	<i>Công ty CP Cơ điện Uông Bí</i>	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0

	DP giảm giá HTK	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	N/A	N/A	0	0	0
6	<i>Công ty CP Công nghiệp ô tô</i>	720	465	249	4.348	1.492	892	594
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	465	465	249	4.105	1.492	892	594
	DP giảm giá HTK	255	0	0	243	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
7	<i>Công ty Xây lắp mỏ</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Công ty CP Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp</i>	4.210	4.930	4.951	4.951	4.651	4.651	10.408
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	2.530	2.530	2.551	2.551	2.551	2.551	8.308
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	1.680	2.400	2.400	2.400	2.100	2.100	2.100
9	<i>Công ty CP Địa chất mỏ</i>	92	132	476	182	132	132	132
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	92	132	476	182	132	132	132
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
10	<i>Công ty CP Địa chất và Khoáng sản</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	6.078	6.078	5.694
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	6.078	6.078	5.694
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
11	<i>Công ty CP Địa chất Việt Bắc</i>	1.729	1.750	1.660	1.660	1.560	1.560	1.560
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	1.729	1.750	1.660	1.660	1.560	1.560	1.560
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0

	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
12	<i>Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	4.592	1.786	2.205
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	4.592	1.786	2.205
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
13	<i>Công ty CP Vật tư</i>	777	194	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	777	194	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
14	<i>Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ</i>	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP giảm giá HTK	0	0	0	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	0	0	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	0	0	0	0	0	0	0
15	<i>Công ty CP Tin học, Công nghệ và Môi trường</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	421	170	613
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	421	170	613
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
16	<i>Công ty TNHH MTV Môi trường</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	8.413	9.494	13.567
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	8.413	9.494	13.567
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
17	<i>Công ty Nhóm Đắc Nông</i>	N/A	N/A	N/A	0	91	83	83
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	0	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	0	91	83	83
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	0	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	0	0	0	0

	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	0	0	0	0
18	<i>Công ty TNHH MTV Nhom Lâm Đồng</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	2.596	2.657	3.328
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	2.596	2.657	3.328
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
19	<i>Tổng công ty Khoáng sản – CTCP</i>	27.960	25.906	N/A	N/A	20.632	40.701	12.067
	DP giảm giá CKKD	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	13.782	11.386	N/A	N/A	9.772	10.295	8.343
	DP giảm giá HTK	9.527	9.436	N/A	N/A	5.891	25.437	1.475
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	4.651	5.084	N/A	N/A	4.969	4.969	2.249
20	<i>Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	1.434	1.740	1.767
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	397	397
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	1.434	1.343	1.370
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
21	<i>Công ty CP Đồng Tâm Phời</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
22	<i>Công ty CP sắt Thạch Khê</i>	N/A	N/A	N/A	N/A	1.905	1.936	1.958
	DP giảm giá CKKD	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	1.679	1.677	1.677
	DP giảm giá HTK	N/A	N/A	N/A	N/A	226	259	281
	DP phải thu DH khó đòi	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	N/A	N/A	N/A	N/A	0	0	0
23	<i>Tổng công ty Điện lực – CTCP</i>	91.872	2.370	N/A	N/A	722	49	19
	DP giảm giá CKKD	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP phải thu NH khó đòi	5.539	606	N/A	N/A	516	30	0
	DP giảm giá HTK	322	322	N/A	N/A	206	19	19
	DP phải thu DH khó đòi	0	0	N/A	N/A	0	0	0
	DP tổn thất đầu tư vào ĐVK	86.011	1.442	N/A	N/A	0	0	0

(Nguồn: BCTC của các DN thuộc TKV giai đoạn 2017-2023)

**Phụ lục 4: Phiếu khảo sát về “Thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam”**

**PHIẾU KHẢO SÁT**

**“KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM”**

Người thực hiện: NCS. Nguyễn Thị Minh Thu

Họ tên người được khảo sát:.....

Đơn vị:.....

Vị trí công tác: .....

Xin Ông/Bà cho biết những thông tin sau:

**I – Rủi ro, các biện pháp phòng ngừa và đối phó với rủi ro.**

*1 Có biện pháp nào sử dụng tại Công ty để phòng ngừa RR liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS?*

- a. Thu thập đầy đủ các thông tin về RR
- b. Tổ chức bộ phận chuyên dự đoán về xác suất RR xảy ra
- c. Không phòng ngừa RR

*2. Theo Ông/Bà, những RR phát sinh tại Công ty có nguyên nhân là gì?*

- a. Không quan tâm đến RR
- b. Biện pháp phòng ngừa chưa hiệu quả
- c. Nguyên nhân khách quan khác.

*3. Công ty sử dụng những biện pháp nào để đối phó với RR phát sinh?*

- a. Trích lập DP
- b. Sử dụng công cụ khác
- c. Không sử dụng công cụ nào

**II. Thực trạng kế toán các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV**







### **III. Phỏng vấn sâu**

1. Công ty phân loại các khoản nợ phải thu như thế nào?

.....  
.....

2. Công ty dùng những biện pháp nào để thu hồi một khoản nợ khó đòi?

.....  
.....

3. Công ty xử lý các khoản PTKĐ kéo dài như thế nào?

.....  
.....

4. Công ty có công bố thông tin về nợ tiềm tàng không?

.....  
.....

5. Khoản nợ tiềm tàng phát sinh tại Công ty (nếu có) là:

.....  
.....

6. Công ty có thực hiện đánh giá lại Nợ tiềm tàng không?

.....  
.....

7. Nhu cầu quản trị RR của nhà quản lý: Có những RR nào cần đối phó? Các yêu cầu về thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cần có để phục vụ quản trị RR?

.....  
.....

8. Một số ý kiến phản ánh liên quan đến thực trạng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS

.....  
.....

9. Ý kiến đề xuất liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS

.....  
.....

**Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà!**

(Nguồn: Tác giả tự xây dựng)

**Phụ lục 5: Kết quả tổng hợp phiếu khảo sát về thực trạng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

Chỉ tiêu	Có phát sinh không				Có trích lập DP		Không trích lập DP					Tác động			
	Có		Không		SL có		SL không		Nguyên nhân			Không phản ánh trung thực		Không ảnh hưởng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	Chưa có cơ chế TC	Không cần thiết do nghĩa vụ phải trả không lớn	Không phát sinh	SL	%	SL	%
Nghĩa vụ phải trả đối với SP hỏng cần được bảo hành	6	12,24	43	87,76	4	8,16	45	91,84	0	2	43	6	12,24	43	87,76
Nghĩa vụ phải trả đối với chất lượng CTXD bị xuống cấp trong thời gian bảo hành	4	8,16	45	91,84	2	4,08	47	95,92	2	0	45	4	8,16	45	91,84
Nghĩa vụ phải trả đối với hợp đồng có RR lớn	13	26,53	36	73,47	0	0,00	49	100,00	13	0	36	18	36,73	31	63,27
Nghĩa vụ phải trả đối với đào lò hut hệ số hoặc đất đá bóc hut hệ số, vận chuyển hut cung độ	18	36,73	31	63,27	13	26,53	36	73,47	3	2	31	25	51,02	24	48,98
Nghĩa vụ phải trả đối với công tác xử lý nước thải, chất thải, khí thải	37	75,51	12	24,49	17	34,69	32	65,31	8	12	12	42	85,71	7	14,29
Nghĩa vụ phải trả đối với công tác địa chất, trắc địa	25	51,02	24	48,98	15	30,61	34	69,39	6	4	24	33	67,35	16	32,65
Nghĩa vụ phải trả đối với chi phí điện năng	9	18,37	40	81,63	6	12,24	43	87,76	3	0	40	14	28,57	35	71,43
Nghĩa vụ phải trả đối với công tác phục hồi, HNMT	24	48,98	25	51,02	3	6,12	46	93,88	20	1	25	33	67,35	16	32,65
Nghĩa vụ phải trả đối với SCL TSCĐ	31	63,27	18	36,73	24	48,98	25	51,02	0	7	18	40	81,63	9	18,37
Nghĩa vụ phải trả đối với tái cơ cấu DN	11	22,45	38	77,55	4	8,16	45	91,84	5	2	38	15	30,61	34	69,39
Nghĩa vụ phải trả đối với chi phí cấp quyền KTKS	24	48,98	25	51,02	5	10,20	44	89,80	18	1	25	25	51,02	24	48,98
Nghĩa vụ phải trả đối với GPMB	17	34,69	32	65,31	7	14,29	42	85,71	7	3	32	19	38,78	30	61,22
Nghĩa vụ phải trả đối với TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí tập trung của TKV	30	61,22	19	38,78	26	53,06	23	46,94	4	0	19	32	65,31	17	34,69
Nghĩa vụ phải trả đối với chi phí thuê đất	12	24,49	37	75,51	6	12,24	43	87,76	6	0	37	19	38,78	30	61,22
RR về giảm giá CKKD	6	12,24	43	87,76	4	8,16	45	91,84	0	2	43	21	42,86	28	57,14
RR về tổn thất đầu tư vào ĐVK	12	24,49	37	75,51	9	18,37	40	81,63	2	1	37	18	36,73	31	63,27
RR về nợ PTKĐ	41	83,67	8	16,33	38	77,55	11	22,45	1	2	8	45	91,84	4	8,16
RR về giảm giá HTK	25	51,02	24	48,98	16	32,65	33	67,35	6	3	24	27	55,10	22	44,90
<b>Tổng cộng mẫu khảo sát</b>	<b>49</b>	<b>100,00</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2023)

**Phụ lục 6: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về các công cụ phòng ngừa rủi ro trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

<b>TT</b>	<b>Các biện pháp phòng ngừa</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>%</b>
1	Thu thập đầy đủ thông tin về các RR	31	63,27
2	Có bộ phận chuyên dự đoán	7	14,29
3	Không phòng ngừa RR	11	22,45
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49</b>	<b>100</b>
<b>TT</b>	<b>Nguyên nhân phát sinh RR và nghĩa vụ thanh toán</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>%</b>
1	Không quan tâm đến RR	12	24,49
2	Biện pháp phòng ngừa chưa hiệu quả	21	42,86
3	Nguyên nhân khách quan khác	16	32,65
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49</b>	<b>100</b>
<b>TT</b>	<b>Công cụ đối phó với RR và nghĩa vụ thanh toán</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>%</b>
1	Trích lập DP	38	77,55
2	Sử dụng công cụ khác	0	0,00
3	Không sử dụng công cụ nào	11	22,45
	<b>Tổng cộng</b>	<b>49</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2023)

**Phụ lục 7: Kết quả phỏng vấn sâu về Nợ tiềm tàng và Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ KT năm**

STT	Vấn đề phát sinh	Có phát sinh				Không phát sinh		Nguyên nhân
		SL	%	Có xử lý theo VAS 23		SL	%	
				SL	%			
I	<i>Nợ tiềm tàng</i>	0	0	0	0	49	100	Không nhận diện được, không đánh giá lại
II	<i>Sự kiện phát sinh sau kỳ KT năm theo VAS 23</i>						0	
1	“Kết luận của Toà án sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”	5	17,86	0	0	44	89,80	Phát sinh và xử lý trước ngày thẩm định BCTC
2	“Các khoản phạt sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”	10	35,71	0	0	39	79,59	Phát sinh và xử lý trước ngày thẩm định BCTC
3	“Khách hàng bị phá sản sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”	0	0	0	0	49	100	Chưa gặp phải
4	“Hàng tồn kho được bán sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”	7	25,00	0	0	42	85,71	Phát sinh và xử lý trước ngày thẩm định BCTC
	<b>Tổng cộng mẫu</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	<b>49</b>	<b>100</b>	

*(Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2023)*

**Phụ lục 8: Tổng hợp các kết quả phỏng vấn sâu khác**

Câu hỏi	Các câu trả lời	Số lượng ý kiến	Tỷ lệ %
Công ty phân loại các khoản nợ phải thu như thế nào?	Phân loại nợ theo thời gian	49	100
	Phân loại nợ theo khả năng thu hồi nợ	29	59,18
Công ty dùng những biện pháp nào để thu hồi một khoản nợ khó đòi?	Cử nhân viên đi đòi nợ	32	65,31
	Gửi giấy báo tới khách hàng nợ	30	61,22
	Báo TKV hỗ trợ xử lý công nợ	17	34,69
Công ty xử lý các khoản PTKĐ kéo dài như thế nào?	TKV bù trừ doanh thu giữa 2 bên	22	44,90
	Xoá các khoản nợ PTKĐ	0	0
Nhu cầu thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phục vụ quản trị RR	Nhu cầu quản trị các loại RR: vấn đề quan trọng nhất mà nhà quản lý cần là đo lường được tồn thất dự kiến khi RR xảy ra, để xác định được nguồn tài chính cần để xử lý RR	- RR khi khai thác than: ảnh hưởng đến môi trường, khai thác sâu, cấu tạo địa chất mỏ,... Cần thông tin về nguồn tài chính để thanh toán các nghĩa vụ phát sinh liên quan trong kỳ tiếp theo.	
		- RR về giá cả thị trường: Giá cả hàng hoá biến động nhiều, TTCK thất thường. Cần thông tin về nguồn tài chính để xử lý RR khi các hàng hoá bị giảm giá.	
		- RR tín dụng: Nhiều khách hàng không trả nợ đúng hạn. Cần thông tin về nguồn tài chính để xử lý nợ khó đòi, tránh nợ khó đòi bị xử lý vào chi phí của 1 kỳ. Đối với nợ không có khả năng thu hồi, ra quyết định xoá nợ.	
		- RR lãi suất: các DN thuộc TKV phải đi vay vốn nhiều, chi phí lãi vay lớn. Cần thông tin về nguồn tài chính để chi trả chi phí lãi vay.	
	Yêu cầu về thông tin KT các khoản DP phục vụ quản trị RR	- Trung thực	
		- Kịp thời	
	- Thích hợp		
	- Rõ ràng, dễ hiểu		
	- Dễ so sánh		
	- Dễ đối chiếu		
Một số ý kiến phản ánh liên quan đến thực trạng KT các	- Không có cam kết bảo hành đối với SP than, chỉ có chứng thư thẩm định chất lượng than.		
	- TKV hướng dẫn các đơn vị hạch toán chi phí SCL đối với TSCĐ: Đối với các TSCĐ đã đưa đi sửa chữa, chưa có hóa đơn thì phần chi		

<p>khoản DP phải trả và DP TTTS</p>	<p>phí SCL theo kế hoạch hạch toán vào tài khoản Chi phí phải trả; Còn đối với các TSCĐ ở trong giai đoạn lập kế hoạch chưa đưa đi sửa chữa thì chi phí SCL theo kế hoạch hạch toán vào tài khoản DP phải trả.</p> <p>- TKV cho phép một số DN đưa toàn bộ chi phí SCL TSCĐ vào chi phí của kỳ sửa chữa.</p> <p>- Hoạt động tái cơ cấu: một số DN đang thực hiện tổ chức sắp xếp lại các bộ phận và nhân sự trong DN cho phù hợp và hiệu quả hơn, và các chi phí này sẽ hạch toán vào chi phí của từng bộ phận.</p> <p>- Một số DN đã xây dựng đề án tái cơ cấu theo yêu cầu của TKV nhưng chưa đi vào thực hiện và chưa phát sinh bất cứ khoản chi phí nào liên quan đến hoạt động này.</p> <p>- Nhiều DN chỉ thực hiện việc ký quỹ Bảo vệ môi trường của Tỉnh, chưa thực hiện HNMT nên chưa phát sinh chi phí.</p> <p>- DP chi phí hụt hệ số, hụt cung độ: DN đã xây dựng kế hoạch từ đầu năm và được TKV giao các chỉ tiêu kế hoạch SXKD. Nếu cuối năm các DN thuộc TKV bị hụt hệ số, hụt cung độ thì TKV sẽ thu lại khoản chi phí này bằng cách giảm trừ vào doanh thu. Ngược lại nếu các DN thực hiện vượt hệ số, vượt cung độ thì DN phải tự chịu các chi phí này.</p> <p>- DP giảm giá HTK: Các DN trích lập DP cho thành phẩm khi than thành phẩm bị giảm giá bán so với giá để tồn than. Trong đó, giá bán sẽ tính bình quân của các chủng loại than: than cục, than cám, than kẹp xít (tính theo tỷ trọng của từng chủng loại than trong tổng khối lượng tồn kho). Giá để tồn than bao gồm: chi phí sản xuất tính bình quân cho 1 tấn than, chi phí quản lý DN trên 1 tấn than, chi phí tiêu thụ tính trên 1 tấn than. Ngoài ra cũng có DN trích lập DP cho vật tư khai thác than có GTT có thể thực hiện thấp hơn giá gốc.</p> <p>- Thời điểm trích lập DP là cuối tháng, cuối quý.</p>
<p>Ý kiến đề xuất liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS</p>	<p>- Cần thống nhất cách xử lý và hạch toán đối với chi phí SCL TSCĐ.</p> <p>- Đến năm 2025, TKV dự kiến sẽ sát nhập mỏ Đèo Nai với mỏ Cọc Sáu, mỏ Núi Béo với mỏ Hà Lầm. Cần thiết phải trích lập DP tái cơ cấu DN.</p> <p>- Việc không xem xét trích lập DP chi phí phục hồi, HNMT dẫn đến áp lực về chi phí khi đóng cửa mỏ. Các DN sẽ phát sinh những chi phí liên quan đến công tác phục hồi, HNMT tương đối lớn.</p> <p>- Đối với các hoạt động tiêu thụ than ra các DN bên ngoài cần quan tâm đến các hợp đồng có RR lớn.</p> <p>- Cần quan tâm và xử lý thông tin liên quan đến Nợ tiềm tàng.</p>

(Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát năm 2023)



**Phụ lục 9: Biểu theo dõi thực hiện than sản xuất – mét lò năm 2021 tại Công ty than Khe Chàm**  
**CÔNG TY THAN KHE CHÀM - TKV**

**BIỂU THEO DÕI THỰC HIỆN THAN SẢN XUẤT - MÉT LÒ CBSX, MÉT LÒ XÉN 2021**

TT	Nội dung	Kế hoạch (QĐ 2162/QĐ- TKV)	Thực hiện												Tổng số	Hụt / vượt so với KH
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		
1	Than nguyên khai (T)	<b>1.600.000</b>	<b>145.748</b>	<b>81.211</b>	<b>155.209</b>	<b>124.515</b>	<b>124.455</b>	<b>151.691</b>	<b>180.858</b>	<b>155.901</b>	<b>130.540</b>	<b>138.271</b>	<b>140.830</b>	<b>123.299</b>	<b>1.652.528</b>	
	- Hầm lò (T)	1.600.000	145.748	81.211	155.209	124.515	124.455	151.691	180.858	155.901	130.540	138.271	140.830	123.299	<b>1.652.528</b>	
2	Mét lò CBSX	12.600	1.109,5	520,7	1.124,8	846,9	754,1	928,0	1.178,2	1.167,6	893,0	898,7	1.339,3	1.481,0	<b>12.241,8</b>	
3	Hệ số m lò 7,88 (QĐ 2162)	13.022,0														-780,0
4	Mét lò xén	2.685	153	111	229	312	282	369	272	303	403	242	109	110	<b>2.893</b>	2.222

	Số tiền trích m lò theo giá tăng giảm khoán (đ)	Giá Kế hoạch (đ/m)	Giá sau khi tăng giảm khoán (đ/m)
CBSX	64.278.995.990	28.264.365	32.828.905
Xén	<i>Vượt hệ số không trích</i>	33.300.800	

*(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)*

**Phụ lục 10: Biểu giải trình chi tiết kế hoạch bảo vệ môi trường thường xuyên năm 2022 Công ty Than Khe Chàm**

Số TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá trị (trđ)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>			<b>18.457</b>	
<b>I</b>	<b>Công tác thường xuyên</b>			<b>6.790</b>	
<b>1</b>	<b>Các công việc BVMT ưu tiên thực hiện</b>			<b>950</b>	
-	Trồng cây bóng mát cải tạo cảnh quan môi trường khu vực MB SCN +25, khu nhà TT 05 tầng	Cây	30	150	5 triệu/cây
-	Bê tông hóa MB SCN+25 mỏ Khe Chàm III, cải thiện cảnh quan môi trường,	m2	2.000	600	0,3 triệu/m2
-	Trồng đầu xuân và trồng cây môi trường	Ha	4	200	50 triệu/ha
<b>2</b>	<b>Các công việc BVMT thường xuyên khác</b>			<b>5.840</b>	
-	Quan trắc môi trường định kỳ	Quý	04	800	200 triệu/quý
-	Chi phí vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, xử lý chất thải	Năm	1	2.400	- Xử lý rác thải SH 2.100m <sup>3</sup> =1.000 triệu - Xử lý CTNH 190t: 1.470 triệu - Trừ SP thu hồi 12t : 70 triệu
-	Chi phí xử lý nước sinh hoạt và nước thải	HT	04	1.500	sửa chữa 03 trạm xử lý nước thải và 01 trạm lọc nước
-	Chi phí phun thuốc khử trùng vệ sinh môi trường	Năm	1	360	02 đợt x 180 triệu/đợt
-	Chi phí thông hút bể phốt vệ sinh môi trường	Năm	1	100	

-	Chi phí quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng tuyến đường từ mặt bằng SCN mỏ Khe Chàm III đến cầu Trung Quốc	Năm	1	300	Tạm tính theo phân bổ của TKV
-	Chi phí nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	Năm	1	60	Nộp theo TB của TP Cẩm Phả
-	Chi phí nộp phí nước thải	Năm	1	30	04 quý
-	Chi phí điều chỉnh, gia hạn giấy phép xả thải mỏ Khe Chàm III	GP	1	250	
-	Chi phí phục vụ công tác môi trường	Năm	1	40	Một số vật tư khác
<b>II</b>	<b>Chi phí xử lý nước thải hầm lò</b>	<b>m3</b>	3.314.462	<b>11.667</b>	Đơn giá tạm tính như 2021 (3.520 đồng/m3)

(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)

**Phụ lục 11: Biểu thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2022 Công ty than Khe Chàm**

Số TT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Giá trị (trđ)	TH cả năm 2022		Ghi chú
					Khối lượng	Giá trị (trđ)	
1	2	3	4	5	4	6	7
	<b>Tổng cộng</b>			<b>30.100</b>		<b>23.374</b>	
<b>I</b>	<b>Công tác môi trường thường xuyên trong đơn vị</b>			<b>6.430</b>		<b>6.073</b>	
<b>1</b>	<b>Các công việc BVMT ưu tiên thực hiện</b>			<b>550</b>		<b>692</b>	
-	Trồng đầu xuân và trồng cây môi trường	Ha	4	550	1	692	Bao gồm cả CP chăm sóc cây
<b>2</b>	<b>Các công việc BVMT thường xuyên khác</b>			<b>5.880</b>		<b>5.381</b>	
-	Quan trắc môi trường định kỳ	Quý	04	750	04	756	
-	Chi phí vệ sinh môi trường, thu gom rác thải, xử lý chất thải	Năm	1	2.400	1	1.860	
-	Chi phí xử lý nước sinh hoạt và nước thải	HT	04	1.600	04	922	Bao gồm cả CP phân tích mẫu nước
-	Chi phí phun thuốc khử trùng vệ sinh môi trường	Năm	1	360	1	393	
-	Chi phí thông hút bể phốt vệ sinh môi trường	Năm	1	100	1	121	
-	Chi phí quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng tuyến đường từ mặt bằng SCN mỏ Khe Chàm III đến cầu Trung Quốc và VSMT tuyến đường VC lên bãi thải Bàng Nâu	Năm	1	300	1	367	
-	Chi phí nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	Năm	1	60	□ 1	44	
-	Chi phí nộp phí nước thải	Năm	1	30	1	40	

-	Chi phí điều chỉnh, gia hạn giấy phép xả thải mỏ Khe Chàm III	GP	1	250	1	-	
-	Chi phí phục vụ công tác môi trường	Năm	1	30	1	10,56	
-	CP Nộp phí thẩm định ĐTM dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III và thẩm định cấp Giấy phép MT	PA	2		2	137	
-	CP nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022	Năm	1		1	95	
-	Chi phí lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường					380	
-	Lập BCKTKT công trình Cải thiện cảnh quan môi trường kho than sự cố và MB+25 mỏ Khe Chàm III						
-	Chi phí lập phương án: Lập mô hình quản lý và giải pháp BVMT tổng thể cụm Khe Chàm giai đoạn 2022-2025 và định hướng tới 2030					222	
-	CP thuê xe tưới đường dập bụi	Năm	1		1	34	
<b>II</b>	<b>Chi phí xử lý nước thải hầm lò</b>	<b>m3</b>	3.314.462	<b>11.150</b>	2.950.263	<b>11.389</b>	
<b>III</b>	<b>Thực hiện các công trình môi trường</b>			<b>12.520</b>		<b>5.912</b>	
-	Cải thiện cảnh quan môi trường kho than sự cố và MB+25 mỏ Khe Chàm III	PA	1	12.520	1	5.912	GĐ I
<b>IV</b>	<b>Bổ sung chi phí năm 2023</b>					-	
-	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III (điều chỉnh)						
-	Chi phí lập thiết kế bãi thải					-	

(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)

**Phụ lục 12: Kế hoạch thăm dò khảo sát năm 2022 Công ty than Khe Chàm**

STT	Tên phương án địa chất trắc địa - Khu vực - Công trình	Quyết định phê duyệt	Nhiệm vụ mục tiêu	Kế hoạch năm 2022									
				Giá trị tổng số (Tr.đồng)	Thăm dò địa chất					Khảo sát			
					Khoan (m)	Hào (m)	Lò (m)	Khoan TĐ trong lò	Tiền (Tr.đ)	Đo vẽ (ha)	Đo lót (điểm)	Quan trắc dịch động (tuyến)	Tiền (Tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>I</b>	<b>Vốn sản xuất</b>			<b>28.700</b>	<b>4.430</b>				<b>24.900</b>		<b>70</b>	<b>05</b>	<b>2.800</b>
1	Khoan thăm dò trên mặt		Làm sáng tỏ cấu trúc địa chất và đặc tính các vỉa than	24.900	4.430				24.900				
2	Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá hầm lò mỏ than Khe Chàm III		Xây dựng cơ sở dữ liệu và thành lập bản đồ cơ lý đá mỏ than Khe Chàm III	1.000									
3	Thành lập lưới khống chế cơ sở tiệm cận cửa lò đường chuyên cấp II hầm lò mỏ than Khe Chàm III		Khu vực Mỏ Khe Chàm III được Công ty than Khe Chàm khai thông từ 3 khu vực cửa lò +25, +35 và +112,5 xuống mức -300. Do ảnh hưởng của quá trình sản xuất một số khu vực đường lò không ổn định bị nún lên lớn, công ty đã xén cùng cố lại một số vị trí do vậy hệ thống mốc tọa độ và độ cao hầm lò bị mất hoặc bị dịch chuyển dẫn đến độ chính xác không đảm bảo gây khó khăn cho công tác đo chuyên tọa độ, đo đặc cập nhật, các công tác trắc địa khác của Công ty. Để đảm bảo tính đúng đắn cho quá trình đo đạc, cập nhật và hạn chế ảnh hưởng sai số, cần thành lập một hệ thống mốc khống chế hầm lò đồng bộ, có độ chính xác cao liên kết giữa các cửa lò, khu vực khai thác với nhau.	650							70		650
4	Quan trắc dịch động giếng chính, phụ + sân ga, hầm trạm mỏ than Khe Chàm III		Khu vực giếng chính, phụ và sân ga, hầm trạm mỏ Khe Chàm III nằm trong vùng ảnh hưởng của đứt gãy Bắc Huy, phía trên nằm cạnh moong nước vỉa 21 và nằm bên dưới moong khai thác cũ của Công ty TNHH MTV Thăng Long - Tổng Công ty Đông Bắc nên hai giếng thường xuyên bị lún, nén. Để đánh giá tác động của các yếu tố trên mặt đất, các yếu tố địa chất ảnh hưởng đến độ ổn định giếng nghiêng từ đó đảm bảo an toàn cho sản xuất và đánh giá tình trạng của giếng nghiêng. Công ty cần xây dựng trạm quan trắc để xác định biến dạng hình học tiết diện giếng, sân ga, hầm trạm ở những mức độ khác nhau khi giếng, sân ga, hầm trạm hoạt động và từ đó có các biện pháp thi công an toàn trong quá trình khai thác.	1.850								02	1.850
5	Quan trắc dịch động Bãi thải +100		Bãi thải +100 Khu Trung tâm được sử dụng đổ thải đất đá cho Dự án Khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III, Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -100 mỏ Khe Chàm I và dự án khai thác lộ thiên của Công ty hiện tại một phần diện tích bãi thải đã kết thúc đổ thải, phần diện tích còn lại đang được tiếp tục đổ thải, để đánh giá mức độ ổn định của bãi thải cần xây dựng các tuyến quan trắc để tìm hiểu sự biến động của các yếu tố. Sau đó đề ra biện pháp xử lý.	300								03	300
	<b>Tæng</b>			<b>28.700</b>	<b>4.430</b>				<b>24.900</b>		<b>70</b>	<b>05</b>	<b>2.800</b>

(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)

**Phụ lục 13: Bảng tổng hợp chi phí thăm dò (khối lượng khoan trên mặt) năm 2022 Công ty than Khe Chàm DVT: đồng**

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	DỰ TOÁN
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>	<b>T</b>	<b>VL+NC+M</b>	<b>17 058 304 194</b>
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng chi tiết	7 132 398 517
2	Chi phí nhân công	NC	$NC_0+NC_{TT}$	9 019 075 687
-	<i>Chi phí nhân công theo đơn giá</i>	$NC_0$	<i>Bảng chi tiết</i>	8 558 306 137
-	<i>Chi phí nhân công tăng thêm</i>	$NC_{TT}$	<i>Bảng chi tiết</i>	460 769 551
3	Chi phí máy thi công	M	Bảng chi tiết	906 829 990
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ CHUNG</b>	<b>C</b>	<b><math>C = C_0 + C_T</math></b>	<b>3 461 993 735</b>
1	Chi phí chung theo đơn giá	$C_0$	Bảng chi tiết	3 370 939 760
2	Chi phí chung tăng thêm	$C_T$	$NC_{TT}*(C_0/T)$	91 053 975
<b>III</b>	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC</b>	<b>TL</b>	<b><math>(T+C) \times 5,5\%</math></b>	<b>1 128 616 386</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>K</b>	<b><math>K = 1+2+3</math></b>	<b>1 059 263 961</b>
1	Công tác lập phương án			513 007 448
	<i>Lập phương án kỹ thuật</i>		$(T+C) \times 1,6\%$	328 324 767
	<i>Lập phương án thi công</i>		$(T+C) \times 0,9\%$	184 682 681
3	Các công trình tạm thời phục vụ thi công		Bảng chi tiết	546 256 512
<b>V</b>	<b>DP</b>	<b>D</b>	<b><math>(T + C) \times 5 \%</math></b>	<b>1 026 014 896</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị trước thuế</b>	<b><math>G_{TT}</math></b>	<b><math>T+C+TL+K+D</math></b>	<b>23 734 193 173</b>
	Thuế giá trị gia tăng	$T_{GTGT}$	$G_{TT} * 10\%$	2 373 419 317
<b>VII</b>	<b>Giá trị sau thuế</b>	<b><math>G_{ST}</math></b>	<b><math>G_{TT}+T_{GTGT}</math></b>	<b>26 107 612 490</b>
	Chi phí đền bù	Đb	Tạm tính 30Trđ/LK	270 000 000
	<b>TỔNG CỘNG CHI PHÍ THĂM DÒ</b>	<b><math>G_{TD}</math></b>	<b><math>G_{ST}+Đb</math></b>	<b>26 377 612 490</b>

(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)

**Phụ lục 14: Giá trị đất đá, mét lò hut hệ số vượt hệ số Công ty CP than Mông Dương tháng 6 năm 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá theo KH	Sản lượng hut hệ số	Giá trị hut LK đến tháng hiện tại (đ)	Giá trị đã trích LK đến tháng trước (đ)	Giá trị trích vào tháng này (đ)
<b>I</b>	<b>Đất đá vượt hệ số</b>						
1	Sản lượng khai thác lộ thiên( T )	16.228					
2	Hệ số bóc đất đá KH	<b>7,88</b>					-
3	Đất đá bóc quy theo hệ số (m <sup>3</sup> )	127.877					-
4	Khối lượng bóc thực tế (m <sup>3</sup> )	113.764					-
<b>5</b>	<b>Khối lượng c.lệch trích trước vào Z</b>	<b>14.113</b>	<b>29.055</b>	<b>14.113</b>	<b>410.042.755</b>		<b>410.042.755</b>
6	Khối lượng đất bóc tồn đầu kỳ (m <sup>3</sup> )						-
7	Khối lượng đất bóc tồn cuối kỳ (m <sup>3</sup> )				-		-
<b>II</b>	<b>Mét lò vượt hệ số</b>						-
	Sản lượng HLSX (T)	794.839	-				
	Than lò xây dựng cơ bản						
1	Sản lượng than hầm lò (T)	794.839					-
2	Hệ số KH	<b>12,53</b>					-
3	KL lò CBSX đào theo KH (m)	9.959,33					-
4	KL lò CBSX đào thực tế (m)	9.292,40					-
<b>5</b>	<b>KL trích trước trong kỳ(đ/m)</b>	<b>666,93</b>	<b>36.391.976</b>	<b>666,93</b>	<b>24.270.997.720</b>	<b>12.104.339.140</b>	<b>12.166.658.580</b>
6	KL tồn đầu kỳ (m)						
7	KL tồn cuối kỳ (m)						
	Tỷ trọng than Hầm lò /lộ thiên	0,851851852	16438	75,44139801			-
	<b>Tổng cộng</b>				<b>24.681.040.475</b>	<b>14.933.543.034</b>	<b>12.576.701.335</b>

(Nguồn: Công ty CP than Mông Dương)



**Phụ lục 15: Quyết định về việc giao kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty than Khe Chàm**


**TỔNG HỢP GIÁ THÀNH THAN KẾ HOẠCH NĂM 2021**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2162/QĐ-TKV ngày 23 tháng 12 năm 2020)

**Khe Chàm**

Mã đơn giá	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
<b>I</b>	<b>Giá thành tiêu thu (1+2+3)</b>	<b>1000 t</b>	<b>1 320</b>	<b>1 661 917</b>	<b>2 193 730</b>	
1	Giá vốn (1.1+1.2)	"	1 320	1 542 661	2 036 313	
1.1	Giá thành sản xuất	"	1 320	1 542 661	2 036 313	
	+ Chi phí sản xuất trong kỳ	"			2 036 313	
	+ Kết chuyển chi phí dở dang	"				
1.2	Chênh lệch tồn kho đầu kỳ - cuối kỳ	1000 t				
	+ Tồn kho than thành phẩm đầu kỳ	"		1 350 000	567	
	+ Tồn kho than thành phẩm cuối kỳ	"		1 350 000	567	
2	Chi phí tiêu thụ	"	1 320	3 321	4 384	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp + lãi vay	"	1 320	115 934	153 033	
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>1 320</b>	<b>1 661 917</b>	<b>2 193 730</b>	
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận (III) = (II) - (I)</b>	<b>Tr.đ</b>				
	<b>Tổng chi phí theo công đoạn</b>				<b>2 193 730</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>1000 t</b>	<b>1 320</b>	<b>1 542 661</b>	<b>2 036 313</b>	
<b>1</b>	<b>Khai thác than</b>	<b>"</b>	<b>1 600</b>	<b>646 408</b>	<b>1 034 253</b>	
1.1	Khai thác than lộ thiên	"				
a	Bóc đất đá	1000 m3				
	- Khoan	"				
	- Nổ mìn	"				
	- Bóc xúc	"				
	- Vận chuyển	1000 tkm				
	- San gạt bãi thải	1000 m3				
b	Khai thác, vận chuyển than lộ thiên	1000 t				
	- Khấu than bằng cơ giới	"				
	- Vận chuyển than	1000tkm				
	- Thoát nước mỏ	1000 m3				
1.2	Khai thác than hầm lò	1000 t	1 600	646 408	1 034 253	
a	Đào lò CBSX	m	12 600	28 264 365	356 131	
	- Lò than chống sắt	"	8 985	20 166 996	181 200	[Sđ12,36m2, fl-2, XM, fε22/27/33, b.chống 0,5m/vl, sâu-150/-200]
	- Lò đá chống sắt	"	3 115	38 821 517	120 929	[Sđ13,8m2, XM, fl-6/>8, fε22/27, lò dốc>15, sâu-150/-200]
	- Lò than chống gỗ	"				
	- Lò chống neo	"	500	20 714 616	10 357	
	+ Đào lò đá chống neo	"	350	24 063 314	8 422	[Sđ11,24m2, Neo CDCT+ cấp, fl-6, XM]
	+ Đào lò than chống neo	"	150	12 900 986	1 935	[Sđ11,24m2, Neo CDCT+ cấp, fl-2, XM]
	- Vận chuyển đất đá lò	1000t	260	110 576	28 723	[b.gồm v/ch đá lò thải từ MB+32 ra BT+100: 3.997km]

Mã đơn giá	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
	- Đặt ray lò CBSX (đã trừ giá trị thu hồi)	m <sup>2</sup>	7 815	1 451 469	11 343	[P24-900]
	- Thu hồi thép chống lò (chỉ tính giá trị sử dụng lại)		1 700	-2 589 000	- 4 401	
	- Chi phí khoan chống bụi nước		4 148	1 923 745	7 980	[Mét khoan đ.kính dài]
b	Khai thác than	1000 t	1 600	367 943	588 709	
	- Khấu than		1 600	251 250	402 000	[chi tiết theo từng công nghệ]
	- Vận tải than trong lò	"	1 600	22 773	36 437	[Cung độ 1.774 km, B.tải B800/B1000]
	- Vận tải than qua giếng	"	1 600	20 868	33 389	[Giếng+25, C.độ 1.8 km; B.tải B1200]
	- Bốc xúc than cửa lò	"	178	4 096	730	[Than cửa lò +25/+112 về MB+32]
	- Vận tải than ngoài mặt bằng lò	1000tkm	837	12 910	10 803	[C.độ bq 0.52 km]
	- Thông gió và kiểm soát khí mỏ	1000 t	1 600	33 261	53 218	[Tính chi tiết yếu tố theo điều kiện của mỏ]
	- Thoát nước mỏ	1000 m3	3 245	16 065	52 132	[Tính chi tiết yếu tố theo điều kiện của mỏ]
c	Xén lò		2 685	33 300 800	89 413	
	- Lò chống sắt	m	2 685	33 300 800	89 413	[xén lò đá 1215m, xén đỏ bê tông giếng 200m]
	- Lò chống neo					
1.3	Than khai thác phân lò bằng					
1.4	Than sạch sản xuất từ SPNT	"				
1.5	Than mua về chế biến					
2	<b>Sàng tuyển, chế biến</b>	<b>1000 t</b>		<b>#DIV/0!</b>	<b>14 445</b>	
				145 083		
	- Than cám (gồm cả xúc, v/c, pha trộn)	"				
	- Sơ tuyển NK	"	1 600	9 028	14 445	
3	<b>Xúc bốc, vận chuyển đến nơi tiêu thụ</b>		<b>1 600</b>	<b>11 104</b>	<b>17 766</b>	
	- Xúc than đồng đi tiêu thụ	1000 t	1 600	5 568	8 908	
	- Bốc xúc, v/c than sạch từ nhà sàng về kho	1000 t		8 139		
	- Vận chuyển than bằng băng tải		1 600	5 536	8 857	[Từ MB+25 đi NMT Khe Chàm, C.độ 350m]
4	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	<b>1000 t</b>	<b>1 600</b>	<b>606 156</b>	<b>969 849</b>	
4.1	Chi phí tăng so với đơn giá công đoạn		1 600	166 289	266 062	
a	Vật liệu				26 591	
	- Giá thép chống lò	đ/kg		2 500	24 026	[Tính bq 650kg/m.lò sắt, cả PK và chống dôi, vì 5 đoạn]
	- Giá thuốc nổ hầm lò	đ/kg	189 040	3 672	694	

Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
	- Gỗ chống lò	đ/m <sup>3</sup>	6 480	289	1 871	
b	Nhiên liệu	%	19 037	3	640	
c	Khấu hao thiết bị và SCL do tăng tỷ giá	%				
d	Điện lực	kwh	56 000	190	10 640	
e	Tiền lương				138 808	
	- Hầm lò	%	336 713	35	117 850	[tăng thêm 35% lương CN trực tiếp khai thác, đào lò]
	- Lộ thiên	%		14		
	- Sàng tuyển, khác	%	90.416	14	20 958	
f	Các chi phí khác				89 383	
	- Chênh lệch BHXH so bảng lương QĐ246/QĐ-TKV		3 356	1 868	17 683	[bao gồm cả lao động thuê ngoài]
	- Chênh lệch tỷ lệ trích BHTN	%	-0,5	6 778	- 1 365	
	- Chênh lệch ấn định lượng (làm việc ở độ sâu dưới mức -100m)	công	435 682	54 000	23 527	
	- Chi phí điều dưỡng và phục hồi chức năng				700	
	- Đưa đón công nhân mỏ đi làm	người-năm	886 080	22 015	22 267	[Bao gồm cả công nhân làm thuê của Cty XDM Hầm lò 1+2]
	- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật mỏ tăng thêm	trđ			3 733	
	- Chi phí đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, kèm cấp truyền nghề	trđ			4 463	
	- Chi phí hỗ trợ công nhân đi lại trong lò tăng thêm do sử dụng công nghệ hiện đại phục vụ CGH (CN monoray, đầu tàu diesel)	Tr.đồng			7 679	
	- Khoan bơm ép nước/hoá chất gia cố liên kết vỉa than	mk	77 835	137 432	10 697	[khoan phun hoá chất 935 mk]
	- Chi phí khấu hao lò chợ CGH 600 ngàn tấn/năm	trđ				[Nguyên giá: 253 tỷ đồng, sản lượng 210/600 ngàn tấn/năm]
4.2	Chi phí sản xuất chung	Tr.đ			703 787	
	- Chi phí mở mỏ, hạ tầng		1 600	133 942	214 307	
	- Chi phí đền bù phục vụ sản xuất					
	- Chi phí thuê đất				6 289	



Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
	- Thuế tài nguyên		1 320	166 216	219 405	[Thuế suất than hầm lò 10%, lộ thiên 12%]
	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				118 761	
	- Phí sử dụng tài liệu thăm dò					
	- Phí bảo vệ môi trường đối với KT than		1 600	10 000	16 000	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá thải			200	20	
	- Chi phí thăm dò thuộc Đề án TD NCTL trong ranh giới các GPKT và thăm dò KT, công tác trắc địa	Tr.đ			27 320	
	- Chi phí môi trường	Tr.đ			6 390	[Chi tiết theo từng hạng mục công trình]
	Trong đó: Môi trường thường xuyên	%	0,30	2 129 835	6 390	
	Chuyển từ nguồn Tập trung	Tr.đ				
	- Chi phí xử lý nước thải	Tr.đ			11 130	
	- Chi phí công tác cấp cứu mỏ	Tr.đ			3 297	
	- Tiền lương theo khu vực				15 708	
	- Chi phí sản xuất chung khác	"	1 600	40 726	65 161	[Tỷ lệ bình quân 6,11%]
<b>II</b>	<b>Chi phí tiêu thụ</b>	<b>1000 t</b>	<b>1 600</b>	<b>2 740</b>	<b>4 384</b>	
	- Giám định than	"	1 600	1 240	1 984	
	- Chi phí bán hàng	"	1 600	1 500	2 400	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý DN và chi phí khác</b>	<b>1000 t</b>	<b>1 600</b>	<b>95 646</b>	<b>153 033</b>	
	T. đó - Lãi vay	"	1 600	62 588	100 140	[Tính theo chi tiết các khoản vay]
	+ Lãi vay ngắn hạn		1 600			
	+ Lãi vay dài hạn		1.600	62 588	100 140	[Lãi suất dự kiến 9,2%/năm]
	- Các chi phí Quản lý	Tr.đ	1 600	33 058	52 893	[Tỷ lệ bình quân 3,84%]

**CÁC THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU TÍNH GIÁ THÀNH**

**Khe Châm**

TT	Các thông số chủ yếu	Đơn vị	KH 2021	Ghi chú
1	Hệ số đất CBSX hạch toán	m <sup>3</sup> /t		
2	Hệ số mét lò CBSX hạch toán	m/1000t	7,88	
3	Tỷ trọng than NK hầm lò/Tổng SL than NK khai thác	%	100,00	
4	Cung độ vận chuyển đất đá	km		
5	Cung độ vận chuyển than NKhai LT	"		
6	Cung độ vận chuyển than Tiêu thụ	"		
7	Tỷ lệ đất đá nổ mìn lộ thiên	%		
8	Tỷ trọng mét lò ch.sắt/tổng số lò CBSX	"	96,03	
9	Tỷ trọng mét lò đá/tổng số lò CBSX	"	27,50	
	<b>Giá cả đầu vào chủ yếu</b>			

Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
1	Thuốc nổ hầm lò		44 572			
2	Thuốc nổ an fô thường		17 110			
3	Thép chống lò SVP		15 100			
5	Gỗ chống lò: Gỗ chống	1000 đ/m3	1 239			
	Gỗ chèn	"	1 010			
6	Dầu Diezel, không bao gồm VAT	đ/l	12 300	Đã bao gồm phí xăng dầu		
7	Xăng thông dụng, không bao gồm VAT	"	15 200	và chi phí cung ứng.		
8	Động lực: Điện áp 6KV, không b/gồm VAT		1 690			
9	Năng suất theo Quyết định số 2411/QĐ-TKV ngày 31/12/2019 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung.					
10	Tiền lương theo Quyết định số 1387 ngày 29/7/2019 và hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung.					
11	Các chế độ:					
	Ăn định lượng (làm việc ở độ sâu trên mức -100m)	đ/ng-công	65 000			
	- Chênh lệch ăn định lượng (làm việc ở độ sâu dưới mức -100m)	đ/ng-công	119 000			
	Bồi dưỡng độc hại bình quân	"	15 000			
	Ăn ca	"	26 000			
12	Tiền lương khu vực	1000 đ	1 300			
13	BHXH: 18%, YT: 3%, TN: 0,5%: CD 2% T.Lương cấp bậc; HĐ Đáng 0.4-0.5% Tổng Q.lương.					
14	Khấu hao tính theo T.Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.					

**Chi tiết đơn giá khai thác lò chợ**

Tổng số:		1 600	251 250	402 000	
+ Lò chợ máy khâu		415	289 222	120 027	[Chi tiết theo từng lò chợ CGH thu hồi than nóc và khấu hết via]
+ Lò chợ giá khung (ZH), giá xích		995	279 443	278 046	[Chiều dài 77m, dốc 0-18 độ, Hk2,2m, Mv 6,0m, độ sâu KT -150/-250]
+ Khai thác buồng, cột		10	392 706	3 927	[Tính bằng 85% lò chợ gỗ]
+ Than từ đào lò CBSX		166			
+ Than từ xén lò		14			

**Phụ lục 16: Bảng trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2021  
trong Công ty than Khánh Hòa – VVMI**

*ĐVT: đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Bình quân quý</b>	<b>Bình quân tháng</b>
Chi phí SCL máy Khoan	1.756.556.292	439.139.073	146.379.691
Chi phí SCL máy Xúc	3.563.299.908	890.824.977	296.941.659
Chi phí SCL máy Vận tải	6.298.508.988	1.574.627.247	524.875.749
Chi phí SCL cân điện tử	112.921.476	28.230.369	9.410.123
Chi phí SCL máy Gạt đất đá	903.371.808	225.842.952	75.280.984
Chi phí SCL trạm biến áp	627.341.532	156.835.383	52.278.461
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.262.000.000</b>	<b>3.315.500.000</b>	<b>1.105.166.667</b>

*(Nguồn: Công ty than Khánh Hòa – VVMI)*

**Phụ lục 17: Xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hạch toán vào giá thành năm 2022 Công ty CP than Mông Dương**

**Công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (KTKS):  $T = Q \times G \times K1 \times K2 \times R$**

*(Theo nghị quyết số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/12/2013)*

<b>1</b>	<b>T là:</b> Tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT VNĐ)	1.039.761.556.024
<b>2</b>	<b>Q là</b> Trữ lượng tính tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: M <sup>3</sup> , tấn)	66.345.173
<b>3</b>	<b>G là:</b> Giá tính tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: Đồng/tấn)	1.306.000
<b>4</b>	<b>K1 là:</b> Hệ số thu hồi KS liên quan đến PP KTKS	0,6
<b>5</b>	<b>K2 là:</b> Hệ số điều kiện kinh tế - xã hội	1
<b>6</b>	<b>R là:</b> Mức thu tiền cấp quyền KTKS; (ĐVT: %)	2,0
<b>7</b>	SL khoáng sản thu hồi theo PP khai thác khi tính cấp quyền KT ( <b>2*4</b> )	39.807.104
<b>8</b>	Chi phí đơn vị cấp quyền KTKS ( <b>1/7</b> )	26.120
<b>9</b>	SL khoáng sản tính thuế tài nguyên 2022	4.340.407
<b>10</b>	<b>Số tiền cấp quyền KTKS phân bổ vào giá thành (8*9)</b>	<b>113.371.429.000</b>

*(Nguồn: Công ty CP than Mông Dương)*

## Phụ lục 18: Thông tin các khoản đầu tư tài chính năm 2017 của Công ty CP than Cọc Sáu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh (*):	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
<u>Bên liên quan:</u>	43.598.000.000	24.850.860.000	(18.747.140.000)	-	-	-
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 2,21%						
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 2,21%						
<u>Bên liên quan:</u>	-	-	-	43.598.000.000	21.975.743.706	(21.622.256.294)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV						

(\*) Theo Nghị quyết số 148/NQ-TCS ngày 14/11/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty có kế hoạch thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

(Nguồn: BCTC năm 2017 của Công ty CP than Cọc Sáu)



## Phụ lục 19: Thông tin các khoản đầu tư tài chính năm 2019 của Công ty CP than Cọc Sáu

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN  
Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh:</b>						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)
<u>Bên liên quan:</u>						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)

(Nguồn: BCTC năm 2019 của Công ty CP than Cọc Sáu)

**Phụ lục 20: Xác định mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong Công ty than Khe Chàm năm 2022**

TT	Đối tượng nợ	Số hợp đồng	Thời hạn phải thu theo hợp đồng	Số nợ phải thu quá hạn	Thời gian quá hạn theo hợp đồng	Mức trích lập theo TT 48/2019/TT-BTC	Hội đồng xác định		
							Mức trích lập	Giá trị trích lập (đ)	Thời điểm trích lập
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	Số 5517/HĐ-TKC ngày 28/12/2011	31/12/2019	964.801.887	36 tháng	100%	100%	964.801.887	31/12/2022
2	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	Số 730/HĐ-TKC ngày 05/3/2013	31/12/2020	1.000.000.000	24 tháng	70%	70%	700.000.000	31/12/2022
3	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	Số 2036/HĐ-VKCC ngày 14/5/2014	31/12/2021	1.000.000.000	12 tháng	50%	50%	500.000.000	31/12/2022
	<b>Tổng số</b>			<b>2.964.801.887</b>				<b>2.164.801.887</b>	

(Nguồn: Công ty than Khe Chàm)

**Phụ lục 21: Xác định mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong Công ty CP than Cọc Sáu năm 2017**  
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU

**BẢNG KÊ TRÍCH LẬP DP PHẢI THU KHÓ ĐÒI  
NĂM 2017**

*DVT: đồng*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ NỢ PTKĐ CHƯA XỬ LÝ ĐẾN 31/12/2016		TRONG ĐÓ								
		SỐ DƯ NỢ QUÁ HẠN 31/12/2016	GIÁ TRỊ ĐÃ TRÍCH DP ĐẾN 31/12/2016	Quá hạn 6 tháng đến 1 năm (tỷ lệ trích DP 30%)		Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm (tỷ lệ trích DP 50%)		Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm (tỷ lệ trích DP 70%)		Quá hạn trên 3 năm (tỷ lệ trích DP 100%)		
				Số dư nợ	Số trích lập DP	Số dư nợ	Số trích lập DP	Số dư nợ	Số trích lập DP	Số dư nợ	Số trích lập DP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Công ty TNHH Nhà &Hạ tầng	981.955.108	981.955.108								981.955.108	981.955.108
	<b>Tổng cộng</b>	<b>981.955.108</b>	<b>981.955.108</b>								<b>981.955.108</b>	<b>981.955.108</b>

*(Nguồn: Công ty CP than Cọc Sáu)*

## Phụ lục 22: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong Công ty CP than Cao Sơn năm 2018

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN  
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.354.141.081	(3.548.806.028)	16.447.450.514	(4.732.619.809)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.535.632.145	-	203.064.388.306	-
Thành phẩm	99.053.401.799	-	55.451.511.699	-
<b>Cộng</b>	<b>324.943.175.025</b>	<b>(3.548.806.028)</b>	<b>274.963.350.519</b>	<b>(4.732.619.809)</b>

- Phần giá trị giảm giá của hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không còn khả năng sử dụng tại thời điểm cuối năm: 3.548.806.028 đồng.

(Nguồn: Công ty CP than Cao Sơn)

**Phụ lục 23: Thu nhận thông tin ban đầu Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác**  
**CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU – VINACOMIN**  
**Số: 6317/QĐ-TCS**

*Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thành lập Hội đồng thẩm định mức trích lập DP tài chính

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU – VINACOMIN**

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ “về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn tài sản trong DN”.

Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng TCLĐ,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng thẩm định mức trích lập DP khoản vốn góp của Công ty tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả. Thành phần gồm có:

- |                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| 1. Ông Vũ Văn Khấn       | Giám đốc công ty     | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Ông Vũ Văn Hùng       | Phó Giám đốc công ty | PCT Hội đồng      |
| 3. Ông Nguyễn Hữu Trường | KT trưởng            | PCT Hội đồng TT   |

**Điều 2.** Chức năng, nhiệm vụ cơ bản của Hội đồng

1. Xác định giá trị DP cho khoản vốn góp của Công ty tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả theo quy định hiện hành.
2. Xác định số lượng chứng khoán bị giảm giá và mức DP giảm giá đầu tư chứng khoán, sự phòng tổn thất các khoản ĐTTC.
3. Thẩm định mức trích lập DP năm 2017 cho khoản vốn góp của Công ty tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Các ông bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành.

**GIÁM ĐỐC**  
Vũ Văn Khấn

*(Nguồn: Công ty CP than Cọc Sáu)*

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BIÊN BẢN**

Về việc Thống nhất mức trích lập DP ĐTTC dài hạn năm 2017

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2017, tại phòng họp số 2 Công ty CP than Cọc Sáu – Vinacomin, Hội đồng thẩm định tiến hành họp thông qua mức trích lập DP đầu tư góp vốn tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả.

**I. Thành phần:**

- |                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| 1. Ông Vũ Văn Khấn       | Giám đốc công ty     | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Ông Vũ Văn Hùng       | Phó Giám đốc công ty | PCT Hội đồng      |
| 3. Ông Nguyễn Hữu Trường | KT trưởng            | PCT Hội đồng TT   |

**II. Nội dung**

Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”;

Căn cứ Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi”;

Căn cứ quyết định số 6317/QĐ-TCS ngày 31/12/2017 của Giám đốc Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin v/v “Thành lập Hội đồng thẩm định mức trích lập DP tài chính”;

Hội đồng thống nhất mức trích lập khoản DP đầu tư vốn góp tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả được tính như sau:

Vốn góp thực tế:	43.598.000.000 đồng
Số cổ phiếu:	4.359.800 cổ phiếu
Giá hạch toán trên sổ KT	10.000 đồng/cổ phiếu
Giá bình quân trên thị trường Upcom	5.700 đồng/cổ phiếu

Mức lập DP ĐTTC tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích DP giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán DN đang sở hữu tại thời điểm lập BCTC năm} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ KT} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

Như vậy: mức trích lập DP = 4.359.800 x (10.000 – 5.700) = 18.747.140.000 đồng

Bằng chữ: Mười tám tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng.

Trong đó:

- Giá trị đã trích lập DP đến 30/6/2017 là: 13.508.404.271 đồng

- Giá trị trích lập DP bổ sung đến 31/12/2017 là: 5.238.735.729 đồng

Trường hợp phát sinh ngoài nội dung biên bản này, hội đồng sẽ tổ chức họp để thống nhất.

Biên bản được thông qua trước hội đồng vào hồi 15h cùng ngày./.

**GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Khản

*(Nguồn: Công ty CP than Cọc Sáu)*

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc trích lập DP ĐTTC dài hạn năm 2017**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU – VINACOMIN**

Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”;

Căn cứ Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi”;

Căn cứ quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị TKV “Ban hành Chế độ kế toán áp dụng tại TKV”;

Căn cứ thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp”;

Căn cứ biên bản họp số 6318/BB-TCS ngày 31/12/2017 của Hội đồng thẩm định “Về việc thống nhất mức trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn năm 2017”.

**QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1: Trích lập DP đầu tư vốn góp tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả đến ngày 31/12/2017 là: 18.747.140.000 đồng (Mười tám tỷ bảy trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Giá trị đã trích lập DP đến 30/6/2017 là: 13.508.404.271 đồng
- Giá trị trích lập DP bổ sung đến 31/12/2017 là: 5.238.735.729 đồng

Điều 2: Hội đồng thẩm định, KT trưởng, trưởng các phòng Kế hoạch, Kiểm toán nội bộ thực hiện theo đúng quy định./.

**GIÁM ĐỐC**

**Vũ Văn Khản**

*(Nguồn: Công ty CP than Cọc Sáu)*



**Phụ lục 24: Một số sổ kế toán theo dõi dự phòng phải trả trong các đơn vị  
thành viên của TKV năm 2021**

ĐVT: đồng

**CÔNG TY THAN KHE CHÀM – TKV**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 352- DP phải trả

Năm 2021

**Số dư đầu kỳ**

Nợ:

Có:

**14.886.008.357**

Số ctừ	Ngày ctừ	Diễn giải	Tài khoản đ/ứ	Nợ	Có
0501	31/03/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	5.016.250.000
0501	31/03/2021	Trích trước m lò hụt hệ số	627	0	8.404.199.680
0501	31/03/2021	Trích trước chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	627	0	1.701.193.607
0501	31/03/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	8.288.750.000
0435	30/04/2021	Khấu hao tài sản thuộc nguồn vốn môi trường tập trung	21418	0	0
0502	30/04/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	733.416.667
0502	30/04/2021	Trích trước m lò hụt hệ số	627	0	4.431.902.175
0502	30/04/2021	Trích trước chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	627	0	736.462.403
0502	30/04/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	2.762.916.667
0436	31/05/2021	Khấu hao tài sản thuộc nguồn vốn môi trường tập trung	21418	0	0
0513	31/05/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	875.915.035
0513	31/05/2021	Trích trước m lò hụt hệ số	627	0	7.419.332.530
0513	31/05/2021	Trích trước chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	627	0	630.309.860
0513	31/05/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	2.762.916.667

0437	30/06/2021	Hao mòn TS thuộc nguồn vốn MT TT	21418	2.116.804.435	0
0522	30/06/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	-1.094.044.607
...	...	...	...	...	...
0906	31/10/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	2.511.742.424
0890	30/11/2021	Khấu hao tài sản thuộc nguồn vốn môi trường tập trung	21418	0	0
0905	30/11/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	-1.124.391.857
0905	30/11/2021	Trích trước 1.289 m lò hạt hệ số	627	0	-7.583.477.055
0905	30/11/2021	Trích trước chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	627	0	217.118.800
0905	30/11/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	2.511.742.425
0891	30/12/2021	Khấu hao tài sản thuộc nguồn vốn môi trường tập trung	21418	2.151.889.594	0
0909	31/12/2021	Trích trước SCL TSCĐ theo kế hoạch phối hợp kinh doanh	627	0	-1.242.970.279
0909	31/12/2021	Trích trước 1.289 m lò hạt hệ số	627	0	-42.316.458.545
0909	31/12/2021	Trích trước chi phí Xử lý nước thải, chi phí môi trường thường xuyên	627	0	-4.223.862.656
0909	31/12/2021	Trích trước chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	627	0	-27.629.166.667
		<b>Tổng số</b>		<b>4.268.694.029</b>	<b>0</b>

Số dư cuối kỳ

Nợ:

Có:

**10.617.314.328**

**CÔNG TY THAN QUANG HANH- TKV**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK: 352- DP phải trả

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Cả năm 2021

Số dư đầu kỳ    Nợ  
Có    361.559.412

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		Số phát sinh	
	SH	NT		Số hiệu	TK ĐÚ	Nợ	Có
						<b>361.559.412</b>	<b>0</b>
31/03/2021	TRÍCH	31/03/2021	Trích mét lò hực hệ số	352	6278	0	2.907.631.822
30/06/2021	ĐIỀU CHỈNH	30/06/2021	Điều chỉnh khấu hao từ tài khoản 3533 về 352	352	2141	309.908.067	0
30/06/2021	TRÍCH	30/06/2021	Trích mét lò hực hệ số	352	6278	0	-2.907.631.822
30/09/2021	KHTS_T09	30/09/2021	Trích khấu hao, hao mòn tháng 9/2021	352	2141	51.651.345	0
30/09/2021	TRÍCH	30/09/2021	Trích mét lò hực hệ số	352	6278	0	7.416.458.032
31/10/2021	TRÍCH	31/10/2021	Trích mét lò hực hệ số	352	6278	0	-2.541.807.755
30/11/2021	TRÍCH	30/11/2021	Trích mét lò hực hệ số	352	6278	0	-4.874.650.277
<b>Tổng cộng</b>						<b>361.559.412</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY THAN HẠ LONG – TKV****SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 352 - DP phải trả

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Cả năm 2022

Số dư đầu kỳ: Nợ

Có

Số	Số hđ on	Ngày ctừ	Diễn giải	TK đ/ứ	Số lượng	Ps nợ	Ps có
						<b>0</b>	<b>0</b>
TRÍCH TRƯỚC		31/03/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	2.400.000.000
TRÍCH TRƯỚC		31/03/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	29.179.021.292
TRÍCH TRƯỚC		31/03/2022	Trích trước chi phí môi trường	6278	0,00	0	3.097.000.000
TRÍCH TRƯỚC		31/03/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bục nước	6278	0,00	0	3.800.000.000
TRÍCH TRƯỚC		31/03/2022	Trích trước chi phí thuê đất	6278	0,00	0	806.000.000
GTRÍCH TRƯỚC		01/04/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	-2.400.000.000
GTRÍCH TRƯỚC		01/04/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	-29.179.021.292
GTRÍCH TRƯỚC		01/04/2022	Trích trước chi phí môi trường	6278	0,00	0	-3.097.000.000
GTRÍCH TRƯỚC		01/04/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bục nước	6278	0,00	0	-3.800.000.000
GTRÍCH TRƯỚC		01/04/2022	Trích trước chi phí thuê đất	6278	0,00	0	-806.000.000
TRÍCH TRƯỚC5		30/06/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	4.822.000.000
TRÍCH TRƯỚC5		30/06/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	21.924.818.693
TRÍCH TRƯỚC5		30/06/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bục nước	6278	0,00	0	7.475.500.000
TRÍCH TRƯỚC5		30/06/2022	Trích trước chi phí nước thải, chi phí môi trường	6278	0,00	0	15.297.000.000
GTRÍCH TRƯỚC5		01/07/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	-4.822.000.000
GTRÍCH TRƯỚC5		01/07/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	-21.924.818.693
GTRÍCH TRƯỚC5		01/07/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bục nước	6278	0,00	0	-7.475.500.000
GTRÍCH		01/07/2022	Trích trước chi phí nước thải, chi	6278	0,00	0	-15.297.000.000

TRƯỚC5			phí môi trường				
TRÍCH TRƯỚC8		30/09/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	7.232.000.000
TRÍCH TRƯỚC8		30/09/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	23.191.395.576
TRÍCH TRƯỚC8		30/09/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bực nước	6278	0,00	0	6.531.000.000
TRÍCH TRƯỚC8		30/09/2022	Trích trước chi phí nước thải	6278	0,00	0	1.010.000.000
TRÍCH TRƯỚC8		30/09/2022	Trích trước chi phí môi trường (các công trình môi trường)	6278	0,00	0	19.987.000.000
GTRÍCH TRƯỚC8		01/10/2022	Trích trước khoan thăm dò khai thác	6278	0,00	0	-7.232.000.000
GTRÍCH TRƯỚC8		01/10/2022	Trích trước mét lò hạt hệ số	6278	0,00	0	-23.191.395.576
GTRÍCH TRƯỚC8		01/10/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò bực nước	6278	0,00	0	-6.531.000.000
GTRÍCH TRƯỚC8		01/10/2022	Trích trước chi phí nước thải	6278	0,00	0	-1.010.000.000
GTRÍCH TRƯỚC8		01/10/2022	Trích trước chi phí môi trường (các công trình môi trường)	6278	0,00	0	-19.987.000.000
...		...	...	...	...	...	...
<b>Tổng cộng</b>						<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY THAN UÔNG BÍ – TKV****SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 352 - DP phải trả

Đối tượng pháp nhân: Tất cả

Cả năm 2022

Số hiệu CT	Ngày tháng CT	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
				Nợ	Có
		<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>19.064.675.190</b>
KHTS_T01	31/01/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T02	28/02/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T03	31/03/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T04	30/04/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T05	31/05/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T06	30/06/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.235	
KHTS_T07	31/07/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	156.089.221	
KHTS_T08	31/08/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	152.896.236	
KHTS_T09	30/09/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	152.896.236	
KHTS_T10	31/10/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	152.896.236	
KHTS_T11	30/11/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	152.896.236	
KHTS_T12	31/12/2022	Chi phí khấu hao TSCĐ từ quỹ tập trung	2141	152.896.236	
BKE	31/01/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường	627		55.667.000
BKE	31/01/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường	627		58.667.000
BKE	31/01/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò	627		504.833.000

BKE	28/02/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường	627		55.667.000
BKE	28/02/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường	627		58.667.000
BKE	28/02/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò	627		2.004.833.000
BKE	31/03/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường	627		55.667.000
BKE	31/03/2022	Trích trước chi phí quan trắc môi trường (viện Khoa học công nghệ mỏ - Hợp đồng 01)	627		61.890.500
BKE	31/03/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò	627		2.814.834.000
...	...	...	...	...	...
0025	31/12/2022	Trích trước chi phí khoan thăm dò	627		- 19.523.164.000
0025	31/12/2022	Trích trước chi phí xén lò	627		-996.800.000
0025	31/12/2022	Trích trước chi phí đo khí, gió, nhiệt độ, độ ẩm và phân tích hỗn hợp khí mỏ	627		-297.550.000
0025	31/12/2022	Chi phí thuê lấy mẫu gia công, phân tích mẫu than xác định tính tự cháy của các vỉa than	627		-984.245.000
0025	31/12/2022	Tiền quan trắc khí thải tro xỉ từ lò hơi đốt than từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt	627		-117.666.000
0025	31/12/2022	Cung cấp dịch vụ giám sát lấy mẫu, gia công phân tích mẫu than	627		-279.285.000
0025	31/12/2022	Bảo trì hệ thống giám sát khí mỏ tập trung tự động	627		-171.990.000
0025	31/12/2022	Theo dõi kiểm soát nhiệt độ vỉa than lấy mẫu khí trong các vỉa	627		-205.515.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.254.038.830</b>	<b>1.396.933.019</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>17.207.569.379</b>

**TỔNG CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC - CTCP**  
**CÔNG TY THAN KHÁNH HÒA - VVMI**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

*Năm 2021*

TK 352 – DP phải trả

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh		Số dư	
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có
		<b>Dư đầu kỳ</b>					<b>10.192.354.370</b>
31/01/2021		2118.A.03 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			10.087.427.113
31/01/2021		2118.A.04 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			10.043.316.243
31/01/2021		2118.A.06 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.494			9.881.200.749
28/02/2021		2118.A.03 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			9.776.273.492
28/02/2021		2118.A.04 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			9.732.162.622
28/02/2021		2118.A.06 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.494			9.570.047.128
31/03/2021		2118.A.03 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			9.465.119.871
31/03/2021		2118.A.04 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			9.421.009.001
31/03/2021		2118.A.06 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường	21418	162.115.494			9.258.893.507



		Tân long và xã Phúc Hà)				
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí trích trước hụt hệ số	62711.B		55.369.707.042	64.628.600.549
31/03/2021	TDP.Q1	Trích trước tiền điện năng	62711.1		3.755.704.835	68.384.305.384
31/03/2021	TDP.Q1	Trích trước tiền xử lý nước thải	62711.D		3.725.087.380	72.109.392.764
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL máy Khoan	62711.2		439.139.073	72.548.531.837
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL máy Xúc	62711.4		890.824.977	73.439.356.814
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL máy Vận tải	62711.5		1.574.627.247	75.013.984.061
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL cân điện tử	641T9		28.230.369	75.042.214.430
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL máy Gạt đất đá	62715		225.842.952	75.268.057.382
31/03/2021	TDP.Q1	Chi phí SCL trạm biến áp	62711.1		156.835.383	75.424.892.765
30/04/2021		2118.A.03 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257		75.319.965.508
30/04/2021		2118.A.04 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870		75.275.854.638
30/04/2021		2118.A.06 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.494		75.113.739.144
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí trích trước hụt hệ số	62711.B		32.028.630.388	107.142.369.532
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL máy Khoan	62711.2		146.379.691	107.288.749.223
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL máy Xúc	62711.4		296.941.659	107.585.690.882
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL máy Vận tải	62711.5		524.875.749	108.110.566.631
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL máy Gạt đất đá	62715		75.280.984	108.185.847.615
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL trạm biến áp	62711.1		52.278.461	108.238.126.076
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí SCL cân điện tử	641T9		9.410.123	108.247.536.199
30/04/2021	TDP.T4	Chi phí trích trước hụt cung độ	62711.B		5.568.140.481	113.815.676.680
31/05/2021		2118.A.03 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257		113.710.749.423

31/05/2021		2118.A.04 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			113.666.638.553
...	...	...	...	...	...	...	...
31/08/2021	TDP.T8	Trích trước tiền xử lý nước thải	62711.D		(608.444.707)		92.904.216.137
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL máy Khoan	62711.2		(888.110)		92.903.328.027
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL máy Xúc	62711.4		158.443.115		93.061.771.142
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL máy Vận tải	62711.5		171.002.709		93.232.773.851
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL máy Gạt đất đá	62715		75.280.984		93.308.054.835
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL trạm biến áp	62711.1		52.278.461		93.360.333.296
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí SCL cân điện tử	641T9		9.410.123		93.369.743.419
31/08/2021	TDP.T8	Phục hồi cảnh quan môi trường mặt bằng sản xuất +32 mỏ Khánh Hòa	62711.F		2.135.984.167		95.505.727.586
31/08/2021	TDP.T8	Chi phí trích trước hụt hệ số	62711.B		2.128.403.473		97.634.131.059
30/09/2021		G04050021 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			97.529.203.802
30/09/2021		G04050022 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.494			97.367.088.308
30/09/2021		G0501002 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			97.322.977.438
30/09/2021	TDP.T9	Trích trước tiền điện năng	62711.1		(557.952.045)		96.765.025.393
30/09/2021	TDP.T9	Trích trước tiền xử lý nước thải	62711.D		(613.507.462)		96.151.517.931
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL máy Khoan	62711.2		(217.757.170)		95.933.760.761
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL máy Xúc	62711.4		(356.038.749)		95.577.722.012
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL máy Vận tải	62711.5		(1.155.558.828)		94.422.163.184
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL máy Gạt đất đá	62715		(36.251.675)		94.385.911.509
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL trạm biến áp	62711.1		(25.174.775)		94.360.736.734
30/09/2021	TDP.T9	Chi phí SCL cân điện tử	641T9		(4.531.459)		94.356.205.275

30/09/2021	TDP.T9	Phục hồi cảnh quan môi trường mặt bằng sản xuất +32 mô Khánh Hòa	62711.F		(2.135.984.167)		92.220.221.108
31/10/2021	TDP.T10	Chi phí mở rộng mặt bằng xưởng sàng	62711.G		(1.814.430.081)		44.004.287.655
...	...	...	...	...	...	...	...
30/11/2021		G0501002 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.870			43.960.176.785
30/11/2021		G04050021 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			43.855.249.528
30/11/2021		G04050022 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.494			43.693.134.034
30/11/2021	TDP.T11	Chi phí trích trước hụt hệ số	62711.B		(17.677.937.745)		26.015.196.289
30/11/2021	TDP.T11	Chi phí trích trước hụt cung độ	62711.B		(19.245.531.749)		6.769.664.540
31/12/2021		G0501002 (Kè chống sạt Lở suối tân long)	21418	44.110.871			6.725.553.669
31/12/2021		G04050021 (Tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường quán triều, tân long và xã Phúc Hà)	21418	104.927.257			6.620.626.412
31/12/2021		G04050022 (Cải tạo chống bụi tuyến đường ô tô qua khu dân cư phường Quán Triều, Phường Tân long và xã Phúc Hà)	21418	162.115.491			6.458.510.921
31/12/2021	358-2021	Trích trước tiền thuê đất chưa có hợp đồng	642T8		1.060.542.220		7.519.053.141
		<b>Tổng phát sinh</b>		<b>3.733.843.449</b>	<b>1.060.542.220</b>		
		<b>Dư cuối kỳ</b>					<b>7.519.053.141</b>

Công ty CP Than Mông Dương

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**  
**Đến 31 tháng 3 năm 2022**

STT	DANH MỤC	SỐ DƯ	HT tháng hiện tại	Kế hoạch	Được trích theo KH	Đã PS thực tế	Đã trích lũy kế	Hạch toán chi phí
<b>II</b>	<b>DP phải trả khác (627/352)</b>	<b>71.968.087.589</b>	<b>62.751.458.523</b>	<b>348.683.429.000</b>	<b>55.893.857.250</b>	<b>31.662.966.930</b>	<b>9.216.629.066</b>	<b>62.751.458.523</b>
1	DP phải trả đất đá, mét lò	-	(31.595.569)	-	-	-	31.595.569	(31.595.569)
-	<i>Phải trả chi phí đất đá hụt hệ số</i>	-	(31.595.569)		-		31.595.569	(31.595.569)
-	<i>Phải trả chi phí mét lò hụt hệ số</i>	-	-		-		0	-
2	Chi phí thuê thăm dò, khảo sát	9.464.000.000	4.768.500.000	37.925.000.000	9.481.250.000	17.313.977	4.695.500.000	4.768.500.000
3	Chi phí xử lý nước thải	1.898.000.000	605.116.676	33.600.000.000	8.400.000.000	6.501.079.970	1.292.883.324	605.116.676
4	Chi phí GPMB	2.811.000.000	674.000.000	28.805.000.000	7.201.250.000	4.389.712.030	2.137.000.000	674.000.000
5	Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	1.658.000.000	553.000.000	6.632.000.000	1.658.000.000	-	1.105.000.000	553.000.000
6	Trích trước chi phí cấp quyền KTKS	28.342.857.250	28.342.857.250	113.371.429.000	28.342.857.250		0	28.342.857.250
7	Trích trước chi phí SCL	18.000.000.000	18.000.000.000	125.108.000.000		19.939.259.953	0	18.000.000.000
...	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.968.087.589</b>	<b>62.751.458.523</b>	<b>348.683.429.000</b>	<b>55.893.857.250</b>		<b>9.216.629.066</b>	<b>62.751.458.523</b>

Công ty CP Than Mông Dương

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**  
**Đến 30 tháng 6 năm 2022**

STT	DANH MỤC	SỐ DƯ	Hạch toán tháng hiện tại	Kế hoạch	Được trích theo kế hoạch	Đã phát sinh thực tế	Đã trích lũy kế	Hạch toán chi phí
<b>II</b>	<b>DP phải trả khác (627/352)</b>	<b>56.573.940.475</b>	<b>7.000.926.102</b>	<b>220.227.000.000</b>	<b>138.859.274.204</b>	<b>25.225.255.083</b>	<b>104.584.181.041</b>	<b>7.000.926.102</b>
1	DP phải trả đất đá, mét lò	24.681.040.475	10.800.319.312	-	24.681.040.475	-	13.880.721.163	10.800.319.312
-	<i>Phải trả chi phí đất đá hüt hệ số</i>	410.042.755	(1.366.339.268)		410.042.755		1.776.382.023	(1.366.339.268)
-	<i>Phải trả chi phí mét lò hüt hệ số</i>	24.270.997.720	12.166.658.580		24.270.997.720		12.104.339.140	12.166.658.580
2	Chi phí thuê thăm dò, khảo sát	23.028.000.000	7.209.500.000	37.925.000.000	23.027.233.729	-1.496.219	15.818.500.000	7.209.500.000
3	Chi phí xử lý nước thải	2.334.900.000	(711.950.000)	33.600.000.000	16.800.000.000	14.465.099.444	3.046.850.000	(711.950.000)
4	Chi phí GPMB	3.214.000.000	134.000.000	28.805.000.000	14.402.500.000	11.187.898.768	3.080.000.000	134.000.000
5	Chi phí môi trường thường xuyên trong đơn vị	3.316.000.000	553.000.000	6.632.000.000	3.316.000.000	-	2.763.000.000	553.000.000
6	Trích trước chi phí SCL		9.168.583.333	110.023.000.000	55.011.500.000	-2.047.833.910	45.842.916.667	9.168.583.333
...	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.573.940.475</b>	<b>7.000.926.102</b>	<b>220.227.000.000</b>	<b>138.859.274.204</b>		<b>104.584.181.041</b>	<b>7.000.926.102</b>

Công ty CP than Cọc Sáu – Vinacomin

**TỔNG HỢP TÀI KHOẢN 352**

Tháng 12 năm 2022

STT	DIỄN GIẢI	DƯ ĐẦU KỲ	NỢ TK 352/CÓ TK		CỘNG NỢ	CÓ TK 352/NỢ TK		CỘNG CÓ	DƯ CUỐI KỲ
			TK154	214		TK 627	TK 641		
I	DP PHẢI TRẢ NH	<b>4.191.494.206</b>	<b>0</b>	<b>102.231.566</b>	<b>102.231.566</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.089.262.640</b>
2	Tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn	<b>4.191.494.206</b>		102.231.566	<b>102.231.566</b>			<b>0</b>	<b>4.089.262.640</b>
3	Trích trước chi phí	<b>0</b>			<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.191.494.206</b>	<b>0</b>	<b>102.231.566</b>	<b>102.231.566</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.089.262.640</b>

(Nguồn: Các đơn vị thành viên thuộc TKV)

**Phụ lục 25: Sổ sách kế toán ghi nhận dự phòng tổn thất tài sản trong một số doanh nghiệp thuộc TKV**  
**CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU – VINACOMIN**

**TỔNG HỢP TK 229 – DP TỔN THẤT TÀI SẢN**

**Năm 2019**

STT	DIỄN GIẢI	DƯ ĐẦU KỲ	GHI NỢ TK 229/ CÓ CÁC TK		CỘNG NỢ	GHI CÓ TK 229/ NỢ CÁC TK		CỘNG CÓ	DƯ CUỐI KỲ
			635	642		632	635		
<b>2.291</b>	<b><i>DP giảm giá chứng khoán KD</i></b>	<b>23.978.900.000</b>	<b>13.877.243.400</b>		<b>13.877.243.400</b>			<b>0</b>	<b>10.101.656.600</b>
1	Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV	23.978.900.000	13.877.243.400		13.877.243.400			0	10.101.656.600
	<b>Tổng cộng</b>	<b>23.978.900.000</b>	<b>13.877.243.400</b>		<b>13.877.243.400</b>			<b>0</b>	<b>10.101.656.600</b>

CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU – VINACOMIN

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 229 - DP tồn thất tài sản

Cả năm 2017

Số hiệu chứng từ	Ngày tháng chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
				Nợ	Có
0883	30/06/2017	Hoàn nhập DP tài chính	6357	8.113.852.023,00	0,00
0753	31/12/2017	Trích lập DP ĐTTC	6358	0,00	5.238.735.729,00
0711	31/12/2017	Trích lập DP tài chính	6357	0,00	0,00
<b>Tổng cộng</b>				<b>8.113.852.023,00</b>	<b>5.238.735.729,00</b>





**CÔNG TY THAN KHÁNH HÒA - VVMI**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 229 - DP tồn thất tài sản

Cả năm 2022

Chứng từ		Đối tượng pháp nhân	Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư	
Ngày	Số				Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Dư đầu kỳ</b>				<b>270.000.000</b>	
31/03/22	T12	Cty TNHH Thiết bị & DVụ kỹ thuật Hoàng Việt	Giảm DP PTKĐ	642T8	(10.000.000)		260.000.000	
30/06/22	T06	Cty TNHH Thiết bị & DVụ kỹ thuật Hoàng Việt	Giảm DP PTKĐ	642T8	(5.000.000)		255.000.000	
30/09/22	T09	Cty TNHH Thiết bị & DVụ kỹ thuật Hoàng Việt	Giảm DP PTKĐ	642T8	(10.000.000)		245.000.000	
31/12/22	T012	Cty TNHH Thiết bị & DVụ kỹ thuật Hoàng Việt	Giảm DP PTKĐ	642T8	(10.000.000)		235.000.000	
			<b>Tổng phát sinh</b>		<b>(35.000.000)</b>			
			<b>Dư cuối kỳ</b>				<b>235.000.000</b>	

CÔNG TY THAN HẠ LONG – TKV

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 229 – DP tổn thất tài sản

Cả năm 2022

Số dư đầu kỳ

Nợ

Có

**6.527.416.900**

Số	Số hdon	Ngày ctừ	Diễn giải	TK đ/ứ	Số lượng	Ps nợ	Ps có
						<b>1.310.725.922</b>	<b>2.360.108.000</b>
HOANNHAPQ1		31/03/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (HĐ05-2012)	6428	0,00	180.379.350	0
HOANNHAPQ2		30/06/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (HĐ05-2012)	6428	0,00	172.894.300	0
HOANNHAPQ2		30/06/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (hoàn nhập mức 30% để trích lập mức 50%)	6428	0,00	300.000.000	0
HOANNHAPQ2		30/06/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (HĐ 111-2013)	6428	0,00	9.512.100	0
TRICHLAPQ2		30/06/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (trích lập 50% HĐ 111-2013)	6428	0,00	0	500.000.000
TRICHLAPQ2		30/06/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Ưông Bí (trích lập 100% HĐ 06-2011-Trích thêm)	6428	0,00	0	420.000.000
TRICHLAPQ2		30/06/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Ưông Bí (trích lập 70% HĐ 06-2012-Trích	6428	0,00	0	280.000.000

			thêm)				
TRICHLAPQ2		30/06/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Ưông Bí (trích lập 70% HĐ 249-2013-Trích thêm)	6428	0,00	0	280.000.000
TRICHLAPQ2		30/06/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Ưông Bí (trích lập 70% HĐ 209-2014-Trích thêm)	6428	0,00	0	280.000.000
HOANNHAPQ3		30/09/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (HĐ 111-2013)	6428	0,00	180.077.196	0
HOANNHAPQ4		31/12/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (HĐ 111-2013)	6428	0,00	236.094.706	0
HOANNHAPQ4		31/12/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Ưông Bí (HĐ 32-2008)	6428	0,00	67.839.750	0
HOANNHAPQ4		31/12/2022	Hoàn nhập DP Công ty lâm nghiệp Cẩm Phả (HĐ 89-2015)	6428	0,00	163.928.520	0
TRICHLAPQ4		31/12/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Tiên Yên (trích lập 30% HĐ 159-2015)	6428	0,00	0	300.054.000
TRICHLAPQ4		31/12/2022	Trích lập DP Công ty lâm nghiệp Cẩm Phả (trích lập 30% HĐ 89-2015)	6428	0,00	0	300.054.000
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.310.725.922</b>	<b>2.360.108.000</b>

**Phát sinh lũy kế**

**Nợ 1.310.725.922**

**Có 2.360.108.000**

**Số dư cuối kỳ**

**Nợ**

**Có 7.576.798.978**



CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM – VINACOMIN

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

TK 229 – DP tồn thất tài sản

Cả năm 2022

**Số dư đầu kỳ**

**Nợ**

**Có**

**630.652.940**

Số ctừ	Ngày tháng	Diễn giải	TK đ/r	Số phát sinh	
				Nợ	Có
<b>2293</b>		<b>DP phải thu khó đòi</b>			<b>23.250.856</b>
0147	30/06/2022	Hoàn nhập chi phí trích lập DP PTKĐ	6428		-163.578.800
0312	30/09/2022	Trích lập DP nợ PTKĐ	6428		186.826.576
0448	31/12/2022	Trích lập DP PTKĐ	6428		3.080
		<b>Tổng cộng</b>		<b>0</b>	<b>23.250.856</b>

**Số dư cuối kỳ**

**Nợ**

**Có**

**653.903.796**

*(Nguồn: Các DN thuộc TKV)*

**Phụ lục 26: Phần trình bày chỉ tiêu dự phòng phải trả trên báo cáo tài chính năm 2021 của một số doanh nghiệp thuộc TKV**

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nội dung trình bày chỉ tiêu DP phải trả trên BCTC năm 2021</b>
1	Công ty CP Than Cao Sơn	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC không có thông tin bổ sung.
2	Công ty CP Than Núi Béo	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Đồng thời diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
3	Công ty CP Than Cọc Sáu	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
4	Công ty CP Than Đèo Nai	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
5	Công ty CP Than Hà Tu	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
6	Công ty CP Than Hà Lâm	Không trích lập DP trong 2 năm 2020, 2021 nên không trình bày chỉ tiêu này trên BCTC của Công ty.
7	Công ty CP Than Mông Dương	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
8	Công ty CP Than Vàng Danh	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả DH: Chi phí tập trung hình thành TSCĐ. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.
9	Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	- Trên BCĐKT: Chỉ tiêu DP phải trả NH (mã số 321) và DP phải trả DH (mã số 342) bên phần Nợ phải trả. - Thuyết minh BCTC: Chỉ tiêu DP phải trả NH: DP tiền thuê đất và thuê đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả; Trình bày thông tin bổ sung về chỉ tiêu DP phải trả DH gồm: Quỹ môi trường hình thành Tài sản; Chi phí phục hồi, HNMT, ký quỹ phục hồi môi trường; DP tái cơ cấu. Nhưng không diễn giải cụ thể cách tính về chỉ tiêu này.

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

**Phụ lục 27: Chi tiết số tiền ký quỹ bảo vệ môi trường của Công ty CP than Cọc Sáu**

Số lần	Năm	Số tiền nộp	Số tiền gốc lũy kế	Tiền lãi		Tổng lũy kế gốc và lãi
				Lãi hàng năm	Lũy kế lãi	
1	2012	18.844.217.000	18.844.217.000	70.397.792	70.397.792	18.914.614.792
2	2013	2.616.518.000	21.460.735.000	229.604.016	300.001.808	21.760.736.808
3	2014	2.616.518.000	24.077.253.000	83.555.876	383.557.684	24.460.810.684
4	2015	2.616.518.000	26.693.771.000	52.165.086	435.722.770	27.129.493.770
5	2016	2.616.518.000	29.310.289.000	1.182.829.265	1.618.552.035	30.928.841.035
6	2017	2.616.518.000	31.926.807.000	999.403.298	2.617.955.333	34.544.762.333
7	2018	2.616.518.000	34.543.325.000	1.126.167.586	3.744.122.919	38.287.447.919
8	2019	2.616.518.000	37.159.843.000	1.238.064.856	4.982.187.775	42.142.030.775
9	2020	5.639.516.840	42.799.359.840	1.430.610.107	6.412.797.882	49.212.157.722
10	2021	3.497.647.294	46.297.007.134	1.576.498.736	7.989.296.618	54.286.303.752
11	2022	3.562.703.533	49.859.710.667	1.729.906.414	9.719.203.032	59.578.913.699

(Nguồn: Công ty CP than Cọc Sáu)



**Phụ lục 28: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin KT trên BCTC từ các công trình nghiên cứu**

<b>Nhân tố</b>	<b>Tác động cùng chiều</b>	<b>Tác động ngược chiều</b>	<b>Không tác động</b>
<i><b>NT bên trong DN</b></i>			
Chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực	Xu (2003), Gelinas và Dull (2008), Komala (2012), Setiyawati (2013), Phạm Quốc Thuần (2016), Đào Thị Nhung (2020)		
Quản trị công ty	Cooper (2006), Susanto (2007), Komala (2012), Afiah và Rahmatika (2014), Rapina (2014), Đào Thị Nhung (2020);		Al-Hiyari và cộng sự (2013)
Kiểm soát nội bộ	Feng và cộng sự (2009), Kakucha (2009), Sacer và Oluic (2013), Afiah và Rahmatika (2014), Zipporah (2015). Nguyễn Tố Tâm (2015), Nguyễn Trọng Nguyên (2015), Nguyễn Anh Hiền (2019), Đào Thị Nhung (2020)		
Phần mềm KT, Công nghệ thông tin	McLeod và Schell (2007), Trần Phước (2007), Sacer và Oluic (2013), Nguyễn Hữu Bình (2016)		
Đặc điểm của DN	Lee (2009); Al-Shamari (2010); Gulzar (2011) Rapina (2014); Ngô Thu Giang (2014); Nguyễn Trọng Nguyên (2015), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015); Đào Thị Nhung (2020)	Fathi (2013)	
Hoạt động đào tạo	Nguyễn Bích Liên (2012)		
Văn hóa DN	Xu (2003), Rapina (2014)		
<i><b>NT bên ngoài DN</b></i>			
Môi trường chính trị, pháp luật	Ball và cộng sự (2000), Bauwhede (2001), Leuz và cộng sự (2003), Bushman và Piotroski (2006), Rapina (2014), Nguyễn Thanh Hiếu, Đoàn Thanh Nga (2018), Đào Thị Nhung (2020)	Soderstrom và Sun (2007), Phạm Quốc Thuần (2016)	
Kiểm toán độc lập	Bauwhede (2001), McFie (2006), Al-Hiyari và cộng sự (2013), Fathi (2013), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), Nguyễn Xuân Hưng và Phạm Quốc Thuần (2016), Đào Thị Nhung (2020)		

*(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)*

**Phụ lục 29:**  
**DÀN BÀI THẢO LUẬN CHUYÊN GIA**

**Phần 1: Giới thiệu**

Xin kính chào quý chuyên gia

Tôi tên là Nguyễn Thị Minh Thu, hiện là giảng viên của Trường Đại học Mở - Địa Chất và là NCS trường ĐH Thương Mại. Hiện tại tôi đang thực hiện đề tài “**Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam**”. Để làm tăng thêm giá trị cho đề tài, vấn đề tổng hợp, nhận dạng các thành phần NC từ thực tiễn sinh động là cần thiết.

Ý kiến đóng góp của quý chuyên gia sẽ giúp cho đề tài gắn kết chặt chẽ hơn giữa cơ sở lý luận và các giải pháp đề xuất.

**Phần 2: Nội dung thảo luận bao gồm:**

**1. Thông tin về người tham gia thảo luận:**

Họ và tên:.....

Chức vụ.....

Thâm niên công tác:.....

**2. Thảo luận chuyên gia**

**2.1 Thảo luận về chất lượng thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV**

Bảng dưới đây đề xuất một số NT tác động đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS ở các DN thuộc TKV được tôi tổng quan từ các kết quả NC tiền đề và hiệu chỉnh lại cho phù hợp với các DN thuộc TKV. Xin hãy cho biết quan điểm của Ông/ Bà về đề xuất các NT này. Để trả lời, Quý Ông/Bà vui lòng vui lòng đánh dấu “x” vào vào các ô trả lời sau:

TT	Tên nhân tố	Không đồng ý	Mức độ tác động				
			Không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh
1	Trình độ và nhận thức của nhà quản trị						
2	Thông tin và truyền thông						
3	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên						
4	Tâm lý của KT viên						
5	Đặc điểm của ngành khai						

	thác than						
6	Môi trường pháp lý						
7	Áp lực từ thanh tra, kiểm toán						
8	Hỗ trợ tư vấn của các TCNN						

**2.2. Thảo luận về các thang đo đo lường các nhân tố trong mô hình**

Ông/ Bà vui lòng đọc và cho biết quan điểm về các phát biểu trong bảng mô tả thang đo nháp (Được gửi kèm theo phiếu này) trên phương diện các nội dung sau:

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>
1	Phát biểu nào chưa rõ ràng, dễ gây hiểu lầm?
2	Phát biểu nào chưa phù hợp với bối cảnh NC?
3	Phát biểu nào khó có thể đưa ra được câu trả lời hoặc thiếu độ tin cậy?
4	Phát biểu nào cần phải điều chỉnh?
5	Ông/bà có bổ sung thêm phát biểu nào hay không?

Xin chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia buổi thảo luận này, những ý kiến đóng góp của Ông/ Bà chúng tôi sẽ tích cực xem xét và vận dụng trong NC!

\*\*\*\*\*

**Xin cảm ơn ý kiến quý báu của chuyên gia!**

**Phụ lục 30: Danh sách các đối tượng tham gia thảo luận tập trung**

<b>TT</b>	<b>Vị trí công tác</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
1	Giám Đốc	Công ty CP than Cao Sơn
2	KT viên	Công ty than Quang Hanh
3	KT tổng hợp	Viện Khoa học công nghệ Mỏ
4	KT trưởng	Công ty CP than Cao Sơn
5	KT trưởng	Công ty CP than Núi Béo
6	Trưởng ban Kiểm soát	TKV
7	Giảng viên	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
8	Giảng viên	Trường Đại học Mỏ - Địa Chất Hà Nội
9	KT trưởng	Công ty CP than Hà Lâm
10	Giám đốc	Công ty CP than Hà Lâm
11	KT trưởng	Công ty CP than Cọc Sáu

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp, năm 2023*

**Phụ lục 31: Bảng kết quả thảo luận chuyên gia về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đề xuất đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

T T	Tên nhân tố	Đối tượng thảo luận		Không đồng ý	Mức độ ảnh hưởng						
		Vị trí công việc	Số phiếu		Không ảnh hưởng	Ảnh hưởng ít	Ảnh hưởng	Ảnh hưởng mạnh	Ảnh hưởng rất mạnh		
1	Trình độ và nhận thức của nhà quản trị	Giảng viên	1					X			
			2						X		
		Giám đốc	3							X	
			4							X	
		KT trưởng, KT tổng hợp	5						X		
			6							X	
			7							X	
			8						X		
		9								X	
		KT viên	10						X		
		Trưởng ban KS	11							X	
2	Thông tin và truyền thông	Giảng viên	1							X	
			2						X		
		Giám đốc	3								X
			4								X
		KT trưởng, KT tổng hợp	5								X
			6							X	
			7								X
			8								X
		9							X		
		KT viên	10					X			
		Trưởng ban KS	11						X		
3	Trình độ, kinh nghiệm của KT viên	Giảng viên	1							X	
			2							X	
		Giám đốc	3						X		
			4								X
		KT trưởng, KT tổng hợp	5								X
			6						X		
			7								X
			8								X
		9									X
		KT viên	10								X
		Trưởng ban KS	11						X		
4	Tâm lý của KT viên	Giảng viên	1				X				
			2					X			
		Giám đốc	3						X		
			4					X			

		KT trưởng, KT tổng hợp	5						x		
			6						x		
			7						x		
			8				x				
			9						x		
		KT viên	10			x					
		Trưởng ban KS	11				x				
5	Môi trường pháp lý	Giảng viên	1						x		
			2					x			
		Giám đốc	3								x
			4							x	
		KT trưởng, KT tổng hợp	5								x
			6							x	
			7					x			
			8							x	
			9							x	
		KT viên	10					x			
		Trưởng ban KS	11							x	
6	Áp lực từ thanh tra, kiểm toán	Giảng viên	1						x		
			2						x		
		Giám đốc	3								x
			4							x	
		KT trưởng, KT tổng hợp	5								x
			6							x	
			7						x		
			8								x
			9								x
		KT viên	10							x	
		Trưởng ban KS	11							x	
7	Hỗ trợ tư vấn của các TCNN	Giảng viên	1						x		
			2				x				
		Giám đốc	3								x
			4								x
		KT trưởng, KT tổng hợp	5							x	
			6								x
			7								x
			8								x
			9								x
		KT viên	10							x	
		Trưởng ban KS	11							x	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp, năm 2023)

**Phụ lục 32: Tổng hợp kết quả thảo luận về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đề xuất đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Nhân tố	Không ảnh hưởng		Ít ảnh hưởng		Ảnh hưởng		Ảnh hưởng mạnh		Ảnh hưởng rất mạnh	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
Trình độ và nhận thức của nhà quản trị	0	0	0	0	0	0	4	36,36	7	63,64
Trình độ, kinh nghiệm của KT viên	0	0	0	0	0	0	3	27,27	8	72,73
Tâm lý của KT viên	0	0	1	9,09	4	36,36	5	45,45	1	9,09
Thông tin và truyền thông	0	0	0	0	1	9,09	4	36,36	6	54,55
Môi trường pháp lý	0	0	0	0	3	27,27	6	54,55	2	18,18
Áp lực từ thanh tra, kiểm toán	0	0	0	0	1	9,09	6	54,55	4	36,36
Hỗ trợ tư vấn của các TCNN	0	0	1	9,09	4	36,36	6	54,55	0	0

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

**Phụ lục 33: Thang đo gốc về chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của tác giả Feedy Van Beest và cộng sự, 2009**

Thang đo bằng tiếng Anh	Thang đo dịch ra tiếng Việt
<b>“Relevance”</b>	<b>“Tính thích hợp”</b>
“The annual reports discloses forward-looking information”.	“Báo cáo thường niên cung cấp những thông tin tương thích”.
“The annual reports discloses information in terms of business opportunities and risks”.	“Báo cáo thường niên cung cấp những thông tin về cơ hội kinh doanh và rủi ro”.
“The company uses fair value as measurement basis”.	“Công ty sử dụng giá trị hợp lý làm cơ sở đo lường”.
“The annual report provides feedback information on how various market events and significant transactions affected the company?”	“Báo cáo hàng năm cung cấp thông tin phản hồi về cách thức mà các sự kiện trên thị trường và các giao dịch đáng kể ảnh hưởng đến công ty?”
<b>“Faithful representation”</b>	<b>“Trình bày trung thực”</b>
“The annual report explains the assumptions and estimates made clearly”.	“Báo cáo thường niên giải thích rõ ràng các giả định và đánh giá”.
“The annual report explains the choice of accounting principles clearly”.	“Báo cáo thường niên giải thích rõ ràng sự lựa chọn các nguyên tắc kế toán”.
“The annual report highlights the positive and negative events in a balanced way when discussing the annual results”.	“Báo cáo thường niên nêu bật các sự kiện một cách tích cực và tiêu cực khi thảo luận về kết quả hàng năm”.
“The annual report includes an unqualified auditor’s report”.	“Báo cáo hàng năm bao gồm báo cáo của kiểm toán viên”.
“The annual report extensively discloses information on corporate governance issues”.	“Báo cáo thường niên công bố thông tin rộng rãi về các vấn đề quản trị doanh nghiệp”.
<b>“Understandability”</b>	<b>“Có thể hiểu được”</b>
“The annual report is a well organized”.	“Báo cáo thường niên được thiết lập tốt”.
“The notes to the balance sheet and the income statement are clear”.	“Thuyết minh các thông tin trên bảng cân đối và báo cáo thu nhập là rõ ràng”.
“Graphs and tables clarify the information presented”.	“Đồ thị và bảng biểu làm rõ các thông tin trình bày”.
“The use of language and technical jargon is easy to follow in the annual report”.	“Việc sử dụng ngôn ngữ và thuật ngữ kỹ thuật được dễ dàng theo dõi trong báo cáo thường niên”.
“The annual report included a	“Báo cáo hàng năm đảm bảo có thể hiểu



comprehensive glossary”.	được một cách toàn diện”.
<b>“Comparability”</b>	<b>“Có thể so sánh”</b>
“The notes to changes in accounting policies explain the implications of the change”.	“Những thay đổi trong chính sách kế toán phải được giải thích rõ và trình bày những tác động của sự thay đổi”.
“The notes to revisions in accounting estimates and judgments explain the implications of the revision”.	“Những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán phải được giải thích rõ ràng và hợp lý”.
“The company’s previous accounting period’s figures are adjusted for the effect of the implementation of a change in accounting policy or revisions in accounting estimates”.	“Số liệu kế toán của các kỳ trước phải được điều chỉnh theo những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán”.
“The results of current accounting period are compared with results in previous accounting periods”.	“Các kết quả của kỳ kế toán hiện tại được so sánh với kết quả của các kỳ kế toán trước”.
“Information in the annual report is comparable to information provided by other organizations”.	“Thông tin trong báo cáo hàng năm được so sánh với các thông tin được cung cấp bởi các tổ chức khác”.
“The annual report presents financial index numbers and ratios”.	“Báo cáo thường niên trình bày con số, chỉ số tài chính và tỷ lệ”.
<b>“Timeliness”</b>	<b>“Kịp thời”</b>
“Natural logarithm of amount of days it took for auditor signed the auditors’ report after – book end”.	“Logarit của số ngày tính kể từ ngày khóa sổ kế toán năm cho đến khi kiểm toán viên ký trên báo cáo tài chính”.

(Nguồn: Beest và cộng sự, 2009)

**Phụ lục 34: Thang đo gốc về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC**

<b>STT</b>	<b>Thành phần</b>	<b>Nghiên cứu</b>
<b>1</b>	<b><i>“Trình độ và nhận thức của nhà quản trị”</i></b>	Susanto (2007), Komala (2012), Al-Hiyari và cộng sự (2013).
A	“Nhà quản trị cấp cao nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng báo cáo tài chính”.	
B	“Nhận thức về vai trò chất lượng thông tin góp phần làm gia tăng chất lượng báo cáo tài chính”.	
C	“Sự tham gia của nhà quản trị vào quá trình vận hành hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính”.	
D	“Nhà lãnh đạo hỗ trợ trong việc lên kế hoạch để phát triển hệ thống kế toán hơn nữa”.	
<b>2</b>	<b><i>“Thông tin và truyền thông”</i></b>	Sacer và Oluic (2013)
A	“Nhân lực các phòng ban cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời làm gia tăng chất lượng thông tin kế toán”.	
B	“Hệ thống mạng, dữ liệu tốt làm gia tăng chất lượng thông tin kế toán”.	
C	“Ứng dụng phần mềm kế toán vào xử lý công tác kế toán ở doanh nghiệp làm tăng chất lượng thông tin kế toán”.	
D	“Phần mềm kế toán giúp xử lý thông tin kịp thời, đầy đủ”.	
<b>3</b>	<b><i>“Trình độ, kinh nghiệm của KT viên”</i></b>	Xu (2003), Setiyawati (2013)
A	“Nhân viên kế toán phải có kỹ năng giao tiếp”.	
B	“Nhân viên kế toán phải am hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.	
C	“Nhân viên kế toán phải biết áp dụng hợp lý các quy định của kế toán”.	
D	“Nhân viên kế toán có kiến thức chuyên môn về kế toán”.	
E	“Nhân viên kế toán hiểu và vận dụng tốt các nguyên tắc kế toán”.	
<b>4</b>	<b><i>“Môi trường pháp lý”</i></b>	Bauwhede (2001), Soderstrom và Sun (2007), Beest và cộng sự (2009).
	“Luật và các chuẩn mực kế toán đầy đủ, rõ ràng làm gia tăng chất lượng báo cáo tài chính”.	
<b>5</b>	<b><i>“Kiểm toán độc lập”</i></b>	Bauwhede (2001), McFie (2006), Al-Hiyari và cộng sự (2013)
A	“Các công ty kiểm toán có uy tín cao sẽ làm cho báo cáo tài chính có chất lượng hơn”.	
B	“Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Big 4 có chất lượng cao hơn”.	
C	“Kiểm toán độc lập giúp phát hiện và ngăn ngừa sai sót cho báo cáo tài chính”.	

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

**Phụ lục 35: Kết quả thảo luận thang đo chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng cho NC sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
<b><i>I. Thuộc tính nền tảng</i></b>			
<i>1. “Tính thích hợp”</i>	Thay “Báo cáo thường niên” thành “Báo cáo tài chính”.		
“Báo cáo thường niên cung cấp những thông tin tương thích”.	Vì thông tin DP chỉ là một phần trên BCTC nên loại bỏ thang đo này.		
“Báo cáo thường niên cung cấp những thông tin về cơ hội kinh doanh và rủi ro”.	Thay đổi thành “Thông tin dự phòng liên quan đến các rủi ro trong sản xuất kinh doanh” để phù hợp với các khoản dự phòng hơn.	“Kế toán các khoản dự phòng cung cấp thông tin về rủi ro trong sản xuất kinh doanh”.	
“Công ty sử dụng giá trị hợp lý làm cơ sở đo lường”.	Loại bỏ vì DN thường chỉ sử dụng GTHL sau ghi nhận ban đầu.		
“Báo cáo thường niên cung cấp thông tin phản hồi về cách thức mà các sự kiện trên thị trường và các giao dịch đáng kể ảnh hưởng đến công ty”.	Thay đổi thành thang đo “Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản cung cấp thông tin giúp doanh nghiệp ra quyết định xử lý rủi ro” để gắn chặt với đặc điểm của dự phòng hơn.	“Kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản cung cấp thông tin giúp doanh nghiệp ra quyết định xử lý rủi ro”.	
<i>2. “Trình bày trung thực”</i>			
“Báo cáo thường niên giải thích rõ ràng các giả định và đánh giá”.	“Báo cáo tài chính đưa ra các giả định rõ ràng liên quan đến các khoản dự phòng phải trả và dự phòng	“Báo cáo tài chính đưa ra các giả định rõ ràng liên quan đến các khoản dự phòng	

	tồn thất tài sản”.	phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
“Báo cáo thường niên giải thích rõ ràng sự lựa chọn các nguyên tắc kế toán”.	“Việc lựa chọn các nguyên tắc kế toán liên quan đến các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản được giải thích cụ thể”.	“Việc lựa chọn các nguyên tắc kế toán liên quan đến các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản được giải thích cụ thể”.	
“Báo cáo thường niên nêu bật các sự kiện một cách tích cực và tiêu cực khi thảo luận về kết quả hàng năm”.	Loại bỏ vì thông tin kế toán trên báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định.		
“Báo cáo thường niên bao gồm báo cáo của kiểm toán viên”.	Loại bỏ vì báo cáo kiểm toán viên không có trong báo cáo tài chính.		
“Báo cáo thường niên công bố thông tin rộng rãi về các vấn đề quản trị doanh nghiệp”.	Loại bỏ vì có báo cáo quản trị tách rời khỏi báo cáo tài chính.		
<b>II. Thuộc tính gia tăng chất lượng</b>			
<b>1. “Có thể hiểu được”</b>			
“Báo cáo thường niên được thiết lập tốt”.	Thay đổi thành thang đo: “Thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trên báo cáo tài chính được trình bày rõ ràng, dễ hiểu” để có tính tổng quát hơn.	“Thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trên báo cáo tài chính được trình bày rõ ràng, dễ hiểu”.	
“Thuyết minh các thông tin trên bảng cân đối và báo cáo thu nhập là rõ ràng”.			
“Việc sử dụng ngôn ngữ và thuật			

ngữ kỹ thuật được dễ dàng theo dõi trong báo cáo thường niên”.			
“Đồ thị và bảng biểu làm rõ các thông tin trình bày (Bảng biểu làm rõ các thông tin trình bày)”.	Loại bỏ vì trình bày thông tin KT các khoản DP trên BCTC được quy định theo mẫu thống nhất.		
“Báo cáo thường niên đảm bảo có thể hiểu được một cách toàn diện”.	Loại bỏ vì khái niệm “toàn diện” khó đánh giá.		
2. “ <i>Có thể so sánh</i> ”			
“Những thay đổi trong chính sách kế toán phải được giải thích rõ và trình bày những tác động của sự thay đổi”.	“Những thay đổi trong chính sách kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi”.	“Những thay đổi trong chính sách kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi”.	
“Những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán phải được giải thích rõ ràng và hợp lý”.	Thay đổi thành “Những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản phải được giải thích cụ thể, thích hợp và các khác biệt do thay đổi” để có tính tổng quát hơn.	“Những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản phải được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi”.	
“Số liệu kế toán của các kỳ trước phải được điều chỉnh theo những thay đổi về ước tính và phán xét của kế toán”.			
“Các kết quả của kỳ kế toán hiện tại được so sánh với kết quả của	Loại bỏ vì khi thống nhất đơn vị đo lường thì kết quả thông tin KT các khoản DP là		

các kỳ kế toán trước”.	để so sánh.		
“Thông tin trong báo cáo thường niên được so sánh với các thông tin được cung cấp bởi các tổ chức khác”.	Loại bỏ vì thông tin KT các khoản DP do KT của DN tạo lập.		
“Báo cáo thường niên trình con số, chỉ số tài chính và tỷ lệ”.	Loại bỏ vì thông tin KT các khoản DP sử dụng chỉ tiêu giá trị.		
3. “Có thể kiểm chứng”	Bổ sung thang đo về chứng từ KT để có thể xác định được tính có thể kiểm chứng của tài liệu về các khoản DP.		“Doanh nghiệp lập đầy đủ các chứng từ kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
4. “Tính kịp thời”			
“Logarit của số ngày tính kể từ ngày khóa sổ kế toán năm cho đến khi kiểm toán viên ký trên báo cáo tài chính”.	Loại bỏ vì không phù hợp.		
	Bổ sung thang đo về “Ghi nhận kịp thời các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản ở đơn vị để xử lý rủi ro” để xác định tính kịp thời.		“Thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản luôn được ghi nhận và cập nhật kịp thời để xử lý rủi ro”.

(Nguồn: Kết quả tổng hợp ý kiến thảo luận chuyên gia, năm 2023)

**Phụ lục 36: Kết quả thảo luận chuyên gia về thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

Thang đo gốc	Ý kiến chuyên gia	Thang đo sử dụng trong NC sau thảo luận	
		Thang đo hiệu chỉnh	Thang đo bổ sung
<b><i>I. Các NT bên trong DN</i></b>			
<b><i>1. “Trình độ và nhận thức của nhà quản trị”</i></b>			
“Nhà quản trị cấp cao nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng báo cáo tài chính”.	“Nhà quản trị hiểu rõ về vai trò và ý nghĩa của thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Nhà quản trị hiểu rõ về vai trò và ý nghĩa của thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
“Nhận thức về vai trò chất lượng thông tin góp phần làm gia tăng chất lượng báo cáo tài chính”.			
“Sự tham gia của nhà quản trị vào quá trình vận hành hệ thống thông tin kế toán tác động tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính”.	“Nhà quản trị hỗ trợ cho việc tổ chức và vận hành kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Nhà quản trị hỗ trợ cho việc tổ chức và vận hành kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
“Nhà lãnh đạo hỗ trợ trong việc lên kế hoạch để phát triển hệ thống kế toán hơn nữa”.	“Nhà quản trị khuyến khích nhân viên kế toán tham gia bồi dưỡng kiến thức liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn	“Nhà quản trị khuyến khích nhân viên kế toán tham gia bồi dưỡng kiến thức liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và	

	thất tài sản”.	dự phòng tổn thất tài sản”.	
	Bổ sung thang đo “Nhà quản trị áp dụng thông tin liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản để ra quyết định”.		“Nhà quản trị áp dụng thông tin liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản để ra quyết định”.
2. “Thông tin và truyền thông”			
“Ứng dụng phần mềm kế toán vào xử lý công tác kế toán ở doanh nghiệp làm tăng chất lượng thông tin kế toán”.	“Phần mềm kế toán giúp ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trên báo cáo tài chính”.	“Phần mềm kế toán giúp ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trên báo cáo tài chính”.	
“Phần mềm kế toán giúp xử lý thông tin kịp thời, đầy đủ”.	“Phần mềm kế toán xử lý các thông tin về các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản kịp thời, đầy đủ”.	“Phần mềm kế toán xử lý các thông tin về các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản kịp thời, đầy đủ”.	
	Bổ sung thang đo “Các phòng ban chức năng cung cấp đủ các thông tin để kế toán có căn cứ ghi nhận dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Các phòng ban chức năng cung cấp đủ các thông tin để kế toán có căn cứ ghi nhận dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
	Bổ sung thang đo “Các phần hành	“Các phần hành khác của kế toán	



	khác của kế toán cung cấp đủ các thông tin cho kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	cung cấp đủ các thông tin cho kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
3. “Trình độ, kinh nghiệm của KT viên”			
“Nhân viên kế toán phải có kỹ năng giao tiếp”.	Loại bỏ vì không cần thiết.		
“Nhân viên kế toán phải am hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”.	“Nhân viên kế toán có kinh nghiệm thực hiện công tác kế toán phù hợp với quy trình, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc TKV”.	“Nhân viên kế toán có kinh nghiệm thực hiện công tác kế toán phù hợp với quy trình, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc TKV”.	
“Nhân viên kế toán phải biết áp dụng hợp lý các quy định của kế toán”.	“Nhân viên kế toán am hiểu rõ quy định về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Nhân viên kế toán am hiểu rõ quy định về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
“Nhân viên kế toán có kiến thức chuyên môn về kế toán”.	“Nhân viên kế toán am hiểu rõ bản chất của các nghiệp vụ thuộc kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Nhân viên kế toán am hiểu rõ bản chất của các nghiệp vụ thuộc kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
“Nhân viên kế toán hiểu và vận dụng tốt các	“Nhân viên kế toán có năng lực hiểu và vận dụng quy	“Nhân viên kế toán có năng lực hiểu và vận dụng quy định	

nguyên tắc kế toán”.	định về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản vào thực tế”.	về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản vào thực tế”.	
	Bổ sung thang đo “Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán giúp kế toán viên dễ dàng thực hiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán giúp kế toán viên dễ dàng thực hiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
4. “ <i>Tâm lý của kế toán viên</i> ”	Nhân tố mới		
	“Nhân viên kế toán cho rằng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản quá khó khăn và phức tạp”.		“Nhân viên kế toán cho rằng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản quá khó khăn và phức tạp”.
	“Nhân viên kế toán ngại mất thời gian nhiều vào ước tính các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Nhân viên kế toán ngại mất thời gian nhiều vào ước tính các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
	“Khi áp dụng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản tốn nhiều chi phí hơn lợi ích mang lại”.		“Khi áp dụng kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản tốn nhiều chi phí hơn lợi ích mang lại”.
	“Việc lập và xử lý các khoản dự phòng phải trả và		“Việc lập và xử lý các khoản dự phòng phải trả và

	dự phòng tổn thất tài sản sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn là không áp dụng”.		dự phòng tổn thất tài sản sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn là không áp dụng”.
<b>II. Các NT bên ngoài DN</b>			
<b>5. “Môi trường pháp lý”</b>			
“Luật và các chuẩn mực kế toán đầy đủ, rõ ràng làm gia tăng chất lượng báo cáo tài chính”.	“Các quy định pháp lý liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản đã thực sự đồng bộ”.	“Các quy định pháp lý liên quan đến kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản đã thực sự đồng bộ”.	
	“Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong hoạt động của doanh nghiệp đã đầy đủ”.	“Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong hoạt động của doanh nghiệp đã đầy đủ”.	
	“Các quy định và hướng dẫn của TKV về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV đầy đủ và cụ thể”.	“Các quy định và hướng dẫn của TKV về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV đầy đủ và cụ thể”.	
	“Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến kế toán các khoản dự phòng	“Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến kế toán các khoản dự	

	phải trả và dự phòng tổn thất tài sản đủ mạnh”.	phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản đủ mạnh”.	
	“Đã ban hành chuẩn mực kế toán đầy đủ và cụ thể về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Đã ban hành chuẩn mực kế toán đầy đủ và cụ thể về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	
6. “Áp lực từ thanh tra, kiểm toán”	Bổ sung thêm đối tượng “thanh tra” so với nhân tố gốc		
“Các công ty kiểm toán có uy tín cao sẽ làm cho báo cáo tài chính có chất lượng hơn”.	Loại bỏ do kiểm toán nhà nước phụ trách kiểm toán cho các DN thuộc TKV.		
“Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Big 4 có chất lượng cao hơn”.			
“Kiểm toán độc lập giúp phát hiện và ngăn ngừa sai sót cho báo cáo tài chính”.	“Doanh nghiệp phải chỉnh sửa số liệu kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán”.	“Doanh nghiệp phải chỉnh sửa số liệu kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán”.	
	“Thanh tra, kiểm toán sẽ giúp kế toán phát hiện ra sai sót khi thực hiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	“Thanh tra, kiểm toán sẽ giúp kế toán phát hiện ra sai sót khi thực hiện kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.	

	Bổ sung thang đo “Thanh tra, kiểm toán sẽ yêu cầu doanh nghiệp tuân thủ quy định của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Thanh tra, kiểm toán sẽ yêu cầu doanh nghiệp tuân thủ quy định của kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
7. “Hỗ trợ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp”	Nhân tố mới		
	“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức nghề nghiệp về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
	“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của Bộ phận Kế toán Tài chính của TKV về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của Bộ phận Kế toán Tài chính của TKV về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.
	“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.		“Doanh nghiệp thường xuyên nhận được tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản”.

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thảo luận với các chuyên gia, năm 2023)

**Phụ lục 37: Bảng tổng hợp các thang đo chính thức cho mô hình nghiên cứu**

<b>TT</b>	<b>Nội dung thang đo</b>	<b>Mã hóa thang đo</b>
	<b>Thang đo biến phụ thuộc – CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS (QAP)</b>	
1	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin về RR trong SXKD.	QAP_ST1
2	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin giúp DN ra quyết định xử lý RR.	QAP_ST2
3	BCTC đưa ra các giả định rõ ràng liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS.	QAP_HP1
4	Việc lựa chọn các nguyên tắc KT liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể.	QAP_HP2
5	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	QAP_UDS
6	Những thay đổi trong chính sách KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	QAP_CP1
7	Những thay đổi về ước tính và phán xét của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	QAP_CP2
8	DN lập đầy đủ các chứng từ KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	QAP_VRF
9	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS luôn được ghi nhận và cập nhật kịp thời để xử lý RR.	QAP_TL
	<b>Thang đo biến độc lập</b>	
<i>I</i>	<i>Trình độ và nhận thức của nhà quản trị (Manager's Qualifications and Awareness - MQA)</i>	
1	Nhà quản trị hiểu rõ về vai trò và ý nghĩa của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	MQA1
2	Nhà quản trị hỗ trợ cho việc tổ chức và vận hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	MQA2
3	Nhà quản trị khuyến khích nhân viên KT tham gia bồi dưỡng kiến thức liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	MQA3
4	Nhà quản trị áp dụng thông tin liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	MQA4
<i>II</i>	<i>Thông tin và truyền thông (Information and Media in the Enterprise – ISE)</i>	
1	Phần mềm KT giúp ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC	ISE1
2	Phần mềm KT xử lý các thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS kịp	ISE2

	thời, đầy đủ.	
3	Các phòng ban chức năng cung cấp đủ các thông tin để KT có căn cứ ghi nhận DP phải trả và DP TTTS.	ISE3
4	Các phần hành khác của KT cung cấp đủ các thông tin cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	ISE4
<i>III</i>	<i>Trình độ, kinh nghiệm của KT viên (Qualifications and Experience of Accountants – QEA)</i>	
1	Nhân viên KT có kinh nghiệm thực hiện công tác KT phù hợp với quy trình, đặc điểm SXKD của DN thuộc TKV.	QEA1
2	Nhân viên KT am hiểu rõ quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	QEA2
3	Nhân viên KT am hiểu rõ bản chất của các nghiệp vụ thuộc KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	QEA3
4	Nhân viên KT có năng lực hiểu và vận dụng quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vào thực tế.	QEA4
5	Kinh nghiệm của KT viên trong bộ phận KT giúp KT viên dễ dàng thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	QEA5
<i>IV</i>	<i>Tâm lý của KT viên (Accountant's Mentality - AM)</i>	
1	Nhân viên KT cho rằng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS quá khó khăn và phức tạp.	AM1
2	Nhân viên KT ngại mất thời gian nhiều vào ước tính các khoản DP phải trả và DP TTTS.	AM2
3	Khi áp dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tốn nhiều chi phí hơn lợi ích mang lại.	AM3
4	Việc lập và xử lý các khoản DP phải trả và DP TTTS sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn là không áp dụng.	AM4
<i>V</i>	<i>Môi trường pháp lý (Regulatory Environment - RE)</i>	
1	Các quy định pháp lý liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã thực sự đồng bộ.	RE1
2	Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong hoạt động của DN đã đầy đủ.	RE2
3	Các quy định và hướng dẫn của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV đầy đủ và cụ thể.	RE3
4	Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đủ mạnh.	RE4
5	Đã ban hành CMKT đầy đủ và cụ thể về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	RE5

VI	<i>Áp lực từ thanh tra, kiểm toán (Pressure From inspection and Auditing – PFA)</i>	
1	DN phải chỉnh sửa số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán.	PFA1
2	Thanh tra, kiểm toán sẽ giúp KT phát hiện ra sai sót khi thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	PFA2
3	Thanh tra, kiểm toán sẽ yêu cầu DN tuân thủ quy định của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	PFA3
VII	<i>Hỗ trợ tư vấn của các TCNN (Consulting Support of Professional Organizations – CSPO)</i>	
1	DN thường xuyên nhận được sự hỗ trợ của các TCNN về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	CSPO1
2	DN thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của Bộ phận KT Tài chính của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	CSPO2
3	DN thường xuyên nhận được tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	CSPO3

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả thảo luận tập trung của các chuyên gia, năm 2023)



**Phụ lục 38: Phiếu khảo sát “Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV”**

**PHIẾU KHẢO SÁT**

**“CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM”**

**Giới thiệu**

Xin kính chào quý anh/chị!

Tôi tên là Nguyễn Thị Minh Thu, hiện là giảng viên của Trường Đại học Mở - Địa Chất và là NCS của Trường ĐH Thương Mại. Hiện tại tôi đang làm nghiên cứu sinh, trong đó có một nội dung đề tài là “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam”. Để làm tăng thêm giá trị cho đề tài, vấn đề tổng hợp, nhận dạng các thành phần NC từ thực tiễn sinh động là cần thiết.

Ý kiến đóng góp của quý anh/chị sẽ giúp cho đề tài gắn kết chặt chẽ hơn giữa cơ sở lý luận và các giải pháp đề xuất.

Họ và tên người được khảo sát:.....

Đơn vị công tác:.....

Vị trí công việc:.....

Thâm niên công tác:.....

**A. Thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng đến CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV**

*Quý anh/chị vui lòng cho biết sự đồng tình của mình với những ý kiến dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5, với quy ước sau:*

1	2	3	4	5
“Hoàn toàn không đồng ý”	“Không đồng ý”	“Bình thường”	“Đồng ý”	“Hoàn toàn đồng ý”

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ				
<i>I</i>	<i>Trình độ và nhận thức của nhà quản trị</i>					
1	Nhà quản trị hiểu rõ về vai trò và ý nghĩa của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
2	Nhà quản trị hỗ trợ cho việc tổ chức và vận hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
3	Nhà quản trị khuyến khích nhân viên KT tham gia bồi dưỡng kiến thức liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
4	Nhà quản trị áp dụng thông tin liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để ra quyết định.	1	2	3	4	5
<i>II</i>	<i>Thông tin và truyền thông</i>					
1	Phần mềm KT giúp ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC	1	2	3	4	5

2	Phần mềm KT xử lý các thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS kịp thời, đầy đủ.	1	2	3	4	5
3	Các phòng ban chức năng cung cấp đủ các thông tin để KT có căn cứ ghi nhận DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
4	Các phân hành khác của KT cung cấp đủ các thông tin cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
<i>III</i>	<i>Trình độ, kinh nghiệm của KT viên</i>					
1	Nhân viên KT có kinh nghiệm thực hiện công tác KT phù hợp với quy trình, đặc điểm SXKD của DN thuộc TKV.	1	2	3	4	5
2	Nhân viên KT am hiểu rõ quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
3	Nhân viên KT am hiểu rõ bản chất của các nghiệp vụ thuộc KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
4	Nhân viên KT có năng lực hiểu và vận dụng quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vào thực tế.	1	2	3	4	5
5	Kinh nghiệm của KT viên trong bộ phận KT giúp KT viên dễ dàng thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
<i>IV</i>	<i>Tâm lý của KT viên</i>					
1	Nhân viên KT cho rằng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS quá khó khăn và phức tạp.	1	2	3	4	5
2	Nhân viên KT ngại mất thời gian nhiều vào ước tính các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
3	Khi áp dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tốn nhiều chi phí hơn lợi ích mang lại.	1	2	3	4	5
4	Việc lập và xử lý các khoản DP phải trả và DP TTTS sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn là không áp dụng.	1	2	3	4	5
<i>V</i>	<i>Môi trường pháp lý</i>					
1	Các quy định pháp lý liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã thực sự đồng bộ.	1	2	3	4	5
2	Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong hoạt động của DN đã đầy đủ.	1	2	3	4	5
3	Các quy định và hướng dẫn của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV đầy đủ và cụ thể.	1	2	3	4	5
4	Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đủ mạnh.	1	2	3	4	5
5	Đã ban hành CMKT đầy đủ và cụ thể về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
<i>VI</i>	<i>Áp lực từ thanh tra, kiểm toán</i>					
1	DN phải chỉnh sửa số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán.	1	2	3	4	5
2	Thanh tra, kiểm toán sẽ giúp KT phát hiện ra sai sót khi thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
3	Thanh tra, kiểm toán sẽ yêu cầu DN tuân thủ quy định của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
<i>VII</i>	<i>Hỗ trợ tư vấn của các TCNN</i>					
1	DN thường xuyên nhận được sự hỗ trợ của các TCNN về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5

2	DN thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của Bộ phận KT Tài chính của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
3	DN thường xuyên nhận được tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5

**B. Thảo luận về đo lường CLTT KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV**

*Quý anh/chị vui lòng cho biết mức đồng tình của mình với những phát biểu dưới đây theo thang điểm từ 1 đến 5, với quy ước sau:*

1	2	3	4	5
“Hoàn toàn không đồng ý”	“Không đồng ý”	“Bình thường”	“Đồng ý”	“Hoàn toàn đồng ý”

STT	Nội dung câu hỏi	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin về RR trong SXKD.	1	2	3	4	5
2	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin giúp DN ra quyết định xử lý RR.	1	2	3	4	5
3	BCTC đưa ra các giả định rõ ràng liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
4	Việc lựa chọn các nguyên tắc KT liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể.	1	2	3	4	5
5	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	1	2	3	4	5
6	Những thay đổi trong chính sách KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	1	2	3	4	5
7	Những thay đổi về ước tính và phán xét của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	1	2	3	4	5
8	DN lập đầy đủ các chứng từ KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	1	2	3	4	5
9	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS luôn được ghi nhận và cập nhật kịp thời để xử lý RR.	1	2	3	4	5

**C. Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong DN của anh/chị**

\*\*\*\*\*

**Xin chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của quý anh/chị!**

*(Nguồn: Tác giả xây dựng)*

**Phụ lục 39: Phân tích thực trạng chất lượng thông tin kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản trong các doanh nghiệp thuộc TKV**

<b>Ký hiệu biến</b>	<b>Thang đo</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Phương sai</b>
QAP_ST1	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin về RR trong SXKD.	3,643	0,7734	0,598
QAP_ST2	KT các khoản DP phải trả và DP TTTS cung cấp thông tin giúp DN ra quyết định xử lý RR.	3,563	0,8574	0,735
QAP_HP1	BCTC đưa ra các giả định rõ ràng liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,743	0,8484	0,720
QAP_HP2	Việc lựa chọn các nguyên tắc KT liên quan đến các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể.	3,630	0,8259	0,682
QAP_UDS	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	3,683	0,8673	0,752
QAP_CP1	Những thay đổi trong chính sách KT các khoản DP phải trả và DP TTTS được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	3,683	0,8238	0,679
QAP_CP2	Những thay đổi về ước tính và phán xét của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS phải được giải thích cụ thể và trình bày các khác biệt do thay đổi.	3,753	0,8295	0,688
QAP_VRF	DN lập đầy đủ các chứng từ KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,733	0,9046	0,818
QAP_TL	Thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS luôn được ghi nhận và cập nhật kịp thời để xử lý RR.	3,523	0,7862	0,618

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế 2023)

**Phụ lục 40: Phân tích thực trạng các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin  
kế toán các khoản dự phòng phải trả và dự phòng tổn thất tài sản**

<b>Ký hiệu biến</b>	<b>Thang đo</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Phương sai</b>
1	<i>Trình độ và nhận thức của nhà quản trị</i>			
MQA1	Nhà quản trị hiểu rõ về vai trò và ý nghĩa của thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,820	0,8019	0,643
MQA2	Nhà quản trị hỗ trợ cho việc tổ chức và vận hành KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,827	0,8789	0,773
MQA3	Nhà quản trị khuyến khích nhân viên KT tham gia bồi dưỡng kiến thức liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,783	0,8976	0,806
MQA4	Nhà quản trị áp dụng thông tin liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS để ra quyết định.	3,763	0,9886	0,977
2	<i>Thông tin và truyền thông</i>			
ISE1	Phần mềm KT giúp ghi nhận, xử lý và trình bày thông tin KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trên BCTC	3,693	0,8955	0,802
ISE2	Phần mềm KT xử lý các thông tin về các khoản DP phải trả và DP TTTS kịp thời, đầy đủ.	3,557	0,9361	0,876
ISE3	Các phòng ban chức năng cung cấp đủ các thông tin để KT có căn cứ ghi nhận DP phải trả và DP TTTS.	3,783	0,8939	0,799
ISE4	Các phân hành khác của KT cung cấp đủ các thông tin cho KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,610	0,9973	0,995
3	<i>Trình độ, kinh nghiệm của KT viên</i>			
QEA1	Nhân viên KT có kinh nghiệm thực hiện công tác KT phù hợp với quy trình, đặc điểm SXKD của DN thuộc TKV.	3,873	0,9524	0,907
QEA2	Nhân viên KT am hiểu rõ quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,910	0,8231	0,677
QEA3	Nhân viên KT am hiểu rõ bản chất của các nghiệp vụ thuộc KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,773	0,8895	0,791
QEA4	Nhân viên KT có năng lực hiểu và vận dụng quy định về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS vào thực tế.	3,727	0,8876	0,788
QEA5	Kinh nghiệm của KT viên trong bộ phận KT giúp KT viên dễ dàng thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,807	0,9085	0,825

4	<i>Tâm lý của KT viên</i>			
AM1	Nhân viên KT cho rằng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS quá khó khăn và phức tạp.	3,320	0,9094	0,827
AM2	Nhân viên KT ngại mất thời gian nhiều vào ước tính các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,283	0,9413	0,886
AM3	Khi áp dụng KT các khoản DP phải trả và DP TTTS tốn nhiều chi phí hơn lợi ích mang lại.	3,357	0,9726	0,946
AM4	Việc lập và xử lý các khoản DP phải trả và DP TTTS sẽ mất nhiều thời gian và công sức hơn là không áp dụng.	3,397	0,9067	0,822
5	<i>Môi trường pháp lý</i>			
RE1	Các quy định pháp lý liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đã thực sự đồng bộ.	3,333	0,8591	0,738
RE2	Các văn bản pháp lý và tiêu chuẩn về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong hoạt động của DN đã đầy đủ.	3,513	0,9198	0,846
RE3	Các quy định và hướng dẫn của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS trong các DN thuộc TKV đầy đủ và cụ thể.	3,550	0,8813	0,777
RE4	Các chính sách quy định về chế tài xử phạt liên quan đến KT các khoản DP phải trả và DP TTTS đủ mạnh.	3,483	0,8596	0,739
RE5	Đã ban hành CMKT đầy đủ và cụ thể về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,483	0,9341	0,873
6	<i>Áp lực từ thanh tra, kiểm toán</i>			
PFA1	DN phải chỉnh sửa số liệu KT các khoản DP phải trả và DP TTTS theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm toán.	3,647	0,7640	0,584
PFA2	Thanh tra, kiểm toán sẽ giúp KT phát hiện ra sai sót khi thực hiện KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,813	0,8800	0,774
PFA3	Thanh tra, kiểm toán sẽ yêu cầu DN tuân thủ quy định của KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,853	0,7792	0,607
7	<i>Hỗ trợ tư vấn của các TCNN</i>			
CSPO1	DN thường xuyên nhận được sự hỗ trợ của các TCNN về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,570	0,8371	0,701
CSPO2	DN thường xuyên nhận được hỗ trợ ý kiến tư vấn của Bộ phận KT Tài chính của TKV về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,593	0,9188	0,844
CSPO3	DN thường xuyên nhận được tư vấn của cơ quan quản lý nhà nước về KT các khoản DP phải trả và DP TTTS.	3,570	0,8913	0,794

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)

**Phụ lục 41: Kết quả phân tích Cronbach  $\alpha$  cho thang đo biến phụ thuộc**  
**Cronbach  $\alpha = 0,876$**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
QAP_ST1	29,313	23,560	0,563	0,867
QAP_ST2	29,393	22,868	0,583	0,865
QAP_HP1	29,213	22,710	0,612	0,863
QAP_HP2	29,327	22,903	0,607	0,863
QAP_UDS	29,273	22,601	0,610	0,863
QAP_CP1	29,273	23,035	0,590	0,864
QAP_CP2	29,203	22,798	0,618	0,862
QAP_VRF	29,223	22,462	0,595	0,864
QAP_TL	29,433	22,032	0,777	0,849
RELIABILITY ANALYSIS- SCALE (ALPHA) Số mẫu: 300				

*(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)*

**Phụ lục 42: Kết quả phân tích Cronbach's  $\alpha$  cho thang đo các biến độc lập**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
<i>Thành phần: Trình độ và nhận thức của nhà quản trị (MQA), Alpha = 0,690</i>				
MQA1	11,373	4,476	,444	,644
MQA2	11,367	3,999	,527	,590
MQA3	11,410	4,183	,446	,642
MQA4	11,430	3,791	,482	,621
<i>Thành phần: Thông tin và truyền thông (ISE), Alpha = 0,655</i>				
ISE1	10,950	4,295	,466	,568
ISE2	11,087	4,113	,484	,553
ISE3	10,860	4,549	,388	,619
ISE4	11,033	4,166	,409	,608
<i>Thành phần: Trình độ, kinh nghiệm của KT viên (QEA), Alpha = 0,750</i>				
QEA1	15,217	6,471	,535	,698
QEA2	15,180	6,937	,543	,697
QEA3	15,317	6,645	,552	,692
QEA4	15,363	6,914	,485	,716
QEA5	15,283	6,926	,464	,724
<i>Thành phần: Tâm lý của KT viên (AM), Alpha = 0,652</i>				
AM1	10,037	4,310	,444	,576
AM2	10,073	4,242	,434	,582
AM3	10,000	4,127	,440	,579
AM4	9,960	4,426	,410	,599
<i>Thành phần: Môi trường pháp lý (RE), Alpha = 0,785</i>				
RE1	14,030	7,474	,525	,756
RE2	13,850	7,031	,575	,740
RE3	13,813	7,209	,569	,742
RE4	13,880	7,417	,539	,752
RE5	13,880	6,882	,597	,733
<i>Thành phần: Áp lực từ thanh tra, kiểm toán (PFA), Alpha = 0,651</i>				
PFA1	7,667	1,909	,465	,552
PFA2	7,500	1,582	,505	,494
PFA3	7,460	1,948	,422	,606
<i>Thành phần: Hỗ trợ tư vấn của các TCNN (CSPO), Alpha = 0,738</i>				
CSPO1	7,163	2,418	,571	,645
CSPO2	7,140	2,221	,562	,654
CSPO3	7,163	2,304	,556	,659
<b>RELIABILITY ANALYSIS- SCALE (ALPHA) Số mẫu: 300</b>				

(Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế năm 2023)



**Phụ lục 43: Đo lường Giá trị hiện tại của nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ đối với Dự phòng phải trả (Phụ lục của VAS 18)**

STT	Nội dung
	<b>Đo lường ban đầu</b>
	<b><i>GTHT của nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ</i></b>
1	GTHT của các nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ phải được ước tính có tính đến:
1a	Dòng tiền chi ra dự kiến và giá trị thời gian của tiền - xem đoạn 2 – 14; Và
1b	RR về dòng nguồn lực thực tế chi ra cuối cùng có thể khác với dự kiến - xem đoạn 15 – 17.
	<b><i>Dòng tiền chi ra dự kiến và giá trị thời gian của tiền</i></b>
2	Số lượng hoặc thời gian của các nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ có thể không chắc chắn. Nói cách khác, có thể có nhiều hơn một kết quả. Tất cả các kết quả có thể xảy ra đều ảnh hưởng đến số tiền mà đơn vị sẽ trả một cách hợp lý để được miễn trừ một nghĩa vụ. Khả năng xảy ra bất kỳ kết quả cụ thể nào càng cao thì tác động của kết quả đó lên số tiền mà đơn vị sẽ trả một cách hợp lý càng lớn. Do đó, nếu kết quả phụ thuộc vào việc xảy ra hay không xảy ra các sự kiện không chắc chắn trong tương lai thì việc đo lường trách nhiệm pháp lý sẽ phản ánh sự không chắc chắn về những sự kiện này.
3	Phạm vi kết quả và tác động của chúng phải được tính đến bằng cách ước tính GTHT dự kiến của dòng tiền chi ra. Việc ước tính GTHT kỳ vọng bao gồm:
3a	Xác định từng kết quả có thể xảy ra;
3b	Đưa ra ước tính khách quan về số lượng và thời gian thực hiện dòng nguồn lực chi ra để đạt được kết quả đó (xem đoạn 5 – 13);
3c	Xác định GTHT của các dòng tiền chi ra này (xem đoạn 14); Và
3d	Đưa ra ước tính khách quan về xác suất của từng kết quả.
	<b><i>GTHT kỳ vọng là giá trị trung bình theo trọng số xác suất của các GTHT của dòng tiền chi ra đối với các kết quả có thể xảy ra.</i></b>
4	Trong một số trường hợp, một thực thể có thể có quyền truy cập vào dữ liệu mở rộng và có thể xác định nhiều kết quả. Trong các trường hợp khác, thông tin có sẵn cho đơn vị có thể bị hạn chế hơn. Ngay cả khi có bằng chứng ủng hộ nhiều kết quả, không phải lúc nào cũng cần xem xét việc phân bổ tất cả các kết quả có thể xảy ra bằng cách sử dụng các mô hình và kỹ thuật phức tạp. Đúng hơn, một số lượng hạn chế các kết quả và xác suất riêng biệt thường có thể đưa ra ước tính hợp lý về sự phân bổ các kết quả có thể xảy ra.

	<b><i>Ước tính nguồn lực chi ra</i></b>
5	Ước tính các nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ sẽ:
5a	Kết hợp một cách khách quan tất cả các thông tin sẵn có về số lượng, thời gian và khả năng xảy ra các dòng tiền chi ra trong tương lai có liên quan.
5b	Nhất quán với giá thị trường có thể quan sát được, nếu có giá đó.
	<b><i>Dòng tiền chi ra có liên quan trong tương lai</i></b>
6	Dòng tiền chi ra có liên quan trong tương lai là những dòng tiền ảnh hưởng đến số tiền mà đơn vị sẽ trả một cách hợp lý để được miễn trừ nghĩa vụ hiện tại.
	<b><i>Nghĩa vụ được thực hiện bằng cách thanh toán cho đối tác</i></b>
7	Nếu nghĩa vụ sẽ được hoàn thành bằng cách thanh toán cho đối tác, các dòng tiền chi ra có liên quan bao gồm:
7a	Thanh toán cho đối tác; Và
7b	các chi phí liên quan, chẳng hạn như phí pháp lý bên ngoài hoặc chi phí của một bộ phận pháp lý nội bộ liên quan đến nghĩa vụ đó.
	<b><i>Nghĩa vụ được hoàn thành khi thực hiện dịch vụ</i></b>
8	Một số loại nghĩa vụ sẽ được hoàn thành bằng cách thực hiện dịch vụ vào một ngày trong tương lai. Ngoại trừ trường hợp ngoại lệ trong đoạn 9, dòng tiền chi ra liên quan đến các nghĩa vụ đó là số tiền mà đơn vị sẽ trả một cách hợp lý cho nhà thầu vào một ngày trong tương lai để thực hiện dịch vụ thay mặt cho đơn vị đó:
8a	Nếu có thị trường cho một dịch vụ thì số tiền này là mức giá mà đơn vị ước tính một nhà thầu sẽ tính phí vào một ngày trong tương lai để thực hiện dịch vụ thay mặt cho đơn vị.
8b	Nếu không có thị trường cho dịch vụ, đơn vị sẽ ước tính số tiền sẽ tính cho bên khác vào thời điểm trong tương lai để thực hiện dịch vụ. Các ước tính sẽ bao gồm chi phí mà đơn vị dự kiến phải chịu và biên lợi nhuận mà đơn vị cần để thực hiện dịch vụ cho bên kia.
9	Nếu nghĩa vụ là một hợp đồng rắc rối phát sinh từ một giao dịch trong phạm vi VAS 14 - Doanh thu hoặc VAS 19 – Hợp đồng bảo hiểm, thì dòng tiền chi trong tương lai có liên quan là chi phí mà đơn vị dự kiến phải chịu để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.
	<b><i>Thuế thu nhập</i></b>
10	Khoản DP phải được ghi nhận trước thuế, vì các ảnh hưởng về thuế của khoản DP và những thay đổi trong các kết quả đó đã được quy định trong CMKT số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.
	<b><i>Nguồn bằng chứng</i></b>

11	Các ước tính về số lượng, thời gian và xác suất của các dòng tiền chi ra trong tương lai được xác định theo đánh giá của Ban giám đốc DN. Ban giám đốc cần đảm bảo rằng họ đã sử dụng tất cả bằng chứng sẵn có để xác định phạm vi kết quả có thể xảy ra và dòng tiền chi ra liên quan đến từng kết quả, tăng thêm sức nặng cho bằng chứng có sức thuyết phục hơn. Bằng chứng được xem xét bao gồm bất kỳ thông tin bổ sung nào được cung cấp bởi các sự kiện sau kỳ báo cáo, nhưng chỉ trong phạm vi thông tin liên quan đến nghĩa vụ tồn tại vào cuối kỳ báo cáo.
	<b><i>Các sự kiện tương lai</i></b>
12	Đơn vị tính đến các sự kiện trong tương lai có thể ảnh hưởng đến giá trị đã ước tính để thanh toán nghĩa vụ nợ. Ví dụ, kinh nghiệm của đơn vị có thể chỉ ra rằng giá của nhà thầu dọn dẹp địa điểm có thể giảm trong tương lai do tiến bộ công nghệ. Thực thể sẽ xác định kết quả mà công nghệ mới có sẵn. Trên cơ sở bằng chứng về công nghệ đó, nó sẽ ước tính tác động của công nghệ lên giá cả trong tương lai và xác suất xảy ra kết quả.
13	Đơn vị tính đến các sự kiện trong tương lai có thể ảnh hưởng đến sự suy giảm nguồn lực mà không làm thay đổi bản chất của nghĩa vụ. Tuy nhiên, đơn vị không tính đến các sự kiện trong tương lai - chẳng hạn như thay đổi về luật pháp - sẽ làm thay đổi hoặc thực hiện nghĩa vụ hiện tại hoặc tạo ra các nghĩa vụ mới.
	<b><i>GTHT (đoạn 3c)</i></b>
14	Dòng tiền chi ra dự kiến sẽ được chiết khấu về GTHT bằng cách sử dụng tỷ lệ phản ánh:
14a	Đánh giá hiện tại về giá trị thời gian của tiền; Và
14b	RR cụ thể đối với khoản nợ (nhưng chỉ khi và trong chừng mực RR được tính đến bằng cách điều chỉnh tỷ lệ chiết khấu thay vì hơn so với các PP khác được thảo luận trong đoạn 16).
	<b><i>Rủi ro</i></b>
15	Đơn vị phải xem xét RR rằng dòng nguồn lực thực tế cuối cùng có thể khác với dự kiến. Việc điều chỉnh RR đo lường số tiền, nếu có, mà đơn vị sẽ thanh toán một cách hợp lý vượt quá GTHT dự kiến của các luồng chi để giảm bớt RR này.
16	Việc điều chỉnh RR có thể được thực hiện bằng cách:
A	Điều chỉnh các ước tính về dòng tiền chi ra trong tương lai;
B	Điều chỉnh tỷ lệ được sử dụng để chiết khấu các dòng tiền ra trong tương lai về mức GTHT, hoặc
C	Tính toán GTHT dự kiến của các dòng tiền chi ra trong tương lai và cộng

	thêm khoản điều chỉnh RR vào số tiền được tính như vậy.
	<i>PP thích hợp nhất để điều chỉnh RR phụ thuộc vào bản chất của RR và mô hình dòng tiền chi ra ước tính trong tương lai. Nếu việc điều chỉnh RR cho khoản nợ phải trả được bao gồm bằng cách điều chỉnh tỷ lệ chiết khấu thì tỷ lệ chiết khấu được điều chỉnh thường thấp hơn tỷ lệ chiết khấu không có RR.</i>
17	Cần thận trọng khi đưa ra phán đoán trong điều kiện không chắc chắn để trách nhiệm pháp lý không bị đánh giá thấp. Tuy nhiên, sự không chắc chắn không biện minh cho việc cố tình phóng đại các khoản nợ. Cần phải cẩn thận để tránh việc điều chỉnh trùng lặp đối với RR dẫn đến việc đánh giá quá cao trách nhiệm pháp lý. Ví dụ, nếu dòng tiền chi ra ước tính cho một kết quả đặc biệt bất lợi được tăng lên để tính đến RR, thì kết quả đó cũng không được coi là có khả năng xảy ra cao hơn so với trường hợp thực tế. Tương tự, tỷ lệ chiết khấu không phản ánh RR mà ước tính dòng tiền trong tương lai đã được điều chỉnh.
	<b>Đo lường tiếp theo</b>
18	Yêu cầu đơn vị điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả vào cuối mỗi kỳ báo cáo thành số tiền mà đơn vị sẽ thanh toán một cách hợp lý để được miễn trừ nghĩa vụ hiện tại tại ngày đó. Việc đo lường lại GTHT của các nguồn lực cần thiết để thực hiện nghĩa vụ có tính đến những thay đổi trong ước tính về:
18a	Dòng nguồn lực chi ra dự kiến;
18b	Đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền; Và
18c	Nguy cơ dòng nguồn lực chi ra thực tế cuối cùng có thể khác với dự kiến
	<i>Những thay đổi trong ước tính về dòng tiền chi ra dự kiến có thể phát sinh từ những thay đổi trong ước tính về số lượng dòng tiền chi ra liên quan đến một kết quả cụ thể, thời gian của những dòng tiền chi ra đó và xác suất xảy ra kết quả đó.</i>
19	Các ước tính mang tính chủ quan. Điều quan trọng không chỉ là các ước tính phải thể hiện trung thực các điều kiện tại thời điểm cuối kỳ báo cáo mà còn là những thay đổi trong các ước tính cũng thể hiện một cách trung thực những thay đổi về các điều kiện trong kỳ.

(Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở Phụ lục của IAS 37)

**Phụ lục 44: Bảng dự tính chi phí tăng thêm của hợp đồng**

Năm ...

STT	Nội dung chi phí	Khoản mục chi phí			
		Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Biến phí sản xuất chung	...
<i>I</i>	<i>Chi phí nguyên vật liệu</i>				
1	Vật liệu				
2	Nhiên liệu				
3	Động lực				
<i>II</i>	<i>Chi phí nhân công</i>				
1	Tiền lương				
2	Các khoản trích theo lương				
3	Ăn ca				
<i>III</i>	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>				
<i>IV</i>	<i>Chi phí khác bằng tiền</i>				
	<b>Tổng cộng</b>				

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

**Phụ lục 45: Bảng tổng hợp chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp dự kiến**

Năm ...

<b>STT</b>	<b>Bộ phận phát sinh chi phí</b>	<b>Nội dung chi phí</b>	<b>Số tiền</b>
<b>I</b>	<b>Bộ phận A</b>		
1	Bộ phận A	Chi phí đào tạo lại nhân viên	
2	Bộ phận A	Chi phí chuyển chuyên nhân viên	
3	Bộ phận A	Chi phí bồi thường cho nhân viên bị sa thải	
4	Bộ phận A	Chi phí tiếp thị	
5	Bộ phận A	Chi phí đầu tư cho mạng lưới phân phối mới	
6	Bộ phận A	Chi phí đầu tư trang thiết bị mới	
...	...	...	
<b>II</b>	<b>Bộ phận B</b>		
...	...		
<b>III</b>	<b>Bộ phận C</b>		
...	...		
	<b>Tổng cộng</b>		

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

**Phụ lục 46: Bảng ước tính nợ khó đòi**

*Năm:...*

<b>STT</b>	<b>Các đối tượng nợ</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Nợ loại A</b>	<b>Nợ loại B</b>	<b>Nợ loại C</b>	<b>Nợ loại D</b>	<b>Nợ loại E</b>
-	Công ty M	Đồng	xxx				
-	Công ty N	Đồng			xxx		
-	Công ty P	Đồng		xxx			
-	Công ty Q	Đồng					xxx
-	Công ty R	Đồng				xxx	
-	Công ty S	Đồng	xxx				
-	Công ty T	Đồng			xxx		
	...						
<i>1</i>	<i>Tổng giá trị khoản phải thu</i>	<i>Đồng</i>	<i>xxx</i>	<i>xxx</i>	<i>xxx</i>	<i>xxx</i>	<i>xxx</i>
<i>2</i>	<i>Tỷ lệ % dự kiến khó đòi (theo dữ liệu quá khứ)</i>	<i>%</i>					
<i>3</i>	<i>Nợ khó đòi dự kiến (3=1x2)</i>	<i>Đồng</i>					
<i>4</i>	<i>Tổng nợ khó đòi (4=3A+3B+3C+3D+3E)</i>	<i>Đồng</i>					

*(Nguồn: Tác giả đề xuất)*

**Phụ lục 47: Thiết kế số liệu dự phòng phải trả cần trình bày trên BCTC trong Công ty than Khe Chàm**

ĐVT: triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DP chi phí phục hồi môi trường</b>	<b>DP chi phí SCL TSCĐ</b>	<b>DP chi phí mét lò đào huyệt hệ số</b>	<b>DP chi phí cho công tác địa chất, trắc địa</b>	<b>Trích khấu hao TSCĐ thuộc quỹ tập trung của TKV</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>1. Tại ngày 1/1/2021</b>	<b>2.679</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.207</b>	<b>14.886</b>
2. Tăng trong năm 2021	7.292	6.626	49.900	27.629		<b>91.447</b>
3. Sử dụng trong năm 2021	7.292	6.626	49.900	27.629	<b>4.269</b>	<b>95.715</b>
4. Hoàn nhập DP không sử dụng năm 2021						
5. Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền năm 2021						
<b>6. Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.679</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.939</b>	<b>10.617</b>

(Nguồn: Tác giả đề xuất)



**Phụ lục 48: Thiết kế số liệu dự phòng tổn thất tài sản cần trình bày trên BCTC  
trong Công ty CP than Cọc Sáu năm 2017**

ĐVT: đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DP giảm giá CKKD</b>	<b>DP phải thu NH khó đòi</b>	<b>DP giảm giá HTK</b>	<b>DP Phải thu DH khó đòi</b>	<b>DP Tổng thất đầu tư vào ĐVK</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>1. Tại ngày 1/1/2017</b>		<b>981.955.108</b>			<b>21.622.256.294</b>	<b>22.604.211.402</b>
2. Tăng trong năm 2017		0			0	0
3. Sử dụng trong năm 2017		0			0	0
4. Hoàn nhập DP không sử dụng năm 2017		0			2.875.116.294	<b>2.875.116.294</b>
5. Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền năm 2017		0			0	0
<b>6. Tại ngày 31/12/2017</b>		<b>981.955.108</b>			<b>18.747.140.000</b>	<b>19.729.095.108</b>

(Nguồn: Tác giả đề xuất)